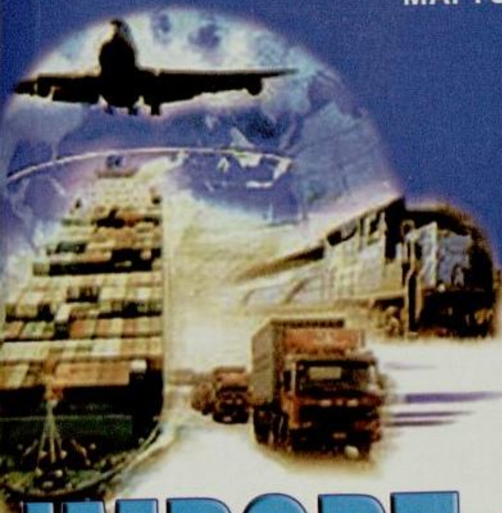
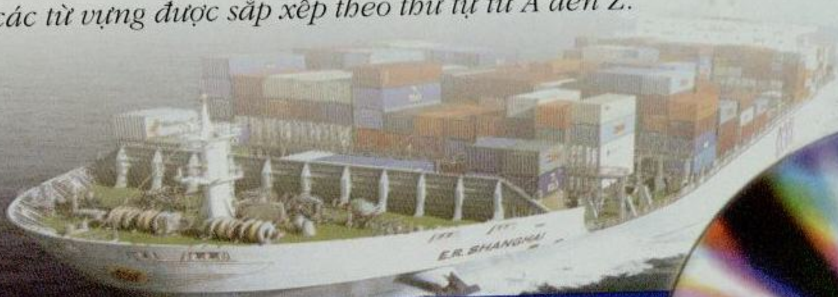
MA. TUẤN ANH - MINH THẮNG
VÀ NHÓM CỘNG TÁC



ENGLISH for IMPORT & EXPORT

TIẾNG ANH XUẤT NHẬP KHẨU

- *Bao gồm nhiều từ vựng và mẫu câu đàm thoại tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu.*
- *Nhanh chóng hiểu và diễn đạt trôi chảy các thông tin nghiệp vụ trọng tâm bằng tiếng Anh khi giao tiếp với đối tác.*
- *Hữu ích cho các bạn đang làm việc trong ngành xuất nhập khẩu.*
- *Kèm theo từ điển chuyên ngành xuất nhập khẩu với các từ vựng được sắp xếp theo thứ tự từ A đến Z.*







NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TUẤN ANH - MINH THẮNG
VÀ NHÓM CỘNG TÁC

ENGLISH FOR IMPORT & EXPORT

TIẾNG ANH XUẤT NHẬP KHẨU

- Bao gồm nhiều từ vựng và mẫu câu đàm thoại tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu
- Nhanh chóng hiểu và diễn đạt trôi chảy các thông tin nghiệp vụ trọng tâm bằng tiếng Anh khi giao tiếp với đối tác
- Hữu ích cho các bạn đang làm việc trong ngành xuất nhập khẩu
- Kèm theo từ điển chuyên ngành xuất nhập khẩu với các từ vựng được sắp xếp theo thứ tự từ A đến Z

Kèm theo CD-MP3

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TIẾNG ANH XUẤT NHẬP KHẨU

TUẤN ANH - MINH THẮNG
VÀ NHÓM CỘNG TÁC

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập : Ngọc Thư
Sửa bản in: Minh Quân
Trình bày : Minh Huy
Vẽ bìa : Công Thắng

In 1.000 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm in tại CTy TNHH SX TM XK Tân Minh Hoàng.
Số đăng ký KHXB: **1447-2012/CXB/20/01-44/HĐ.**
In xong và nộp lưu chiểu năm 2013.

LỜI NÓI ĐẦU

Trong quá trình thực hiện cải cách phát triển và hiện đại hóa ở nước ta hiện nay, xuất nhập khẩu hiện đang là một trong những lĩnh vực kinh tế rất được quan tâm. Do đó, việc nắm vững các thuật ngữ chuyên ngành cũng như biết cách đối thoại là yếu tố quan trọng hàng đầu để chúng ta nhanh chóng hiểu và diễn đạt trôi chảy các thông tin nghiệp vụ trọng tâm bằng tiếng Anh khi giao tiếp với đối tác.

Quyển sách này bao gồm nhiều mẫu câu đàm thoại tiếng Anh chuyên ngành xuất nhập khẩu, rất hữu ích cho các bạn đang đảm nhiệm công tác xuất nhập khẩu của công ty nơi mình làm việc, với những hợp đồng hàng hóa xuất nhập khẩu đang cần phải xử lý. Sách gồm 3 phần, phần 1 bao gồm 15 chủ điểm đàm thoại về xuất nhập khẩu như hỏi về tài liệu xuất nhập khẩu, trao đổi và thống nhất về giá cả, chi tiết đóng gói, phương tiện vận chuyển cũng như cách thức thanh toán.

Phần 2 trình bày các chủ điểm đàm phán liên quan đến chuyên ngành xuất nhập khẩu như mua bán gia công, mua bán ký gởi, hợp tác kinh doanh, chuyển giao công nghệ, các thủ tục soạn thảo và ký kết hợp đồng. Đặc biệt ở phần 3, các bạn sẽ có cơ hội học qua các từ vựng chuyên ngành xuất nhập khẩu, được trình bày theo thứ tự từ A đến Z để bạn dễ tra cứu khi cần giao tiếp với đối tác hay khi đọc các tài liệu chuyên ngành.

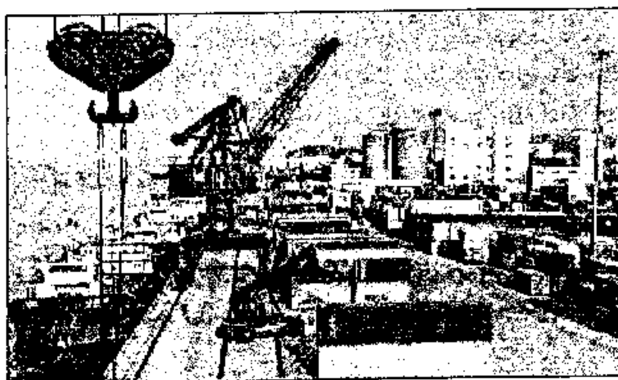
Hy vọng với nội dung của sách cũng như cách bố cục chặt chẽ, sách sẽ không những hữu ích cho các bạn đang làm việc trong ngành xuất nhập khẩu, mà còn hữu ích cho các bạn học sinh - sinh viên đang học chuyên ngành này, hoặc các bạn đang là sinh viên khoa kinh tế đối ngoại hay đang học các chuyên ngành khác nhưng cũng muốn quan tâm tìm hiểu đến chuyên ngành xuất nhập khẩu.

Tác giả.

PHẦN 1

IMPORT AND EXPORT

NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU



CHỦ ĐIỂM 1
ASKING FOR MATERIALS
HỎI VỀ TÀI LIỆU

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- A reliable friend recommends you to us.
  Một người bạn tin cậy giới thiệu ông cho chúng tôi.

- One of our business friends suggested that I call.
  Một trong những người bạn làm ăn đề nghị tôi gọi đến.

- I have little information about your products.
  Tôi có rất ít thông tin về sản phẩm của ông.

- We need them urgently.
  Chúng tôi cần chúng ngay.

- I'm not sure such data do exist.
  Tôi không chắc những dữ liệu như thế có thật. .

- Such data is confidential.
  Những dữ liệu như thế là dữ liệu mật.

- We would appreciate it if you would send us your catalogue for the coming new year.
  Chúng tôi rất cảm kích nếu ông gửi cho chúng tôi catalô cho năm mới sắp đến.

- We get your name and address from your Local Chamber of Commerce.
  Chúng tôi có tên và địa chỉ của ông từ Phòng Thương mại Địa phương.

- I wonder if I could have some of your sales literature and a price list for all of your export articles.
  Tôi muốn biết liệu tôi có thể có vài tài liệu kinh doanh của ông và một biểu giá cho tất cả các mặt hàng xuất khẩu của ông được không.

- Can you send me a price list and a brochure of this series for my reference?
  Cô có thể gửi cho tôi biểu giá và tập quảng cáo về lô hàng này để tôi tham khảo được không?

- May I have your address so that I can send you our export list?
  Xin ông vui lòng cho tôi địa chỉ để tôi có thể gửi ông danh mục xuất khẩu được chứ?

- I will send the information on a piecemeal basis as we acquire it.
  Tôi sẽ gửi cho ông thông tin trên cơ sở từng phần khi chúng tôi có được nó.

- All the books are listed in the card catalogue.
  Tất các những quyển sách được liệt kê trong catalô quảng cáo.

  Here is our sales catalog and literature.
  Đây là catalô và tài liệu kinh doanh của chúng tôi.

- We cannot give you a reply off hand.
  Chúng tôi không thể trả lời ông một cách sơ sài được.

- Someone will bring them up right away.
  Một người nào đó sẽ mang chúng đến ngay thôi.

- Our fax cannot transmit to your fax machine.
  Máy fax của chúng tôi không thể chuyển phát đến máy fax của ông được.

- I send a fax.
  Tôi gửi bản fax.

- I will send the price list by fax.
  Tôi sẽ gửi biểu giá bằng fax.

- I fax him a catalog.
  Tôi đã fax catalô cho ông ấy.

Đàm thoại theo tình huống

1

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

A: Hello, it that Mr. Keys?
Xin chào, phải Ông Keys đó không?

B: Yes, who it that?
Vâng, ai đấy?

A: Nice to speak to you, Mr. Keys. This is Wang Jian from ABC Trading Company.
Hân hạnh được gặp Ông Keys. Tôi là Wang Jian từ Công ty Thương mại ABC.

B: Oh, nice to hear from you, Mr. Wang.
Ồ, hân hạnh nghe tin Ông Wang.

A: Well, I called because I'm interested in the new product you have advertised in a trade journal. And I want to say it seems like a promising item.
À, tôi gọi đến vì tôi quan tâm đến một sản phẩm mới mà ông đã quảng cáo trên một tờ báo thương mại. Và tôi muốn nói rằng đó dường như là sản phẩm đầy hứa hẹn.

B: Glad to hear that. Then what?
Vui mừng nghe điều đó. Thế thì sao?

A: You know I have not seen any details about it yet. So I think if...
Ông biết không tôi chưa thấy chi tiết nào về nó. Vì vậy tôi thiết nghĩ...

B: Oh, I see. I will send you some brochures. Just tell me your address.
Ồ, tôi biết. Tôi sẽ gửi cho ông vài tập quảng cáo. Chỉ cần cho tôi biết địa chỉ của ông.

A: That will be good, thank you for trouble. My address is No. 246, Newton Avenue.
Thế thì tốt, cảm ơn vì đã làm phiền ông. Địa chỉ của tôi là Số 246, Đại lộ Newton.

B: I can send the related information to you this afternoon.
Tôi có thể gửi cho ông thông tin liên quan vào chiều nay.

A: After I study them, would I have an opportunity to discuss the possibility of selling it in our market?
Sau khi nghiên cứu chúng, tôi sẽ có cơ hội bàn đến khả năng bán nó trong thị trường của chúng tôi được chứ?

B: Fine. Let's do that and see how it goes, shall we?
Tốt. Chúng ta hãy thực hiện điều đó và xem tiến triển ra sao, được không?

A: OK.
Được.

TỪ VỰNG

journal ['dʒə:nl] *n.*	*nhật báo*
promising ['prɔmisiŋ] *adj.*	*đầy hứa hẹn*
brochure ['brouʃə] *n.*	*tập quảng cáo*
possibility [,pɔsə'biləti] *n.*	*khả năng*

2

XEM HÀNG MẪU CỦA CÔNG TY

A: Hello, may I speak to Mr. Frank?
Xin chào, tôi có thể nói chuyện với Ông Frank được không?

B: Yes, it is Frank speaking.
Vâng, Frank đây mà.

A: Hi, Mr. Frank. This is Will Smith from Peak Injectors. I get your name on an article in the December issue of the British Medical Journal.
Chào Ông Frank. Tôi là Will Smith từ Công ty Dụng cụ tiêm Peak. Tôi có tên ông trên một bài báo trong số báo tháng 12 của tờ Báo Y khoa Anh.

B: Nice to speak to you. What can I do for you?
Hân hạnh nói chuyện với ông. Tôi có thể giúp gì cho ông?

A: We know that your company manufactures injectors of various sizes. We would like to have some real information about your products.
Chúng tôi biết công ty ông sản xuất dụng cụ tiêm với kích cỡ khác nhau.Chúng tôi muốn có vài thông tin thực về sản phẩm của ông.

B: You mean you'd like to see the samples?
Ý ông muốn xem hàng mẫu phải không?

A: Exactly.
Chính xác.

B: The samples are now available and will be sent free of charge. Would you please tell me the address of your company?
Hàng mẫu bây giờ có sẵn và sẽ được gửi đi miễn phí. Xin ông vui lòng cho tôi biết địa chỉ công ty ông được chứ?

A: That's great. Our address is 36 Seyer Street. To me, please.
Thế thì tuyệt. Địa chỉ của chúng tôi là 36 Đường Seyer. Vui lòng gửi cho tôi.

B: Got it. You'll receive it in three or five days.
Được rồi. Ông sẽ nhận nó trong dăm ba ngày nữa.

TỪ VỰNG

issue [ˈisju:] *n.*	*số báo*
manufacture [mænjuˈfæktʃə] v.	*sản xuất*
injector [inˈdʒektə] *n.*	*dụng cụ tiêm*
various [ˈveəriəs] *adj.*	*khác nhau*

Tình huống thực tế

A: Welcome to our company, Mr. Percy. Sit down, please.
Chào mừng đến công ty chúng tôi thưa Ông Percy. Xin mời ngồi.

B: Thank you. We are interested in some of your products displayed at the International Exhibition in September. Here's the list of your products we'd like to place an order and import for the coming year.
Cảm ơn. Chúng tôi quan tâm đến vài sản phẩm của ông trưng bày tại Triển lãm Quốc tế vào tháng 9. Đây là danh mục các sản phẩm của ông mà chúng tôi muốn đặt hàng và nhập khẩu cho năm tới.

A: Well, let me see... all of the items listed here are available.
À, để tôi xem nào□ tất cả các mặt hàng được liệt kê ở đây đều sẵn có rồi.

B: We hope you can provide us the price list of these items as soon as possible.
Chúng tôi hy vọng cô có thể cho chúng tôi biểu giá của những mặt hàng này càng sớm càng tốt.

A: Now, may we have your specific requirement for these items?
Bây giờ, xin ông cho chúng tôi biết những yêu cầu đặc biệt về những mặt hàng này được không?

B: Sure. You may see the quantity for each item on the list.
Chắc chắn. Ông có thể thấy số lượng mỗi mặt hàng trên danh mục.

A: Good, I think we can offer you the price list in a minute. I will ask someone to do it for you.
Tốt. Tôi nghĩ chúng tôi có thể cho ông biểu giá trong chốc lát thôi. Tôi sẽ yêu cầu người làm điều đó cho ông.

B: That's fine.
Thế thì tốt.

TỪ VỰNG

the coming year *năm sắp đến*, next year *sang năm*

specific [spə'sifik] adj. *đặc biệt*

CHỦ ĐIỂM 2

FORMAL INQUIRY

HỎI GIÁ CHÍNH THỨC

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Could you give me an indication of the price?
  Ông có thể cho tôi gợi ý về giá không?

- What is the fixed price for this article?
  Giá ấn định cho mặt hàng này là gì?

- How much is the floor price for this item?
  Giá sàn cho mặt hàng này bao nhiêu?

- Will you please quote us your most competitive prices for the goods listed below?
  Ông sẽ vui lòng báo giá cho chúng tôi với giá cạnh tranh nhất cho những sản phẩm được liệt kê dưới đây chứ?

- We would appreciate it if you let us know the ruling prices of the goods.
  Chúng tôi rất cảm kích nếu ông cho chúng tôi biết giá hiện hành của những sản phẩm này.

- If your prices are favorable, we can place the order right away.
  Nếu giá ông đưa ra hợp lý thì chúng tôi có thể đặt hàng ngay.

- We suggest that you give us favorable terms.
  Chúng tôi đề nghị ông đưa ra cho chúng tôi những điều khoản hợp lý.

- Could you give us some ideas about your prices?
  Ông có thể cho chúng tôi biết ý kiến về giá được không?

- Isn't it possible to give us even a little more discount?
  Không thể giảm giá thêm một chút cho chúng tôi được sao?

- Would you give us a special discount?
  Ông giảm giá đặc biệt cho chúng tôi chứ?

- A discount on prices will make it easier for us to promote sales.
  Việc giảm giá sẽ làm cho chúng ta dễ dàng thúc đẩy doanh số hơn.

- We won't consider any discount.
  Chúng tôi sẽ không xem xét việc giảm giá nào cả.

- We usually don't allow any discount.
  Chúng tôi thường không cho phép giảm giá.

- The discount is given according to the quantity you order.
  Việc giảm giá được đưa ra tùy theo số lượng ông đặt hàng.

- We'll give you a discount on sales.
  Chúng tôi sẽ bán giảm giá cho ông.

- We'd like to sell at 85% of the price.
  Chúng tôi muốn bán với giá 85%.

- The goods are sold at half of the price.
  Hàng hóa này được bán với giá 50%.

- Will you give me a discount if I buy in bulk?
  Ông sẽ giảm giá cho tôi nếu tôi mua với số lượng lớn chứ?

- Would you tell us what quantity you require so that we can work out the offer?
  Xin ông vui lòng cho chúng tôi biết số lượng yêu cầu để chúng tôi có thể tính toán chào giá được chứ?

- We will make you a special offer.
  Chúng tôi sẽ chào giá đặc biệt cho ông.

- We'll give you the preference of our offer.
  Chúng tôi sẽ chào giá ưu đãi cho ông.

- You'll see that our prices are the most attractive.
  Ông sẽ thấy rằng giá ở chúng tôi là hấp dẫn nhất.

Đàm thoại theo tình huống

1

HỎI SỐ LƯỢNG VÀ GIẢM GIÁ

A: What price per set do you suggest of Article No. 1278 with Lisbon as the destination port?
Ông chào giá mỗi bộ bao nhiêu cho Lô hàng số 1278 với cảng đến là Lisbon?

B: In what currency would you like us to give the price?
Ông muốn chúng tôi nêu giá theo tiền tệ nào?

A: Better in dollars.
Tốt hơn là theo đô la.

B: Would you please give us an approximate idea of the quantity you require?
Xin ông vui lòng cho chúng tôi biết ước chừng xấp xỉ về số lượng ông yêu cầu được không?

A: The size of our order depends greatly on piece. I think it's better for you to quote us your price first.
Quy mô đặt hàng của chúng tôi phụ thuộc đáng kể về lô hàng. Tôi nghĩ tốt hơn ông nên báo giá trước cho chúng tôi.

B: Let me see. It's $600 per CIF Lisbon.
Để tôi xem nào. 600 đô la cho mỗi lô hàng giá CIF qua cảng Lisbon.

A: Isn't it possible to give us a discount?
Không thể giảm giá cho chúng tôi sao?

B: If your order is a large one, that's probable.
Nếu đơn đặt hàng của ông lớn thì có thể được.

A: What do you mean by a large one?
Theo ý ông đơn đặt hàng lớn là sao?

B: I mean that we'll consider giving some discount only when the order exceeds a total amount of $10,000 or over.
Ý tôi là chúng tôi sẽ xem xét giảm giá chỉ khi đơn đặt hàng vượt quá tổng giá trị 10 ngàn đô la hoặc hơn.

A: How much is the maximum or the minimum discount?
Mức giảm giá tối đa hoặc tối thiểu là bao nhiêu?

B: Our maximum is 10%, and the minimum is 3%.
Mức tối đa là 10%, và mức tối thiểu là 3%.

A: OK, I see. I will try to buy in a bulk.
Được, tôi biết rồi. Tôi sẽ cố gắng mua với số lượng lớn.

TỪ VỰNG

destination port	*cảng đến*
currency ['kʌrənsi] *n.*	*tiền tệ*
approximate [ə'prɔksimət] *adj.*	*xấp xỉ*
quote [kwout] *v.*	*báo giá*
exceed [ik'si:d] *v.*	*vượt quá*

maximum *tối đa*, minimum *tối thiểu*

2

HỎI GIÁ THẤP NHẤT

A: Here is my inquiry list, I would like to have your lowest quotation.
Đây là biểu hỏi giá của tôi, tôi muốn có bảng báo giá thấp nhất của ông.

B: Thank you for your inquiry. Here are our CIF price lists.
Cảm ơn về việc hỏi giá của ông. Đây là biểu giá CIF của chúng tôi.

A: Are they the lowest prices?
Chúng là giá thấp nhất chứ?

B: Of course. They're only for old friends like you. All the prices in the lists are the lowest prices.
Tất nhiên. Chúng chỉ dành cho những người bạn cũ như ông. Tất cả giá trong biểu là giá thấp nhất.

A: But could you quote us FOB prices?
Nhưng ông có thể báo giá FOB cho chúng tôi được không?

B: OK. We'll have FOB prices worked out by this evening and let you have them tomorrow morning.
Được. Chúng tôi sẽ tính giá FOB vào tối nay và gửi cho ông vào sáng mai.

A: By the way, can you quote in Australian dollars since the exchange rate for US dollars has been strong recently?
Tiện thể hỏi ông có thể báo giá theo đô la Úc được không vì tỷ giá USD khá mạnh gần đây?

B: I can do that for you as well.
Tôi cũng có thể làm điều đó cho ông.

A: Thank you very much.
Cảm ơn rất nhiều.

TỪ VỰNG

quotation [kwou'teiʃn] n. *bảng báo giá*

CIF abbr. Cost, Insurance and Freight *Giá CIF (từ viết tắt). chi phí, bảo hiểm và cước phí*

FOB abbr. Free on Board Giá FOB: *giá theo đó người bán chịu trách nhiệm đến khi hàng đã chất xong trên tàu*

exchange rate *tỷ giá hối đoái*

Tình huống thực tế

A: Could I see the price list?
Tôi có thể xem biểu giá được không?

B: Here you are.
Đây thưa ông.

A: I think these wheel loaders are fine, but I don't like these prices.
Tôi nghĩ những cái máy xúc lật này thì tốt nhưng tôi không thích giá thế này.

B: The prices include the freight company's commission for packing and shipping, plus freight charges to San Francisco.
Giá này bao gồm cước phí đóng hàng và vận chuyển bằng tàu của công ty vận tải, cộng cước phí chuyển đến San Francisco.

A: Then there would be no further costs for shipping?
Thế thì không có cước phí thêm cho việc vận chuyển phải không?

B: That's right.
Đúng thế.

A: The price is no problem then, especially since shipping costs are such a big factor in imports. Does the price also include customs duties?

Giá như thế thì không vấn đề gì, đặc biệt vì phí vận chuyển bằng tàu biển là một nhân tố quan trọng trong nhập khẩu. Giá này cũng tính cả thuế hải quan chứ?

B: Yes, it does.
Vâng, có tính.

A: Well, I think we can discuss an order.
À, tôi nghĩ chúng ta có thể bàn việc đặt hàng được rồi.

B: Let me know the details of your order when you're ready.
Hãy cho tôi biết chi tiết về đơn đặt hàng khi ông sẵn sàng.

TỪ VỰNG

wheel loader	*máy xúc lật*
freight company	*công ty vận tải*
commission [kə'miʃn] *n.*	*cước phí, tiền hoa hồng*

CHỦ ĐIỂM 3
REPLYING TO THE INQUIRY
TRẢ LỜI VIỆC HỎI GIÁ

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- These prices are subject to your order.
  Những mức giá này phụ thuộc vào đơn đặt hàng của ông.

- It is difficult to make an offer without full details.
  Thật khó chào giá mà không có chi tiết đầy đủ.

- We have the offer ready for you.
  Chúng tôi chào giá sẵn cho ông.

- Here is our latest CIF quotation sheet.
  Đây là bảng báo giá CIF mới nhất của chúng tôi.

- Here is our offer with a special price for each item.
  Đây là bảng chào giá của chúng tôi với giá đặt biệt cho mỗi mặt hàng.

- All our FOB prices are listed here.
  Tất cả giá FOB của chúng tôi được liệt kê ở đây.

- Here are our FOB price lists.
  Đây là các biểu giá FOB của chúng tôi.

- Here is our latest price sheet.
  Đây là bảng giá mới nhất của chúng tôi.

- All our prices are on a CIF basis.
  Tất cả giá của chúng tôi dựa trên cơ sở giá CIF.

- Our price at FOB Dalian is $ 150 per ton.
  Giá của chúng tôi theo FOB cảng Đại Liên là 150 đô la mỗi tấn.

- The price is on the basis of CIF New York.
  Giá này trên cơ sở giá CIF cảng New York.

- The price is $ 300 per ton ex warehouse Vancouver.
  Giá này là 300 đô la mỗi tấn tại kho cảng Vancouver.

- The price is $ 250 per set ex ship.
  Giá này là 250 đô la mỗi bộ tại tàu.

- They start at one hundred dollars and go up to two hundred dollars.
  Họ ra giá khởi điểm một trăm đô la và tăng dần lên hai trăm đô la.

- We can discuss the particular price based on the quantity of your order.
  Chúng ta có thể bàn giá đặc biệt trên cơ sở số lượng hợp đồng của ông.

- Our offer will hold (good) / keep open until next Thursday.
  Việc chào giá của ông sẽ công khai cho đến thứ Năm tới.

- It's open / valid for three days.
  Nó công khai / có hiệu lực trong ba ngày.

- The offer remains firm for one week.
  Việc chào giá vẫn không đổi trong một tuần lễ.

- How long will you keep your offer open?
  Ông sẽ công khai chào giá trong bao lâu?

- The quality of our products is good, and the prices are favorable.
  Chất lượng sản phẩm của ông thì tốt, và giá thì hợp lý.

- We recommend that you accept our offer.
  Chúng tôi đề nghị ông chấp nhận việc chào giá của chúng tôi.

Đàm thoại theo tình huống

1
BÁO GIÁ

A: Are you ready to quote us?
Ông có sẵn sàng báo giá cho chúng tôi không?

B: Yes. I've just worked it out. The price for this commodity is 500 dollars per piece CIF San Francisco.
Vâng. Tôi vừa tính giá xong. Giá hàng hóa này là 500 đô la mỗi chiếc theo giá CIF cảng San Francisco.

A: Is this your FOB quotation?
Đây phải là báo giá FOB của ông không?

B: No, this is our quotation sheet.
Không, đây là bảng báo giá của chúng tôi.

A: Are the prices on the list firm offers?
Giá trên biểu là giá chào cố định phải không?

B: All the quotations on the list are subject to our final confirmation.
Tất cả giá báo trên biểu phụ thuộc vào xác nhận cuối cùng của chúng tôi.

A: That means you may grant me, huh?
Thế nghĩa là ông có thể chấp nhận cho tôi, hử?

B: Well, it depends. You'd better give the quantity you'd like to order.
À, còn tùy. Ông nên cho số lượng muốn đặt hàng đi.

TỪ VỰNG

commodity [kə'mɔditi] *n.*	*hàng hóa*
firm offer	*chắc giá, chào giá cố định*
be subject to	*phụ thuộc vào*
final confirmation	*xác nhận cuối cùng*
grant [grɑːnt] *v.*	*cấp, chấp nhận*

2

BÁO GIÁ CỐ ĐỊNH

A: Are the prices your firm offers?
Giá này là giá chào cố định của ông rồi chứ?

B: Yes. This is our firm offers. I can assure you that the prices are highly competitive.
Vâng. Đây là giá chắc của chúng tôi. Tôi có thể đảm bảo giá này là rất cạnh tranh.

A: How long will you keep the offers open?
Ông công khai chào giá trong bao lâu?

B: It's valid within five days.
Nó có hiệu lực trong vòng năm ngày.

A: Could you extend your offers for three days longer? I have to call home for further decision.
Ông có thể kéo dài thời gian chào giá thêm ba ngày nữa được không? Tôi phải gọi về nhà để quyết định thêm.

B: Three days is a little longer, what about two days? As there is a rush of orders at present, we can hardly meet all the requirements.
Ba ngày thì hơi lâu, thế hai ngày thì sao? Vì có đơn đặt hàng dồn dập hiện tại nên chúng tôi khó có thể đáp ứng hết tất cả những yêu cầu này.

A: Fine. Let me see, Wednesday, that's September 3. Is that right?
Tốt. Để tôi xem nào, thứ Tư, đó là ngày 3 tháng 9. Thế được không nào?

B: Yes. Looking forward to your reply.
Vâng. Đợi ông trả lời nhé.

TỪ VỰNG

competitive [kəm'petətiv] *adj.*	*cạnh tranh*
keep... open	*công khai*
valid ['vælid] *adj.*	*có hiệu lực*
extend [iks'tend] *v.*	*kéo dài, mở rộng*

Tình huống thực tế

A: Could you quote us item No. 123?
Ông có thể báo giá cho chúng tôi mặt hàng số 123 được không?

B: Sorry, we cannot quote you at this time.
Xin lỗi, chúng tôi không thể báo giá cho ông vào lúc này.

A: Why not?
Tại sao?

B: Because we are now out of stock.
Vì bây giờ chúng tôi hết hàng rồi.

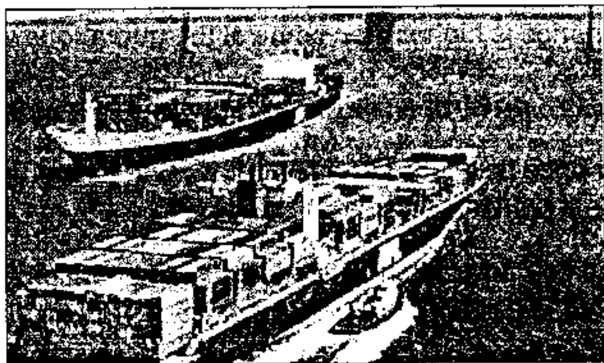
A: Will you get more in a few days?
Ông sẽ lấy thêm hàng trong vài ngày nữa chứ?

B: I'm not sure. But I will contact you when we have supply.
Tôi không chắc. Nhưng tôi sẽ liên lạc với ông khi chúng tôi có hàng.

A: Good. Please.
Tốt. Vui lòng nhé.

TỪ VỰNG

out of stock	*hết hàng*
supply [sə'plai] *n.*	*hàng cung cấp*



CHỦ ĐIỂM 4
BARGAINING
TRẢ GIÁ

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Isn't that a little high?
  Thế có hơi cao lắm không?

- Your price is higher than some of the quotations we have received.
  Giá của ông cao hơn bảng báo giá chúng tôi đã nhận.

- Your price has soared!
  Giá của ông cao thật!

- Some countries are actually lowering their prices.
  Một vài nước đang thực sự hạ giá.

- How much do you think you could bring the price down?
  Ông nghĩ ông có thể giảm giá bao nhiêu?

- I think our prices are reasonable.
  Tôi nghĩ giá của chúng tôi hợp lý rồi.

- I don't think our prices are high.
  Tôi không cho rằng giá của chúng tôi cao.

- I can assure you our price is very favorable.
  Tôi có thể đảm bảo với ông rằng giá của chúng tôi là rất hợp lý.

- I think our offer is reasonable and realistic.
  Tôi nghĩ giá chào của chúng tôi là hợp lý và thực tế.

- We accept your price if you take the quantity we offer.
  Chúng tôi chấp nhận giá của ông nếu ông chấp nhận số lượng chúng tôi đề nghị.

- Your unit price is two hundred dollars higher than we can accept.
  Đơn giá của ông cao hơn hai trăm đô la so với mức chúng tôi có thể chấp nhận.

- Your price is 25 percent higher than that of last year.
  Giá của ông cao hơn 25% so với năm ngoái.

- We can't do more than a 2 percent reduction.
  Chúng tôi không thể giảm giá hơn 2%.

- We have to ask you for a 10% reduction.
  Chúng tôi phải đề nghị ông giảm giá 10%.

- 10% is out of the question.
  10% thì không thành vấn đề.

- We are prepared to offer you 8%.
  Chúng tôi sẵn sàng giảm giá cho ông 8%.

- We could bring it down to $340 per unit.
  Chúng tôi có thể giảm nó xuống còn 340 đô la mỗi chiếc.

- What's your base price?
  Giá thấp nhất của ông là gì?

- This is our best offer.
  Đây là giá chào tốt nhất của chúng tôi.

- We cannot make any further discounts.
  Chúng tôi không thể giảm giá thêm nữa.

- This is our lowest price, and we can't go any further.
  Đây là giá thấp nhất của chúng tôi, và chúng tôi không thể giảm giá thêm nữa.

- I'm afraid we will never be able to come down to your price.
  Tôi e rằng chúng tôi sẽ không bao giờ có thể chấp nhận giá của ông.

- There's a 10% discount if you order in large volume.
  Sẽ giảm giá 10% nếu ông đặt hàng với số lượng lớn.

- We could reduce in case of large orders.
  Chúng tôi có thể giảm giá nếu đơn đặt hàng lớn.

- If you won't budge at all, we will get nowhere.
  Nếu ông không hề lay chuyển thì chúng ta sẽ không đi tới đâu cả.

- We might call the deal off.
  Chúng ta có thể hoãn vụ mua bán lại.

- I'm afraid that there is no room to negotiate the price.
  Tôi e rằng không có lý do để thương lượng giá.

- Our price is lower than that in the international market.
  Giá của chúng ta thấp hơn giá trên thị trường quốc tế.

- For the same quality, I'm sure there is nowhere else you'll get the same price.
  Nếu cùng chất lượng thì tôi chắc không có nơi nào khác để ông có cùng giá như thế.

- I appreciate your counter-offer, but find it too low to accept.
  Tôi đánh giá cao việc ông trả giá, nhưng thấy nó quá thấp không chấp nhận được.

- Our price can meet any competition in the market.
  Giá của chúng tôi có thể đáp ứng bất kỳ sự cạnh tranh nào trong thị trường.

- We've kept the price close to the costs of production.
  Chúng tôi giữ giá sát với chi phí sản xuất.

- Let's try to find a way that is reasonable to both of us, shall we?
  Chúng ta hãy cố gắng tìm cách hợp lý cho cả hai chúng ta, được chứ?

- May I suggest that we go halfway to meet each other?
  Tôi đề nghị ước giá nửa chừng để đáp ứng cho nhau được không?

Đàm thoại theo tình huống

1

KHÔNG THỂ GIẢM GIÁ NỮA

A: That's a high price! We can hardly make a counter-offer.
Giá cao quá đấy! Chúng tôi hầu như không trả giá.

B: You know, in our product there are natural herb ingredients. This adds to the cost but makes the quality much superior.
Ông biết không, trong sản phẩm của chúng tôi có các thành phần thảo mộc tự nhiên. Điều này tăng thêm giá nhưng làm cho chất lượng tốt hơn nhiều.

A: I agree with you there. But, ten percent is too big a difference.
Tôi đồng ý với ông chỗ đó. Nhưng, 10% là mức chênh lệch quá lớn.

B: Well, we'll reduce the price by three percent. I hope this sets the ball rolling.
À, chúng tôi sẽ giảm giá 3%. Tôi hy vọng điều này làm cho sự việc ổn thỏa.

A: I'm afraid we can't accept that. I'd suggest another two percent.
Tôi e rằng chúng tôi không thể chấp nhận thế. Tôi đề nghị thêm 2%.

B: I'm afraid that won't do. A three percent cut is really the best we can do. My offer was based on reasonable profit, not on wild speculations.
Tôi e rằng thế không được. Giảm giá 3% thực sự là mức tốt nhất chúng tôi có thể cho. Việc chào giá của tôi dựa trên lợi nhuận hợp lý, chứ không dựa trên việc trục lợi bừa bãi.

A: That's why we prefer to order from your company.
Đó là lý do chúng tôi muốn đặt hàng từ công ty ông.

B: So, how about another one percent discount for an order exceeding 5000 bottles?
Vậy, giảm giá thêm 1% cho mỗi đơn đặt hàng vượt quá 5000 chai thì thế nào?

A: To help develop a new market for your products, can't you cut your price any more?
Để giúp phát triển thị trường mới cho sản phẩm của ông, thế ông không thể nào giảm giá thêm được sao?

B: Sorry, we cannot.
Xin lỗi, chúng tôi không thể.

A: All right. I'll try to persuade my boss to accept the price.
Được rồi. Tôi sẽ cố thuyết phục ông chủ tôi chấp nhận giá này.

TỪ VỰNG

counter-offer *n.*	*trả giá*
herb [hə:b] *n. thảo mộc*	
superior [su:'piəriə] *adj.*	*tốt hơn*
reduce the price by	*giảm giá khoảng*
set the ball rolling	*làm cho sự việc ổn thỏa*
speculation [ˌspekju'leiʃn] *n.*	*sự trục lợi*

2

THỐNG NHẤT GIÁ CẢ

A: I have studied your offer carefully and consulted our home office. We find your price ten percent higher than those offered by other suppliers.
Tôi đã nghiên cứu kỹ giá chào của ông và hỏi ý kiến văn phòng trụ sở của chúng tôi. Chúng tôi nhận thấy giá của ông cao hơn 10% so với giá chào của các nhà cung cấp khác.

B: Better quality usually means a higher price.
Chất lượng tốt hơn thường đồng nghĩa với giá cao hơn.

A: There is acute competition on the world market, and we need to do some sales promotion for this new type.
Có sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới, và chúng tôi cần thúc đẩy kinh doanh cho loại hàng mới này.

B: Well then, can you give us an idea that you consider workable?
À thế thì, ông có thể cho chúng tôi ý kiến mà ông xem là khả thi được không?

A: We can't accept your offer unless the price is reduced by ten percent.
Chúng tôi không thể chấp nhận giá chào của ông trừ khi giá được giảm 10%.

B: I appreciate your counter-offer but find it too low to accept.
Tôi đánh giá cao việc trả giá của ông nhưng thấy nó quá thấp không chấp nhận được.

A: It's unwise for either of us to stick to our own price. How about meeting each other halfway, and in that way the business deal can be concluded.

Thật dại dột nếu chúng ta kiên trì giá riêng của chúng ta. Thế đáp ứng giá nửa chừng cho nhau được không, và bằng cách đó thì thỏa thuận kinh doanh có thể được quyết định.

B: You certainly have a way of talking me into it. All right. Let's meet each other halfway, then the gap will be closed, and our business completed.

Ông chắc chắn có cách thuyết phục tôi rồi. Được rồi. Chúng ta hãy đáp ứng giá nửa chừng cho nhau vậy, thế thì mức chênh lệch sẽ được khép lại và việc kinh doanh của chúng ta hoàn thành.

A: That means $95 per piece. It seems reasonable.

Thế nghĩa là 95 đô la mỗi chiếc. Dường như hợp lý đấy.

B: We've kept the price close to the costs of production.

Chúng tôi giữ giá sát với chi phí sản xuất.

TỪ VỰNG

consult [kən'sʌlt] *v.*	*hỏi ý kiến*
acute [ə'kju·t] *adj.*	*gay gắt*
stick to	*kiên trì với*
meet each other halfway	*đáp ứng nửa chừng cho nhau*
cost of production	*chi phí sản xuất*

Tình huống thực tế

A: This is our rock-bottom price. We cannot make any further concessions.

Đây là giá thấp nhất của chúng tôi rồi. Chúng tôi không thể giảm giá thêm nữa.

B: In that case, there's no need in further discussion.

Nếu vậy, không cần bàn thêm nữa.

A: What I mean is that we will never come to your price. The gap is too wide.
Ý tôi muốn là chúng tôi sẽ không bao giờ chấp nhận giá của ông. Mức chênh lệch quá lớn.

B: It's unwise for both sides to insist on his own price. How about meeting each other halfway so that we can get into an agreement?
Thật dại dột cho cả hai bên khăng khăng giá riêng của mình. Thế thì đáp ứng giá nửa chừng cho nhau để chúng ta có thể đi đến thỏa thuận được không?

A: What is your proposal?
Đề nghị của ông là thế nào?

B: Your offer price is 120 dollars higher than we expected, so why not lower another 60 dollars?
Giá chào của ông cao hơn 120 đô la so với mức chúng tôi muốn, vậy tại sao không giảm thêm 60 đô la nữa?

A: That's impossible. The best we can lower will be 20 dollars more at the most. Otherwise, we might call the deal off.
Thế thì không thể. Mức giảm giá tốt nhất chúng tôi có thể tối đa là thêm 20 đô la nữa thôi. Nếu không thì chúng ta có thể hoãn việc mua bán lại.

B: I'm sorry to hear that. But we have to. Hope we can do business next time.
Tôi rất tiếc khi nghe điều đó. Nhưng chúng ta phải vậy thôi. Hy vọng chúng ta có thể hợp tác kinh doanh lần sau.

TỪ VỰNG

rock-bottom *adj.*	*thấp nhất*
concession [kən'seʃn] *n.*	*sự giảm giá*
There's no need in (doing sth)...	*Không cần làm gì□*
insist on	*khăng khăng*
proposal [prə'pouzl] *n.*	*sự đề nghị*
at the most	*tối đa*
call the deal off	*hoãn vụ mua bán lại*



CHỦ ĐIỂM 5

ORDERING AND ACCEPTING

ĐẶT HÀNG VÀ NHẬN THANH TOÁN

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- I'd like to order your products.
  Tôi muốn đặt sản phẩm của ông.

- We're ready to place an order with you.
  Chúng tôi sẵn sàng đặt hàng với ông.

- We take pleasure in placing an order with you for the following items.
  Chúng tôi vui mừng đặt hàng với ông cho những mặt hàng sau đây.

- We hope that this will be the first of many orders we will be placing with you.
  Chúng tôi hy vọng rằng đây sẽ là đơn đặt hàng đầu tiên trong nhiều đơn đặt hàng chúng tôi sẽ đặt với ông.

- We appreciate your cooperation and look forward to receiving your further orders.
  Chúng tôi đánh giá cao sự hợp tác của ông và mong nhận đơn đặt hàng thêm của ông.

- I'm glad to tell you personally how much I appreciate your order.
  Tôi hân hạnh cho ông biết cá nhân tôi đánh giá cao đơn đặt hàng của ông.

- Unfortunately, the goods you requested cannot be supplied from stock due to heavy commitments.
  Thật không may, hàng hóa mà ông yêu cầu không thể được cung cấp từ kho do có quá nhiều hợp đồng.

- The present supplies of raw materials are being used for earlier orders.
  Nguồn cung nguyên vật liệu thô hiện tại đang được dùng cho những đơn đặt hàng trước.

- We find it difficult to fill your order at the prices indicated in your letter.
  Chúng tôi nhận thấy khó thực hiện đơn đặt hàng của ông với giá được nêu trong thư của ông.

- We would like to grant an accurate order by your adding the sizes on the enclosed form.
  Chúng tôi muốn chấp nhận một đơn đặt hàng chính xác bằng việc ông tăng thêm quy mô trên tờ đơn kèm theo.

- We'd like to cancel the order for the goods because of the change on the home market.
  Chúng tôi muốn hủy đơn đặt hàng những hàng hóa này do sự thay đổi trên thị trường trong nước.

- It's a pity to hear what you said. I hope we have an cooperative opportunity in the future.
  Thật tiếc khi nghe những gì ông nói. Tôi hy vọng chúng ta có cơ hội hợp tác trong tương lai.

- We have only five of the items in stock.
  Chúng tôi chỉ còn năm mặt hàng trong kho.

- We expect 100 to come in before the end of the month.
  Chúng tôi mong 100 lô hàng đến trước lúc cuối tháng.

- I'm sorry, we've got no inventory on that at present.
  Tôi xin lỗi, chúng tôi không còn thứ hàng đó tồn kho vào thời điểm hiện tại.

- I'm afraid we aren't able to supply as much as you required.
  Tôi e rằng chúng tôi không thể cung ứng nhiều như ông yêu cầu.

- Thank you for your inquiry, but the goods are now out of stock.
  Cảm ơn việc ông hỏi giá, nhưng hàng hóa bây giờ không có sẵn.

- The materials are usually prevented from entering your city due to the religious regulations.
  Nguyên vật liệu thường không được cho phép vào thành phố do những quy định về tôn giáo.

- I'm sorry, we just filled a very large order that cleared us out of stock.
  Tôi xin lỗi, chúng tôi vừa thực hiện một đơn đặt hàng rất lớn đã dọn sạch kho của chúng tôi.

- We shall be glad to let you know by telephone as soon as it arrives.
  Chúng tôi sẽ vui mừng báo cho ông biết qua điện thoại ngay khi hàng đến.

- We will carry out the order when the purchase order gets here.
  Chúng tôi sẽ thực hiện đơn đặt hàng khi đơn đặt hàng đến đây.

- Can we make a change on order No.24?
  Chúng tôi có thể thay đổi đối với đơn đặt hàng số 24 được không?

- Your order hasn't arrived yet. Could you please check it for me?
  Đơn đặt hàng của ông chưa đến. Ông có thể vui lòng kiểm tra nó cho tôi được không?

Đàm thoại theo tình huống

1

HỎI SỐ LƯỢNG ĐẶT HÀNG

A: What is the minimum quantity of an order for your goods?
Số lượng tối thiểu cho một đơn đặt hàng đối với hàng hóa của ông là gì?

B: The minimum quantity for this product is 200 cartons.
Số lượng tối thiểu cho đơn đặt hàng sản phẩm này là 200 thùng.

A: Do you have that on hand?
Ông có hàng sẵn không?

B: Will you wait while I see if we have them in stock... Yes.
Ông vui lòng đợi trong khi tôi xem có hàng trong kho không nhé... Có.

A: We will submit further orders if this one is completed to our satisfaction.
Chúng tôi sẽ gửi đơn đặt hàng thêm nếu đơn đặt hàng này làm chúng tôi hài lòng.

B: Thank you very much for the order. Hope this is a good start for both of us.
Cảm ơn rất nhiều vì đơn đặt hàng. Hy vọng đây là sự khởi đầu tốt đẹp cho cả hai bên chúng ta.

TỪ VỰNG

on hand — *có sẵn*

submit [səb'mit] *v.* — *gửi, trình*

to one's satisfaction *làm ai hài lòng*

2

KHÁCH HÀNG MỚI ĐẶT HÀNG THỬ

A: We intend to book a trial order with you.
Chúng tôi có ý định đặt hàng thử nghiệm với ông.

B: Glad to hear that. We are in a position to accept a special order.
Vui mừng nghe điều đó. Chúng tôi có khả năng chấp nhận đơn đặt hàng đặc biệt.

A: We'd like to place a very small order. Will that work for you?
Chúng tôi muốn đặt đơn hàng rất nhỏ. Thế với ông được không?

B: Usually the order we accept will be substantial. But as a new customer like you, we'd say it's all right.
Thường thì đơn đặt hàng chúng tôi chấp nhận sẽ phải lớn. Nhưng với khách hàng mới như ông, chúng tôi cho rằng thế cũng được.

A: I would appreciate that. If possible, we are going to order 10 sacks.
Tôi rất cảm kích điều đó. Nếu có thể, chúng tôi sẽ đặt 10 bao.

B: Good. Your order shall have our prompt and careful attention.
Tốt. Đơn đặt hàng của ông sẽ có sự chăm sóc mau chóng và chu đáo của chúng tôi.

A: And one more question we have to discuss with you.
Còn thêm một vấn đề chúng tôi phải bàn với ông.

B: What is it?
Đó là gì?

A: As a trial order, if we sell all the products in three months, we will pay for them. If not, we will send them back to you.
Là đơn đặt hàng thử nghiệm, nếu chúng tôi bán được tất cả sản phẩm trong vòng ba tháng thì chúng tôi sẽ thanh toán tiền cho ông. Nếu không chúng tôi sẽ gửi trả chúng lại cho ông.

B: Well, I agree with you. But the repeat order can't have the same terms.
À, tôi đồng ý với ông. Nhưng đơn đặt hàng sau không thể có cùng điều khoản như thế.

TỪ VỰNG

trial order	*đơn đặt hàng thử*
be in a position to	*có khả năng làm gì*
prompt [prɔmpt] *adj.*	*mau chóng*
substantial *adj.*	*lớn, đáng kể*

Tình huống thực tế

A: We are going to place an order for item No. 123. Please tell me your sales term.
Chúng tôi sẽ đặt hàng cho mặt hàng số 123. Vui lòng cho tôi biết điều khoản bán hàng.

B: Sorry, owing to many commitments, we are not in a position to accept new orders for that.
Xin lỗi, do có nhiều hợp đồng, chúng tôi không có khả năng chấp nhận đơn đặt hàng mới cho mặt hàng đó.

A: What bad luck! We are in an urgent need for that. What do you suggest?
Thật không may! Chúng tôi rất cần mặt hàng đó. Ông có đề nghị gì không?

B: If you want to purchase item No. 124, we are able to supply as much as you require. And I think they are hardly any difference at all between the two.
Nếu ông muốn mua mặt hàng số 124 thì chúng tôi có thể cung cấp nhiều như ông yêu cầu. Và tôi nghĩ không hề có sự chênh lệch nào giữa hai mặt hàng này cả.

A: Hope you are right. But I'm not sure whether the consumers have the same opinion as yours.
Hy vọng ông đúng. Nhưng tôi không chắc liệu người tiêu dùng có cùng quan điểm như ông không.

B: Then you'd better make a small order and see if that goes well.
Thế thì ông nên đặt hàng số lượng nhỏ để xem tiến triển tốt không.

A: That sounds reasonable. All right, I will make an order of 100. We appreciate your fast service.
Thế có vẻ hợp lý đấy. Được rồi, tôi sẽ đặt hàng 100 cái. Chúng tôi đánh giá cao dịch vụ nhanh chóng của ông.

B: It is a pleasure to receive your order. We'll begin preparing the goods from now.
Vui mừng nhận đơn đặt hàng của ông. Chúng tôi sẽ bắt đầu chuẩn bị hàng từ bây giờ.

TỪ VỰNG

owing to	*do, bởi vì*
commitment [kə'mitmənt] *n.*	*hợp đồng, cam kết*
in an urgent need	*rất cần*

CHỦ ĐIỂM 6

MODE OF DELIVERY

PHƯƠNG THỨC GIAO HÀNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- EXW (named place);
  Giao tại xưởng (viết tắt của Ex Works)

- FAS (named port of shipment);
  Giao dọc mạn tàu (viết tắt của Free Alongside Ship)

- DAF (named place);
  Giao tại biên giới (viết tắt của Delivered At Frontier)

- DES (named port of destination);
  Giao từ tàu chở hàng nơi đến (viết tắt của Delievered Ex Ship)

- DEQ (named port of destination);
  Giao tại cầu cảng nơi đến (viết tắt của Delivered Ex Quay)

- DDU (named place of destination);
  Giao chưa nộp thuế (viết tắt của Delivered Duty Unpaid)

- DDP (named place of destination).
  Giao đã nộp thuế (viết tắt của Delivered Duty Paid)

- Can you promise that you will deliver the goods on time?
  Ông có thể hứa sẽ giao hàng đúng thời gian không?

- I'm more interested in being able to deliver goods on time.
  Tôi quan tâm hơn đến khả năng giao hàng đúng thời gian.

- We are sure that delivery will be made in conformity with the specific qualities, quantity and time.
  Chúng tôi chắc chắn việc giao hàng sẽ được thực hiện theo đúng chất lượng đặc biệt, số lượng và thời gian.

- It's essential that you deliver on time, on specifications and on price.
  Nhất thiết ông phải giao hàng đúng thời gian, đúng chi tiết kỹ thuật và đúng giá.

- You may rest assured that the shipment will be duly delivered.
  Ông vẫn có thể yên trí rằng việc gửi hàng sẽ được thực hiện đúng lúc.

- Can you deliver the goods ahead of time?
  Ông có thể giao hàng trước thời hạn được không?

- Could you possibly effect shipment more promptly?
  Ông có thể thực hiện việc gửi hàng nhanh chóng hơn được không?

- We prefer to designate Yantai as the loading port, for it's near the producing area.
  Chúng tôi thích chỉ định Yantai là cảng chất hàng, vì nó gần khu vực sản xuất.

- Now we'd better have a brief talk about the loading port.
  Bây giờ chúng ta nên bàn ngắn gọn về cảng chất hàng.

- What's your unloading port?
  Cảng chất hàng của ông là gì?

- We are always willing to choose the big ports as the loading ports.
  Chúng tôi luôn sẵn sàng chọn những cảng lớn làm cảng chất hàng.

Đàm thoại theo tình huống

1

QUY ĐỊNH THỜI GIAN GIAO HÀNG

A: The time of delivery is very important to us. Let's discuss the delivery date next.
Thời gian giao hàng rất quan trọng với chúng tôi. Tiếp theo chúng ta hãy bàn ngày giao hàng.

B: Please tell me your requirements.
Vui lòng cho tôi biết yêu cầu của ông.

A: First, I'd like to know how long it usually takes you to make delivery.
Trước tiên, tôi muốn biết ông thường mất bao lâu để giao hàng.

B: Delivery would be a month from receipt of your L/C.
Giao hàng chỉ trong một tháng từ khi nhận thư tín dụng.

A: Can you make the delivery before the beginning of November? We hope to keep up with the Christmas rush.
Ông có thể giao hàng trước tháng 11 được không? Chúng tôi hy vọng kịp Giáng sinh.

B: OK. I can assure you we will deliver it to you on time, on condition that you should open the L/C as soon as possible.
Được. Tôi có thể đảm bảo với ông là chúng tôi sẽ giao hàng cho ông đúng lúc, với điều kiện ông nên mở thư tín dụng càng sớm càng tốt.

A: We will do it right away. By the way, may I inspect them before shipment?
Chúng tôi sẽ làm ngay thôi. Tiện thể tôi có thể kiểm tra trước khi gửi hàng được không?

B: Sure. We'll inform you before the shipment.
Chắc chắn rồi. Chúng tôi sẽ thông báo cho ông trước khi gửi hàng.

TỪ VỰNG

make delivery	*giao hàng*
keep up with	*bắt kịp*
on condition that	*với điều kiện là, nếu*
inspect [in'spekt] v.	*kiểm tra*

2

KHÔNG THỂ GIAO HÀNG SỚM HƠN

A: What's your earliest delivery?
Thời gian giao hàng sớm nhất của ông là khi nào?

B: They may be delivered in a month. I'll tell you the date as soon as they are ready.
Hàng có thể được giao trong vòng một tháng. Tôi sẽ cho ông biết ngày ngay khi hàng sẵn sàng.

A: Could you possibly effect shipment more promptly?
Ông có thể thực hiện việc gửi hàng nhanh chóng hơn được không?

B: I'm sorry to say that we can't advance the time of delivery. Getting the goods ready, making out the documents and booking the shipping space, all these take time, you know, you cannot expect us to make delivery in less than a month.
Xin lỗi chúng tôi không thể chuyển thời gian giao hàng sớm hơn. Chuẩn bị hàng, hoàn thành tài liệu và đặt tàu, tất cả đều tốn thời gian ông biết không, ông không thể kỳ vọng chúng tôi giao hàng trong thời gian ít hơn một tháng được.

A: I see. So will you confirm that you can execute our order before the end of April?
Tôi biết. Vậy ông sẽ xác nhận rằng ông có thể thực hiện đơn đặt hàng của chúng tôi trước khi kết thúc tháng 4 chứ?

B: Of course.
Tất nhiên.

TỪ VỰNG

effect [i'fekt] *v.*	*thực hiện*
advance [əd'vɑ:ns] *v.*	*chuyển sớm hơn*
in less than	*trong thời gian ít hơn*
execute ['eksikju:t] *v.*	*thực hiện, thi hành*

Tình huống thực tế

A: Shall we have a talk on the port of discharge?
Chúng ta sẽ bàn về cảng bốc hàng chứ?

B: Good. I'm just thinking about that.
Tốt. Tôi cũng đang nghĩ về điều đó.

A: What's your unloading port?
Cảng bốc hàng của ông là gì?

B: Dammam Port. There are more sailings here, so we have chosen it as the unloading port.
Cảng Dammam. Có nhiều chuyến tàu ở đây hơn, vì thế chúng tôi chọn làm cảng bốc hàng.

A: But we'd like to change the unloading port from Dammam to Riyadh.
Nhưng chúng tôi muốn đổi cảng bốc hàng từ Damman sang Riyadh.

B: No problem. It makes no difference to us to change the unloading port from Dammam to Riyadh.
Không thành vấn đề. Không có sự khác biệt với chúng tôi khi đổi cảng bốc hàng từ Damman sang Riyadh.

A: That'll be fine. I appreciate your cooperation.
Thế thì tốt. Tôi đánh giá cao sự hợp tác của ông.

TỪ VỰNG

the port of discharge *đồng nghĩa với* unloading port. *cảng bốc hàng*

It makes no difference to... *Không có khác biệt đối với...*

CHỦ ĐIỂM 7

MODE OF PAYMENT

PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- (L/C, letter of credit),
  Thư tín dụng

- (T/T, telegraphic transfer),
  Chuyển tiền bằng điện tín

- (D/P, document against payment),
  Nhờ thu trả tiền đổi chứng từ

- (D/P at sight)
  Nhờ thu trả ngay

- (D/P after sight or after date)
  Nhờ thu sau

- What is the mode of payment you wish to employ?
  Phương thức thanh toán ông muốn sử dụng là gì?

- This is the normal terms of payment in international business.
  Đây là những điều kiện thanh toán thông thường trong thương mại quốc tế.

- Payment is to be effected (made) before the end of this month.
  Việc thanh toán sẽ được thực hiện trước khi kết thúc tháng này.

- We can't accept payment on deferred terms.
  Chúng tôi không thể chấp nhận trả chậm.

- Could you agree to payment by D/A?
  Ông có đồng ý thanh toán bằng nhờ thu chấp nhận chứng từ không?

- For regular orders, couldn't you agree to payment by L/C at 60 days' sight?
  Đối với các đơn đặt hàng thường xuyên, ông không thể đồng ý thanh toán bằng thư tín dụng mở ngay trong 60 ngày sao?

- Payment by sight L/C is the only mode we accept.
  Thanh toán bằng thư tín dụng mở ngay là phương thức duy nhất chúng tôi chấp nhận.

- We insist on payment by L/C.
  Chúng tôi đề nghị thanh toán bằng thư tín dụng.

- A letter of credit would increase the cost of our imports.
  Thư tín dụng sẽ làm tăng giá nhập khẩu của chúng tôi.

- We pay too much for such a letter of credit.
  Chúng tôi trả quá nhiều cho thư tín dụng như thế.

- We can't accept any other terms of payment.
  Chúng tôi không thể chấp nhận điều kiện thanh toán nào khác.

- If you can't be more flexible, we won't accept your terms of payment.
  Nếu ông không thể linh động hơn thì chúng tôi sẽ không chấp nhận điều kiện thanh toán của ông.

- We ask for a 30% down payment, the remaining balance is divided in 10 equals, payments to be made monthly.
  Chúng tôi đề nghị trả trước 30%, phần còn lại được chia thành 10 phần bằng nhau, thanh toán được thực hiện hàng tháng.

- The terms of payment we usually adopt is confirmed and irrevocable letter of credit.

Điều kiện thanh toán mà chúng tôi thường chấp nhận là thư tín dụng được xác nhận và không hủy ngang.

- We can do the business on 60 days D/P basis.
  Chúng ta có thể thực hiện thương vụ này trên cơ sở nhờ thu thanh toán giao chứng từ trong 60 ngày.

- We would adopt the terms of payment by installment for present purchase.
  Chúng tôi chấp nhận điều kiện thanh toán bằng phương thức trả góp cho thương vụ hiện tại.

- Payment by L/C is our method of financing trade in such commodities.
  Thanh toán bằng thư tín dụng là phương thức thanh toán trong kinh doanh những hàng hóa như thế.

Đàm thoại theo tình huống

1

NHỜ THU TRẢ TIỀN ĐỔI CHỨNG TỪ

A: In what currency will payment be made?
Thanh toán sẽ được thực hiện theo đơn vị tiền tệ nào?

B: We would prefe ;ou to pay for your imports in USD.
Chúng tôi muốn ông thanh toán hàng nhập khẩu của ông bằng USD.

A: What's your regular practice concerning terms of payment?
Thông lệ về điều kiện thanh toán của ông là gì?

B: We usually accept payment by irrevocable L/C payable against shipping documents.
Chúng tôi thường chấp nhận thanh toán bằng thư tín dụng không hủy ngang dựa vào chứng từ gửi hàng.

A: Could you make an exception and accept D/P for this transaction?
Ông có thể tạo sự ngoại lệ và chấp nhận nhờ thu trả tiền đổi chứng từ được không?

B: Occasionally we accept for trial orders. But yours is a normal case, isn't it?
Thỉnh thoảng chúng tôi chấp nhận đơn đặt hàng thử nghiệm. Nhưng ông là một trường hợp thông thường, phải không nào?

A: As you know, it doesn't pay to open an L/C with a bank for such a small amount.
Như ông biết đấy, không phải trả tiền để mở thư tín dụng với một ngân hàng đối với một số tiền nhỏ như thế.

B: I see. Only for this time. I hope after the first supply, you will place regular orders.
Tôi biết. Chỉ lần này thôi đấy. Tôi hy vọng sau lần cung ứng đầu tiên, ông sẽ đặt hàng thường xuyên.

A: You bet.
Chắc chắn rồi.

TỪ VỰNG

regular practice	*thông lệ*
concerning prep.	*về, liên quan đến*
irrevocable L/C	*thư tín dụng không hủy ngang*
transaction [træn'zækʃn] *n.*	*thương vụ, giao dịch, buôn bán*

2

YÊU CẦU THANH TOÁN TRẢ SAU

A: Is it possible to find alternative terms for our future business?
Có thể tìm thấy điều kiện thay thế cho việc kinh doanh trong tương lai của chúng tôi không?

B: Well, it is only under very special circumstances that we agree to other payment terms.
À, chỉ trong những hoàn cảnh rất đặc biệt thì chúng tôi mới đồng ý các điều kiện thanh toán khác.

A: It would help me greatly if you would agree to D/A.
Nó sẽ giúp ích cho tôi đáng kể nếu ông đồng ý thanh toán nhờ thu trả chậm.

B: But we will take more risks. I'd like to think it over.
Nhưng chúng tôi sẽ gặp nhiều rủi ro hơn. Tôi muốn xem xét điều đó.

A: Please.
Làm ơn nhé.

B: All right, in view of our long friendly relation, we agree to your requirement this time. Once and for all.
Được rồi, vì quan hệ bạn bè lâu dài của chúng ta, chúng tôi đồng ý yêu cầu của ông lần này. Chỉ một lần thôi nhé.

A: Thanks a lot.
Cảm ơn nhiều.

TỪ VỰNG

alternative [ɔ:l'tə:nətiv] *adj.*	*thay thế*
circumstance ['sə:kəmstəns] *n.*	*hoàn cảnh*
D/A ... days after acceptance	*nhờ thu trả chậm... ngày sau khi nhận chứng từ*

Tình huống thực tế

A: For the payment, what kind of mode do you wish to employ?
Về vấn đề thanh toán, ông muốn sử dụng phương thức thanh toán nào?

B: We wish to employ the confirmed, irrevocable L/C.
Chúng tôi muốn sử dụng thư tín dụng xác nhận, không hủy ngang.

A: It's better for us to adopt D/P or D/A.
Chúng tôi nên chấp nhận nhờ thu thanh toán giao chứng từ hoặc nhờ thu trả chậm.

B: Sorry, I'd say L/C is the normal term of payment in international business. We can't accept any other terms of payment.
Xin lỗi, tôi cho rằng thư tín dụng là điều kiện thanh toán thông thường trong thương mại quốc tế. Chúng tôi không thể chấp nhận bất kỳ điều kiện thanh toán nào khác.

A: But this is only a sample order, right? Don't be so literal-minded.
Nhưng đây chỉ là đơn đặt hàng mẫu, phải không? Chớ có quá cứng nhắc như thế.

B: Sorry, whatever you say, we would like to confirm again that payment is by L/C.
Xin lỗi, dù ông nói thế nào đi nữa, chúng tôi muốn xác nhận lại rằng thanh toán phải bằng thư tín dụng.

TỪ VỰNG

adopt [ə'dɔpt] *v.*	*chấp nhận*
sample order, trial order	*đơn đặt hàng mẫu, đơn đặt hàng thử nghiệm*
literal-minded *adj.*	*thiếu trí tưởng tượng, cứng nhắc*

whatever you say *cho dù ông nói gì đi nữa*, whatever you do *cho dù ông làm gì đi nữa*

CHỦ ĐIỂM 8

OPENING A L/C

MỞ THƯ TÍN DỤNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Your L/C must reach us 30 days before delivery.
  Thư tín dụng của ông phải đến chỗ chúng tôi 30 ngày trước khi giao hàng.

- Please open a letter of credit in good time.
  Vui lòng mở thư tín dụng đúng thời gian.

- I'll set about opening a L/C as soon as I arrive home.
  Tôi sẽ bắt đầu mở thư tín dụng ngay khi tôi đến nhà.

- We will open the covering letter of credit in good time.
  Chúng tôi sẽ mở thư tín dụng gửi kèm đúng thời gian.

- Upon arrival of the L/C, we will pack and ship the order as requested.
  Khi thư tín dụng đến, chúng tôi sẽ đóng hàng và vận chuyển đơn hàng theo yêu cầu.

- That's in order to avoid subsequent amendment.
  Việc đó để tránh việc sửa đổi tiếp theo.

- Please see to it that the L/C stipulations are exact accordance with the terms in the Sales Confirmation.
  Vui lòng đảm bảo những điều khoản thư tín dụng chính xác phù hợp với những điều khoản trong giấy xác nhận bán hàng.

- The letter of credit should be established with its clauses in conformity with the terms and conditions of the contract.
  Thư tín dụng nên được xây dựng với những điều khoản phù hợp với những điều khoản và điều kiện của hợp đồng.

- Please try to get extension of 20 days on your letter of credit.
  Vui lòng cố gắng mở rộng ra 20 ngày đối với thư tín dụng của ông.

- Please amend the foregoing L/C to read the piece length in 30 yards instead of 40 yards.
  Vui lòng sửa thư tín dụng lúc trước ở chỗ chiều dài 40 thước Anh thành 30 thước Anh.

- You are requested to amend the letter of credit according to the stipulation of the contract.
  Ông cần sửa thư tín dụng phù hợp với điều khoản hợp đồng.

- Please amend the L/C to read partial shipments and transshipment allowed.
  Vui lòng sửa thư tín dụng để hiểu là vận chuyển từng phần và cho phép chuyển tàu.

- We are afraid that your L/C will expire before shipment.
  Chúng tôi e rằng thư tín dụng của ông sẽ hết hiệu lực trước khi chuyển hàng.

- It is imperative that you take immediate action to have the covering letter of credit established as soon as possible.
  Nhất thiết ông phải hành động ngay để nhờ ai đó mở thư tín dụng càng sớm càng tốt.

- Please do your utmost to expedite the same to reach here before the end of this month.
  Vui lòng cố gắng hết sức để thúc đẩy thứ tương tự đến được đây trước khi kết thúc tháng này.

- What is the period of validity of the letter of credit?
  Thời gian hiệu lực của thư tín dụng này là gì?

- We have opened a confirmed letter of credit in your favour.
  Chúng tôi đã mở thư tín dụng xác nhận theo ý ông.

- We have opened a confirmed and irrevocable letter of credit in your favour.
  Chúng tôi đã mở thư tín dụng xác nhận và không hủy ngang theo ý ông.

- We have been requested to open a letter of credit in your favour.
  Chúng tôi đã được yêu cầu mở thư tín dụng theo ý ông.

- We have issued a commercial letter of credit.
  Chúng tôi đã ban hành thư tín dụng thương mại.

Đàm thoại theo tình huống

1

MỞ THƯ TÍN DỤNG

A: Hello. Anything I can do for you?
Xin chào. Tôi có thể giúp gì cho ông không?

B: Hello, Mr. White. This is Wang Bin. I'm calling to tell you that we have not yet received the covering L/C to date.
Xin chào, Ông White. Tôi là Wang Bin. Tôi gọi để báo ông biết rằng cho đến bây giờ chúng tôi chưa nhận được thư tín dụng gửi kèm.

A: I know the date of delivery is approaching. You must feel worried about that.
Tôi biết ngày giao hàng sắp đến rồi. Ông hẳn cảm thấy lo lắng về điều đó.

B: Yes, we are so worried. As we've come to an agreement that you should open a L/C 15 to 20 days before delivery.
Vâng, chúng tôi rất lo. Vì chúng ta đã đi đến thỏa thuận là ông nên mở thư tín dụng 15 đến 20 ngày trước lúc giao hàng.

A: Yes, I see. Our letter of credit is bound to be opened before March 1.
Vâng, tôi biết. Thư tín dụng của chúng tôi chắc chắn được mở trước ngày 1 tháng 3.

B: That would be great. Please call me as soon as you do that.
Thế thì tuyệt. Vui lòng gọi điện cho tôi ngay khi ông làm điều đó.

A: Oh, I almost forget that, is the word of "confirmed" necessary for the letter of credit?
Ồ, tôi hầu như quên mất rằng, từ "xác nhận" cần thiết cho thư tín dụng phải không?

B: I think so. I'm always waiting for your call. Bye.
Tôi nghĩ vậy. Tôi luôn đợi ông gọi điện. Tạm biệt.

TỪ VỰNG

approach [ə'proutʃ] *v.*	*sắp đến*
come to an agreement	*đi đến thỏa thuận*
be bound to	*chắn chắn*

2

KÉO DÀI TÍN DỤNG

A: Hello, is that Mr. Conner? This is Sara.
Xin chào, có phải Ông Conner đó không? Sara đây.

B: Yeah, what's the matter? You sound like very anxious.
Vâng, chuyện gì thế? Cô có vẻ rất lo lắng.

A: Sorry, we are unable to guarantee shipment by the agreed date due to a strike at our factory.
Xin lỗi, chúng tôi không thể đảm bảo vận chuyển hàng đúng ngày đã thống nhất do vụ đình công tại nhà máy của chúng tôi.

B: Oh, what a pity! What shall we do then?
Ồ, thật là tiếc! Thế thì chúng tôi sẽ làm gì đây?

A: Will you please explain our situation to your customers and secure their consent to extend the L/C to September 30?
Xin ông vui lòng giải thích tình hình cho khách hàng của ông biết và cố làm cho họ bằng lòng để kéo dài thư tín dụng đến ngày 30 tháng 9 được không?

B: It's a hot potato, but I will try. If possible, we will instruct the Beijing City Commercial Bank to extend the L/C up to September 30th.
Đúng là vấn đề tranh cãi, nhưng tôi sẽ cố gắng. Nếu được, chúng tôi sẽ đề nghị Ngân hàng Thương mại thành phố Bắc Kinh kéo dài thư tín dụng đến ngày 30 tháng 9.

A: I really appreciate that.
Tôi rất cảm kích điều đó.

TỪ VỰNG

guarantee [ˌgærən'ti:] *v.*	*đảm bảo*
due to	*do, vì*
secure [si'kjuə] *v.*	*cố đạt được*
consent [kən'sent] *n.*	*sự bằng lòng*
a hot potato	*vấn đề gây tranh cãi*

Tình huống thực tế

A: Will you please increase the credit to $1,000?
Ông vui lòng tăng mức tín dụng lên 1000 đô la được không?

B: Why?
Tại sao?

A: Because the credit is short opened to the amount of $1,000.
Bởi vì tín dụng được mở trước thời hạn cho số tiền 1000 đô la.

B: What? How is that possible?
Sao? Sao có thể như thế được?

A: Yes, it's true though it's hard to believe.
Vâng, đó là sự thật dù khó tin.

B: I have to ask for the account for more details.
Tôi phải kiểm tra chi tiết tài khoản.

A: OK. Please do your utmost to amend it so that we may execute the order smoothly.
Được. Vui lòng cố hết sức để sửa đổi điều đó để chúng ta có thể thực hiện đơn đặt hàng trôi chảy được.

B: If that's true, I'm sure the credit will be amended in the amount at once.
Nếu đúng như thế thì tôi chắc tín dụng sẽ được sửa đổi về số lượng ngay lập tức.

A: We shall appreciate it very much if you fax the amendment without delay.
Chúng tôi rất là cảm kích nếu ông chuyển fax phần sửa đổi ngay tức thì.

CHỦ ĐIỂM 9
PACKAGING DETAILS
CHI TIẾT ĐÓNG HÀNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Top products require top packaging.
  Những sản phẩm hàng đầu yêu cầu đóng hàng tốt nhất.

- I like the packaging which is novel and attractive.
  Tôi thích kiểu đóng hàng này, mới lạ và bắt mắt.

- We hope that the design and the color will suit American tastes.
  Chúng tôi hy vọng rằng kiểu thiết kế và màu sắc sẽ phù hợp với thị hiếu người Mỹ.

- How should you pack this lot of tea sets?
  Ông nên đóng gói bộ tách uống trà này thế nào?

- Do you have any specific request for packing?
  Ông có yêu cầu đặc biệt nào cho việc đóng hàng không?

- Do you need to put your own brand name on packing?
  Ông có cần đặt tên nhãn riêng của ông cho việc đóng hàng không?

- We want the garments to be packed for widow display.
  Chúng tôi muốn quần áo được đóng gói để trưng bày tủ kính.

- With competition from similar pants, the merchandise must not only be of superb value but also look attractive.
  Với sự cạnh tranh từ các kiểu quần đùi tương tự, loại hàng này không chỉ có giá trị cao mà còn trông bắt mắt nữa.

- We advocate using smaller containers to pack the goods.
  Chúng tôi chấp nhận sử dụng côngtennơ nhỏ hơn để đóng hàng hóa này.

- The packaging should be modern and distinctive.
  Việc đóng hàng cần hiện đại và khác biệt.

- We have to make our products desirable.
  Chúng ta phải làm cho sản phẩm của mình hấp dẫn.

- We need to consider the design of our packaging.
  Chúng ta cần xem xét kiểu thiết kế đóng hàng của chúng ta.

- The appearance of a package that catches the eye will certainly be of much help in promoting the sales.
  Bề ngoài một kiện hàng bắt mắt chắc chắn sẽ giúp ích nhiều trong việc thúc đẩy kinh doanh.

- The design of packaging has our own style.
  Thiết kế đóng hàng có phong cách riêng của chúng tôi.

- They are really beautifully designed.
  Chúng được thiết kế rất đẹp.

- What do you think of our new packing?
  Ông nghĩ sao về kiểu đóng hàng mới này của chúng tôi?

- What about the packing for transport?
  Thế việc đóng hàng để vận chuyển thì sao?

- In what packing will you supply the cargoes?
  Ông sẽ cung cấp hàng hóa theo kiểu đóng gói nào?

- We usually use cartons for transport.
  Chúng tôi thường dùng thùng cacton để vận chuyển.

- I'm afraid cartons are not strong enough.
  Tôi e thùng cacton không đủ chắc.

- Make sure the cartons should be strong enough to stand rough handling.
  Hãy đảm bảo thùng cacton đủ chắc để chịu được va chạm mạnh.

- The key points of packing lie in protecting the goods from moisture.
  Những điểm mấu chốt của việc đóng hàng nằm ở chỗ bảo vệ hàng hóa tránh ẩm ướt.

- We will use metal straps to reinforce the outside.
  Chúng tôi sẽ dùng dây thép để buộc chặt phần bên ngoài.

- I'm afraid the cardboard boxes are not strong enough for ocean transportation.
  Tôi e rằng thùng cacton bìa cứng không đủ chắc khi vận chuyển trên biển.

- Please make sure you mark the shipment with "CAREFUL HANDLING".
  Vui lòng đảm bảo ông đánh dấu hàng vận chuyển bằng ghi chú "BẢO QUẢNG/VẬN CHUYỂN CẨN THẬN".

- They're not fragile goods.
  Chúng không phải là hàng dễ vỡ.

- Cartons are light and easy to handle.
  Thùng cacton nhẹ và dễ sử dụng.

- They're easily breakable.
  Chúng dễ vỡ.

- We can reinforce the cartons with straps.
  Chúng ta có thể buộc chặt thùng cacton bằng dây.

- It's a long-distance transportation.
  Đó là chuyến vận chuyển đường dài.

- Our way of packing has been widely accepted by other clients.
  Cách đóng gói của chúng tôi được các khách hàng khác chấp nhận rộng rãi.

- Generally speaking, buyers bear the charges of packing.
  Nói chung, bên mua chịu phí đóng gói.

- Packing charge is about 3% of the total cost of the goods.
  Phí đóng gói chiếm khoảng 3% tổng giá hàng hóa.

Đàm thoại theo tình huống

1

ĐÓNG GÓI SẢN PHẨM

A: I would like to hear your requirements about the product packaging issues.
Tôi muốn nghe yêu cầu của ông về vấn đề đóng gói sản phẩm.

B: Well, the wrapping certainly should be attractive and good quality, too. So please pay attention to the design of the inner packing. All the packages must be ready for window display.
À, việc đóng gói chắc chắn nên bắt mắt, và chất lượng cũng tốt. Vì thế xin vui lòng chú ý đến kiểu bố trí đóng gói bên trong. Tất cả các kiện hàng phải sẵn sàng để trưng bày trong tủ kính.

A: We have thought of that. You can rest assured that. For this time, we plan to use a polythene wrapper for inner packaging.
Chúng tôi đã tính điều đó. Ông có thể yên trí về điều đó. Lần này, chúng tôi dự định sử dụng bao nhựa tổng hợp để đóng gói bên trong.

B: Good! Waterproof material is usually used for inner packing.
Tốt! Vật liệu chống thấm nước thường được dùng để đóng gói bên trong.

A: And in order to accommodate to the American consumer taste, we plan to print color embroidery patterns on the exclusively designed wrapping bag. Our packing will be on a par with that of other competitors, if not better.
Và để thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng Mỹ, chúng tôi định in hoa văn thêu màu trên bao bì thiết kế độc quyền. Kiểu đóng hàng của chúng tôi sẽ ngang tầm với các đối thủ cạnh tranh khác, nếu không nói là tốt hơn.

B: Great idea. A wrapping that catches the eye will certainly help push the sales.
Ý kiến hay đấy. Bao bì bắt mắt chắc chắn sẽ giúp thúc đẩy doanh số.

A: Same here.
Tôi cũng nghĩ vậy.

B: But don't forget that the bar codes should be marked on the inner packing.
Nhưng đừng quên rằng mã vạch cần được đánh dấu trên bao bì bên trong.

A: No, we won't.
Không, chúng tôi sẽ không quên đâu.

TỪ VỰNG

wrapping ['ræpiŋ] *n.*	*bao bì*
rest assured	*yên trí*
accommodate to one's taste	*phù hợp với thị hiếu của ai*
embroidery [im'brɔidəri] *n.*	*thêu*
exclusively [iks'klu:sivli] *adv.*	*độc quyền*
be on a par with	*ngang tầm với*

2

ĐÓNG GÓI VẬN CHUYỂN

A: Do you have anything to say about the outer packaging?
Ông có ý kiến gì nữa về việc đóng gói bên ngoài không?

B: We intend to use cartons for outer packing.
Chúng tôi định dùng thùng cacton để đóng gói bên ngoài.

A: Are they standard export cartons?
Có phải thùng cacton xuất khẩu tiêu chuẩn không?

B: Yes. It's cardboard cartons with stenciled shipping marks.
Vâng. Đó là thùng cacton bìa cứng có dấu vận chuyển tô đậm.

A: But, these goods will have to go a long way before they arrive at our port. What if dampness gets into the packages?
Nhưng những hàng hóa này sẽ phải đi một chặng đường dài trước khi đến cảng của chúng tôi. Nước thấm ẩm vào kiện hàng thì thế nào?

B: All the cartons are lined with plastic sheets, so they're absolutely waterproof, I can assure you.
Tất cả các thùng cacton được lót bằng tấm nhựa vì vậy chúng hoàn toàn chống nước, tôi có thể đảm bảo với ông.

A: Then how many for one box?
Thế thì một thùng tốn bao nhiêu tấm?

B: Two dozens.
Hai tá.

A: I'm afraid it's overweight for that kind of box.
Tôi e quá nặng đối với loại thùng đó.

B: We'll reinforce the box with metal straps.
Chúng tôi sẽ buộc chặt thùng bằng dây thép.

A: Why not use the wooden case?
Tại sao không dùng thùng gỗ?

B: The wooden case is too heavy to handle.
Thùng gỗ thì quá nặng.

A: Anyway, the outer packing should be suitable for long-distance ocean transportation. Please make sure that the packing is strong enough to stand rough handling.
Dù sao đi nữa, việc đóng gói hàng bên ngoài nên phù hợp cho việc vận chuyển qua biển đường dài. Vui lòng đảm bảo việc đóng hàng đủ chắc để chịu được sự va chạm mạnh.

B: Certainly. Please set your mind at rest. Do you have more questions about packing?
Chắc chắn rồi. Xin vui lòng thư giãn đầu óc đi nào. Ông có thêm câu hỏi về việc đóng gói hàng không?

A: No, I will leave it to you.
Không, tôi sẽ để nó cho ông.

TỪ VỰNG

stencil ['stensl] *n.*	*sự tô đậm*
stenciled *adj.*	*được in tô*
dampness ['dæmpnis] *n.*	*sự ẩm thấm*
reinforce [ˌri:in'fɔ:s] *v.*	*giữ chặt, củng cố*
metal strap	*dây thép*
set mind at rest	*để đầu óc thư giãn*

Tình huống thực tế

A: This kind of packaging costs more. It should be borne by buyers.
Kiểu đóng gói hàng này tốn kém thêm. Nó nên do bên mua chịu.

B: But we all know these prices include packaging costs.
Nhưng chúng ta đều biết giá thế này bao gồm cả chi phí đóng gói.

A: Generally speaking, packaging charge should be included in the price. But we can't afford the extra charge of packaging.
Nói chung, phí đóng gói nên được tính vào giá. Nhưng chúng tôi không thể chịu phí đóng gói thêm.

B: You mean this kind of packaging calls for extra labor and cost, right?
Ý ông là kiểu đóng gói này tính cho chi phí lao động phụ và phụ phí, đúng không?

A: Yes, this will be beyond our budget. You know it is not desirable for us to overbalance the budget.
Vâng, chi phí này nằm ngoài ngân sách chúng tôi. Ông biết không chúng tôi không muốn làm mất cân bằng ngân sách.

B: So we have to pay for the extra fees?
Vậy chúng tôi phải trả phụ phí sao?

A: I think so.
Tôi nghĩ vậy.

TỪ VỰNG

be borne by	*được chịu bởi*
call for	*quy cho*
beyond budget	*ngoài danh sách*
desirable [di'zaiərəbl] *adj.*	*đáng, mong muốn*
overbalance [,ouvə'bælәns] v.	*làm mất cân bằng*

CHỦ ĐIỂM 10

MAKING SHIPMENT

VẬN CHUYỂN HÀNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- What about taking it in two shipments?
  Chia nó thành hai đợt vận chuyển hàng thì thế nào?

- We will ask you to ship to Keelung.
  Chúng tôi sẽ yêu cầu ông vận chuyển đến Keelung.

- I heard that partial shipment wasn't permitted.
  Tôi nghe nói không được phép vận chuyển từng phần.

- Letter of credit should allow transshipment and partial shipment.
  Thư tín dụng nên cho phép chuyển tàu và vận chuyển từng phần.

- Please note in the L/C "Partial Shipment Allowed".
  Vui lòng chú ý trong thư tín dụng "Cho phép Vận chuyển Từng phần".

- To make it easier for us to get the goods ready for shipment, we hope that partial shipment is allowed.
  Để cho chúng tôi dễ dàng hơn trong việc chuẩn bị sẵn hàng vận chuyển, chúng tôi hy vọng rằng vận chuyển từng phần được cho phép.

- We require that transshipment be allowed.
  Chúng tôi yêu cầu cho phép chuyển tàu.

- Transshipment is allowed.
  Việc chuyển tàu được cho phép.

- Once approved, the goods can be shipped to our country.
  Một khi được chấp nhận hàng, hóa này có thể được vận chuyển đến đất nước ông.

- In order to ensure the earlier shipment, we'd like to make this an exception and agree to transshipment.
  Để đảm bảo vận chuyển sớm hơn, chúng tôi muốn coi đây là ngoại lệ và đồng ý việc chuyển tàu.

- I need some reassurance.
  Tôi cần tái bảo hiểm.

- Can you tell me the transport route?
  Ông có thể cho tôi biết lộ trình vận chuyển được không?

- Are you sure everything will be OK?
  Ông chắc là mọi thứ sẽ tốt cả chứ?

- It'll be difficult for us to advance the time to Shantou.
  Thật khó để chúng tôi dời thời gian đến Shantou sớm hơn.

- If nothing can be done about it, the goods can only be shipped in July.
  Nếu không có gì thêm về điều đó thì hàng hóa này chỉ có thể được vận chuyển vào tháng 7.

- When is the allowed time for loading?
  Thời gian cho phép chất hàng là gì nào?

- What would you say about prompt shipment?
  Ông thấy sao về việc vận chuyển hàng mau chóng?

- We'll do our best to advance the shipment.
  Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để thúc đẩy việc vận chuyển.

- We can make prompt shipment only if we are able to secure the necessary space.
  Chúng tôi có thể vận chuyển nhanh nếu như chúng tôi có thể đảm bảo không gian cần thiết.

- If we ship by air, in five working days you can have the order.
  Nếu chúng tôi vận chuyển bằng máy bay thì trong vòng năm ngày làm việc, ông có thể có đơn đặt hàng.

- We hope you can make a direct shipment.
  Chúng tôi hy vọng ông có thể vận chuyển trực tiếp.

- I wonder if you could advance the shipment by one month, as we need it badly.
  Tôi muốn biết liệu ông có thể dời thời gian vận chuyển sớm hơn một tháng vì chúng tôi rất cần nó.

- We regret we can't ship as you desired.
  Chúng tôi tiếc là không thể vận chuyển như ông mong muốn.

- We'll send vessels to pick up the cargo at Huangpu.
  Chúng tôi sẽ phái tàu đến nhận hàng tại Huangpu.

- There is an over-shipment of 200 lbs.
  Chuyến hàng này quá tải 200 pao.

- Can we shortship 5 tons?
  Chúng tôi có thể vận chuyển thiếu 5 tấn được không?

- Please hold shipment pending our instructions.
  Vui lòng treo việc chuyển hàng chờ hướng dẫn của chúng tôi.

- The goods are all ready for shipment.
  Hàng hóa chuẩn bị đầy đủ để vận chuyển.

- We have booked shipping space for the consignment on S.S. Changzheng.
  Chúng tôi đã đặt chỗ chuyển hàng ký gửi tại cảng Changzheng.

- The cargo has been shipped on board S.S. "Dong Feng".
  Hàng hóa này đã được chuyển lên tàu qua cảng Dong Feng.

- The ship sails for your port on or about April 28.
  Tàu cập cảng nơi ông vào ngày hoặc khoảng ngày 28 tháng 4.

Đàm thoại theo tình huống

1
VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA

A: Would you tell me how you intend to ship the goods?
Xin ông vui lòng cho tôi biết ông có định vận chuyển hàng hóa này thế nào?

B: To make it easier for us to get the goods ready, we're willing to ship them in two lots.
Để chúng tôi dễ dàng chuẩn bị hàng hóa, chúng tôi sẵn sàng vận chuyển chúng thành hai lô.

A: When will it be for each lot?
Khi nào bắt đầu cho mỗi lô?

B: The first lot is in September, and the second one, a month later.
Lô đầu tiên vào tháng 9, và lô thứ hai thì một tháng sau đó.

A: If so, can you assure me of shipping on time?
Nếu vậy, ông có thể đảm bảo cho tôi việc vận chuyển đúng thời gian được không?

B: Of course. We assure you that shipment will be made before September 30th. As soon as shipping space is booked, we shall advise you of the name of the ship.
Tất nhiên. Chúng tôi đảm bảo với ông rằng việc chuyển hàng sẽ được thực hiện trước ngày 30 tháng 9. Khi nơi chuyển hàng được đặt trước, chúng tôi sẽ báo cho ông biết tên tàu.

A: Good. I'm waiting for your good news.
Tốt. Tôi đang đợi tin tốt đẹp của ông.

TỪ VỰNG

assure sb. of doing sth.	*đảm bảo ai làm điều gì đó*
advise [əd'vaiz] *v.*	*báo cho*

2

VẬN CHUYỂN THEO LÔ HÀNG

A: How would you like us to ship the goods?
Ông muốn chúng tôi vận chuyển hàng hóa này thế nào?

B: As the goods are seasonal goods, you'd better ship them in one lot.
Do hàng hóa này mang tính thời vụ, ông nên vận chuyển chúng theo một lô.

A: But it will cause a lot of problems in our shipment. And it is very difficult to book so much shipping space at one time.
Nhưng điều đó sẽ gây nhiều khó khăn trong việc vận chuyển của chúng tôi. Và rất khó đặt trước quá nhiều chỗ chuyển hàng vào một lúc.

B: I understand your position, but you should try your best to make everything go smoothly.
Tôi hiểu quan điểm của ông, nhưng ông nên cố gắng làm cho mọi thứ trôi chảy.

A: We will contact the shipping company to meet your need. I will phone you in the afternoon to tell you the results.
Chúng tôi sẽ liên hệ công ty vận chuyển để đáp ứng nhu cầu của ông. Tôi sẽ điện thoại cho ông vào buổi chiều để báo cho ông kết quả.

B: Good.
Tốt.

TỪ VỰNG

seasonal ['si:zənl] *adj.* *mang tính thời vụ*
shipping space *chỗ chuyển hàng*

Tình huống thực tế

A: We require that transshipment be allowed.
Chúng tôi yêu cầu cho phép chuyển tàu.

B: As the rule, we don't give exporters permission to transship goods.
Theo quy tắc, chúng tôi không cho phép các nhà xuất khẩu chuyển tàu chở hàng.

A: Can you give me the reason?
Ông có thể cho tôi lý do được không?

B: It will add to the risks of pilferage and damage.
Điều đó sẽ tăng thêm rủi ro mất mát và thiệt hại.

A: In that case, we would not satisfy your demand of the shipment.
Trong trường hợp đó, chúng tôi sẽ không đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng của ông.

B: All right. Transshipment via a third country won't be allowed.
Được. Việc chuyển tàu qua một nước thứ ba sẽ không được phép.

A: Where do you want to transship?
Ông muốn chuyển tàu ở đâu?

B: What about transshipment at Hong Kong?
Chuyển tàu ở Hồng Kông thì thế nào?

A: OK! So we might as well mark "Transshipment at Hong Kong in the contract."
Được. Vậy chúng ta cũng có thể đánh dấu "Chuyển tàu tại Hồng Kông lên hợp đồng".

B: As you say.
Như ông nói đấy.

TỪ VỰNG

transshipment [træns'ʃipmənt] *n.*	*chuyển tàu*
give sb. permission	*cho phép ai*
add to the risks of	*tăng thêm rủi ro của*
pilferage ['pilfəridʒ] *n.*	*khoản mất mát*

CHỦ ĐIỂM 11
ABOUT INSURANCE
VỀ BẢO HIỂM

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- (Free from Particular Average-FPA),
  Miễn bảo hiểm tổn thất riêng (FPA)

- (with Average or with Particular Average-WA or WPA),
  Bảo hiểm tổn thất chung (WA) hoặc Bảo hiểm tổn thất riêng (WPA)

- (All Risks-AR)
  Bảo hiểm mọi rủi ro (AR)

- Once the cargo has been shipped, insurance can be covered instantaneously.
  Một khi hàng hóa được vận chuyển thì bảo hiểm có thể được thực hiện ngay tức thì.

- We have insured the goods against All Risks.
  Chúng tôi đã bảo hiểm hàng hóa này theo dạng Bao hiểm mọi rủi ro.

- It is our usual practice to take out insurance for the invoice value plus 10%.
  Thông lệ của chúng tôi là thực hiện bảo hiểm cho giá trị hóa đơn cộng 10%.

- We would offer Particular Average Insurance for you.
  Chúng tôi đề nghị Bảo hiểm tổn thất riêng cho ông.

- We've got it covered under WPA, considering our deal is based on CIF clause.
  Chúng tôi bảo hiểm nó theo dạng Bảo hiểm tổn thất riêng, vì vụ mua bán của chúng ta dựa trên điều khoản giá vận chuyển CIF.

- The safety of the goods is all that counts.
  Sự an toàn của hàng hóa rất quan trọng.

- The buyer is usually required to bear the cost for the additional risk coverage.
  Bên mua thường được yêu cầu chịu phí bảo hiểm rủi ro phát sinh.

- It is unnecessary to cover it separately.
  Không cần thiết phải bảo hiểm nó riêng biệt.

- I'll have the goods covered against Free from Particular Average.
  Tôi sẽ cho hàng hóa được bảo hiểm theo dạng Miễn bảo hiểm tổn thất riêng.

- Please insure the shipment for RMB 5000 against All Risks.
  Vui lòng bảo hiểm cho hàng gửi với giá trị bảo hiểm 5000 nhân dân tệ đối với mọi rủi ro.

- The extra premium will be for your account.
  Phí bảo hiểm thêm sẽ do ông trả.

- Who will pay the premium for the risk of breakage?
  Ai sẽ trả phí bảo hiểm thêm đối với rủi ro vỡ hàng.

- We agree to add the coverage of Breakage Risk.
  Chúng tôi đồng ý thêm phí bảo hiểm cho rủi ro vỡ hàng.

- The premium should be born by your company.
  Phí bảo hiểm thêm nên do công ty ông ở nước sở tại trả.

- How long is the period from the commencement to the termination of insurance?
  Thời gian từ lúc bắt đầu đến lúc kết thúc bảo hiểm là bao lâu?

- Our prices are calculated including insurance for any special risk.
  Giá của chúng tôi được tính gồm cả bảo hiểm rủi ro đặc biệt.

Đàm thoại theo tình huống

1

YÊU CẦU TĂNG BẢO HIỂM

A: Do you mind telling me what kind of insurance we've got for this order of goods?
Ông có phiền cho tôi biết ông có loại bảo hiểm nào cho đơn hàng hóa này?

B: We generally cover insurance WPA and War Risks in the absence of instruction from our clients.
Chúng tôi nói chung chọn Bảo hiểm tổn thất riêng và Bảo hiểm rủi ro chiến tranh khi không có chỉ thị từ khách hàng của chúng tôi.

A: WPA and War Risks are too narrow for such a shipment of this nature.
Bảo hiểm tổn thất riêng và Bảo hiểm rủi ro chiến tranh thì quá hạn hẹp đối với hàng vận chuyển có bản chất như thế này.

B: What other insurances would you like to add?
Ông muốn thêm những dạng bảo hiểm khác nào nữa?

A: We want to add the Risk of Breakage.
Chúng tôi muốn thêm bảo hiểm rủi ro vỡ hàng.

B: If broader coverage is required, the extra premium is for the buyer's account.
Nếu phạm vi bảo hiểm rộng hơn được yêu cầu thì phí bảo hiểm thêm do bên mua chịu.

A: Yes, we know that. What's the extra premium?
Vâng, chúng tôi biết điều đó. Phí bảo hiểm thêm như thế nào?

B: This kind of additional risk is coverable at a premium of 2%.
Loại rủi ro thêm này có thể được bảo hiểm với phí bảo hiểm 2%.

A: OK. Please cover the insurance for us.
Được. Vui lòng bảo hiểm cho chúng tôi.

TỪ VỰNG

cover ['kʌvə] *v.*	*bảo hiểm*
in the absence of	*thiếu, khi không có*
for one's account	*do ai chi trả*
premium ['pri:miəm] *n.*	*phí bảo hiểm*

2
TĂNG SỐ TIỀN BẢO HIỂM

A: We hope to have the goods insured at your end.
Chúng tôi hy phí được bảo hiểm hàng hóa do ông trả.

B: OK. For orders on CIF basis, we usually effect insurance against All Risks for 110% of the invoice value with the People's Insurance Company of China.
Được. Đối với các đơn hàng giá CIF, chúng tôi thường thực hiện bảo hiểm đối với mọi rủi ro bằng 110% giá trị hóa đơn tại Công ty Bảo hiểm Nhân dân Trung Quốc.

A: Will you arrange to plus 10%?
Ông đồng ý cộng thêm 10% chứ?

B: Sorry, as for the percentage above the invoice value, our usual practice is to accept 110%.
Xin lỗi, đối với tỷ lệ trên giá trị hóa đơn, thông lệ của chúng tôi chỉ chấp nhận 110%.

A: For the sake of long and friendly business relations with you, we hope our request will meet with your approval.
Vì những mối quan hệ kinh danh lâu dài và hữu hảo với ông, chúng tôi hy vọng yêu cầu của chúng tôi sẽ nhận được sự chấp thuận của ông.

B: If we comply with your request for covering 120% of the invoice value, the extra premium arising, therefore, will be borne by you.
Nếu chúng tôi đáp ứng yêu cầu của ông để bảo hiểm 120% giá trị hóa đơn thì phí bảo hiểm thêm phát sinh từ đó sẽ do ông trả.

A: It does not matter. What we want to have is peace of mind.
Ông thành vấn đề. Điều chúng tôi muốn là sự an tâm.

TỪ VỰNG

at your end	*do ông chi trả*
invoice value	*giá trị hóa đơn*
for the sake of	*vì, vì lợi ích*
approval [ə'pru:vəl] *n.*	*sự tán thành*

Tình huống thực tế

A: What if we require insurance for All Risks?
Nếu chúng tôi yêu cầu Bảo hiểm mọi rủi ro thì thế nào?

B: Insurance for All Risks will cover the compensation of damaged goods, but the premium is relatively higher.
Bảo hiểm mọi rủi ro sẽ tính tiền bồi thường cho hàng hóa bị hỏng, nhưng phí bảo hiểm tương đối cao.

A: That really doesn't matter. Do we still have to pay extra for the Risk of Breakage?
Điều đó thực sự không quan trọng. Chúng tôi vẫn phải trả thêm đối với Bảo hiểm rủi ro vỡ hàng phải không?

B: No, you don't have to. The insurance of All Risks has that item under coverage already.
Không, ông không phải thế. Bảo hiểm mọi rủi ro đã tính bảo hiểm cho khoản đó rồi.

A: Good. That sounds reasonable.
Tốt. Nghe có vẻ hợp lý đấy.

B: Well, in that case we, will change to All Risks, all right?
À, trong trường hợp đó, chúng tôi sẽ chuyển sang Bảo hiểm mọi rủi ro, phải không?

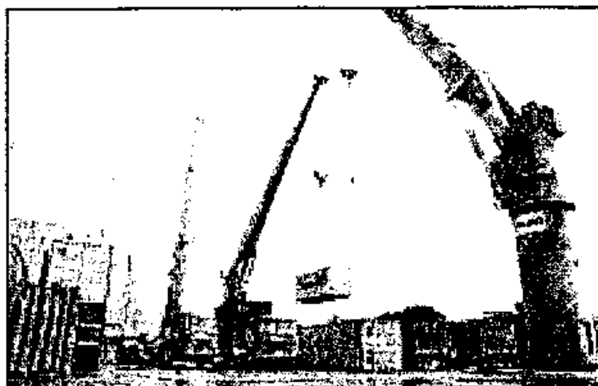
A: Oh, yes, absolutely.
Ồ, vâng, chắc chắn thế.

B: I'll have your insurance changed from WPA to All Risks for 110% of CIF invoice value as per the ocean marine cargo. Do you have any specific requirements?
Tôi sẽ phải đổi bảo hiểm từ dạng Bảo hiểm tổn thất riêng sang Bảo hiểm mọi rủi ro với mức 110% giá hóa đơn CIF cho mỗi toa hàng đường biển. Ông có yêu cầu đặc biệt nào không?

A: No, thanks.
Không, cảm ơn.

TỪ VỰNG

compensation [,kɔmpen'seiʃn] *n.*	*bồi thường*
relatively ['relətivli] *adv.*	*tương đối*
under coverage	*đang bảo hiểm*
as per	*theo mỗi*



CHỦ ĐIỂM 12
COMMODITY INSPECTION
KIỂM TRA HÀNG HÓA

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- How should we define the inspection rights?
  Chúng ta nên xác định quyền thanh tra như thế nào?

- The exporters have the right to inspect the export goods before delivery to the shipping line.
  Các nhà xuất khẩu có quyền thanh tra hàng hóa xuất khẩu trước khi giao hàng cho đơn vị vận chuyển.

- The importers have the right to reinspect the goods after their arrival.
  Các nhà nhập khẩu có quyền thanh tra lại hàng hóa sau khi hàng đến nơi.

- The inspection should be completed within a month after the arrival of the goods.
  Việc thanh tra nên được hoàn thành trong vòng một tháng sau khi hàng hóa đến nơi.

- If there is any discrepancy in your reinspection, you shall advise us within two weeks.
  Nếu có sự thiếu nhất quán trong việc thanh tra lại của ông thì ông nên thông báo cho chúng tôi biết trong vòng hai tuần.

- We demand that before delivery your company should inspect all the details.
  Chúng tôi yêu cầu trước khi giao hàng công ty ông nên thanh tra tất cả các chi tiết hàng hóa.

- Make sure the inspection process is made according to our contract.
  Hãy đảm bảo quá trình thanh tra được thực hiện theo hợp đồng của chúng ta.

- We demand that the reinspection fee be borne by your company.
  Chúng tôi yêu cầu phí tái thanh tra do công ty ông trả.

- Can we appoint any authentic surveyor without your approval?
  Chúng tôi có thể bổ nhiệm bất kỳ giám định viên đáng tin cậy nào mà không có sự chấp thuận của ông được không?

- The goods to be imported are subject to legal inspection.
  Hàng hóa nhập khẩu chịu sự thanh tra pháp lý.

- Usually inspection is conducted within 5 days before each shipment.
  Thông thường việc thanh tra được thực hiện trong vòng 5 ngày trước khi vận chuyển hàng.

- We demand that we find an organization we both trust to inspect the commodities.
  Chúng tôi yêu cầu chúng ta tìm một tổ chức mà cả hai bên chúng ta đều tin cậy để thanh tra hàng hóa.

- We consider the goods as accepted if they are not reinspected within one month after arrival.
  Chúng tôi xem hàng hóa được chấp nhận nếu chúng không được tái thanh tra trong vòng một tháng sau khi hàng đến.

- There might be some disputes over the results of inspection.
  Có thể có vài cuộc tranh chấp đối với kết quả thanh tra.

- We'll accept the goods only if the results from the two inspections are identical with each other.
  Chúng tôi sẽ chấp nhận hàng hóa nếu như kết quả hai lần thanh tra đều giống nhau.

- What if the results from the inspection and the reinspection do not coincide with each other?
  Nếu kết quả thanh tra và tái thanh tra không trùng khớp với nhau thì thế nào?

- Who issues the inspection certificate in case the quality do not confirm to the contract?
  Ai ban hành giấy chứng nhận thanh tra nếu chất lượng không đúng theo hợp đồng?

- Our certificates are made validly by means of the official seal and the personal chop of the commissioner.
  Giấy chứng nhận của chúng tôi có hiệu lực bằng con dấu chính thức và giấy chứng nhận cá nhân của người được ủy quyền.

- The certificate will be issued by China Import and Export Commodity Inspection Bureau or by any of its branches.
  Giấy chứng nhận sẽ được ban hành bởi Cục Thanh tra Hàng hóa Xuất Nhập khẩu Trung Quopcs hoặc bởi bất kỳ chi nhánh nào của nó.

- As the rule, our certificate is made out in Chinese and English.
  Theo quy tắc, giấy chứng nhận của chúng tôi được làm bằng tiếng Hoa và tiếng Anh.

- China Commodity Inspection Bureau enjoys international reputation for impartiality.
  Cục Thanh tra Hàng hóa Trung Quốc nổi tiếng thế giới về tính công bằng.

- It's best to choose the inspection agency with both sides' approval in the contract.
  Tốt nhất nên chọn cơ quan thanh tra với sự chấp thuận của hai bên theo hợp đồng.

- We have the best surveyor, China Import and Export Commodity Inspection Bureau.

Chúng tôi có cơ quan giám định tốt nhất là Cục Thanh tra Hàng hóa Xuất Nhập khẩu Trung Quốc.

- Our goods must be up to export standards before the Inspection Bureau releases them.
  Hàng hóa của chúng tôi phải đạt tiêu chuẩn xuất khẩu trước khi Cục Thanh tra công khai chúng.

- Our Inspection Bureau will issue a Veterinary Inspection Certificate to show that the shipment is in conformity with export standards.
  Cục Thanh tra của chúng tôi sẽ cấp Giấy Chứng nhận Thanh tra Thú y để cho thấy rằng việc vận chuyển hàng theo tiêu chuẩn xuất khẩu.

- We demand it be reinspected at the site.
  Chúng tôi yêu cầu thanh tra lại nó tại hiện trường.

- We shall have the right to reinspect the goods at the port of discharging.
  Chúng tôi sẽ có quyền thanh tra lại hàng hóa tại cảng bốc hàng.

- You have the right of reinspection.
  Ông có quyền tái thanh tra.

- The reinspection fee shall be borne by the buyers.
  Phí tái thanh tra sẽ do bên mua hàng chịu.

- The reinspection certificates shall be issued by an inspection organization acceptable to the seller.
  Giấy chứng nhận tái thanh tra sẽ được cấp bởi cơ quan thanh tra được bên bán chấp thuận.

- Where do you wish to reinspect the goods?
  Ông muốn thanh tra lại hàng hóa ở đâu?

- What's the time limit for the reinspection?
  Giới hạn thời gian cho việc tái thanh tra như thế nào?

- Is it convenient for you to engage a surveyor?
  Thuê một giám định viên có tiện cho ông không?

Đàm thoại theo tình huống

1
THỜI GIAN KIỂM TRA HÀNG HÓA

A: Shall we get down to the point of inspection?
Chúng ta sẽ bàn đến vấn đề thanh tra chứ?

B: All right. What do you have in mind?
Được. Ông có ý tưởng gì không?

A: How do you think of this, you inspect the goods before shipping, and we reinspect them after they arrives?
Ông nghĩ sao về điều này, ông thanh tra hàng hóa trước khi vận chuyển, và chúng tôi thanh tra lại sau khi hàng đến nơi?

B: It seems workable. But when will the reinspection be?
Dường như khả thi đấy. Nhưng thanh tra lại khi nào?

A: The reinspection will be made within 10 days upon the arrival. You can dispatch your representative to join the open-package inspection, if you like.
Việc thanh tra lại sẽ được thực hiện trong vòng 10 ngày khi hàng đến nơi. Ông có thể cử đại diện đến tham gia thanh tra hàng công khai, nếu ông thích.

B: Please inform us of the date of inspection.
Vui lòng báo cho tôi biết ngày thanh tra nhé.

A: OK. Who will take charge of the inspection fee?
Được. Ai sẽ chịu phí thanh tra?

B: The exporter should pay the inspection fee. And the importer should pay the reinspection fee. That's the international practice.
Bên xuất khẩu trả phí thanh tra. Và bên nhập khẩu trả phí tái thanh tra. Đó là thông lệ quốc tế.

TỪ VỰNG

reinspect *v.*	*tái thanh tra*
reinspection [ˌri:ins'pekʃn]	*việc tái thanh tra*
upon the arrival	*khi hàng đến*
dispatch [dis'pætʃ] *v.*	*cử, phái*
representative [ˌrepri'zentətiv] *n.*	*đại diện*

2

LỰA CHỌN CƠ QUAN THANH TRA

A: We want the goods to be inspected at the port of destination.
Chúng tôi muốn hàng hóa được kiểm tra tại cảng đến.

B: We agree.
Chúng tôi đồng ý.

A: And the goods shall be inspected by an organization acceptable to both of us.
Và hàng hóa sẽ được kiểm tra bởi một tổ chức được cả hai bên chúng ta chấp nhận.

B: That's fine for us. We can arrange.
Thế thì tốt cho chúng tôi. Chúng tôi có thể sắp xếp.

A: Would you tell me by which agency the inspection will be conducted?
Ông vui lòng cho tôi biết việc kiểm tra do cơ quan nào tiến hành được không?

B: It will be done by the China Commodity Inspection and Testing Bureau.
Nó sẽ do Cục Thanh tra và Kiểm định Hàng hóa Trung Quốc thực hiện.

A: How will they make testing and analysis on this item?
Họ sẽ kiểm định và phân tích mặt hàng này như thế nào?

B: They always use the standard and method formally laid down in the contract. Generally speaking, sampling.
Họ luôn sử dụng tiêu chuẩn và phương pháp chính thức được đưa ra trong hợp đồng. Nói chung, là lấy mẫu hàng.

A: Good. Duplicate sample shall be sealed for inspection.
Tốt. Hai bộ mẫu hàng sẽ được đóng dấu để kiểm tra.

B: We will.
Chúng tôi sẽ làm thế.

TỪ VỰNG

conduct ['kɔndʌkt] *v.*	*thực hiện*
analysis [ə'næləsis] *n.*	*phân tích*
laid down	*được đưa ra*
duplicate ['dju:plikit] *v.*	*làm thành hai bản*

Tình huống thực tế

A: Do you also agree to reinspect the equipment at the site?
Ông cũng đồng ý tái thanh tra thiết bị tại hiện trường chứ?

B: No problem. If any discrepancy is found, claim must be raised within 10 days. Otherwise, we consider the goods as accepted.
Không thành vấn đề. Nếu tìm thấy sự thiếu nhất quán nào, việc khiếu nại phải được đưa ra trong vòng 10 ngày. Nếu không thì chúng tôi xem hàng hóa đã được chấp nhận.

A: What if the results from the two inspections do not coincide with each other?
Nếu kết quả hai lần thanh tra không trùng khớp với nhau thì thế nào?

B: A seminar of technical specialists including the surveyors from both sides will be held to clarify which result is correct.
Một hội thảo gồm các chuyên gia kỹ thuật với cả các giám định viên từ hai bên sẽ được tổ chức để xác định kết quả nào là đúng.

A: What if we cannot agree with each other?
Nếu chúng ta không thể thống nhất với nhau thì thế nào?

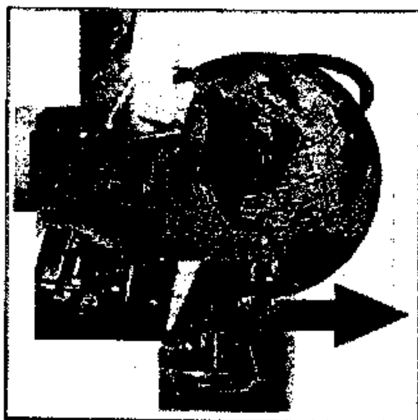
B: In case no settlement is reached, either party can submit the case for arbitration. Is that all right for you?
Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận nào thì mỗi bên có thể trình sự việc ra tổ chức trọng tài. Thế có ổn cho ông không?

A: I think we can accept that. But we don't hope things happen like that.
Tôi nghĩ chúng tôi có thể chấp nhận thế được. Nhưng chúng tôi không hy vọng sự việc xảy ra như thế.

B: I suppose we can resolve the difference through friendly consultations.
Tôi cho rằng chúng ta có thể giải quyết bất đồng thông qua bàn bạc hữu nghị.

TỪ VỰNG

at the site	*tại hiện trường*
discrepancy [dis'krepənsi] *n.*	*sự thiếu nhất quán*
coincide with	*trùng khớp với*
seminar ['seminɑ:] *n.*	*hội thảo*
surveyor [sə:'veiə] *n.*	*giám định viên*
clarify ['klærifai] *v.*	*làm sáng tỏ, xác định*
arbitration [,ɑ:bi'treiʃn] *n.*	*sự phân xử*
arbitrator ['ɑ:bitreitə] *n.*	*trọng tài*



CHỦ ĐIỂM 13
TRADE COMPLAINTS (1)
ĐƠN KIỆN THƯƠNG MẠI (1)

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We find that each case shows a shortage in weight.
  Chúng tôi nhận thấy mỗi thùng hàng cho thấy sự thiếu hụt trọng lượng.

- Carton 10 was found to be 6 packages short.
  Thùng số 10 thấy thiếu 6 gói.

- There is a difference of 25 tons between the actual loaded weight and the invoice weight.
  Có mức chênh lệch 25 tấn giữa trọng lượng thực và trọng lượng theo hóa đơn.

- We hold the supplier responsible for the shortweight.
  Chúng tôi bắt nhà cung cấp chịu trách nhiệm việc thiếu cân này.

- Your claim for shortage of weight amounts to 84.82 tons in all.
  Ông khiếu nại thiếu cân lên đến 84,82 tấn tất cả.

- We are sorry to find that there is a shortage of 1,605 kilos, though the packing remains intact.
  Chúng tôi rất tiếc nhận thấy thiếu 1605 ký, dù gói hàng vẫn y nguyên.

- According to the surveyor's report, there was a shortage of 300 lbs.
  Theo báo cáo của giám định viên, thiếu mất 300 pao.

- Five boxes were missing from the consignment delivered to us today.
  Mất đến 5 thùng hàng ký gửi mà chúng tôi được giao hôm nay.

- Quite a number of cartons were badly damaged.
  Rất nhiều thùng hàng bị hỏng nặng.

- We have found two cartons were completely wet.
  Chúng tôi nhận thấy hai thùng hàng bị ướt hoàn toàn.

- Several boxes were broken, and the contents were damaged.
  Có vài thùng bị vỡ, và hàng bên trong bị hư hỏng.

- Apparently, it was due to careless packing.
  Rõ ràng đó là do đóng gói hàng cẩu thả.

- Owing to rough packing, the goods is seriously rusty.
  Do đóng gói hàng sơ sài, hàng hóa đã bị han rỉ nghiêm trọng.

- The packing was not complete.
  Việc đóng gói hàng chưa đầy đủ.

- I'm afraid we have to lodge a claim with you for rough packing.
  Tôi e rằng chúng tôi phải khiếu nại ông về việc đóng gói hàng sơ sài.

- This product does not measure up.
  Sản phẩm này không đạt yêu cầu.

- We are responsible to replace the defective ones.
  Chúng tôi chịu trách nhiệm thay những hàng thiếu sót.

- Can you tell us the exact cause of the inferior quality of the goods?
  Ông có thể cho chúng tôi biết nguyên nhân chính xác của việc hàng hóa kém chất lượng không?

- This makes the parts not up to standard.
  Điều này làm cho các bộ phận không đạt tiêu chuẩn.

- The items in two of the crates were damaged.
  Các sản phẩm trong hai thùng đã bị hư hỏng.

- We are unable to accept the shipment as they had been completely smashed when they reached us.
  Chúng tôi không thể chấp nhận hàng chuyển đến vì chúng đã bị vỡ hoàn toàn khi đến chỗ chúng tôi.

- Its inadequate packing allowed damages to the packages.
  Việc đóng gói hàng chưa đầy đủ gây thiệt hại cho các kiện hàng.

- I'm afraid I've got a complaint about the quality.
  Tôi e rằng tôi phải kiện về chất lượng.

- This consignment was not even up to your own standard.
  Hàng ký gửi này thậm chí không đạt tiêu chuẩn của ông.

- The goods submitted do not correspond with the sample sent.
  Hàng hóa gửi đến không tương ứng với hàng mẫu gửi.

- Our customers reported that your products are very poor in quality.
  Khách hàng chúng tôi báo cáo rằng sản phẩm của ông rất kém chất lượng.

- We can't use them at all.
  Chúng tôi không thể sử dụng chúng chút nào cả.

- I'm sorry to say this design is not so satisfactory.
  Tôi rất tiếc phải nói rằng kiểu thiết kế này không hài lòng lắm.

- We can't use most of the material you sent us on the last shipment.
  Chúng tôi không thể sử dụng phần lớn nguyên vật liệu ông gửi đến cho chúng tôi vào lần chuyển hàng cuối cùng.

- Do you have the inspection certificate here?
  Ông đã có giấy chứng nhận thanh tra ở đây chưa?

- Let me have a look at the report of your Inspection Bureau.
  Cho tôi xem qua báo cáo của Cục Thanh tra.

- Can we have the retained samples on which you make the analysis?
  Chúng tôi có thể có hàng mẫu mà ông phân tích được không?

- We will send you the samples as soon as possible.
  Chúng tôi sẽ gửi cho ông hàng mẫu càng sớm càng tốt.

Đàm thoại theo tình huống

1

KHIẾU NẠI CHẤT LƯỢNG

A: What's wrong with the goods?
Hàng hóa có vấn đề gì sao?

B: Some component parts were found covered with rust on opening the package by inspectors at the destination.
Một số bộ phận cấu thành thấy bị rỉ khi thanh tra mở kiện hàng tại cảng đến.

A: How many of them are rusty?
Bao nhiêu bộ phận bị rỉ?

B: Nearly ten percent of all.
Gần 10% tất cả.

A: Are there any possibilities that the long distance transportation caused the rust?
Có khả năng việc vận chuyển đường dài gây han rỉ hay không?

B: The experts have reasons to believe the rust had been there before the finishing process.
Các chuyên gia có lý do để tin rằng việc han rỉ đã có đó trước khi việc gia công hoàn thành.

A: But we also hold the inspection certificate from our Commodities Inspection Bureau, which states the consignment was up to the standard for export.
Nhưng chúng tôi cũng giữ giấy chứng nhận thanh tra từ Cục Thanh tra Hàng hóa, cho thấy hàng hóa ký gửi đã đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

B: The only possibility is your Inspection Bureau may select a few packages at random.
Khả năng duy nhất là Cục Thanh tra có thể chỉ chọn vài kiện hàng ngẫu nhiên mà thôi.

A: I'm afraid we only can give our opinion after we have them re-checked.
Tôi e rằng chúng tôi chỉ có thể cho ông biết ý kiến của chúng tôi sau khi kiểm tra lại.

TỪ VỰNG

up to the standard	*đạt tiêu chuẩn*
at random	*ngẫu nhiên*

2

KHIẾU NẠI THIẾU TRỌNG LƯỢNG

A: We found a short weight in your last consignment.
Chúng tôi nhận thấy thiếu trọng lượng trong lần ký gửi hàng hóa gần đây nhất.

B: This kind of incident has never occurred before. How much is the short weight?
Sự việc này chưa bao giờ xảy ra trước đây. Thiếu trọng lượng bao nhiêu?

A: Two tons short weight on the arrival.
Thiếu hai tấn khi hàng đến.

B: Have you got any proof?
Ông có chứng cứ nào không?

A: Here is the copy of the inspection certificate.
Đây là bản sao giấy chứng nhận thanh tra.

B: Let me see. ...It seems like we had a mistake on the shipment. We are extremely sorry for that.
Để tôi xem nào Dường như chúng tôi đã nhầm lẫn khi chuyển hàng. Chúng tôi rất xin lỗi về điều đó.

A: Well, it happened. What we need is quick shipment for the two tons.
À, chuyện đã xảy ra. Điều chúng tôi cần là chuyển hàng nhanh thêm hai tấn nữa.

B: We will send them in this week, and we will inform you of the details of the shipment as soon as possible.
Chúng tôi sẽ gửi chúng trong tuần này, và chúng tôi sẽ thông báo cho ông biết chi tiết về việc chuyển hàng sớm nhất có thể.

TỪ VỰNG

short weight	*thiếu trọng lượng*
proof [pru f] *n.*	*chứng cứ*

Tình huống thực tế

A: Well, I have just received a fax from my home office. It said that the goods shipped in March under Order No. 1208 have arrived in New York. But, unfortunately, nearly 5% of the bags are broken.
À, tôi vừa nhận bản fax từ văn phòng trong nước của tôi. Nó cho thấy hàng hóa được vận chuyển vào tháng 3 theo Đơn hàng số 1208 đã đến New York. Nhưng không may, gần 5% các gói hàng đã bị vỡ.

B: Have you discovered the exact causes of the packing breakage? So far we haven't had any complaint of this kind.
Ông đã tìm ra nguyên nhân chính xác của việc vỡ hàng không? Đến bây giờ chúng tôi chưa có lời phàn nàn nào như thế này.

A: It is apparently attributed to faulty packing. Many of the men's shirts were water-stained, and some of them were severely soiled. As they are in such a damage condition, we doubt we will be able to take delivery.
Rõ ràng nó do lỗi đóng gói hàng. Nhiều áo sơ mi nam đã thấm nước, và một số bị bẩn. Vì chúng ở trong tình trạng hư hỏng nên chúng tôi e rằng chúng tôi sẽ phải giao hàng lại.

B: I'm extremely sorry for any unnecessary trouble you suffered, but I would think our company is not to be blamed for the faults of the shipping company.
Tôi rất tiếc về sự phiền toái không cần thiết mà ông đã chịu, nhưng tôi nghĩ công ty chúng tôi không thể chịu trách nhiệm về lỗi của công ty vận chuyển.

A: I don't think the shipping company is liable for the claim. It is quite obvious that the bags were damaged prior to loading, so it is the seller who should be held responsible for the claim.
Tôi không cho rằng công ty vận chuyển chịu trách nhiệm khiếu nại này. Rõ ràng các bao hàng bị hỏng trước khi chất hàng, vì vậy bên bán nên chịu trách nhiệm việc khiếu nại.

B: Believe me, the goods were in perfect order when they left. I think the damage must have occurred during transit.
Tin tôi đi, hàng hóa trọn vẹn khi chuyển đi. Tôi nghĩ hư hỏng phải xảy ra trong quá trình vận chuyển.

A: But according to the contract, no plastic bags are allowed to use. To our regret, you had used 200 ones.
Nhưng theo hợp đồng, không được phép sử dụng bao nhựa. Rất lấy làm tiếc là ông đã sử dụng đến 200 cái.

B: Are you sure that plastic bags were used for the last shipment?
Ông có chắc là bao nhựa đã được sử dụng cho chuyến hàng chuyển gần đây nhất không?

A: Yes. Here is the survey report issued by the China Commodity Inspection and Testing Bureau.
Vâng. Đây là báo cáo khảo sát do Cục Thanh tra và Kiểm định Hàng hóa Trung Quốc ban hành.

TỪ VỰNG

apparently [ə'pærəntli] *adv.*	*rõ ràng*
be attributed to	*thuộc về*
be blamed for	*chịu trách nhiệm cho*
be liable for	*chịu trách nhiệm cho*
be held responsible for	*chịu trách nhiệm cho*

CHỦ ĐIỂM 14

TRADE COMPLAINTS (2)

ĐƠN KIỆN THƯƠNG MẠI (2)

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Nearly a month has passed, yet we have heard nothing from you about the shipment.
  Gần một tháng đã qua, nhưng chúng tôi chẳng nhận thông tin gì từ ông về việc chuyển hàng.

- Up to now, we haven't received the goods we ordered last month.
  Cho đến bây giờ, chúng tôi chưa nhận được hàng hóa mà chúng tôi đã đặt hàng tháng trước.

- Can you tell me the reason you are unable to ship the item on time?
  Ông có thể cho tôi biết lý do ông không thể chuyển hàng đúng thời gian được không?

- We find it impossible to ask our users to accept the delayed delivery.
  Chúng tôi nhận thấy không thể yêu cầu người tiêu dùng của chúng tôi chấp nhận việc giao hàng trì hoãn được.

- Could you allow us a further 60 days to clear our account?
  Ông có thể cho chúng tôi thêm 60 ngày để chuyển tài khoản được không?

- I'm sorry we are not able to pay the total sum immediately.
  Tôi xin lỗi vì chúng tôi không thể thanh toán tổng số tiền ngay được.

- Any further delay in paying your balance due cannot be accepted.
  Bất kỳ sự trì hoãn nào trong việc thanh toán bản quyết toán đến hạn của ông đều không thể được chấp nhận.

- It is impossible for us to accept deferred payment.
  Chúng tôi không thể chấp nhận việc trả chậm.

- We can't accept payment on deferred terms.
  Chúng tôi không thể chấp nhận thanh toán chậm.

- Could you please send us an itemized pay statement first?
  Ông có thể vui lòng gửi cho chúng tôi bản kê khai thanh toán từng khoản trước tiên được không?

Đàm thoại theo tình huống

1

KHIẾU NẠI HÀNG ĐẾN TRỄ

A: Sales Department, Zhang Jun speaking. What can I do for you?
Phòng Kinh doanh, Zhang Jun đây. Tôi có thể giúp gì được cho ông?

B: Good afternoon, Mr. Zhang. This is Michael. I'm calling to ask you about the shipment. The goods are now two weeks overdue.
Xin chào Ông Zhang. Michael đây. Tôi gọi để hỏi ông về việc vận chuyển hàng. Hàng đã trễ mất hai tuần lễ rồi.

A: Oh, sorry, we are doing everything possible in our power to guarantee the delivery within two days.
Ồ, xin lỗi, chúng tôi đang làm mọi thứ có thể trong khả năng để đảm bảo giao hàng đến trong vòng hai ngày.

B: Your delay in delivery has caused problems on both our customer and us. We should appreciate if you could make the arrangement for the shipment by June 1.
Việc ông giao hàng chậm trễ gây khó khăn cho cả khách hàng và chúng tôi. Chúng tôi sẽ rất cảm kích nếu ông có thể sắp xếp chuyển hàng đến trước ngày 1 tháng 6.

A: Take it easy, we promise you.
Xin cứ bình tĩnh, chúng tôi hứa với ông.

B: I'm afraid if you are unable to deliver within this period, we shall be compelled to cancel our order.
Tôi e rằng nếu ông không thể giao hàng trong thời hạn này thì chúng tôi buộc phải hủy đơn đặt hàng.

A: That won't happen. You are surely bound to receive it within two weeks.
Điều đó sẽ không xảy ra đâu. Ông chắc chắn sẽ nhận hàng trong vòng hai tuần nữa.

TỪ VỰNG

overdue ['ouvə'dju:] *adj.*	*quá hạn*
in one's power	*trong khả năng của ai*
be compelled to...	*bắt buộc phải...*

2

KHIẾU NẠI GIAO HÀNH TRỄ

A: Hello, is that Mr. Wang? This is Peter.
Xin chào, có phải Ông Wang đó không? Peter đây.

B: Yes, speaking.
Vâng, tôi đây.

A: Oh, Mr. Wang, I have to make a complaint to you for the delay.
Ồ, Ông Wang, tôi phải kiện ông về việc chậm trễ.

B: What's the matter? Haven't you received the goods?
Vấn đề là gì vậy? Ông chưa nhận được hàng sao?

A: Oh yes, we have. But five weeks went by before the goods arrived instead of three weeks, and we lost a wonderful opportunity of sales.
Ồ, chúng tôi đã nhận rồi. Nhưng năm tuần trôi qua trước khi hàng đến thay vì ba tuần, và chúng tôi mất cơ hội tốt để bán.

B: How can that be?
Sao lại như thế được?

A: It is true. On enquiry we found that the goods were not shipped until two weeks after the date of dispatch.
Đúng thế. Khi kiểm tra chúng tôi nhận thấy rằng hàng hóa đã không được chuyển đến mãi đến khi quá hai tuần sau ngày gửi hàng.

B: Oh, sorry for the inconvenience the delay has caused you. But this delay must due to the shipping company as we have sent the goods to them on time.
Ồ, xin lỗi vì sự bất tiện do việc chậm trễ đã gây ra cho ông. Nhưng việc chậm trễ này chắc là do công ty vận tải vì chúng tôi đã gửi hàng đến cho họ đúng thời gian mà.

A: Anyway, we have to ask you to make us allowance corresponding to our loss.
Dù sao đi nữa, chúng tôi phải yêu cầu ông bồi thường cho chúng tôi tương ứng với mức thiệt hại.

B: Please give us some time, we must inquire into the matter.
Vui lòng cho chúng tôi ít thời gian, chúng tôi phải tìm hiểu vấn đề này.

A: All right, but reply to me as soon as possible, please.
Được, nhưng vui lòng trả lời tôi càng sớm càng tốt.

TỪ VỰNG

inconvenience [ˌinkən'viːnjəns] *n.*	*sự bất tiện*
make sb. allowance	*bồi thường cho ai*
corresponding to	*tương ứng với*
inquire into the matter	*tìm hiểu vấn đề*

Tình huống thực tế

A: Have you received the statement of the account?
Ông đã nhận được bản kê khai tài khoản chưa?

B: Yes, just two days ago. We regret that we are not able at the moment to make you a settlement.
Vâng, vừa nhận cách đây hai ngày. Chúng tôi rất tiếc lúc này không thể thanh toán cho ông được.

A: Why don't you pay for it?
Tại sao ông không thể thanh toán?

B: You know, the current economy has had a negative effect on business growth, which has caused a temporary cash flow crunch for our firm.
Ông biết không, nền kinh tế hiện tại đã ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh doanh, khiến cho dòng tiền mặt tạm thời khan hiếm đối với công ty chúng tôi.

A: When do you want to pay? You have missed the first two re-payments.
Ông muốn thanh toán khi nào? Ông đã bỏ lỡ hai lần hoàn trả đầu tiên rồi.

B: We would like to extend the period of credit so that repayments are made easier.
Chúng tôi muốn kéo dài thời hạn tín dụng để việc hoàn trả dễ dàng hơn.

A: OK, only five days, we insist that you send your payment within the next five days. If we do not receive the payments from you within the next five days, I'm afraid we shall be forced to consider passing the matter over to our legal department.
Được, chỉ năm ngày thôi, chúng tôi đề nghị ông thanh toán trong vòng năm ngày sau. Nếu chúng tôi không nhận tiền thanh toán từ ông trong vòng năm ngày tới thì tôi e rằng chúng tôi buộc phải xem xét việc chuyển vấn đề này tới phòng pháp lý của chúng tôi.

TỪ VỰNG

make a settlement , make a financial settlement *thanh toán, thanh toán tài chính*

negative effect *ảnh hưởng tiêu cực*

temporary ['temprəri] *adj.* *tạm thời*

crunch [krʌntʃ] *n.* *sự khan hiếm*

cash flow crunch , cash flow problem *sự khan hiếm dòng tiền mặt, khó khăn về dòng tiền mặt*

CHỦ ĐIỂM 15

CLAIM AND SETTLEMENT

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We claim for the compensation for the loss.
  Chúng tôi đòi bồi thường thiệt hại.

- Here is a claim on short-weight.
  Đây là khiếu nại về việc gian lận trọng lượng.

- The damage was unbearable.
  Thiệt hại không thể kham nổi.

- We hope you will see your way to making a prompt settlement.
  Chúng tôi hy vọng ông sẽ thấy cách chúng tôi giải quyết nhanh.

- I've come to find out how you'd like to settle our claim.
  Tôi đã tìm ra cách mà ông muốn giải quyết khiếu nại của chúng tôi.

- This sort of complaint is very rare indeed.
  Đơn kiện kiểu này quả thực rất hiếm thấy.

- Our goods are well-examined before shipment.
  Hàng hóa của chúng tôi được kiểm tra kỹ trước khi vận chuyển.

- The losses must have occurred on route.
  Thiệt hại chắc đã xảy ra trên đường đi.

- We have decided to accept your claim.
  Chúng tôi đã quyết định chấp nhận khiếu nại của ông.

- According to the contract, we'll honor your claim.
  Theo hợp đồng, chúng tôi sẽ tôn trọng khiếu nại của ông.

- I would apologize to your company on behalf of my company.
  Thay mặt cho công ty, tôi xin lỗi công ty ông.

- Your claim should be supported by sufficient evidence.
  Khiếu nại của ông cần được hỗ trợ bằng chứng cứ đầy đủ.

- We request to extend the time limit for claim on the above shipment to July 5.
  Chúng tôi yêu cầu mở rộng giới hạn thời gian khiếu nại đối với việc vận chuyển ở trên đến ngày 5 tháng 7.

- There is no sufficient evidence to support your claim.
  Không có đủ chứng cứ để hỗ trợ cho khiếu nại của ông.

- We are not in a position to entertain your claim.
  Chúng tôi không có khả năng đáp ứng khiếu nại của ông.

- We regret our inability to accommodate your claim.
  Chúng tôi tiếc là không thể xem xét khiếu nại của ông.

- We must point out that Shanghai Commodity Inspection Bureau had carefully inspected the filing cabinets before they were shipped.
  Chúng tôi phải chỉ ra rằng Cục Thanh tra Hàng hóa Thượng Hải đã thanh tra cẩn thận các tủ đựng hồ sơ trước khi chúng được vận chuyển.

- You'd better send us the papers which show exactly the shortage of the shipment that reached you.
  Ông nên gửi cho chúng tôi giấy tờ cho thấy chính xác việc vận chuyển thiếu hàng đến chỗ ông.

- We will take up the matter for you with a view to recovering the shortage from the Insurance Company.

Chúng tôi sẽ xem xét vấn đề này cho ông với quan điểm bồi thường việc thiếu hàng từ Công ty Bảo hiểm.

- This claim was filed two months after their arrival at your port, so it cannot be accepted.
  Khiếu nại này đã được gửi đến hai tháng sau khi hàng đến cảng, vì vậy nó không được chấp nhận.

- We must hold you responsible for all consequences arising from there.
  Chúng tôi phải để ông chịu trách nhiệm tất cả những hậu quả phát sinh từ đó.

- We are in possession of convincing evidence.
  Chúng tôi đang có chứng cứ thuyết phục.

- Who will bear the expenses on arbitration?
  Ai sẽ chịu chi phí trọng tài?

- We hope you will effect a full settlement of our claim.
  Chúng tôi hy vọng ông sẽ tiến hành giải quyết đầy đủ khiếu nại của chúng tôi.

- This claim will be arbitrated.
  Khiếu nại này sẽ được phân xử.

- We have no choice but to submit the case to arbitration.
  Chúng tôi không có lựa chọn nào khác ngoài việc đệ trình vụ này ra trọng tài.

- The arbitration should take place in Beijing, China.
  Việc phân xử sẽ diễn ra tại Bắc Kinh, Trung Quốc.

- We'll make a thorough investigation.
  Chúng tôi sẽ điều tra kỹ lưỡng.

- We will send you the survey report.
  Chúng tôi sẽ gửi cho ông báo cáo khảo sát.

Đàm thoại theo tình huống

1

BỒI THƯỜNG TOÀN BỘ TỔN THẤT

A: Hello, Robert, nice to see you.
Chào Robert, hân hạnh gặp anh.

B: Hi, good to see, too. I'm sure you will come today.
Chào, tôi cũng hân hạnh gặp anh. Tôi chắc anh sẽ đến hôm nay.

A: I'm here to settle the claim for last shipment.
Tôi ở đây để giải quyết khiếu nại lần vận chuyển hàng gần đây nhất.

B: I see. We made investigation and found that the goods had not been packed as stipulated in the contract. That caused the breakage in transit. I do apologize for that.
Tôi biết. Chúng tôi đã điều tra và nhận thấy hàng hóa đã không được đóng gói theo quy định trong hợp đồng. Điều đó gây ra tình trạng gãy vỡ khi vận chuyển. Tôi xin lỗi về điều đó.

A: So what will you deal with this matter? The repacking did take a long time and cost a lot.
Vậy ông sẽ giải quyết vấn đề này như thế nào? Việc gói hàng lại tốn nhiều thời gian và nhiều chi phí.

B: And we'd like to know how much the repacking cost you.
Và chúng tôi muốn biết ông tốn bao nhiêu cho việc đóng gói lại.

A: The expenses amounted to 5,000 dollars. We expect compensation for this amount.
Chi phí lên đến mức 5000 đô la. Chúng tôi mong nhận bồi thường số tiền này.

B: Certainly. We will compensate you for any expenses you may have incurred. Hope this unfortunate error will not affect our future relations.
Chắc chắn rồi. Chúng tôi sẽ bồi thường cho ông bất kỳ chi phí nào ông có thể đã gánh chịu. Hy vọng lỗi lầm không may này sẽ không ảnh hưởng đến mối quan hệ tương lai của chúng ta.

A: I hope so. Be careful next time.
Tôi hy vọng thế. Xin cẩn thận vào lần tới.

TỪ VỰNG

settle the claim	*giải quyết khiếu nại*
investigation [in,vesti'geiʃn] *n.*	*điều tra*
stipulate ['stipjuleit] *v.*	*quy định stipulated được quy định*
in transit	*khi vận chuyển*
incur [in'kə:] *v.*	*gánh chịu*

2

BỒI THƯỜNG MỘT PHẦN TỔN THẤT

A: I think the problem can be solved by friendly consultation without referring to arbitration.
Tôi nghĩ vấn đề này có thể được giải quyết bằng việc bàn bạc hữu nghị mà không đưa ra trọng tài phân xử.

B: Quite right. Then how much would you like to compensate for the losses?
Rất đúng. Thế thì ông muốn bồi thường thiệt hại bao nhiêu?

A: We are going to compensate a part of the losses.
Chúng tôi sẽ bồi thường một phần thiệt hại.

B: Can you name the reasons?
Ông có thể nêu lý do được không?

A: As we have stated in the contract, "should any loss or damage occur, Party A shall lodge claims against the insurer and pay a part of the indemnification received from the insurer to Party B, which shall be in proportion to the payment Party A has not made for the part of machinery involved in the loss or damage."
Như chúng tôi đã nêu trong hợp đồng, "nếu bất kỳ mất mát hoặc thiệt hại nào xảy ra, Bên A sẽ đệ đơn khiếu nại đến công ty bảo hiểm và trả một phần tiền bồi thường mà công ty bảo hiểm nhận cho Bên B, mà nó tương xứng với tiền thanh toán mà Bên A đã không trả cho phần máy móc liên quan đến mất mát hoặc thiệt hại.

B: That sounds OK. One of my people will go to your company tomorrow to talk about what replacements are needed and the money for your future losses.
Thế được đấy. Người của tôi sẽ đến công ty ông vào ngày mai để bàn về những thiết bị thay thế nào là cần thiết và tiền bồi thường cho mất mát trong tương lai của ông.

A: We apologize for the trouble caused to you and will take steps to avoid such a mistake again in the future.
Chúng tôi xin lỗi vì sự phiền nhiễu gây ra cho ông và sẽ có biện pháp tránh nhầm lẫn lần nữa trong tương lai.

B: I hope so. I hope you'll seriously consider our claim.
Tôi hy vọng thế. Tôi hy vọng ông sẽ xem xét nghiêm túc đối với khiếu nại của chúng tôi.

TỪ VỰNG

consultation [,kɔnsəl'teiʃn] n.	*sự bàn bạc*
compensate ['kɔmpenseit] v.	*bồi thường*
lodge claims	*độ đơn khiếu nại*
be in proportion to	*tương xứng với*
indemnification [in,demnifi'keiʃn] n.	*tiền bồi thường*

Tình huống thực tế

A: In view of our long-standing business relations, we will lodge a claim against your company for a compensation of $44,500.
mối quan hệ kinh doanh lâu dài của chúng ta thì chúng tôi sẽ đệ đơn khiếu nại đối với công ty ông để bồi thường 44.500 đô la.

B: If we were at fault, we should be very glad to allow you to return the damaged goods for credit.
Nếu chúng tôi sai thì chúng tôi sẽ rất vui lòng cho phép ông trả lại hàng hóa thiệt hại để tăng uy tín cho công ty.

A: What do you mean by that?
Ý ông thế nghĩa là thế nào?

B: We don't think we should be responsible for the loss. Our goods were carefully packed by experienced workmen and sent out in perfect conditions. We are certain they were damaged through careless handling while in transit.
Chúng tôi không nghĩ rằng chúng tôi nên chịu trách nhiệm cho mất mát này. Hàng hóa của chúng tôi đã được đóng gói cẩn thận bởi các công nhân kinh nghiệm và được gửi đi trong điều kiện đầy đủ. Chúng tôi chắc chắn chúng bị thiệt hại vì sự xử lý bất cẩn trong khi vận chuyển.

A: How to prove that?
Làm thế nào để chứng minh điều đó?

B: You can see that from a copy of the clean B/L which we hold. So we suggest you had better lodge a claim immediately against the Shipping Company.

Ông có thể thấy điều đó từ một bản sao vận đơn rõ ràng mà chúng tôi giữ. Vì thế chúng tôi đề nghị ông đệ đơn khiếu nại ngay tức thì đối với Công ty Vận tải.

A: Such being the case, we suggest that this dispute be settled by arbitration.

Trong trường hợp như thế, chúng tôi đề nghị việc tranh chấp này do trọng tài giải quyết.

B: We shall be pleased to discuss with you where and how the arbitration is to take place.

Chúng tôi hân hạnh thảo luận với ông về địa điểm và cách mà việc trọng tài phân xử sẽ xảy ra.

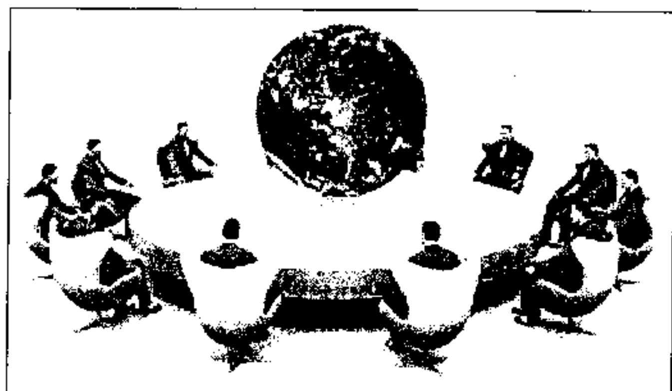
TỪ VỰNG

in view of	*vì*
lodge a claim against...	*đệ đơn khiếu nại đối với*
such being the case	*trong trường hợp như thế*
dispute [dis'pju:t] *n.*	*sự tranh chấp*

PHẦN 2

BUSINESS NEGOTIATIONS

ĐÀM PHÁN KINH DOANH



CHỦ ĐIỂM 1
SALE AGENCY
ĐẠI LÝ KINH DOANH

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We are offering a general agency for our goods in Australia.
  Chúng tôi đang đề nghị thành lập đại lý kinh doanh cho hàng hóa của chúng tôi ở Úc.

- We're looking for an agent to handle our products.
  Chúng tôi đang tìm đại lý để kinh doanh sản phẩm của chúng tôi.

- The agent we are looking for will have resources to cover the whole area of East China.
  Đại lý chúng tôi đang tìm sẽ có thực lực bao quát cả khu vực Đông Trung Hoa.

- Would you let me know under what conditions we can represent you?
  Ông vui lòng cho tôi biết chúng tôi có thể làm đại lý cho ông theo những điều kiện nào?

- I'd like to discuss with you the issue of agency for your shirts.
  Tôi muốn thảo luận với ông vấn đề làm đại lý kinh doanh áo sơ mi của ông.

- We do have very wide business connections.
  Chúng tôi có những mối quan hệ kinh doanh rất rộng.

- Our reputation is second to none.
  Danh tiếng của chúng tôi là không có đối thủ.

- We should spare no pains to further your interests.
  Chúng tôi không tiếc công sức để thúc đẩy quyền lợi của ông.

- We can do a substantial job for you.
  Chúng tôi có thể làm công việc quan trọng cho ông.

- We think our proposal to be your agent is to our mutual interest and profit.
  Chúng tôi nghĩ đề nghị chúng tôi làm đại lý cho ông là vì quyền lợi và lợi nhuận của hai bên chúng ta.

- We would like to know your plan to push the sales of our products.
  Chúng tôi muốn biết kế hoạch của ông nhằm thúc đẩy kinh doanh sản phẩm của chúng tôi.

- What is the maximum annual turnover you could fulfill?
  Doanh thu hàng năm tối đa mà ông có thể hoàn thành được như thế nào?

- How much annual order can you guarantee?
  Ông có thể đảm bảo đơn đặt hàng hằng năm là bao nhiêu?

- I would like to know the definite quantities of your annual turnover.
  Tôi muốn biết số lượng rõ ràng về doanh thu hằng năm của ông.

- We have established a well-developed sales organization in Taiwan.
  Chúng tôi đã thành lập một tổ chức kinh doanh phát triển tốt tại Đài Loan.

- All our agents in this line are getting a 3 percent commission.
  Tất cả những đại lý của chúng tôi về mặt hàng này đang hưởng hoa hồng 3%.

- We need advertising support.
  Chúng tôi cần hỗ trợ quảng cáo.

- You'll have to forward us every month a market report on our products.
  Ông sẽ phải chuyển cho chúng tôi hàng tháng một báo cáo thị trường về sản phẩm của chúng tôi.

- If you can push the sales of our products successfully for the next six months, we may appoint you as our agent.
  Nếu ông có thể thúc đẩy doanh số bán sản phẩm của chúng tôi thành công trong 6 tháng tới thì chúng tôi có thể bổ nhiệm ông làm đại lý cho chúng tôi.

- We are pleased to offer you a sole agency.
  Chúng tôi hân hạnh đề nghị ông làm đại lý độc quyền.

- We'd like to clear up the range of the sole agent's activities.
  Chúng tôi muốn làm sáng tỏ phạm vi hoạt động của đại lý độc quyền.

- You are going to act as our sole agent in China.
  Ông sẽ làm đại lý độc quyền của chúng tôi tại Trung Quốc.

- You could easily control the market.
  Ông có thể dễ dàng kiểm soát thị trường.

- You will cover a very large area.
  Ông sẽ bao quát một khu vực rất lớn.

- We expect to get some allowance for sales promotion.
  Chúng tôi mong nhận được ít tiền chiết khấu từ việc thúc đẩy doanh số.

- Sorry, we're not in a position to take on any further agents.
  Xin lỗi, chúng tôi không ở trong tư thế chấp nhận thêm đại lý.

- Your turnover is too low.
  Doanh thu của ông quá thấp.

- Your offer would be too restrictive for sales.
  Đề nghị của ông sẽ quá hạn chế đối với doanh số.

- I'm afraid we can't appoint you as our sole agent.
  Tôi e rằng chúng tôi không thể bổ nhiệm ông làm đại lý độc quyền của chúng tôi.

- I'm afraid it's still too early for us to consider the matter of sole agency at present.
  Tôi e rằng vẫn còn quá sớm để chúng tôi xem xét vấn đề đại lý độc quyền hiện tại.

- We have an exclusive agent in this area already.
  Chúng tôi đã có đại lý độc quyền trong khu vực này rồi.

Đàm thoại theo tình huống

1

TÌM ĐẠI LÝ KINH DOANH

A: We're interested in locating an exclusive agent to sell our electrical appliances. Are you interested in representing us?
Chúng tôi quan tâm đến việc đặt một đại lý độc quyền để bán thiết bị điện của chúng tôi. Ông có quan tâm đến việc làm đại lý cho chúng tôi không?

B: What benefit can we get if we act as your agent?
Chúng tôi có thể có lợi ích gì nếu chúng tôi làm đại lý của ông?

A: We'll offer our sales agent reasonable quantities of marketing and technical literature and other marketing materials free of charge.

Chúng tôi sẽ cung cấp cho đại lý kinh doanh của chúng tôi một số lượng kha khá về tài liệu tiếp thị và kỹ thuật cùng những tài liệu tiếp thị khác miễn phí.

B: Anything else?
Còn gì nữa không?

A: We also would provide training free of charge.
Chúng tôi cũng miễn phí đào tạo.

B: That sounds really attractive.
Nghe có vẻ thực sự hấp dẫn đấy.

A: Yes. If you can confirm that you wish to proceed with a distributorship of our company, we'll send you a letter of appointment and can also discuss the signing of a full distributor contract.
Vâng. Nếu ông có thể xác nhận rằng ông muốn bắt đầu bằng việc làm nhà phân phối cho công ty chúng tôi thì chúng tôi sẽ gửi cho ông thư bổ nhiệm và cũng có thể bàn việc ký kết hợp đồng làm nhà phân phối chính thức.

B: What will be the minimum annual sales you'd like us to complete?
Doanh số tối thiểu hàng năm ông muốn chúng tôi hoàn thành là bao nhiêu?

A: At least 100,000 yuan.
Ít nhất 100 ngàn tệ.

B: Well, if prices are reasonable, we're ready to become your agent.
Được, nếu giá hợp lý thì chúng tôi sẵn sàng trở thành đại lý của ông.

A: As to the prices, we will send you a list.
Về vấn đề giá thì chúng tôi sẽ gửi ông một biểu giá.

B: All right. We'll make close study about it and give you a reply as soon as possible.
Được rồi. Chúng tôi sẽ nghiên cứu nó thật kỹ và trả lời ông sớm nhất có thể.

TỪ VỰNG

exclusive [iks'klu:siv] *adj.*	*độc quyền*
appliance [ə'plaiəns] *n.*	*thiết bị*
literature ['litrətʃə] *n.*	*tài liệu*
proceed [prə'si:d] *v.*	*bắt đầu*
proceed with	*bắt đầu bằng*
distributorship *n.*	*quyền phân phối*

2

YÊU CẦU LÀM ĐẠI LÝ

A: Will you consider our proposal to act as your sole agent?
Ông sẽ xem xét việc chúng tôi đề nghị làm đại lý độc quyền cho ông chứ?

B: Could you give me some ideas of your monthly quantity guarantee?
Ông có thể cho tôi ý kiến về việc đảm bảo số lượng hàng tháng được không?

A: 1,000 sets per month. How do you think of that?
1000 bộ mỗi tháng. Ông nghĩ sao về điều đó?

B: Don't you think this monthly turnover is rather conservative for a sole agent?
Ông có nghĩ rằng doanh số tháng này khá khiêm tốn đối với một đại lý độc quyền không?

A: No. For this new product, that's the reasonable figure. We are experienced in marketing products similar to yours. You have to consider other factors that affect sales.
Không. Đối với sản phẩm mới này, đó là con số hợp lý. Chúng tôi có kinh nghiệm về tiếp thị sản phẩm tương tự như sản phẩm của ông. Ông phải xem xét đến các yếu tố khác ảnh hưởng đến doanh số.

B: Maybe you are right. Did you just say that you represented other suppliers in this line?
Có lẽ ông đúng. Ông vừa nói rằng ông đã làm đại lý cho các nhà cung cấp khác về mặt hàng này rồi?

A: Yes. If you appoint us as your sole agent, the turnover will be greatly increased.
Vâng. Nếu ông bổ nhiệm chúng tôi làm đại lý độc quyền cho ông thì doanh số sẽ tăng đáng kể.

B: But as our agent, you are not to handle the same or similar products of other origins.
Nhưng làm đại lý của chúng tôi thì ông sẽ không kinh doanh cùng sản phẩm hoặc tương tự những sản phẩm gốc khác đâu.

A: Of course. That's the general practice. But we expect our principal to offer advertising support and spare parts service.
Tất nhiên. Đó là thông lệ chung. Nhưng chúng tôi mong giám đốc của chúng tôi hỗ trợ về quảng cáo và dịch vụ thay thế.

B: Of course. That's the general practice as well. We believe you are the right one to be our sole agent in your country.
Tất nhiên. Đó cũng là thông lệ chung. Chúng tôi tin ông đúng là đại lý độc quyền của chúng tôi ở đất nước của ông.

A: As your sole agent, we'll make greater efforts to push your products.
Là đại lý độc quyền của ông, chúng tôi sẽ nỗ lực hơn để thúc đẩy sản phẩm của ông.

TỪ VỰNG

guarantee [,gærən'ti:] *n.*	*sự đảm bảo*
monthly turnover	*doanh thu hàng tháng*
conservative [kən'sə:vətiv] *adj.*	*khiêm tốn, yếu*
principal *n.*	*giám đốc*

Tình huống thực tế

A: We have to refuse your proposal of acting as our agent.
Chúng tôi phải từ chối việc ông đề nghị làm đại lý của chúng tôi.

B: Why?
Tại sao?

A: Because we have a lot of agents in the United States already.
Bởi vì chúng tôi đấ có nhiều đại lý ở Mỹ rồi.

B: But you know, we are well acquainted with local conditions and have excellent business connections. We can assure you that our organization will offer you first-class representation.
Nhưng ông biết không, chúng tôi rất quen với tình hình địa phương và có những mối quan hệ kinh doanh tuyệt vời. Chúng tôi có thể đảm bảo với ông rằng tổ chức của chúng tôi sẽ làm đại lý hạng nhất cho ông.

A: We believe that you can offer expertise in obtaining orders and handling sales in this line. But we don't need a new agent at this stage.
Chúng tôi tin rằng ông có thể thành thạo trong việc đạt được những đơn đặt hàng và thúc đẩy doanh số về mặt hàng này. Nhưng chúng tôi không cần một đại lý mới trong giai đoạn này.

B: Well, could you consider our application in the future?
Được, ông có thể xem xét việc đăng ký của chúng tôi trong tương lai không?

A: Absolutely, we do hope to do business with you.
Chắc chắn rồi, chúng tôi hy vọng hợp tác kinh doanh với ông.

TỪ VỰNG

refuse one's proposal		*từ chối đề nghị của ai*
be acquainted with		*quen với*

business connection, business relationship. *quan hệ kinh doanh,*

expertise	*n.*	*sự thành thạo*

[,ekspə'ti:z]

CHỦ ĐIỂM 2
PROCESSING TRADE
MUA BÁN GIA CÔNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We are willing to cooperate with you in the line of processing supplied material.
  Chúng tôi sẵn sàng hợp tác với ông trong dây chuyền chế biến nguyên vật liệu.

- We can process the supplied material to your satisfaction.
  Chúng tôi có thể chế biến nguyên vật liệu đáp ứng yêu cầu của ông.

- We provide labor services for manufacturing purposes.
  Chúng tôi cung cấp dịch vụ lao động vì mục đích sản xuất.

- We're doing business of processing with materials supplied.
  Chúng tôi kinh doanh chế biến nguyên vật liệu.

- We accept processed spare parts and auxiliary parts with materials or samples supplied.
  Chúng tôi nhận các bộ phận dự phòng và bộ phận phụ gia công cùng với nguyên vật liệu hoặc hàng mẫu được cung cấp.

- If you are interested in the processing business, please let us know your specific requirements.
  Nếu ông quan tâm đến kinh doanh gia công, vui lòng cho chúng tôi biết yêu cầu đặc biệt của ông.

- What type of products do you intend to process?
  Ông có ý định chế biến loại sản phẩm nào?

- We have our products assembled in China.
  Chúng tôi cho lắp ráp sản phẩm tại Trung Quốc.

- You can take advantage of the cheap labor and production costs.
  Ông có thể tận dụng chi phí lao động và sản xuất rẻ.

- Our company is only responsible for processing.
  Công ty chúng tôi chỉ chịu trách nhiệm việc gia công chế biến.

- We have the cheap land and labor.
  Chúng tôi có đất và lao động giá rẻ.

- Assembling will greatly reduce the costs.
  Việc lắp ráp sẽ giảm chi phí đáng kể.

- Let me know your labor costs.
  Hãy cho tôi biết chi phí lao động của ông.

- It takes two months to process the goods.
  Mất hai tháng để chế biến hàng hóa này.

- What's the processing charge?
  Phí gia công như thế nào?

- We'd like to know your rate of processing charges.
  Chúng tôi muốn biết mức phí gia công của ông.

- We charge 10 US dollars for each suit as our processing fee.
  Chúng tôi tính phí gia công 10 USD cho mỗi bộ.

- You should supply all the raw materials and subsidiary materials.
  Ông nên cung cấp tất cả nguyên vật liệu thô và nguyên vật liệu phụ

- You should provide us with relevant technical data and blue prints needed for the processing and assembling.
  Ông nên cung cấp cho chúng tôi số liệu kỹ thuật liên quan và bản thiết kế cần thiết cho quá trình gia công và lắp ráp.

- You should provide equipment, tools, molds and packing machinery.
  Ông nên cung cấp thiết bị, công cụ, khuôn đúc và máy đóng gói.

- You should provide some of the materials.
  Ông nên cung cấp một số nguyên vật liệu.

- The ownership of the supplied materials or parts remains with you.
  Quyền sở hữu nguyên vật liệu hoặc bộ phận thiết bị vẫn thuộc về ông.

- The processing fees shall be fixed on the basis of the world labor price.
  Phí gia công sẽ được ấn định dựa trên giá lao động thế giới.

- We process with supplied materials, or according to supplied samples, and / or under designated brand names.
  Chúng tôi chế biến nguyên vật liệu hoặc gia công theo hàng mẫu, và/hoặc theo tên nhãn hiệu chỉ định.

- We'll process and assemble in strict accordance with the sample submitted by foreign customers.
  Chúng tôi sẽ gia công và lắp ráp rất phù hợp với hàng mẫu do khách hàng nước ngoài gửi đến.

- The allowance for damage to materials and components in the course of processing and assembling is 3.5%.
  Tiền chiết khấu hao mòn nguyên vật liệu và các bộ phận thiết bị trong quá trình gia công và lắp ráp là 3,5%.

- A reasonable tolerance in the specifications should be allowed for the finished products.
  Các thành phẩm cho phép sai số hợp lý về chi tiết kỹ thuật.

Đàm thoại theo tình huống

1

GIA CÔNG SẢN PHẨM

A: We're thinking of having products processed in China.
Chúng tôi đang tính đến việc cho chế biến sản phẩm tại Trung Quốc.

B: We are glad to hear that. As it's known to all that assembly in our country can reduce costs sharply.
Chúng tôi vui mừng khi nghe điều đó. Ai cũng biết việc lắp ráp ở đất nước chúng tôi có thể giảm chi phí rõ ràng.

A: That's why we come here.
Đó là lý do tại sao chúng tôi đến đây.

B: May I know what type of products you intend to process?
Tôi có thể biết ông có ý định gia công loại sản phẩm nào?

A: Computers, to be processed with our materials and designs.
Máy tính, được gia công theo vật liệu và thiết kế của chúng tôi.

B: What's the processed amount?
Số lượng gia công như thế nào?

A: 10, 000 sets. How long will it be required to process this amount of goods?
10.000 bộ. Yêu cầu bao lâu để gia công số lượng hàng thế này?

B: It will take 50-60 days to process the goods from the day we receive the material.
Sẽ mất 50–60 ngày để gia công loại hàng này từ ngày chúng tôi nhận vật liệu.

A: How much is your processing charge?
Phí gia công của ông bao nhiêu?

B: 30 US dollars per set.
30 USD cho mỗi bộ.

A: I think the processing fees shall be fixed on the basis of the world labor price with a discount of 20%.
Tôi nghĩ phí gia công nên được ấn định trên cơ sở giá lao động thế giới khấu trừ 20%.

B: That depends on the labor needed and the quantity to be processed. We can't give you that much considering your quantity isn't large enough.
Điều đó phụ thuộc vào lượng lao động cần thiết và số lượng được chế biến. Chúng tôi không thể cho ông nhiều như thế khi xét thấy số lượng của ông không đủ lớn.

A: All right. We will supply you the material on time, but you must guarantee you make delivery of the finished products to us on time.
Được rồi. Chúng tôi sẽ cung cấp vật liệu cho ông đúng thời gian, nhưng ông phải đảm bảo giao thành phẩm cho chúng tôi đúng thời hạn.

B: We shall ship the assembled finished products to you at the port destination as instructed by you. All the shipping expenses shall be borne by you.
Chúng tôi sẽ vận chuyển thành phẩm được lắp ráp đến cho ông tại cảng đến do ông đưa ra. Tất cả phí vận chuyển do phía các ông chịu.

A: Should you fail to deliver in time, all losses, thus, incurred shall be borne by you.
Nếu ông không giao hàng đúng thời hạn, tất cả những thiệt hại nảy sinh đều do ông chịu.

B: OK.
Được.

TỪ VỰNG

process ['prouses] *v.*	*gia công, chế biến*
assembly [ə'sembli] *n.*	*việc lắp ráp*
be fixed	*được ấn định*
on the basis of	*trên cơ sở*

2

HAO HỤT NGUYÊN VẬT LIỆU

A: What about the damage rate of parts and components?
Thế tỷ lệ thiệt hại cho các bộ phận và thành phần thiết bị thì sao?

B: In case the damage rate exceeds 2%, you shall provide at its own expense for the excessive shortage of parts and components needed for assembling.
Trong trường hợp tỷ lệ thiệt hại vượt quá 2%, ông nên tự chi cho việc thiếu quá mức các bộ phận và thành phần thiết bị cần thiết cho việc lắp ráp.

A: 2% is too low. As we all know, 3% is the international practice.
2% thì quá thấp. Như chúng ta đều biết, 3% là thông lệ quốc tế.

B: Well, we agree to that.
Được, chúng tôi đồng ý điều đó.

A: The supplied materials shall be delivered to our ware-house at your expense. If any defect is found in the materials supplied by you, we will advise you of it immediately, and you will send over replacements in time.
Nguyên vật liệu sẽ được giao đến nhà kho của chúng tôi do ông trả phí. Nếu có hao hụt nào được tìm thấy trong nguyên vật

liệu do ông cung cấp thì chúng tôi sẽ báo cho ông ngay, và ông sẽ gửi nguyên vật liệu thay thế đúng thời gian.

B: I think we may accept it. You shall process in strict accordance with the design, and deliver the finished products in conformity with the contract terms respecting the time of delivery, quality and quantity.
Tôi nghĩ chúng tôi có thể chấp nhận điều đó. Ông nên gia công chặt chẽ theo mẫu thiết kế, và giao thành phẩm theo điều khoản hợp đồng liên quan đến thời gian giao hàng, chất lượng và số lượng.

A: We agree.
Chúng tôi đồng ý.

TỪ VỰNG

at one's expense	*do ai trả phí*
defect [di'fekt] *n.*	*hao hụt, khiếm khuyết*
send over	*gửi qua*
in (strict) accordance with	*(chặt chẽ) theo*
in conformity with	*tuân theo, phù hợp với*

Tình huống thực tế

A: Are you interested in assembling trade?
Ông có quan tâm đến việc mua bán lắp ráp không?

B: What type of product do you intend to assemble?
Ông có ý định lắp ráp loại sản phẩm nào?

A: Television.
Tivi.

B: Would you like to explain it in detail?
Xin ông giải thích chi tiết được không?

A: Very simple. We supply you with the assembly line, technical information, testing instrument and complete sets of component parts, and you are responsible for assembling them into finished products.
Rất đơn giản. Chúng tôi cung cấp cho ông dây chuyền lắp ráp, thông tin kỹ thuật, dụng cụ thử nghiệm và đầy đủ các bộ thành phần cấu trúc và trách nhiệm của ông là lắp ráp chúng thành sản phẩm hoàn chỉnh.

B: And the time limit and the quantity you require?
Còn giới hạn thời gian và số lượng ông yêu cầu thì sao?

A: We need you to process and assemble 30,000 televisions within a period of three years. You shall complete the assembling of all televisions recorders and effect shipment within the time mutually agreed, unless some unforeseen circumstances beyond control occur.
Chúng tôi cần ông gia công và lắp ráp 30 ngàn chiếc TV trong thời gian 3 năm. Ông sẽ hoàn thành việc lắp ráp toàn bộ các máy ghi hình TV và và tiến hành giao hàng trong thời gian do hai bên thống nhất, trừ khi một số hoàn cảnh không lường trước ngoài tầm kiểm soát xảy ra.

B: What's the assembling charge for each set?
Phí lắp ráp cho mỗi chiếc như thế nào?

A: The assembling charge for each set is 100 yuan.
Phí lắp ráp cho mỗi chiếc là 100 tệ.

B: Well, it sounds reasonable. And we hope you can provide us with the necessary technique used in assembly.
À, dường như hợp lý đấy. Và chúng tôi hy vọng ông có thể cung cấp cho chúng tôi những kỹ thuật cần thiết được sử dụng trong quá trình lắp ráp.

A: All right.
Được.

B: Further more, the supplied assembly tools shall be re-inspected at this end to ensure that they correspond to the standards.
Hơn nữa, công cụ lắp ráp được cung cấp sẽ được kiểm tra lại ở khâu cuối cùng này để đảm bảo rằng chúng đạt tiêu chuẩn.

A: OK, we agree.
Được, chúng tôi đồng ý.

B: If you fail to supply the components in time, all losses incurred will be borne by you.
Nếu ông không thể cung cấp các bộ phận đúng thời gian thì tất cả những thiệt hại nảy sinh sẽ do ông chịu.

A: Yes, but if you fail to deliver the turnoffs in time, all losses, thus, incurred will be borne by you.
Đúng vậy. Nhưng nếu ông không thể giao sản phẩm gia công đúng thời gian thì tất cả những thiệt hại nảy sinh từ đó sẽ do ông chịu.

B: OK, done!
Được, xong nhé!

TỪ VỰNG

mutually ['mju:tjuəli] *adv.*	*lẫn nhau*
unforeseen [,ʌnfɔ:'si:n] *adj.*	*không biết trước, bất ngờ*
provide sb. with sth.	*cung cấp cho ai cái gì*
correspond to	*phù hợp với*
turnoff ['tə:n, ɔf] *n.*	*sản phẩm gia công*

CHỦ ĐIỂM 3
COMPENSATION TRADE
BUÔN BÁN BÙ TRỪ

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- I came about the possibility of undertaking compensation trade with you.
  Tôi tính đến khả năng thực hiện mua bán bù trừ với ông.

- We agree to do compensation trade.
  Chúng tôi đồng ý thực hiện mua bán bù trừ.

- Compensation trade benefits both parties.
  Mua bán bù trừ làm lợi cho cả hai bên.

- Compensation trade is considered preferable by our side to save foreign exchange.
  Mua bán bù trừ được phía chúng tôi xem ưu tiên để tiết kiệm ngoại tệ.

- Compensation trade is a kind of loan.
  Mua bán bù trừ là một kiểu cho vay.

- We can get necessary technology and equipment on credit.
  Chúng ta có thể có công nghệ và thiết bị cần thiết nhờ mua chịu.

- We bear responsibility for the erection and maintenance of equipment.
  Chúng tôi chịu trách nhiệm lắp ráp và bảo trì thiết bị.

- We prefer the possibility of buy-back.
  Chúng tôi thích tiềm năng của việc mua lại.

- I would like you to complete the payment in 2 years.
  Chúng tôi muốn ông hoàn thành việc thanh toán trong 2 năm.

- We agree to pay for the equipment and technology by installments with the processing fees payable to us.
  Chúng tôi đồng ý thanh toán cho thiết bị và công nghệ bằng cách trả góp với phí gia công do chúng tôi trả.

- You can pay for the coal cutters with the coal produced by them.
  Ông có thể thanh toán tiền máy cắt than bằng chính than do chúng tạo ra.

- We can use processing or assembling fees to pay for the equipment.
  Chúng ta có thể sử dụng phí gia công hoặc phí lắp ráp để thanh toán tiền thiết bị.

- We will use the assembling fee to pay for it.
  Chúng ta sẽ dùng tiền phí lắp ráp để thanh toán cho nó.

- Is it possible to compensate by other products?
  Có thể bù trừ bằng các sản phẩm khác không?

- Please consider the total compensation.
  Vui lòng xem xét tổng số tiền đền bù.

- It will take us 3 years to complete the payment including the interest.
  Sẽ mất 3 năm để chúng tôi hoàn thành việc thanh toán tính cả tiền lãi.

- I'd like to know your proposal of buy-back with the detailed calculation.
  Chúng tôi muốn biết đề nghị việc mua lại của ông với tính toán chi tiết.

- We could manage to reduce our price by 3% if you are agreeable to pay us back wholly or in part by the resultant product of the equipment.
  Chúng ta có thể giảm giá 3% nếu ông đồng ý trả cho chúng tôi lại toàn bộ hoặc từng phần bằng sản phẩm có được từ thiết bị.

- We agree to accept payment for this machinery in the form of buy-back of electric toys.
  Chúng tôi đồng ý nhận thanh toán cho hệ thống máy móc này dưới dạng mua lại đồ chơi điện tử.

- We have agreed upon the major points of the compensation trade agreement.
  Chúng tôi đã nhất trí những điểm chính của hợp đồng mua bán bù trừ.

- The products will compensate you.
  Những sản phẩm này sẽ đền bù cho ông.

- It's better for us to do total compensation trade.
  Chúng ta nên thực hiện mua bán bù trừ toàn bộ.

- How long should it take to have the payment completely made?
  Mất bao lâu để thanh toán hoàn toàn?

- The prices of these products will just compensate the cost of equipment and installation of the line.
  Giá những sản phẩm này sẽ chỉ đền bù cho giá thiết bị và lắp đặt dây chuyền.

- Buy-back means we import equipment or technology and pay for it with the goods it produces.
  Mua lại nghĩa là chúng tôi nhập khẩu thiết bị hoặc công nghệ rồi thanh toán nó bằng hàng hóa mà nó tạo ra.

Đàm thoại theo tình huống

1

MUA LẠI HÀNG HÓA

A: We want to import some disc production equipment through compensation trade.
Chúng tôi muốn nhập khẩu vài thiết bị sản xuất đĩa thông qua mua bán bù trừ.

B: But compensation trade is a kind of loan, you have to pay interest every year.
Nhưng mua bán bù trừ là một kiểu cho vay, ông phải thanh toán tiền lãi mỗi năm.

A: Yes, we know that. But on the condition of the limited funds we have to consider this trade form. Compensation trade is good for both of us.
Vâng, chúng tôi biết điều đó. Nhưng với điều kiện vốn hạn chế thì chúng tôi xem xét đến hình thức mua bán này. Mua bán bù trừ thì tốt cho cả hai bên chúng ta.

B: Yes, of course. Which would you prefer, by buy-back or counter purchase?
Vâng, tất nhiên. Ông thích loại nào, mua lại hay mua đối lưu.

A: By buy-back. Buy-back is more convenient than counter purchase.
Bằng cách mua lại. Mua lại thì thuận tiện hơn so với mua đối lưu.

B: That means we should supply technical know-how and equipment, and you pay us through successive deliveries of the resultant products.
Thế nghĩa là chúng tôi nên cung cấp bí quyết sản xuất kỹ thuật và thiết bị còn ông thanh toán cho chúng tôi thông qua việc giao hàng liên tục những sản phẩm có được.

A: That's right. What do you think about it?
Thế thì tốt. Ông nghĩ sao về điều này?

B: How many sets of the equipment do you want? And how long can we expect you to pay off the loan?
Ông muốn bao nhiêu bộ thiết bị? Và chúng tôi có thể chờ ông thanh toán tiền cho vay trong bao lâu?

A: We'd like to import two sets and plan to pay off the loan in two years.
Chúng tôi muốn nhập khẩu hai bộ và dự định thanh toán tiền cho vay trong hai năm.

B: What's your plan based on?
Kế hoạch của ông dựa trên cái gì?

A: The production capacity of your disc production equipment and the current price of disc. This is the detailed information, please look through it.
Công suất của thiết bị sản xuất đĩa và giá đĩa hiện nay. Đây là thông tin chi tiết, xin vui lòng xem qua.

B: Well, I believe the feasibility of this project is excellent, I will go back and have a careful study.
À, tôi tin tính khả thi của dự án này thật tuyệt, tôi sẽ trở về và nghiên cứu cẩn thận.

A: That's great! Hope to hear something favorable from you soon.
Thế thì tuyệt! Hy vọng sớm nghe tin tốt từ ông.

TỪ VỰNG

buy-back *n.*	*mua lại*
counter purchase	*mua đối lưu*
successive [sək'sesiv] *adj.*	*kế tiếp, liên tục, lần lượt*

resultant product — *sản phẩm có được*

feasibility [,fi:zə'biliti] *n.* — *tính khả thi*

2

TRAO ĐỔI HÀNG HÓA

A: Are you interested in compensation trade?
Ông có quan tâm đến mua bán bù trừ không?

B: We are very interested in the deal.
Chúng tôi rất quan tâm đến vụ này.

A: I think the compensation trade arrangement suits you better.
Tôi nghĩ thỏa thuận mua bán bù trừ phù hợp với ông hơn.

B: Same here. But we'd prefer counter purchase to buy-back.
Tôi cũng nghĩ vậy. Nhưng chúng tôi thích mua đối lưu hơn mua lại.

A: That's acceptable. But I'd like to know what products we will counter purchase.
Điều đó thì chấp nhận được. Nhưng tôi muốn biết ông sẽ mua đối lưu những sản phẩm nào.

B: There are two choices for you, one is that you counter purchase our sheets, and the other is that we can process or assemble products for you.
Có hai lựa chọn cho ông, một là ông mua đối lưu sản phẩm của chúng tôi, và hai là chúng tôi có thể gia công hoặc lắp ráp sản phẩm cho ông.

A: We would like to counter purchase your sheets as compensation.
Chúng tôi muốn mua đối lưu sản phẩm của ông để bù trừ.

B: I really appreciate that. We guarantee the quality of the sheet.
Tôi thực sự đánh giá cao điều đó. Chúng tôi đảm bảo chất lượng sản phẩm.

A: How long do you suggest the time limit?
Ông đề nghị giới hạn thời gian bao lâu?

B: One year. We shall reimburse you the total value of the entire equipment by installments in a year. But the price of the sheet shall be fixed on the basis of the world market price.
Một năm. Chúng tôi sẽ hoàn lại cho ông tổng giá trị toàn bộ thiết bị bằng trả góp trong một năm. Nhưng giá sản phẩm sẽ được ấn định trên cơ sở giá thị trường thế giới.

A: Good. We agree.
Tốt. Chúng tôi đồng ý

TỪ VỰNG

reimburse [,ri:im'bə:s] *v.*	*hoàn lại, trả lại*
by installments	*bằng trả góp*

Tình huống thực tế

A: Would you say something more about the way the prices of compensation are fixed?
Ông vui lòng nói thêm về cách ấn định giá đền bù được không?

B: For equipment, we shall use sliding price.
Đối với thiết bị, chúng tôi sẽ sử dụng giá di động.

A: That's OK.
Thế thì tốt.

B: For the technology and design relating to the equipment, we shall use fixed price.
Đối với công nghệ và thiết kế liên quan đến thiết bị, chúng tôi sẽ sử dụng giá cố định.

A: I quite agree with you.
Tôi hoàn toàn đồng ý với ông.

B: For the counter-sale products, the prices shall be determined according to the prevailing world market prices at the time of each shipment.
Đối với sản phẩm bán đối lưu, giá sẽ được quyết định theo giá thị trường chi phối tại thời điểm mỗi lần vận chuyển hàng.

A: That's what I'm going to say.
Đó là những gì tôi sẽ nói.

B: Now it comes to the payment terms for equipment and products. What do you think of sight L/C for counter-sale products and deferred terms for equipment?
Giờ thì đến điều kiện thanh toán thiết bị và sản phẩm. Ông nghĩ sao về thư tín dụng trả ngay đối với các sản phẩm bán đối lưu và điều kiện trả chậm đối với thiết bị?

A: Good. I'm glad to have such an opportunity to exchange our views on compensation trade.
Tốt. Tôi vui mừng có cơ hội trao đổi quan điểm của chúng ta về mua bán bù trừ như thế.

TỪ VỰNG

sliding adj. di động, sliding price	*giá di động, fixed price giá cố định*
counter-sale *n.*	*bán đối lưu*
exchange views on...	*trao đổi quan điểm về*

CHỦ ĐIỂM 4

CONSIGNMENT TRADE

MUA BÁN KÝ GỬI

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- A commission on your prices would make it easier for me to promote sales.
  Hoa hồng theo giá của ông làm cho tôi dễ dàng thúc đẩy kinh doanh hơn.

- As a rule, we don't allow any commission.
  Theo quy tắc, chúng tôi không cho phép có hoa hồng.

- We will dispatch to you a container of carpets every two or three months or at your notice.
  Chúng tôi sẽ gửi cho ông một thùng hàng là thảm cứ hai hoặc ba tháng một lần hoặc khi ông có thông báo.

- You'd guarantee that our products will be displayed and sold in all big hotels, large malls.
  Ông phải đảm bảo rằng sản phẩm của chúng tôi sẽ được trưng bày và bán ở tất cả các khách sạn lớn, các phố buôn bán lớn.

- So long as your products arrive here before February 15th, 2008, we'll able to manage all the sales to your entire satisfaction.
  Miễn sao sản phẩm của ông đến đây trước ngày 15 tháng 2 năm 2008 thì chúng tôi sẽ quản lý toàn bộ việc kinh doanh để ông hoàn toàn hài lòng.

- The goods will be delivered from Beijing.
  Hàng hóa sẽ được gửi đến từ Bắc Kinh.

- You will display them in your store for sale.
  Ông sẽ trưng bày chúng trong cửa hàng kinh doanh của ông.

- We have the store, but are short of money to buy and sell on our own.
  Chúng tôi có cửa hàng nhưng thiếu tiền để tự mua bán.

- It is profitable to import food.
  Nhập khẩu thực phẩm có thể mang lại lợi nhuận.

- We prefer not to buy goods on consignment during the booming year.
  Chúng tôi không thích mua hàng hóa ký gửi trong năm làm ăn phát đạt này.

- We are not preparing to consign the goods.
  Chúng tôi không chuẩn bị ký gửi hàng hóa.

- We usually only order goods on consignment.
  Chúng tôi thường chỉ đặt hàng hóa ký gửi.

- The consignment of car was shipped abroad last week.
  Chiếc ô tô ký gửi đã được vận chuyển sang nước ngoài tuần trước.

- We expect the consignment to arrive here next Wednesday.
  Chúng tôi mong hàng ký gửi đến đây vào thứ Tư tới.

- I haven't got so much money to put in the stock.
  Tôi không có nhiều tiền để nhập kho.

- You needn't make any payment first.
  Ông không cần thanh toán trước.

- You should return the unsold units within 3 months.
  Ông nên trả lại những chiếc chưa bán trong vòng 3 tháng.

- As a consignee we will sell the goods for the consignor according to the agreed terms.
  Là bên nhận ký gửi, chúng tôi sẽ bán hàng hóa này cho bên ký gửi theo điều kiện đã được nhất trí.

- The goods exported on the consignment remain the property to the exporter.
  Hàng hóa xuất khẩu ký gửi vẫn là tài sản của nhà xuất khẩu.

- We want to control the overseas market price of our products.
  Chúng tôi muốn kiểm soát giá thị trường nước ngoài đối với sản phẩm của chúng tôi.

- All disputes arising in the course of the consignment period shall be settled amicably through friendly negotiation.
  Tất cả những tranh chấp nảy sinh trong thời gian ký gửi sẽ được giải quyết thân thiện bằng sự thương lượng hữu hảo.

- I'd like to stock some to test the demand for them.
  Tôi muốn cung ứng một ít hàng hóa để kiểm tra nhu cầu của họ.

- Would it be possible for me on the usual basis of sale or return?
  Tôi có thể dựa trên cơ sở thanh lý hoặc trả lại thông thường không?

Đàm thoại theo tình huống

1

TÌM NGƯỜI NHẬN KÝ GỬI

A: Do you accept consignment goods?
Ông có chấp nhận hàng hóa ký gửi không?

B: Yes. As an importer, we can make a consignment arrangement. How can I help you?
Có. Là nhà nhập khẩu, chúng tôi có thể sắp xếp ký gửi. Tôi có thể giúp ông như thế nào đây?

A: Great! We are looking for a consignee.
Tuyệt! Chúng tôi đang tìm người nhận ký gửi.

B: What can you supply?
Ông có thể cung ứng hàng hóa gì?

A: Canned food, including canned fish, canned fruit, canned meat, canned mushrooms, canned vegetables and other canned food.
Thực phẩm đóng hộp, gồm cá hộp, trái cây đóng hộp, thịt hộp, nấm hộp, rau đóng hộp và các thực phẩm đóng hộp khác.

B: Good. How do we make a start then?
Tốt. Thế thì chúng ta bắt đầu như thế nào?

A: Very easy. At the beginning, we will send a small quantity to you for a trial. You sell at prices given on the price list. As soon as we find that this small quantity answers our expectation, we will make you consignment of some considerable quantity.
Rất dễ. Ban đầu chúng tôi sẽ gửi lượng hàng nhỏ cho ông để thử nghiệm. Ông bán với giá theo biểu giá. Ngay khi chúng tôi nhận thấy số hàng nhỏ này đáp ứng kỳ vọng của chúng tôi thì chúng tôi sẽ giúp ông ký gửi số lượng hàng hóa lớn.

B: Your proposal is completely workable. If it were successful this time, we hoped to repeat it from time to time. But what if we failed?
Đề nghị của ông hoàn toàn khả thi. Nếu thành công lần này thì chúng tôi hy vọng lặp lại nó thỉnh thoảng. Nhưng sẽ thế nào nếu chúng tôi thất bại?

A: On sale or return basis.
Dựa trên cơ sở thanh lý hoặc trả lại.

B: OK. We will try the best we can with the consignment.
Được. Chúng tôi sẽ cố gắng thực hiện ký gửi.

TỪ VỰNG

answer one's expectation, out of one's expectation *đáp ứng kỳ vọng, ngoài kỳ vọng của ai*

considerable [kən'sidərəbl] *adj.* *lớn, đáng kể*

from time to time *thỉnh thoảng*

2

THỜI HẠN VÀ CHUYỂN HÀNG

A: Shall we talk about the "period of time"?
Chúng ta sẽ bàn về "thời hạn" chứ?

B: Okay. Usually, we signed the contracts with other consignees based on 12 months. Will you follow the suit?
Được. Thông thường chúng tôi ký hợp đồng với những người nhận ký gửi khác trên cơ sở 12 tháng. Ông sẽ theo thông lệ này chứ?

A: Yes, we'll follow the suit. What about from the beginning of next month?
Vâng, chúng tôi sẽ theo thông lệ này. Thế kể từ đầu tháng sau thì thế nào?

B: That means the sales commence on May 1, 2009 and continue through May 1, 2010.
Thế nghĩa là việc bán hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 5 năm 2009 và tiếp tục qua ngày 1 tháng 5 năm 2010.

A: And we suggest that after starting the operation we, two sides, meet around December 1 to decide on acceptable sales for the remainder of the consignment period.

Và chúng tôi đề nghị sau khi bắt đầu hoạt động thì hai bên chúng ta gặp nhau vào ngày 1 tháng 12 để quyết định việc kinh doanh có thể chấp nhận được đối với phần còn lại của thời hạn ký gửi.

B: OK. Do you have any idea about the dispatch?
Được. Ông có ý kiến gì về việc gửi hàng không?

A: We will inform you as soon as we are short of stock.
Chúng tôi sẽ thông báo cho ông ngay khi chúng tôi hết hàng.

B: In that case we will suffer great inconvenience for the shipment. We'd prefer being noticed quarterly. I believe it will certainly benefit both of us.
Trong trường hợp đó chúng tôi sẽ chịu sự bất tiện lớn về việc vận chuyển hàng. Chúng tôi muốn được thông báo hàng quý. Tôi tin điều đó chắc chắn sẽ làm lợi cho cả hai bên chúng ta.

A: All right.
Được rồi.

TỪ VỰNG

consignee [,kənsai'ni:] *n.*	*người nhận ký gửi*
consigner [kən'sainə] *n.*	*người ký gửi*
commence on	*bắt đầu vào*
remainder [ri'meində] *n.*	*phần còn lại*
short of stock	*hết hàng*

Tình huống thực tế

A: What's the commission?
Tiền hoa hồng như thế nào?

B: We'll allow you 20 percent off the price list.
Chúng tôi sẽ cho phép ông nhận 20% so với biểu giá.

A: From European suppliers we usually get a 25 percent commission. It's the general practice.
Chúng tôi thường nhận 25% hoa hồng từ các nhà cung cấp Châu Âu. Đó là thông lệ.

B: If the sales figure is a substantial one, we'll consider it.
Nếu doanh số đáng kể thì chúng tôi sẽ xem xét điều đó.

A: But we do business on a commission basis. Even two or three percent would help.
Nhưng chúng tôi kinh doanh dựa trên hoa hồng. Thậm chí hai hoặc ba phần trăm cũng giúp ích.

B: That's something we can discuss later. Now let's come to the payment.
Đó là điều chúng ta có thể bàn sau này. Bây giờ chúng ta hãy tính đến việc thanh toán.

A: You cannot receive payment until the goods on consignment have been sold out sometime in the future.
Ông không thể nhận thanh toán cho đến khi hàng hóa ký gửi được bán hết vào một lúc nào đó trong tương lai.

B: That's so long a time, isn't it? In our opinion, the settlement should be made for a fixed period of time, for instance, at the end of every month or quarter.
Đó là khoảng thời gian rất lâu phải không? Theo ý kiến chúng tôi, việc thanh toán nên được thực hiện trong một khoảng thời gian cố định, chẳng hạn vào cuối mỗi tháng hoặc mỗi quý.

A: How about semi-annually?
Thế nửa năm thì sao?

B: All right. You should remit us the total sum in US dollars based on the contracted unit price for those items which have been sold.
Được rồi. Ông nên chuyển cho chúng tôi tổng số tiền bằng USD dựa trên đơn giá hợp đồng đối với những mặt hàng đã được bán.

A: No problem. But we will deduct the commission.
Không thành vấn đề. Chúng tôi sẽ khấu trừ tiền hoa hồng.

TỪ VỰNG

semi-annually *adv.*	*theo nửa năm*
remit [ri'mit] *v.*	*chuyển*
deduct [di'dʌkt] *v.*	*khấu trừ*



CHỦ ĐIỂM 5

INVITATION OF TENDER AND BID

MỜI ĐẤU THẦU VÀ DỰ THẦU

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Would you like to take part in?
  Ông có muốn tham gia không?

- We are ready to call for a bid.
  Chúng tôi sẵn sàng mời dự thầu.

- We are going to make an advertised bidding.
  Chúng tôi sẽ tổ chức dự thầu công khai.

- Are you interested in our Invitation to Tender?
  Ông có quan tâm đến việc chúng tôi mời đấu thầu không?

- When do you intend to start the Invitation to Tender?
  Ông định khi nào bắt đầu mời đấu thầu?

- You will receive the tender notice next month.
  Ông sẽ nhận thông báo đấu thầu vào tháng tới.

- We'll send the notice calling for a bid this month.
  Chúng tôi sẽ gửi thông báo mời dự thầu trong tháng này.

- The period for bidding is arranged from 11th June to the end of the same month.
  Thời gian dự thầu được sắp xếp từ ngày 11 tháng 6 đến cuối tháng 6.

- The period for bidding is arranged to begin on August 10th and last until August 20th.
  Thời gian dự thầu được sắp xếp bắt đầu vào ngày 10 tháng 8 và kéo dài đến ngày 20 tháng 8.

- We are to open the tender in Shanghai on March 20th.
  Chúng tôi sẽ mở thầu tại Thượng Hải vào ngày 20 tháng 3.

- We'll do our best to win the bidding.
  Chúng tôi sẽ cố hết sức để thắng thầu.

- If your tender conditions is suitable for our general conditions of tender, we will accept your submission of tender.
  Nếu điều kiện đấu thầu của ông phù hợp với điều kiện đấu thầu chung của chúng tôi thì chúng tôi sẽ chấp nhận đơn đấu thầu của ông.

- Before submitting the bid (tender), we need to know all the details about the conditions for the bid.
  Trước khi nộp đơn dự thầu (đấu thầu), chúng ta cần biết tất cả chi tiết về điều kiện dự thầu.

- We'd like to get all the details about the bid conditions.
  Chúng tôi muốn có tất cả chi tiết về điều kiện dự thầu.

- The contract will be awarded to the lowest responsive bidder complying with the conditions and specifications of the invitation for bids.
  Hợp đồng sẽ được trao cho người dự thầu tương ứng thấp nhất theo điều kiện và chi tiết của thư mời dự thầu.

- What do you think our chances are?
  Ông nghĩ cơ hội của chúng ta là gì?

- Is tender-opening done publicly?
  Việc mở thầu có được thực hiện công khai không?

- All the bidders shall be invited to join us to supervise the opening.
  Tất cả những người dự thầu sẽ được mời tham gia cùng chúng tôi giám sát việc mở thầu.

- We shall get a complete set of tender documents for you.
  Chúng tôi sẽ có bộ tài liệu đấu thầu đầy đủ cho ông.

- Here is the set of tender documents, which covers all the necessary details.
  Đây là bộ tài liệu đấu thầu, bao hàm tất cả các chi tiết cần thiết.

- We do hope you'll consider this tender invitation carefully.
  Chúng tôi hy vọng ông sẽ xem xét cẩn thận thư mời đấu thầu này.

- For what project does your corporation prepare to call for a bid?
  Công ty ông chuẩn bị mời dự thầu cho dự án nào?

- When and where do you expect to open the tender?
  Ông muốn mở thầu khi nào và ở đâu?

- Would you mind telling me the requirements of the tender committee?
  Xin vui lòng cho tôi biết yêu cầu của ban đấu thầu được không?

- The bidders should make a cash deposit.
  Những người dự thầu cần đặt cọc tiền mặt.

- We agree to abide by the conditions of the tender.
  Chúng tôi nhất trí tuân theo điều kiện đấu thầu.

- Catalogue sheets submitted with the bid must be original and not copies.
  Những tờ catalô được nộp theo dự thầu phải là bản gốc và không có bản sao.

- We have prepared an alternative bid.
  Chúng tôi đã chuẩn bị dự thầu thay thế.

- You haven't submitted any preliminary tenders.
  Ông chưa nộp đơn đấu thầu sơ bộ.

- We won't participate in this bid.
  Chúng tôi sẽ không tham gia trong lần dự thầu này.

- We must try our best to win the award.
  Chúng ta phải cố hết sức để thắng thầu.

- All offers should be sent to the Business Dept. before 9:00 a.m. on 5 June.
  Tất cả đơn dự thầu cần được gửi cho Phòng Kinh doanh trước 9 giờ sáng vào ngày 5 tháng 6.

- Our bid fully complies with the requirements, and we hope it may be accepted.
  Đơn đấu thầu của chúng tôi hoàn toàn tuân thủ yêu cầu và hy vọng nó có thể được chấp nhận.

- It's not bound to accept the lowest bid.
  Không bắt buộc chấp nhận mức dự thầu thấp nhất.

- Many factors will be taken into account.
  Nhiều nhân tố sẽ được tính đến.

Đàm thoại theo tình huống

1

THÔNG MÁO MỜI THẦU

A: We are going to make an international bidding for rare metal exploitation. Are you interested in our invitation to tender for the project?
Chúng tôi sẽ tổ chức dự thầu quốc tế để khai thác kim loại quý. Ông có quan tâm đến việc chúng tôi mời đấu thầu cho dự án này không?

B: Yes. We are very interested, and we have the qualifications to accept the project.
Có. Chúng tôi rất quan tâm, và chúng tôi có khả năng để nhận dự án.

A: Glad to hear that.
Vui mừng khi nghe điều đó.

B: When will you start the invitation of the tender?
Khi nào ông sẽ bắt đầu mời đấu thầu?

A: We will start it two weeks later.
Chúng tôi sẽ bắt đầu sau hai tuần nữa.

B: Is it a secret opening bid or a public one?
Mở thầu bí mật hay công khai?

A: A public opening bid.
Mở thầu công khai.

B: What's the time set for the bidders to submit their bids?
Thời gian để người dự thầu nộp đơn dự thầu là thế nào?

A: One month, from May 5 to June 5.
Trong một tháng, từ ngày 5 tháng 5 đến ngày 5 tháng 6.

B: Where can I get the tender documents?
Tôi có thể lấy tài liệu đấu thầu ở đâu?

A: You have to come to our office for the tender documents.
Ông phải đến văn phòng chúng tôi để lấy tài liệu đấu thầu.

B: OK, I will send someone to get it at once.
Được, tôi sẽ cử người đến lấy nó ngay.

TỪ VỰNG

make a bidding	*dự thầu*
exploitation [,ekspl ɔ i'teiʃn] *n.*	*khai thác*
tender for	*đấu thầu cho*
tender docunents	*tài liệu đấu thầu*

2

ĐIỀU KIỆN ĐẤU THẦU

A: Would you please tell me your terms of tender?
Ông vui lòng cho tôi biết điều kiện đấu thầu của ông được không?

B: The project has been listed to the state annual plan. And we've got the working drawing and the project budget.
Dự án này đã được liệt vào kế hoạch hàng năm của nhà nước. Và chúng tôi đã có bản vẽ kỹ thuật và ngân sách dự án.

A: Are they made by the design organization approved by the relative authorities of China?
Có phải chúng được thực hiện bởi đơn vị thiết kế do cơ quan hữu quan của Trung Quốc chấp thuận không?

B: Of course. They are made by a design organization approved by the competent department under the State Council.
Tất nhiên. Chúng được thực hiện bởi một đơn vị thiết kế do một ban có thẩm quyền trực thuộc Hội đồng Nhà nước chấp thuận.

A: What about the land for construction?
Thế còn đất xây dựng thì sao?

B: It has been requisitioned already.
Nó đã được trưng thu xong rồi.

A: Do you have the building permit?
Ông có giấy phép xây dựng không?

B: Yes. The competent construction administrative department issued the license.
Có. Ban quản lý xây dựng có thẩm quyền đã cấp giấy phép.

A: I see, thank you.
Tôi biết rồi, cảm ơn ông.

TỪ VỰNG

terms of tender	*điều kiện đấu thầu*
competent ['kɔmpitənt] *adj.*	*có thẩm quyền*
the State Council	*Hội đồng Nhà nước*
requisition [,rekwi'ziʃn] v.	*trưng thu*
issue the license	*cấp giấy phép*

Tình huống thực tế

A: How do you call for a company's bid qualification?
Ông yêu cầu tiêu chuẩn dự thầu của một công ty như thế nào?

B: The registered capital of the bidder shouldn't be less than five million yuan. How much is your registered capital?
Vốn đăng ký của người dự thầu không nên ít hơn 5 triệu tệ. Vốn đăng ký của ông là bao nhiêu?

A: Ten million yuan. It's enough.
Mười triệu tệ. Thế là đủ.

B: As this is a large project, we require a letter of guarantee from an acceptable bank.
Vì đây là một dự án lớn nên chúng tôi yêu cầu thư bảo đảm từ một ngân hàng có thể chấp nhận được.

A: It's all right.
Thế thì tốt.

B: Can you pay out the amount of production funds in advance?
Ông có thể thanh toán trước số tiền vốn sản xuất được không?

A: Yes, we can. What's your requirement for the deposit?
Vâng, chúng tôi có thể. Yêu cầu đặt cọc của ông như thế nào?

B: Bid deposit is $60, 000. And you have to pay for the tender documents.
Tiền cọc dự thầu là 60 ngàn đô la. Và ông phải trả tiền tài liệu đấu thầu.

A: How much are those?
Những thứ đó bao nhiêu?

B: 500 dollars each set.
500 đô la mỗi bộ.

A: OK, that's not a big problem.
Được, đó không phải là vấn đề lớn.

TỪ VỰNG

bid qualification	*tiêu chuẩn dự thầu*
registered capital	*vốn đăng ký*
pay out in advance	*thanh toán trước*



CHỦ ĐIỂM 6
JOINT VENTURE
LIÊN DOANH

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Our company considers this joint venture vitally important.
  Công ty chúng tôi xem việc liên doanh này cực kỳ quan trọng.

- We look forward to working with your company in the future.
  Chúng tôi mong liên doanh với công ty ông trong tương lai.

- Have you ever worked in a joint venture before?
  Ông đã từng làm việc trong một công ty liên doanh trước đây chưa?

- We've read the law on joint venture.
  Chúng tôi đã đọc luật về liên doanh rồi.

- We'd like to build an equity joint venture.
  Chúng tôi muốn xây dựng một công ty liên doanh cổ phần.

- We'd prefer contractual joint venture.
  Chúng tôi muốn liên doanh hợp đồng.

- Some enterprises can be created and run all by foreign investors.
  Một vài doanh nghiệp có thể được tạo ra và được quản lý hoàn toàn bởi các nhà đầu tư nước ngoài.

- The full amount of value-added tax on such domestic equipment will be refunded and regarded as a creditable amount in business income tax.

Toàn bộ số tiền thuế giá trị gia tăng đối với thiết bị trong nước như thế sẽ được hoàn trả và được xem là tiền tín dụng về thuế doanh thu doanh nghiệp.

- Is there any regulation on the proportion of investment by foreign investors?
  Có quy định nào về tỷ lệ vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài không?

- The regulation is rather flexible.
  Quy định này khá linh hoạt.

- The proportion of investment by the foreign investors should not be less than 25%.
  Tỷ lệ vốn đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài không nên thấp hơn 25%.

- There isn't an upper limit.
  Không có giới hạn trên.

- What percentage do you intend to invest?
  Ông có ý định đầu tư với tỷ lệ bao nhiêu?

- We are prepared to contribute 51%.
  Chúng tôi chuẩn bị đóng góp 51%.

- We lay out about 55% of the total investment.
  Chúng tôi đưa ra khoảng 55% tổng vốn đầu tư.

- Its total investment is 40 million euro.
  Tổng vốn đầu tư của nó là 40 triệu EUR.

- How much do you expect the registered capital to be?
  Ông muốn vốn đăng ký là bao nhiêu?

- In these cases, liability is limited to the amount of their subscribed capital.

Trong những trường hợp này, trách nhiệm pháp lý hạn chế theo số vốn đóng góp của họ.

- We are a Sino-US joint venture with a registered capital of $10 million.
  Chúng tôi là công ty liên doanh Trung–Mỹ có vốn đăng ký là 10 triệu đô la.

- Siemens is the major shareholder.
  Siemens là cổ đông chính.

- I agree in principle to the rough proportion of capital contribution.
  Tôi đồng ý về nguyên tắc cơ bản với tỷ lệ góp vốn sơ bộ.

- How can a joint venture prolong its term after it expires?
  Một liên doanh kéo dài thời hạn của nó như thế nào sau khi hết hạn?

- What's the time limit for a joint venture?
  Thời hạn cho một liên doanh như thế nào?

- It depends on which form the joint venture takes.
  Nó phụ thuộc vào loại hình liên doanh nào.

- Each side of the joint venture will take one of the positions.
  Mỗi bên liên doanh sẽ giữ một chức vụ.

- The number of directors as well as rights and responsibilities representing a party should be determined on the basis of the investment that particular party has made in the business.
  Số giám đốc cũng như quyền và trách nhiệm đại diện một bên cần được quyết định trên cơ sở vốn đầu tư mà bên đó góp vào trong công ty.

- The joint venture is to be put under the guidance of the top management.
  Liên doanh sẽ được đặt dưới sự chỉ đạo của trưởng ban quản lý.

- It will be run under the guidance of directorate.
  Nó sẽ được điều hành dưới sự chỉ đạo của ban giám đốc.

- The Chairman calls for the Board Meeting.
  Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Hội nghị Ban giám đốc.

- The Board Meeting makes all the important decisions for the company.
  Hội nghị Ban giám đốc đưa ra tất cả những quyết định quan trọng cho công ty.

- Does the Board decide who is the President?
  Có phải Ban giám đốc quyết định ai là Chủ tịch Hội đồng quản trị không?

- Who is the legal representative of our company?
  Ai là đại diện pháp lý cho công ty chúng ta?

- Who would represent the joint venture?
  Ai sẽ đại diện cho liên doanh?

- What does the President do?
  Chủ tịch Hội đồng quản trị làm gì?

- How many Vice Presidents does a company have?
  Một công ty có bao nhiêu Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị?

- The directors are under the Vice President.
  Các giám đốc dưới quyền Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đàm thoại theo tình huống

1

CHÍNH SÁCH LIÊN DOANH

A: What type of joint ventures do you usually accept?
Ông thường chấp nhận kiểu liên doanh nào?

B: We usually accept an equity joint venture.
Chúng tôi thường chấp nhận liên doanh cổ phần.

A: That means each of the two firms will invest a certain portion of the capital and share profits or losses in proportion to our respective contributions.
Thế nghĩa là mỗi công ty sẽ đầu tư một tỷ lệ vốn nào đó và chia sẽ lợi nhuận cũng như thua lỗ tương xứng với số vốn góp tương ứng.

B: Yes.
Đúng.

A: Er, are there any regulations on the foreign proportion of investment?
À, có quy định nào về tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài không?

B: Our Joint Venture Law provides that the lowest foreign investment proportion shall be 25%, but there isn't an upper limit.
Luật Liên doanh của chúng tôi cho rằng tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài thấp nhất là 25%, nhưng không có giới hạn trên.

A: Doesn't the Chinese side always want to hold a bigger portion?
Phía Trung Quốc thường không muốn giữ tỷ lệ vốn lớn hơn phải không?

B: Not always.
Không thường như thế.

A: Is it that a joint venture can operate only after having obtained approval of your government?
Có phải một liên doanh có thể hoạt động chỉ sau khi nhận sự chấp thuận của chính quyền?

B: That's correct.
Đúng đấy.

A: Is the income tax on joint venture heavy?
Thuế thu nhập đối với liên doanh có nặng không?

B: No, you can enjoy preferential treatment.
Không, ông có thể được đối đãi ưu tiên.

TỪ VỰNG

equity ['ekwiti] *n.*	*cổ phần*
in proportion to	*tương xứng với*
respective [ri'spektiv] *adj.*	*tương ứng*
upper limit	*giới hạn trên*
preferential [,prefə'renʃl] *adj.*	*ưu tiên*

2

SO SÁNH ĐẦU TƯ

A: What would be the total amount of the investment?
Tổng số vốn đầu tư là bao nhiêu?

B: The total amount of investment would be $20 million.
Tổng số vốn đầu tư là 20 triệu đô la.

A: How much would you be prepared to invest in this venture?
Ông chuẩn bị đầu tư vào liên doanh này bao nhiêu?

B: We'll lay out about 55% of the total investment. This includes seven million dollars in cash, four million dollars for factory buildings, the right to use the site, etc.
Chúng tôi sẽ đưa ra khoảng 55% tổng số vốn đầu tư. Nó gồm 7 triệu đô la tiền mặt, 4 triệu đô la hạ tầng xí nghiệp, quyền sử dụng địa điểm xây dựng..

A: Then we'd like to contribute the rest 45%, including five million dollars in cash, four million dollars for production equipment and testing instruments.
Thế thì chúng tôi muốn góp 45% còn lại, gồm 5 triệu đô la tiền mặt, 4 triệu đô la tiền thiết bị sản xuất và phương tiện nghiên cứu.

B: The cash figure is large enough to provide the construction funds and circulation capital.
Số tiền mặt này đủ lớn để cấp vốn xây dựng và vốn lưu thông.

A: I think so.
Tôi nghĩ vậy.

B: How long will the joint venture last?
Liên doanh sẽ kéo dài bao lâu?

A: I would suggest three years to start with. How do you like it?
Tôi đề nghị khởi đầu ba năm. Ông thấy thế nào?

B: All right. As long as we can run it well, the period can be prolonged in the future.
Tốt. Miễn sao chúng ta có thể điều hành nó tốt thì thời gian có thể được kéo dài trong tương lai.

TỪ VỰNG

lay out	*đưa ra*
contribute [kən'tribju:t] v.	*đóng góp*
construction funds	*vốn xây dựng*
circulation capital	*vốn lưu thông*

Tình huống thực tế

A: What do you think about the organization and staffing?
Ông nghĩ sao về tổ chức và cán bộ?

B: It should be discussed and agreed by both of us.
Điều đó cần được cả hai bên chúng ta thảo luận và nhất trí.

A: Of course, it should. But I mean how to appoint the top-level executives.
Tất nhiên nên thế. Ý tôi là cách bổ nhiệm các ủy viên hội đồng quản trị lãnh đạo.

B: The venture will be put under the guidance of the board of directors. The president is to be appointed by our side and the vice president by your side.
Liên doanh sẽ được đặt dưới sự chỉ đạo của ban giám đốc. Chủ tịch Hội đồng quản trị do phía chúng tôi bổ nhiệm, và Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị do phía các ông bổ nhiệm.

A: OK. And we also need to appoint an excellent general manager.
Được. Và chúng ta cũng cần bổ nhiệm một tổng giám đốc ưu tú.

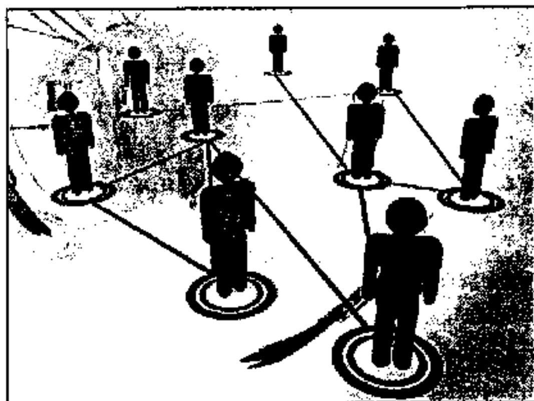
B: Yes, it's very important. The general manager will be responsible for the board of directors.
Đúng. Điều đó rất quan trọng. Tổng giám đốc sẽ chịu trách nhiệm đối với ban giám đốc.

A: All other managers would be nominated and agreed upon by both parties.
Tất cả các giám đốc khác sẽ do cả hai bên bổ nhiệm và nhất trí.

B: We agree.
Chúng tôi đồng ý.

TỪ VỰNG

staffing *n.*	*cán bộ*
executive [ig'zekjutiv] *n.*	*ủy viên hội đồng quản trị*
under the guidance of...	*dưới sự chỉ đạo của...*
board of directors	*ban giám đốc*
nominate ['nɔmineit] *v.*	*bổ nhiệm*



CHỦ ĐIỂM 7
CO-OPERATIVE VENTURE
HỢP TÁC KINH DOANH

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Could you fill us in about the manufacturing cooperation of the firm?
  Ông có thể cho chúng tôi biết về sự hợp tác sản xuất của công ty được không?

- We shall adopt the regular forms of international economic cooperation.
  Chúng tôi sẽ chấp nhận các hình thức thông thường về hợp tác kinh tế quốc tế.

- I wonder which department coordinates the manufacturing cooperation.
  Tôi muốn biết phòng nào điều phối sự hợp tác sản xuất.

- We are willing to build a mutually advantageous manufacturing relationship with your firm.
  Chúng tôi sẵn lòng xây dựng mối quan hệ sản xuất đôi bên cùng có lợi với công ty ông.

- We operate on the basis of equality and mutual benefit.
  Chúng tôi hoạt động trên cơ sở bình đẳng và đôi bên cùng có lợi.

- This type of cooperation suits us perfectly.
  Kiểu hợp tác này hoàn toàn phù hợp với chúng tôi.

- You should continue offering us your improved technology.
  Ông nên tiếp tục đề nghị giúp đỡ chúng tôi về công nghệ cải tiến.

- We shall invest into machinery and equipment with our technology.
  Ông nên đầu tư máy móc và thiết bị bằng công nghệ của chúng tôi.

- Other expenses of the project will adopt loans.
  Các khoản chi tiêu khác cho dự án sẽ chấp nhận việc đi vay.

- Do you offer the construction site?
  Ông có đề nghị địa điểm xây dựng không?

- Will it be converted into fund contributed as part of the investment?
  Nó sẽ được chuyển đổi thành vốn góp vào như là một phần vốn đầu tư không?

- It's better for you to fund for the first time with cash.
  Ông nên cấp vốn lần đầu tiên bằng tiền mặt.

- We'll surely provide that.
  Chúng tôi chắc chắn sẽ cung cấp điều đó.

- How much do you plan to invest?
  Ông dự định đầu tư bao nhiêu?

- How much do you expect the registered capital to be?
  Ông dự tính vốn đăng ký là bao nhiêu?

- Can we remit our profit to foreign countries?
  Chúng ta có thể chuyển lợi nhuận sang nước ngoài được không?

- They specialize in consultation field.
  Họ chuyên về lĩnh vực tư vấn.

- We suggest Shanghai Da Ya Appraisal Co., Ltd.
  Chúng tôi đề xuất Công ty TNHH Thẩm định Shanghai Da Ya.

- They are approved by the State-owned Asset Supervision and Administration Commission of Shanghai Municipal Government.
  Họ được chấp thuận bởi Ủy ban Giám sát và Quản lý Tài sản Nhà nước Chính quyền thành phố Thượng Hải.

- That company enjoys Grade B qualification for asset appraisal and corporate performance evaluation qualification.
  Công ty đó thích tiêu chuẩn Loại B cho việc thẩm định tài sản và tiêu chuẩn đánh giá hoạt động đoàn thể.

- How to assess patents and trademarks?
  Bằng cách nào để đánh giá bằng sáng chế và thương hiệu?

- The machinery and equipment you provide shall be assessed by a Chinese assessment organization.
  Máy móc và thiết bị ông cung cấp sẽ được đánh giá bởi một công ty đánh giá của Trung Quốc.

- Our auditor and accountants will ascertain the amount of your investment.
  Kiểm toán và kế toán của chúng tôi sẽ xác định số tiền đầu tư của ông.

- We have to do the assessment of state-owned property.
  Chúng tôi phải đánh giá tài sản do Nhà nước quản lý.

- There might be a low assessment on our property.
  Có thể có sự đánh giá thấp đối với tài sản của chúng ta.

Đàm thoại theo tình huống

1

ĐIỀU KIỆN HỢP TÁC

A: We are pleased to know you want to produce digital cameras in China.
Chúng tôi vui mừng biết rằng ông muốn sản xuất máy ảnh kỹ thuật số tại Trung Quốc.

B: We have to lower the cost as the financial crisis is so grave.
Chúng tôi phải giảm giá do cuộc khủng hoảng tài chính quá nghiêm trọng.

A: We can produce your products with lower cost and fine quality.
Chúng tôi có thể sản xuất sản phẩm của ông với chi phí thấp hơn và chất lượng tốt.

B: I'm sure of that, as nearly everything is "made in China". This also prompts this decision of my firm.
Tôi chắc về điều đó, vì gần như mọi thứ "được sản xuất ở Trung Quốc". Điều này cũng thúc đẩy quyết định này của công ty tôi.

A: So shall we talk about the details?
Vậy ông sẽ bàn về chi tiết chứ?

B: We'd like this cooperative enterprise not very big. For the total investment, five million yuan is enough.
Chúng tôi muốn doanh nghiệp hợp tác này không lớn lắm. Về tổng vốn đầu tư thì 5 triệu tệ là đủ.

A: Then how much would the registered capital be?
Thế vốn đăng ký sẽ là bao nhiêu?

B: How about 2.5 million yuan?
Khoảng 2,5 triệu tệ, thấy thế nào?

A: Sounds reasonable, now what's the percentage of your contribution?
Có vẻ hợp lý đấy, vậy tỷ lệ góp vốn của ông là bao nhiêu?

B: 50 percent of the total investment. That includes cash, machinery and equipment.
50% tổng vốn đầu tư. Nó tính cả tiền mặt, máy móc và thiết bị.

A: So we will provide the balance 50 percent, which would include the factory, premises and right to use the site.
Vậy chúng tôi sẽ cung cấp 50% vốn còn lại gồm xí nghiệp, cơ sở vật chất và quyền sử dụng công trường.

B: Deal.
Nhất trí.

TỪ VỰNG

grave [greiv] *adj.*	*nặng nề*
prompt [pr ɔ mpt] *v.*	*thúc đẩy*
the balance	*phần còn lại*
premise ['premis] *n.*	*cơ sở vật chất*

2

ĐÁNH GIÁ TÀI SẢN

A: How will the value of contribution other than cash be determined?
Giá trị góp vốn ngoài tiền mặt sẽ được quyết định ra sao?

B: As to the patents and trademarks, they shall be assessed by a group of experts and confirmed by the Chinese side.
Đối với bằng sáng chế và thương hiệu, chúng sẽ được đánh giá bởi một nhóm chuyên gia và được phía Trung Quốc xác nhận.

A: What kind of the group of experts?
Nhóm chuyên gia nào vậy?

B: The group of experts must be from a qualified asset appraisal company.
Nhóm chuyên gia này phải từ một công ty thẩm định tài sản có khả năng.

A: Good. Will the land, the existing workshops and the new building be assessed by them as well?
Tốt. Đất đai, nhà xưởng hiện có và cơ sở hạ tầng mới cũng được họ đánh giá phải không?

B: Yes. The properties shall be assessed, and then checked, verified and recorded by the State-owned Asset Supervision and Administration Department.
Vâng. Tài sản sẽ được đánh giá và rồi được kiểm tra, thẩm tra và kiểm kê bởi Phòng Giám sát và Quản lý Tài sản Nhà nước.

A: The assets appraisal is really a systematic project.
Việc thẩm định tài sản thực sự là một kế hoạch có hệ thống.

B: So it is.
Đúng thế.

TỪ VỰNG

assess [ə'ses] *v.*	*đánh giá*
asset ['æset] *n.*	*tài sản*
appraisal [ə'preizl] *n.*	*thẩm định*
property ['pr ɔ pəti] *n.*	*tài sản*
verify ['verifai] *v.*	*thẩm tra*

Tình huống thực tế

A: Next, shall we talk about the responsibilities of each side?
Tiếp theo, chúng ta sẽ bàn về trách nhiệm của mỗi bên chứ?

B: OK. Just tell me your thoughts.
Được. Cho tôi biết ý kiến của ông đi nào.

A: Will you be able to apply for approval, registration and a business license from the relevant authorities? You know we are not very familiar with the procedures in your country.
Ông có thể xin phép phê chuẩn, đăng ký và xin giấy phép kinh doanh từ cơ quan hữu quan được không? Ông biết không chúng tôi không quen lắm với các thủ tục ở đất nước ông.

B: Certainly we will. We will also help you in matters concerning transportation and customs declaration of equipment supplied by you.
Chắc chắn chúc tôi sẽ có thể làm được. Chúng tôi cũng sẽ giúp ông những vấn đề liên quan đến vận chuyển và khai báo hải quan về thiết bị do ông cung cấp.

A: Great. That would be appreciated.
Tuyệt. Thật cảm kích.

B: To the equipment, we'll need necessary technology of the equipment installation, calibration and trial production.
Đối với thiết bị, chúng tôi sẽ cần công nghệ lắp đặt thiết bị cần thiết, điều chỉnh thiết bị và sản xuất thử nghiệm.

A: Well, we will surely send experts and technicians to help fix the equipment and give technical guidance.
À, chắc chắn chúng tôi sẽ cử chuyên gia và kỹ thuật viên đến giúp lắp đặt thiết bị và hướng dẫn kỹ thuật.

B: Thank you very much. We assure you that the foreign experts, engineers and technicians will be given preferential treatment in pay and life necessities.
Cảm ơn rất nhiều. Chúng tôi đảm bảo các chuyên gia, kỹ sư và kỹ thuật viên nước ngoài sẽ được đối đãi ưu tiên về nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt và tiền lương.

TỪ VỰNG

relevant ['reləvənt] *adj.*	*có liên quan, hữu quan*
procedure [prə'si:dʒə] *n.*	*thủ tục*
installation [,instə'leiʃn] *n.*	*việc lắp đặt*
calibration [,kæli'breiʃn] *n.*	*sự điều chỉnh*
life necessities	*nhu thiết yếu sinh hoạt*

CHỦ ĐIỂM 8

MERGER AND ACQUISITION

SÁT NHẬP VÀ THÂU TÓM

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We are on the verge of bankruptcy.
  Chúng tôi sắp phá sản.

- They command considerable funds and an unlimited credit, and the executives are thorough businessmen.
  Họ yêu cầu vốn đáng kể và tín dụng lớn, và những nhà điều hành là những doanh nhân cẩn thận.

- I think the majority of shareholders will reject this offer.
  Tôi nghĩ đại đa số cổ đông sẽ bác bỏ đề nghị này.

- It seems your company certainly has the skills to make this joint venture a profitable one.
  Dường như công ty ông chắc chắn có kỹ năng khiến cho liên doanh này mang lại lợi nhuận.

- What win-win situation can we achieve then?
  Chúng ta có thể đạt đến tình hình đôi bên cùng có lợi như thế nào khi đó?

- The takeover battle is finely poised.
  Cuộc tranh giành quyền tiếp quản ở thế hoàn toàn cân bằng.

- Are we going to be taken over?
  Chúng ta sẽ bị tiếp quản không?

- The court appointed a receiver to administer and liquidate the assets of an insolvent corporation.
  Tòa án đã cử người tiếp nhận đến quản lý và thanh lý các tài sản của một công ty bị vỡ nợ.

- I would like to put forward a suggestion: merge the two firms into a big one.
  Tôi muốn đề xuất một đề nghị: sát nhập hai công ty thành một công ty lớn.

- The firm incorporated with others.
  Công ty này sát nhập với các công ty khác.

- Our company recently consolidated with a Japanese company.
  Công ty chúng tôi gần đây đã sát nhập với một công ty Nhật Bản.

- I've reviewed your proposal for the merger between our two firms.
  Tôi đã xem lại đề nghị của ông về việc sát nhập hai công ty chúng ta.

- I'm still not very clear why we should join together.
  Tôi vẫn chưa hiểu rõ tại sao chúng ta nên sát nhập với nhau.

- We will make an announcement soon.
  Chúng tôi sẽ thông báo sớm.

- The decision of the board of trustees will be final.
  Quyết định của ban quản trị là quyết định cuối cùng.

- It has been announced.
  Nó đã được thông báo.

- The merger has been rejected.
  Việc sát nhập đã bị phản đối.

- The merger offer I think is inadequate considering the current financial condition of this company.
  Đề nghị sát nhập mà tôi nghĩ ra chưa thỏa đáng do tình hình tài chính hiện tại của công ty này.

Đàm thoại theo tình huống

1

ĐỀ NGHỊ SÁP NHẬP

A: Are you interested in holding merger talks?
Ông có quan tâm đến việc tổ chức các buổi tọa đàm sát nhập không?

B: Considering the current financial condition of our company, I'd say "yes". But I'm not sure whether it will be accepted by the majority of shareholders.
Xét tình hình tài chính hiện tại của công ty chúng tôi thì tôi đồng ý. Nhưng tôi không chắc liệu nó có được đại đa số cổ đông chấp nhận hay không.

A: So far the major shareholders of our company have said they will consider the merger offer.
Đến giờ những cổ đông lớn của công ty chúng tôi cho biết họ sẽ xem xét đề nghị sát nhập.

B: That's an inspiring news.
Tin thú vị đấy.

A: If we could join together, both our firms would benefit a lot, and a win-win situation would occur.
Nếu chúng ta có thể sát nhập với nhau thì cả hai công ty chúng ta sẽ đạt nhiều lợi nhuận và tình thế đôi bên cùng có lợi sẽ xảy ra.

B: I agree. Our merger can enhance our competitiveness.
Tôi đồng ý. Việc sát nhập của chúng ta có thể tăng cường tính cạnh tranh.

A: So you'd better make a proposal for the merger and deliver it to every shareholder for review.
Vậy ông nên làm đề nghị sát nhập và giao nó cho mọi cổ đông để xem xét.

B: Good idea, I will get down to it right now.
Ý kiến hay, tôi sẽ tiến hành ngay bây giờ.

TỪ VỰNG

shareholder ['ʃeə,houldə] *n.*	*cổ đông*
inspiring [in'spaiəriŋ] *adj.*	*gây cảm hứng, hay*
win-win situation	*tình thế đôi bên cùng có lợi*
enhance [in'hɑ:ns] v.	*tăng cường, củng cố*
competitiveness [kəm'petitivnis] *n.*	*tính cạnh tranh*
get down to	*giải quyết, tiến hành*

2

TÍNH TOÁN LỢI NHUẬN

A: What do you think about the merger offer between our two firms?
Ông nghĩ sao về việc sát nhập hai công ty chúng ta?

B: I'm afraid the merger offer is inadequate.
Tôi e rằng việc đề nghị sát nhập là chưa thỏa đáng.

A: Can you say something about that?
Ông có thể nói rõ thêm về điều đó được không?

B: Our accountant estimates the value of our firm at USD1,000,000, and that of your firm at USD 500,000. Through the merger, it would be a huge boost for you but little benefit for us.
Kế toán của chúng tôi ước tính giá trị của công ty chúng tôi ở mức 1 triệu USD và công ty ông ở mức 500 ngàn USD. Vậy việc sát nhập sẽ tăng lợi nhuận rất lớn cho công ty ông nhưng lợi nhuận ít cho công ty tôi.

A: But both of us are now facing a fierce competition pressure in the global market, so merger is the best choice. Otherwise, we'll have to enter into a competition with each other.
Nhưng cả hai chúng ta bây giờ đang đối mặt với sức ép cạnh tranh dữ dội trên thị trường toàn cầu, vì vậy việc sát nhập là sự lựa chọn tốt nhất. Nếu không thì chúng ta sẽ phải cạnh tranh với nhau.

B: What do you want me to do?
Ông muốn tôi làm gì?

A: A little deliberation would have deterred your idea.
Sự suy tính thiệt hơn sẽ ngăn cản ý tưởng của ông đấy.

B: Well then, I will give you my final decision in ten days.
À thế thì tôi sẽ cho ông quyết định cuối cùng của tôi trong vòng mười ngày nữa.

TỪ VỰNG

inadequate [in'ædikwit] *adj.*	*chưa thỏa đáng*
estimate ['estimit - 'estimeit] *v.*	*ước tính*
boost [bu:st] *n.*	*tăng giá trị*
fierce [fiəs] *adj.*	*dữ dội*
deliberation [di,libə'reiʃn] *n.*	*sự suy tính thiệt hơn*
deter [di'tə:] *v.*	*ngăn cản*

Tình huống thực tế

A: As your finances are in a poor shape, we'd like to take over your plant. What's your opinion?
Do tài chính của ông đang nghèo nên chúng tôi muốn tiếp quản nhà máy của ông. Ý kiến của ông thế nào?

B: We have no other choice but to accept. But there are certain conditions you would have to fulfill if you want to take over the plant.
Chúng tôi không còn lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận thôi. Nhưng có một số điều kiện ông sẽ phải đáp ứng nếu ông muốn tiếp quản nhà máy.

A: What are they?
Điều kiện gì vậy?

B: You have to promise that there will be no redundancies as a result of the takeover.
Ông phải hứa sẽ không có tình trạng thải công nhân khi tiếp quản.

A: OK. We can take over the mill with all its staff and skilled workers.
Được. Chúng tôi có thể tiếp quản nhà máy với tất cả nhân viên và công nhân lành nghề ở đó.

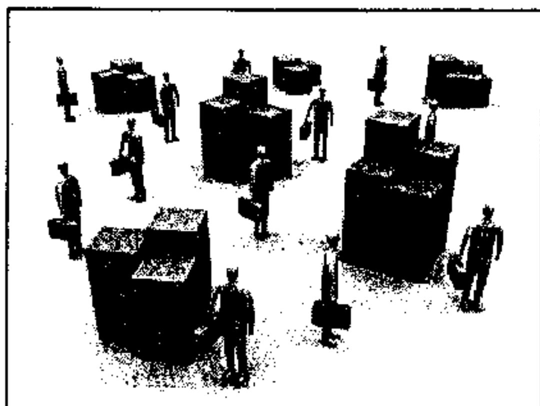
B: What if some of them are not qualified for the positions?
Nếu một số người không đủ tiêu chuẩn đảm nhận công việc thì sao?

A: We'll retrain them until they gain the qualification.
Chúng tôi sẽ đạo tạo họ lại cho đến khi họ đạt tiêu chuẩn.

B: All right, I will try to give you a report on the finances as soon as possible.
Được, tôi sẽ cố gắng cho ông báo cáo về tình hình tài chính càng sớm càng tốt.

TỪ VỰNG

take over	*tiếp quản*
fulfill [ful'fil] *v.*	*đáp ứng*
redundancy [ri'dʌndənsi] *n.*	*tình trạng thừa thải*
mill *n.*	*nhà máy*



CHỦ ĐIỂM 9
TECHNOLOGY TRANSFER
CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- Is it possible to have a trade mark transferred?
  Có thể chuyển giao thương hiệu được không?

- The application procedures shall be performed by the assignee.
  Các thủ tục xin phép sẽ do người được chuyển nhượng thực hiện.

- Both the assignor and assignee shall jointly file an application with the Trademark Office.
  Cả người chuyển nhượng và người được chuyển nhượng cùng trình đơn xin phép với Phòng Thương hiệu.

- Our products have already been patented.
  Sản phẩm của chúng tôi đã được cấp bằng sáng chế.

- If the products are sold well in China, I plan to have the trademark registered.
  Nếu những sản phẩm này được bán chạy ở Trung Quốc thì tôi dự định đăng ký thương hiệu.

- The term of validity for the registered trademarks is 10 years from the date of registration.
  Thời hạn hiệu lực cho thương hiệu đã đăng ký là 10 năm kể từ ngày đăng ký.

- We're quite willing to transfer the patent.
  Chúng tôi rất sẵn lòng chuyển nhượng bằng sáng chế.

- You shall train our workers how to use it.
  Ông nên huấn luyện công nhân cách sử dụng nó.

- The technicians sent by the sellers have the obligation to give the buyers technical guidance in the plant construction.
  Các kỹ thuật viên do bên bán phái đến có nghĩa vụ hướng dẫn kỹ thuật cho bên mua về công trình nhà máy.

- The technicians and experts of both parties should hold meetings from time to time for technical exchange.
  Kỹ thuật viên và chuyên gia hai bên nên thỉnh thoảng tổ chức hội nghị để trao đổi kỹ thuật.

- We'd like to buy the know-how.
  Chúng tôi muốn mua bí quyết sản xuất.

- We'd like to transfer the right to use the patent in the form of license.
  Chúng tôi muốn chuyển nhượng quyền sử dụng bằng sáng chế dưới dạng giấy phép.

- It is a very effective way to boost our technological progress.
  Xúc tiến công nghệ là một phương pháp rất hiệu quả.

- Buying the know-how is better than the right to use the patent.
  Mua bí quyết sản xuất thì tốt hơn mua quyền sử dụng bằng sáng chế.

- The know-how has been adopted in our production at the moment.
  Bí quyết sản xuất này hiện tại được áp dụng trong hoạt động sản xuất của chúng tôi.

- We need badly a technical license to improve our present products and develop new ones.
  Chúng tôi rất cần giấy phép kỹ thuật để cải tiến sản phẩm hiện tại của chúng tôi và phát triển những sản phẩm mới.

- In what form will you transfer the patent?
  Ông sẽ chuyển nhượng bằng sáng chế dưới dạng nào?

- How long will you allow us to use the patent?
  Ông sẽ cho phép chúng tôi sử dụng bằng sáng chế trong bao lâu?

- It's much cheaper to make the equipment with your know-how.
  Sản xuất thiết bị bằng bí quyết sản xuất của ông thì rẻ hơn nhiều.

- I'm afraid that both the royalty rate and the initial down payment are too high.
  Tôi e rằng cả phí bản quyền và tiền trả trước sơ bộ đều quá cao.

- These technologies are rare in the international market.
  Những công nghệ này hiếm thấy trên thị trường quốc tế.

- We won't offer technology free of charge.
  Chúng tôi không miễn phí công nghệ.

- Expenses for the use of technology shall be reasonable.
  Chi phí sử dụng công nghệ cần hợp lý.

- What about the payment for the industrial property and technical know-how?
  Thế tiền thanh toán tài sản công nghiệp và bí quyết sản xuất kỹ thuật thì sao?

- The price includes the know-how and the patent as well.
  Giá này tính cả bí quyết sản xuất và bằng sáng chế.

- The license only gives one the right to manufacture the equipment.
  Giấy phép chỉ cho người ta quyền sản xuất thiết bị.

Đàm thoại theo tình huống

1
CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SÁNG CHẾ

A: We're considering buying the patent. Do you plan to transfer the patent right to Chinese companies?
Chúng tôi đang xem xét mua bằng sáng chế. Ông có dự định chuyển nhượng quyền sử dụng bằng sáng chế cho các công ty Trung Quốc không?

B: Yes, we are thinking the same.
Vâng, chúng tôi đang nghĩ như thế.

A: In what form will you transfer the patent?
Ông sẽ chuyển nhượng bằng sáng chế dưới dạng nào?

B: We'd like to transfer the right to use the patent in the form of license.
Chúng tôi muốn chuyển nhượng quyền sử dụng bằng sáng chế dưới dạng giấy phép.

A: Will the license be exclusive or nonexclusive?
Giấy phép sẽ độc quyền hay không độc quyền?

B: Non-exclusive. And I'd like to know how much tax the Chinese government imposes on using patent rights.
Không độc quyền. Và tôi muốn biết chính phủ Trung Quốc đánh thuế bao nhiêu cho quyền sử dụng bằng sáng chế.

A: Twenty percent. But the license only gives one the right to manufacture the equipment, what about the technology not included in the patent?
Hai mươi phần trăm. Nhưng giấy phép chỉ cho người ta quyền sản xuất thiết bị, thế còn công nghệ chưa được bao gồm trong bằng sáng chế thì sao?

B: Don't worry. We'll provide you with all the information and also five technicians needed to manufacture the equipment.
Xin đừng lo. Chúng tôi sẽ cung cấp cho ông tất cả thông tin và năm kỹ thuật viên cần thiết để sản xuất thiết bị.

A: OK. How long will you allow us to use the patent?
Được. Ông sẽ cho phép chúng tôi sử dụng bằng sáng chế trong bao lâu?

B: Three years.
Ba năm.

A: How much will you ask for?
Ông yêu cầu bao nhiêu tiền?

B: $50,000 as initial payment and 3% of the sales price on each product sold.
50 ngàn đô la tiền thanh toán sơ bộ và 3% giá bán cho mỗi sản phẩm được bán ra.

A: The price is so high, I'm afraid that we cannot accept that.
Giá thế thì quá cao, tôi e rằng chúng tôi không thể chấp nhận được.

TỪ VỰNG

in the form of	*dưới dạng, dưới hình thức*
non-exclusive *adj.*	*không độc quyền*
impose [im'pouz] *v.*	*đánh thuế, áp thuế*
initial [i'niʃəl] *adj.*	*ban đầu, sơ bộ*

2

CHUYỂN GIAO THƯƠNG HIỆU

A: Are you interested in transferring your trademark to us?
Ông có quan tâm việc chuyển nhượng thương hiệu của ông cho chúng tôi không?

B: You mean the "commercial franchising"?
Ý ông là "nhượng quyền thương mại" phải không?

A: Kind of. But only for the trademark, not include trade name and the business model.
Đúng thế. Nhưng chỉ đối với thương hiệu thôi, không tính cả tên thương mại và mô hình kinh doanh.

B: I see. You name your products after mine.
Tôi biết. Ông đặt tên sản phẩm của ông theo tên sản phẩm của tôi.

A: Right.
Đúng.

B: Does that mean we have to provide you with the full information about the technology of our products?
Thế nghĩa là chúng tôi phải cung cấp cho ông đầy đủ thông tin về công nghệ sản phẩm của chúng tôi phải không?

A: That won't be necessary, as we have the capability to produce the product. But you also need to send specialists to give us on-the-spot guidance.
Điều đó không cần thiết, vì chúng tôi có khả năng sản xuất sản phẩm này. Nhưng ông cũng cần cử chuyên gia đến hướng dẫn tại hiện trường cho chúng tôi.

B: We'll consider it.
Chúng tôi sẽ xem xét điều đó.

TỪ VỰNG

franchising *n.*	*nhượng quyền kinh doanh*
capability [ˌkeipə'biliti] *n.*	*khả năng, năng lực*
on-the-spot *adj.*	*tại hiện trường, tại chỗ*

Tình huống thực tế

A: We'd like to buy your company's know-how.
Chúng tôi muốn mua bí quyết sản xuất của công ty ông.

B: You do know that buying the technology is better than the right to use the patent.
Ông thừa biết là mua công nghệ thì tốt hơn mua quyền sử dụng bằng sáng chế.

A: As everybody knows, the technology tells you all the details of how to manufacture the product, and further more buying the technology will contribute to the advancement of our scientific and technical level.
Như ai cũng biết thì công nghệ cho ông biết tất cả chi tiết về cách sản xuất sản phẩm và hơn nữa việc mua công nghệ sẽ góp phần cải tiến trình độ khoa học và kỹ thuật của chúng ta.

B: Brilliant idea! We can transfer our advanced technology to you.
Ý tưởng thông minh đấy! Chúng tôi có thể chuyển giao công nghệ tiên tiến của chúng tôi cho ông.

A: Will you guarantee that the technology provided meets our standards?
Ông đảm bảo công nghệ được cung cấp đáp ứng tiêu chuẩn của chúng tôi chứ?

B: Absolutely. But it's far more expensive than the right to use the patent.
Chắc chắn rồi. Nhưng nó đắt hơn nhiều so với quyền sử dụng bằng sáng chế.

A: We are fully aware of that. But you should guarantee that the know-how will be kept confidential and not be let out or be passed on to a third party.
Chúng tôi hoàn toàn biết điều đó. Nhưng ông cần đảm bảo bí quyết sản xuất sẽ được giữ bí mật và không tiết lộ hoặc chuyển cho bên thứ ba.

B: No problem.
Không thành vấn đề.

TỪ VỰNG

advancement [əd'vɑ:nsmənt] *n.*	*sự cải tiến, tiến bộ*
be aware of...	*biết, ý thức về*
keep confidential	*giữ bí mật*
let out	*tiết lộ*

CHỦ ĐIỂM 10

DRAFTING A CONTRACT

SOẠN THẢO HỢP ĐỒNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- When will the contract papers be ready?
  Khi nào các văn bản hợp đồng được chuẩn bị?

- How soon can you get the contract papers ready?
  Ông có thể chuẩn bị các văn bản hợp đồng bao lâu?

- It's a standard contract.
  Đó là hợp đồng chuẩn.

- Can you speed up the contract?
  Ông có thể làm nhanh hợp đồng được không?

- They agree to the term verbally, and then start to draft the contract.
  Họ nhất trí thời hạn bằng miệng rồi bắt đầu soạn thảo hợp đồng.

- Would you please get the draft contract ready as soon as possible?
  Ông có thể chuẩn bị bản thảo hợp đồng càng sớm càng tốt được không?

- All terms have now been agreed.
  Tất cả các điều khoản bây giờ được nhất trí.

- You must put our rights and interests into it.
  Ông phải đặt quyền và lợi ích của chúng ta trong đó.

- We agreed upon the terms of the contract.
  Chúng tôi nhất trí những điều khoản của hợp đồng.

- Maybe we can compromise on this.
  Có lẽ chúng ta có thể thương lượng về vấn đề này.

- Anything else you want to bring up for discussion?
  Có điều gì khác ông muốn đem ra thảo luận không?

- I suggest considering the following terms and conditions as the basis for a formal agreement.
  Tôi đề nghị xem xét những điều khoản và điều kiện sau đây theo cơ sở thỏa thuận chính thức.

- That's a questionable issue.
  Đó là vấn đề đáng nghi vấn.

- For individuals, include full first, last name and middle initials if available.
  Đối với các cá nhân, bao gồm cả tên, họ và tên đệm nếu có thể được.

- For corporations, check with the Secretary of State where incorporated.
  Đối với các công ty, kiểm tra tại Bộ trưởng Ngoại giao nơi cho phép thành lập công ty.

- State the correct legal names of the parties in the first paragraph.
  Khai báo tên pháp lý chính xác của các bên ở đoạn đầu tiên.

- Let's identify the parties by nicknames.
  Chúng ta hãy nhận diện các bên bằng biệt danh.

- Let's outline the contract.
  Chúng ta hãy thảo hợp đồng.

- Let's write out and underline paragraph headings.
  Chúng ta hãy viết ra và gạch chân các tiêu đề đoạn văn.

- Be careful when using legal terms for nicknames.
  Cẩn thận khi sử dụng các thuật ngữ pháp lý cho biệt danh.

- Do not use "Contractor" as a nickname unless that party is legally a contractor.
  Đừng sử dụng "Người tham gia hợp đồng" làm biệt danh trừ khi bên đó là bên tham gia hợp đồng về mặt pháp lý.

- Do not use "Agent" unless you intend for that party to be an agent.
  Đừng sử dụng "Người đại diện" trừ khi ông có ý bên đó là bên đại diện.

- Putting the date in the first paragraph.
  Đặt ngày tháng ở đoạn đầu tiên.

Đàm thoại theo tình huống

1

BÀN VỀ THỜI GIAN

A: Let's talk about drawing up a draft of the contract.
Chúng ta hãy bàn về việc thảo hợp đồng.

B: OK. How long will it take you to draw up a contract?
Được. Ông sẽ mất bao lâu để thảo một hợp đồng?

A: I'll have the contract drawn up this week.
Tôi sẽ thảo hợp đồng trong tuần này.

B: We expect to have a final contract ready in a week.
Chúng tôi mong có một hợp đồng cuối cùng sẵn sàng trong một tuần.

A: In that case, I will try to send the draft to you on Wednesday.
Trong trường hợp đó, tôi sẽ cố gắng gửi cho ông bản thảo vào thứ Tư.

B: And I think we should try to meet early next week to sign the contracts and go over a few final details.
Và tôi nghĩ chúng ta nên cố gắng gặp sớm trong tuần tới để ký các hợp đồng và xem xét vài chi tiết cuối cùng.

A: That would be fine. I'll give you a call at the end of the week to set up an appointment.
Thế được đấy. Tôi sẽ gọi cho ông vào cuối tuần để sắp xếp cuộc hẹn.

B: Alright. By the way, is it likely to sign the contracts then?
Được. Tiện thể, vậy có thể ký hợp đồng lúc đó được không?

A: I hope so.
Tôi hy vọng thế.

TỪ VỰNG

draw up	*thảo*
go over	*xem xét*
set up an appointment	*sắp xếp cuộc hẹn*
be likely	*to có thể*

2

ĐIỀN KHOẢN CHÚ Ý

A: There are a few points which I'd like to bring up concerning the contract.
Có vài điểm tôi muốn bàn liên quan đến hợp đồng.

B: I'd like to hear.
Tôi muốn nghe.

A: Payment terms is important in a contract. We insist on confirmed and irrevocable letter of credit.
Các điều khoản thanh toán thì rất quan trọng trong một hợp đồng. Chúng tôi đề nghị thư tín dụng xác nhận và không hủy ngang.

B: That's fully acceptable to our side.
Điều đó hoàn toàn có thể chấp nhận được về phía chúng tôi.

A: And we shall make the contract more specific on the delivery.
Và chúng ta nên làm cho hợp đồng rõ ràng hơn về việc giao hàng.

B: OK, I'll see that you get the delivery on time. Shipping by "S. S. American" as usual, is that all right?
Được, tôi sẽ xem xét để ông nhận hàng đúng lúc. Chuyển hàng bằng "Tàu Mỹ" như thường lệ, thế có được không?

A: Good. And please make sure the place of delivery and the transport route included.
Tốt. Và vui lòng đảm bảo nơi giao hàng kèm lộ trình vận chuyển.

B: Take it easy. This deal is as important to you as it is to us.
Cứ thong thả. Thỏa thuận này quan trọng với ông cũng như với chúng tôi mà.

TỪ VỰNG

bring up	*bàn bạc*
S. S. n.	*Tàu thủy*
transport route	*lộ trình vận chuyển*

Tình huống thực tế

A: When we draft a contract, which points should we pay special attention to?
Khi chúng tôi thảo hợp đồng, những điểm nào chúng tôi nên đặc biệt chú ý?

B: Well, first, make the meaning clear by using concise, formal language, describe accurately the exact requirement and state clearly the permissible variation in quantity.
À, trước hết, làm cho nghĩa rõ ràng bằng cách sử dụng ngôn ngữ trang trọng, súc tích, mô tả chính xác yêu cầu và trình bày rõ ràng sự biến đổi chấp nhận được về số lượng.

A: And second?
Và thứ hai là?

B: Second, complete each paragraph by writing the contract terms that apply to that paragraph. Just explain in words what the parties agree to do or not to do paragraph by paragraph. Repeat yourself only when repetition is necessary to improve clarity.
Thứ hai, hoàn thành mỗi câu bằng cách viết các điều khoản hợp đồng có liên quan đến đoạn văn bản đó. Chỉ giải thích ngắn gọn những gì mà các bên đồng ý thực hiện hoặc không thực hiện qua từng đoạn văn bản. Chỉ lặp lại khi cần thiết để cải thiện sự rõ ràng.

A: What else?
Còn gì nữa?

B: Keep a pad at hand to remember clauses to add. It is normal to think of additional clauses, wording and issues while writing a contract. Jot these down on the pad as you write; they are easily forgotten. Also keep your client's outline and other forms in front of you as you write, and check off the items as you write them.

Để một tập giấy sẵn sàng để nhớ thêm vào những điều khoản bổ sung. Cũng là việc thường khi nghĩ về những điều khoản bổ sung, lời lẽ và những vấn đề trong khi viết một hợp đồng. Viết ra những vấn đề này trên tập giấy; chúng dễ dàng bị quên lắm. Ngoài ra nên để phần phát thảo của khách hàng và các văn bản khác trước mặt khi viết hợp đồng, và kiểm tra các vấn đề khi viết.

TỪ VỰNG

concise [kən'sais] *adj.*	*súc tích*
accurately ['ækjuritli] *adv.*	*chính xác*
permissible [pə'misəbl] *adj.*	*có thể chấp nhận được*
variaton *n.*	*sự biến đổi*
apply to	*đặt vào, vận dụng vào*
repetition [,repi'tiʃn] *n.*	*sự lặp lại*
jot down	*viết ra, ghi chú*

CHỦ ĐIỂM 11

CHECKING A CONTRACT

KIỂM TRA HỢP ĐỒNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- I'll have a copy of the contract sent to you to look over.
  Tôi sẽ gửi bản sao hợp đồng cho ông xem kỹ.

- Have you seen the draft of the contract?
  Ông đã thấy bản thảo hợp đồng chưa?

- Please make a close study of the draft contract.
  Vui lòng nghiên cứu kỹ bản thảo hợp đồng.

- We have no questions about all the terms.
  Chúng tôi không có thắc mắc gì về tất cả các điều khoản.

- We've agreed on all the major points.
  Chúng tôi nhất trí tất cả các điểm quan trọng.

- Business is closed at this price.
  Vụ kinh doanh được kết thúc ở mức giá này.

- There's no question about that.
  Không có thắc mắc nào về điều đó.

- I think you have yourself a deal.
  Tôi nghĩ ông nên chuẩn bị một thỏa thuận.

- Then it's settled.
  Thế thì nó được giải quyết nhé.

- I'll prepare an original of the contract soon.
  Tôi sẽ sớm chuẩn bị bản gốc hợp đồng.

- We'll revise the contract this evening.
  Chúng tôi sẽ xem lại hợp đồng vào tối nay.

- I have a question about Clause 8.
  Tôi có thắc mắc về Khoản 8.

- There is something I want to ask you about Clause Seven.
  Có điều tôi muốn hỏi ông về Khoản 7.

- The whole contract has to be redrafted.
  Toàn bộ hợp đồng phải được thảo lại.

- I have drafted a contract for the sale of the paper.
  Tôi đã thảo hợp đồng bán giấy.

- I think we have missed an important point.
  Tôi nghĩ chúng ta đã sót một điểm quan trọng.

- We should include an arbitration clause.
  Chúng ta nên thêm một điều khoản trọng tài.

- Where are the problem areas in the contract?
  Đâu là những điểm nghi vấn trong hợp đồng?

- What would you consider reasonable?
  Ông xem vấn đề nào là hợp lý?

- Do you have any questions about this stipulation?
  Ông có nghi vấn nào về điều kiện này không?

- There are three small trouble spots, as far as I see it.
  Theo tôi thấy thì có ba chỗ có vấn đề nhỏ.

- It has been corrected.
  Nó đã được sửa rồi.

- We are prepared to reconsider amending the contract.
  Chúng tôi chuẩn bị xem xét lại việc sửa đổi hợp đồng.

- We have altered the contract accordingly.
  Chúng tôi đã thay đổi hợp đồng cho phù hợp.

- I'd like to amend it more professionally.
  Tôi muốn sửa nó cho chuyên nghiệp hơn.

- I'd like to take out this phrase here.
  Tôi muốn bỏ cụm từ này ở đây.

- I'd like to replace it with "after the date of delivery".
  Tôi muốn thay nó bằng cụm "sau ngày giao hàng".

- I'd like to amend it to read "on or before May 1.
  Tôi muốn sửa nó thành "vào hoặc trước ngày 1 tháng 5".

- I'd like to alter it to read "till and not including January 1".
  Tôi muốn đổi nó thành "cho đến và không tính ngày 1 tháng 1".

- I'd like to amend it so as to read "per S.S. Victoria".
  Tôi muốn sửa nó thành "bằng Tàu Victoria".

Đàm thoại theo tình huống

1

THÔNG QUA BẢN THẢO HỢP ĐỒNG

A: Here is the draft of the sales contract for the watches you are going to buy.
Đây là bản thảo hợp đồng bán đồng hồ mà ông định mua.

B: You've made such an efficient work!
Anh làm thật hiệu quả.

A: You flatter me. Please go over it and see if everything is in order.
Ông quá đề cao tôi rồi. Vui lòng đọc kỹ xem đã đúng trình tự chưa.

B: OK, but I need a few minutes to read it, would you like to have a seat and drink some coffee?
Được, nhưng tôi cần vài phút để đọc nó, xin mời ngồi và uống cà phê được chứ?

A: Thank you. Take it easy.
Cảm ơn ông. Cứ thong thả.

(A few minutes later Vài phút sau)

B: Well, I've read all the terms carefully. Hmm, you've done a pretty good job. It's well prepared.
À, tôi đã đọc kỹ tất cả các điều kiện. Ừm, anh đã làm việc khá tốt. Nó được chuẩn bị tốt.

A: Does that mean we can prepare the originals of the contract?
Nghĩa là chúng ta có thể chuẩn bị các bản gốc hợp đồng?

B: Yes. Our next step is to sign the contract.
Đúng. Bước kế tiếp của chúng ta là ký hợp đồng.

TỪ VỰNG

efficient [i'fiʃənt] *adj.*	*có hiệu quả*
well prepared	*được chuẩn bị tốt*
original [ə'ridʒənl] *n.*	*bản gốc*

2

PHÁT HIỆN CÁC NGHI VẤN

A: Good morning, Mr. Smith. I'm calling about the draft of the contract you sent me. I made a very close study of it.
Xin chào, Ông Smith. Tôi gọi để hỏi về bản thảo hợp đồng mà ông đã gửi cho tôi. Tôi đã nghiên cứu kỹ nó rồi.

B: Do you have any questions?
Ông có nghi vấn gì không?

A: Yes. The first question is the packing. As the verbal agreement says that you will use wooden cases, but you still write "cartons". Don't you remember that?
Vâng. Vấn đề đầu tiên là việc đóng hàng. Theo thỏa thuận miệng nói rằng ông sẽ sử dụng các thùng gỗ, nhưng ông vẫn viết là "hộp bìa cứng". Ông không nhớ điều đó sao?

B: Sorry, we'll amend that.
Xin lỗi, chúng tôi sẽ sửa chỗ đó.

A: The next one is the term of payment. You choose D/A. But we also want to get the terms of the contracts more in our favor. We prefer to have the payment made by L/C through a negotiating bank in Sweden.
Vấn đề kế tiếp là thời hạn thanh toán. Ông chọn nhờ thu trả chậm (D/A). Nhưng chúng tôi cũng muốn các điều khoản hợp đồng có lợi hơn cho chúng tôi. Chúng tôi muốn thanh toán bằng thư tín dụng (L/C) thông qua một ngân hàng thanh toán ở Thụy Điển.

B: I'm not qualified to make decisions for this term. And anything else?
Tôi không đủ tư cách quyết định điều khoản này. Còn gì nữa không?

A: And the last one is the place of arbitration. Could you tell me why you wish to have it carried out in your country? It should take place in a third country. That's international practice. We can't break it.
Và vấn đề cuối cùng là nơi trọng tài. Ông có thể cho tôi biết tại sao ông muốn nó được tiến hành ở đất nước của ông. Nó nên xảy ra ở một nước thứ ba. Đó là thông lệ quốc tế. Chúng ta không nên phá bỏ nó.

B: OK, I've written down all your questions, and I need to report to my boss.
Được, tôi đã viết ra tất cả những nghi vấn của ông, và tôi cần báo cáo cho ông chủ của tôi.

TỪ VỰNG

verbal agreement	*thỏa thuận miệng*
in one's favor	*có lợi cho ai*
negotiating bank	*ngân hàng thanh toán*
be qualified to	*đủ tư cách*

Tình huống thực tế

A: Look at this phrase, "after 140 days". I think the wording of this phrase is not accurate.
Hãy nhìn cụm từ này, "after 140 days". Tôi nghĩ cách diễn đạt cụm từ này không chính xác.

B: How would you like to word it?
Ông muốn diễn đạt nó thế nào?

A: We should use "in 140 days" instead of "after 140 days".
Chúng ta nên sử dụng "in 140 days" thay vì "after 140 days".

B: Oh, yes. You are right. I'm so careless. Anything else?
Ồ, đúng. Ông nói đúng. Tôi quá bất cẩn. Còn gì không?

A: And here, "start" should be altered to "commencement". "Start" is an informal term.
Và đây, "start" nên được đổi thành "commencement". "Start" là thuật ngữ không trang trọng.

B: I see. I will amend it.
Tôi biết. Tôi sẽ sửa nó.

A: Any other problems?
Còn vấn đề nào khác không?

B: No other problems.
Không còn vấn đề nào nữa.

TỪ VỰNG

accurate ['ækjurit] *adj.*	*chính xác*
wording ['wə:diŋ] *n.*	*cách diễn đạt*
alter ['ɔ:ltə] *v.*	*thay đổi*

CHỦ ĐIỂM 12

BEFORE SIGNING A CONTRACT

TRƯỚC KHI KÝ HỢP ĐỒNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We must look over all the clauses.
  Chúng ta phải xem kỹ tất cả các điều khoản.

- If you'll excuse me, I'd like to go over it first.
  Xin ông thứ lỗi cho, tôi muốn xem kỹ nó trước.

- We'd better have another check.
  Chúng ta nên kiểm tra lần nữa.

- Let's both examine the contract before we sign it.
  Hãy cùng kiểm tra hợp đồng trước khi chúng ta ký.

- I would need to see all the details in writing.
  Tôi cần xem tất cả chi tiết trong văn bản.

- We shall go over the terms and conditions of the transaction.
  Chúng ta sẽ xem kỹ các điều khoản và điều kiện hợp đồng.

- Make sure no important items have been overlooked.
  Đảm bảo không bỏ qua phần quan trọng nào cả.

- May I refer you to Article 5 of the general terms and conditions of the contract?
  Ông có thể xem Điều 5 ở các điều khoản và điều kiện chung của hợp đồng được không?

- May I refer you to the contract stipulation about packing (or shipping....)?
  Ông có thể xem lại điều kiện hợp đồng về việc đóng hàng (hoặc gửi hàng..) được không?

- I suggest that we discuss only the clauses and points where we have different opinions.
  Tôi đề nghị chúng ta chỉ thảo luận các điều khoản và điểm mà chúng ta có ý kiến khác nhau.

- Excuse me, we have one more different view on the original of the contract.
  Xin lỗi, chúng tôi có một quan điểm khác biệt hơn về bản gốc hợp đồng.

- We have no objection to the stipulations.
  Chúng tôi không phản đối những điều kiện này.

- These are two originals of the contract we prepared.
  Có hai bản gốc hợp đồng mà chúng tôi đã chọn.

- The contract is written in Chinese and English.
  Hợp đồng được viết bằng tiếng Hoa và tiếng Anh.

- Both languages are equally effective.
  Cả hai ngôn ngữ có hiệu lực như nhau.

- Once a contract is signed, it has legal effect.
  Một khi hợp đồng được ký thì nó có hiệu lực pháp lý.

- This contract will come into force as soon as it is signed by two parties.
  Hợp đồng này sẽ có hiệu lực ngay khi hai bên ký kết.

- Once a contract is made, it must be strictly implemented.
  Một khi hợp đồng được ký kết thì nó phải được thi hành nghiêm chỉnh.

- Once the contract is approved by the Chinese government, it is legally binding upon both parties.
  Một khi hợp đồng được chính phủ Trung Quốc chấp thuận thì nó sẽ ràng buộc về mặt pháp lý đối với hai bên.

- They're equally authentic in terms of law.
  Chúng chính xác như nhau về mặt pháp luật.

- Specifications will be shown in the technical data.
  Chi tiết kỹ thuật sẽ được trình bày dưới dạng số liệu kỹ thuật.

- When will the contract become effective?
  Khi nào hợp đồng sẽ có hiệu lực?

- How long will this contract last / extend?
  Hợp đồng này sẽ kéo dài bao lâu?

- The contract would run for one year of the trial period.
  Hợp đồng sẽ kéo dài trong thời gian một năm thử nghiệm.

- Would you mind if we make this a 3-year contract?
  Ông có phiền không nếu chúng tôi làm hợp đồng này 3 năm?

- This contract is valid for three years.
  Hợp đồng này có hiệu lực trong ba năm.

- It will be renewed every three years subject to agreement of both parties.
  Nó sẽ được gia hạn cứ sau ba năm theo sự thỏa thuận của hai bên.

- I believe we're ready to sign the contract.
  Tôi tin rằng chúng tôi sẵn sàng ký hợp đồng.

- No modification of this contract shall be valid unless the same is agreed in writing by the two parties.
  Không có bổ sung nào trong hợp đồng này sẽ có hiệu lực trừ khi được sự đồng ý bằng văn bản của hai bên.

- All the amendments and addendum of the contract valid only when issued in writing and signed by both parties.
  Tất cả những sửa đổi và bổ sung cho hợp đồng có hiệu lực chỉ khi được ban hành bằng văn bản và được hai bên ký kết.

Đàm thoại theo tình huống

1

XÁC NHẬN BẢN HỢP ĐỒNG

A: Here are the two originals of the contract we prepared.
Đây là hai bản gốc hợp đồng chúng tôi đã chuẩn bị.

B: Are they written both in Chinese and English?
Chúng có được viết bằng cả tiếng Hoa và tiếng Anh không?

A: Yes. We'll sign two originals, one in Chinese and the other, English language.
Vâng. Chúng ta sẽ ký hai bản gốc, một bản tiếng Hoa và một bản tiếng Anh.

B: Are they equally authentic in terms of law?
Chúng chính xác như nhau về mặt pháp luật.

A: Of course. The Chinese and English texts are equally authentic.
Tất nhiên. Các văn bản tiếng Hoa và tiếng Anh đều chính xác như nhau.

B: What if there is inconsistency or conflict between English and Chinese version?
Sẽ thế nào nếu có sự mâu thuẫn giữa phiên bản tiếng Anh và phiên bản tiếng Hoa?

A: If there is any inconsistency or conflict between English and Chinese versions, the English version shall prevail.

Nếu có sự mâu thuẫn giữa phiên bản tiếng Anh và phiên bản tiếng Hoa thì lấy phiên bản tiếng Anh làm chuẩn.

TỪ VỰNG

authentic [ɔ:'θentik] *adj.* — *tin cậy*

inconsistency [,inkən'sistənsi] *n.* — *sự mâu thuẫn*

conflict ['k ɔ nflikt] *n.* — *mâu thuẫn, xung đột*

version ['və:ʃn] *n.* — *phiên bản*

prevail [pri'veil] *v.* — *chi phối, thắng thế*

2

XÁC NHẬN THỜI HẠN HIỆU LỰC

A: What will be the effective date of this contract?
Ngày có hiệu lực của hợp đồng này là gì?

B: The effective date will begin from July 6, 2009.
Ngày có hiệu lực sẽ bắt đầu từ ngày 6 tháng 7 năm 2009.

A: What's the term of this contract?
Thời hạn hợp đồng này thế nào?

B: This contract is valid for one year.
Hợp đồng này có hiệu lực trong một năm.

A: I'm afraid that one year is too short. This contract must be valid for at least three years.
Tôi e rằng một năm quá ngắn. Hợp đồng này phải có hiệu lực ít nhất trong ba năm.

B: If everything's going satisfactorily, it could be extended for two years.
Nếu mọi thứ thỏa mãn thì nó có thể được kéo dài trong hai năm.

A: All right. We accept your suggestion.
Được rồi. Chúng tôi chấp nhận đề nghị của ông.

TỪ VỰNG

effective [i'fektiv] *adj.* — *có hiệu lực*
the term of the contract — *thời hạn hợp đồng*
satisfactorily [,sætis'fæktərəli] *adv.* — *thỏa mãn*

Tình huống thực tế

A: I will read this over again before I sign off.
Tôi sẽ đọc kỹ cái này lần nữa trước khi ký.

B: OK. It is necessary to have a close study of the contract to avoid missing anything.
Được. Cần phải nghiên cứu kỹ hợp đồng để tránh thiếu sót điều bất cứ điều gì.

A: Shall we check it together?
Chúng ta sẽ cùng kiểm tra chứ?

B: OK.
Được.

A: Here's a copy for you.
Đây là bản sao cho ông.

(Minutes later Vài phút sau)

B: Do you have any questions?
Ông có thắc mắc gì không?

A: No. We don't have any different opinions. It's perfect.
Không. Chúng tôi không có ý kiến nào thêm. Hoàn thiện rồi.

B: If there aren't any more points to discuss, then the contract is ready to sign.
Nếu không còn vấn đề thảo luận thì hợp đồng sẵn sàng để ký.

TỪ VỰNG

sign off	*ký kết*
avoid [ə'vɔid] v.	*tránh*



CHỦ ĐIỂM 13
SIGNING CEREMONY
LỄ KÝ KẾT

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- We'll have the contract ready for signature.
  Chúng tôi sẽ có hợp đồng sẵn để ký.

- Are we anywhere near a contract yet?
  Chúng ta có hợp đồng để ký chưa?

- Shall we sign the contract tomorrow morning?
  Chúng ta ký hợp đồng vào sáng mai được không?

- There will be a formal signing ceremony tomorrow afternoon.
  Sẽ có lễ ký kết chính thức vào chiều mai.

- Now everything is settled.
  Bây giờ mọi thứ đã được sắp xếp rồi.

- It's time to sign the contract.
  Đến lúc ký hợp đồng rồi.

- I'm here to initial the contract.
  Tôi đến đây để ký tắt hợp đồng.

- Let's sign the contract now.
  Bây giờ chúng ta hãy ký hợp đồng.

- I'm ready to sign the agreement.
  Tôi sẵn sàng ký hợp đồng.

- We can sign now.
  Chúng ta có thể ký ngay bây giờ.

- Please sign your name here. This copy is for you.
  Vui lòng ký tên ông vào đây. Bản sao này dành cho ông.

- You may keep one original and two copies for yourself.
  Ông có thể giữ một bản gốc và hai bản sao cho ông.

- The contract is written in English language in two originals, one for each party.
  Hợp đồng được viết bằng tiếng Anh thành hai bản gốc, mỗi bên một bản.

- The copy of our contract will be returned.
  Bản sao hợp đồng của chúng ta sẽ được trả lại.

- We're glad the deal has come off nicely.
  Chúng tôi vui mừng khi việc thỏa thuận đã hoàn thành tốt đẹp.

- We're in business!
  Chúng ta đã hợp tác kinh doanh rồi!

- Success doesn't come easy.
  Thành công không đến dễ dàng.

- It's good to have that out of the way.
  Thật tốt là điều đó đã được vứt bỏ rồi.

- Let's congratulate ourselves on having brought this transaction to a successful conclusion.
  Chúng ta hãy chúc mừng việc đem lại sự ký kết thành công cho vụ kinh doanh này.

- Let me propose a toast to the success of our negotiations.
  Để tôi đề nghị nâng cốc chúc mừng sự thành công cho những vụ thương thảo của chúng ta.

- To our future cooperation, cheers!
  Vì sự hợp tác trong tương lai của chúng ta, nâng cốc nào!

- Let the champagne fly!
  Hãy khui sâm panh đi nào!

- How about champagne?
  Thế sâm panh thì sao?

- I'm confident our cooperation will succeed.
  Tôi tin tưởng sự hợp tác của chúng ta sẽ thành công.

- Both of our parties have made a great effort.
  Cả hai bên chúng ta đã có sự nỗ lực đáng kể.

- We look forward to doing further business with you.
  Chúng tôi mong tiếp tục hợp tác kinh doanh với ông.

- We can get down to work.
  Chúng ta có thể tập trung vào công việc.

- I'll have to return this contract without signing it.
  Tôi sẽ phải trả lại hợp đồng này mà không ký nó.

- We never talked about those situations.
  Chúng ta chưa bao giờ bàn về những tình huống đó.

- I will not sign this contract.
  Tôi sẽ không ký hợp đồng này.

- I'm unwilling to subscribe to the contract.
  Tôi không sẵn sàng ký tên mình vào hợp đồng.

Đàm thoại theo tình huống

1

CHÍNH THỨC KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

A: What time will the contract be ready for signing?
Lúc nào hợp đồng sẽ sẵn sàng để ký?

B: It's ready now.
Bây giờ sẵn sàng rồi.

A: Shall we sign it?
Chúng ta sẽ ký chứ?

B: With pleasure. I suggest we sign the original of the contract with the attachment.
Hân hạnh. Tôi đề nghị chúng ta ký bản gốc hợp đồng có phần đính kèm.

A: I agree. Where should I sign?
Tôi đồng ý. Tôi nên ký ở đâu?

B: Sign on the dotted line.
Ký trên đường có chấm.

A: Well, it's done.
À, xong rồi.

B: Let's countersign it.
Chúng ta hãy cùng tiếp ký.

A: OK.
Được.

TỪ VỰNG

attachment [ə'tætʃmənt] *n.*	*phần đính kèm*
dotted ['d ɔ tid] *adj.*	*có nhiều chấm*
countersign ['kauntəsain] *v.*	*tiếp ký (ký xác nhận chữ ký của người khác đã ký trước)*

2

CHÚC MỪNG THÀNH CÔNG

A: Now that it's all down on paper, there shouldn't be any problem.
Vì tất cả đều nằm trên giấy tờ hết rồi nên không có vấn đề gì nữa.

B: Great! I'm glad our negotiation has come to a successful conclusion.
Tuyệt! Tôi vui mừng là vụ thương thảo của chúng ta đã được ký kết thành công.

A: Thanks again. It's been good working with you.
Một lần nữa cảm ơn. Làm việc với ông thật là tốt.

B: My pleasure. I hope this will lead to further business between us.
Thật hân hạnh. Tôi hy vọng việc này sẽ dẫn đến việc hợp tác kinh doanh xa hơn giữa chúng ta.

A: I hope so.
Tôi hy vọng thế.

B: I think both of us deserve a good rest after the long negotiation.
Tôi nghĩ cả hai chúng ta xứng đáng được nghỉ ngơi thoải mái sau vụ thương thảo kéo dài.

A: Yes. To celebrate the signing of our contract and our first co-operation, our general manager wants to host a dinner. Would you like to join us?
Vâng. Để kỷ niệm việc ký kết hợp đồng và sự hợp tác đầu tiên của chúng ta, tổng giám đốc của chúng tôi muốn tổ chức tiệc chiêu đãi. Mời ông tham dự cùng chúng tôi nhé?

B: Yes, I'd like to.
Vâng, tôi muốn thế.

TỪ VỰNG

negotiation [ni,gouʃi'eiʃn] *n.* — *sự thương thảo*

conclusion [kən'klu:ʒn] *n.* — *sự ký kết*

deserve [di'zə:v] *v.* — *xứng đáng*

Tình huống thực tế

A: Sorry, I can't sign this contract the way it reads now.
Xin lỗi, tôi không thể ký hợp đồng này theo nội dung như thế này.

B: Are you joking?
Ông có đùa không?

A: No, I mean it.
Không, tôi muốn vậy.

B: Why?
Tại sao?

A: I can't sign a contract with such a penalty clause involved.
Tôi không thể ký một hợp đồng có một điều khoản phạt liên quan như thế.

B: But you didn't say that before.
Nhưng ông đã không nói điều đó trước đây.

A: It's not too late now.
Bây giờ cũng không quá trễ mà.

B: Haven't you reviewed the contract when it's sent to you?
Ông chưa xem lại hợp đồng khi nó được gửi cho ông sao?

A: No, my secretary checked for me.
Không, thư ký của tôi đã kiểm tra cho tôi rồi.

B: It is really out of my expectation. What shall we do now?
Thực sự nó nằm ngoài mong đợi của tôi. Bây giờ chúng ta sẽ làm gì?

A: I'll have to give this back to you for more work.
Tôi sẽ phải đưa lại hợp đồng này cho anh để chỉnh sửa thêm.

TỪ VỰNG

I mean it. I'm serious.	*Tôi muốn thế. Tôi nói thật đấy.*
penalty clause	*điều khoản phạt*
involve [in'v ɔ lv] *v.*	*liên quan, dính líu đến*

CHỦ ĐIỂM 14

TERMINATING A CONTRACT

CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- You cannot cancel the contract without first securing our agreement.
  Ông không thể hủy hợp đồng mà trước tiên chưa thực hiện các thỏa thuận trong hợp đồng.

- The contract comes into effect today. You can't go back on your word now.
  Hợp đồng có hiệu lực từ hôm nay. Ông không thể rút lời bây giờ được.

- Is it possible to cancel the contract while it's in effect?
  Có thể hủy hợp đồng trong khi nó còn hiệu lực không?

- The contract can be canceled upon mutual agreement.
  Hợp đồng có thể được hủy dựa trên sự thỏa thuận lẫn nhau.

- The contract can be canceled with a 2 months' notice.
  Hợp đồng có thể được hoãn bằng văn bản thông báo trong vòng 2 tháng.

- We'd like to terminate the contract.
  Chúng tôi muốn chấm dứt hợp đồng.

- The buyer has the option of canceling the contract.
  Khách hàng có quyền lựa chọn hủy hợp đồng.

- Is it possible to terminate the contract before its term is up?
  Có thể chấm dứt hợp đồng trước khi nó đáo hạn không?

- In case one party fails to carry out the contract, the other party is entitled to cancel.
  Trong trường hợp một bên không thực hiện hợp đồng, bên kia có quyền hủy hợp đồng.

- If you fail to redress the breach within the fifteen-day period, we are entitled to rescind the contract and claim damages for the breach of contract.
  Nếu ông không bồi thường việc vi phạm hợp đồng trong thời gian 15 ngày, chúng tôi có quyền hủy bỏ hợp đồng và đòi bồi thường thiệt hại cho việc vi phạm hợp đồng.

- Liability for such damages shall not be waived in the event the non-breaching party terminates this contract under Article X.
  Trách nhiệm bồi thường thiệt hại đó sẽ không được hủy bỏ trong trường hợp bên không vi phạm chấm dứt hợp đồng theo Điều X.

- A voidable contract means that a party will be entitled to rescind.
  Hợp đồng có thể hủy nghĩa là một bên sẽ có quyền hủy bỏ hợp đồng.

- If the contract is null and void, the remedy is to rescind and to put the parties in the position in which they were prior to the attempted agreement.
  Nếu hợp đồng không còn hiệu lực, cách giải quyết là hủy bỏ hợp đồng và đặt các bên vào tình trạng như trước khi có nỗ lực thỏa thuận.

- We have to hold you to the contract.
  Chúng tôi phải bắt buộc ông theo hợp đồng.

- You're incapable of fulfilling the terms of the contract.
  Chúng tôi không thể thi hành các điều khoản hợp đồng.

- It's clearly a breach of contract.
  Đây rõ ràng là sự vi phạm hợp đồng.

- I feel obliged to cancel the contract.
  Tôi cảm thấy bắt buộc phải hủy hợp đồng.

- The two companies declared the contract off.
  Hai công ty đã tuyên bố hủy bỏ hợp đồng.

- As per the contract, the construction of the factory is now under way.
  Theo hợp đồng, việc xây dựng nhà máy bây giờ đang được tiến hành.

- Any deviation from the contract will be unfavorable.
  Bất kỳ sự sai lệch nào so với hợp đồng đều không được tán thành.

- You have no grounds for backing out of the contract.
  Ông không có lý do nào để rút lui khỏi hợp đồng.

- Are you worried about the non-execution of the contract and non-payment on your part?
  Ông có lo ngại về việc không thi hành hợp đồng và không thanh toán theo phần của ông không?

Đàm thoại theo tình huống

1

THỦ TỤC KẾT THÚC HỢP ĐỒNG

A: What should we do if either of us desires to terminate the contract?
Chúng ta nên làm gì nếu mỗi bên chúng ta muốn kết thúc hợp đồng?

B: During the one-year trial period, the contract can be terminated with only one-month prior to notice.
Trong thời gian thử nghiệm một năm, hợp đồng có thể được chấm dứt chỉ trong vòng một tháng trước khi có thông báo chính thức.

A: And after the one-year trial period?
Và sau thời gian thử nghiệm một năm thì sao?

B: If you notify us six months beforehand, you can cancel the contract.
Nếu ông thông báo trước cho chúng tôi trước 6 tháng thì ông có thể hủy hợp đồng.

A: Will there be any claim damages for that?
Có bất kỳ việc bồi thường thiệt hại nào cho điều đó không?

B: Of course. Each party shall be liable for its breach of contract and indemnify for all losses thus incurred to the other party.
Tất nhiên. Mỗi bên sẽ chịu trách nhiệm đối với việc vi phạm hợp đồng và bồi thường tất cả những thiệt hại mà bên kia gánh chịu.

A: OK.
Được rồi.

TỪ VỰNG

terminate ['tə:mineit] *v.*	*chấm dứt*
prior to	*trước*
beforehand [bi'fɔ:hænd] *adv.*	*trước, sớm hơn*
indemnify [in'demnifai] *v.*	*bồi thường*

2

KHI MỘT BÊN KHÔNG MUỐN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

A: We'd like to contract out of the project, if you don't mind.
Chúng tôi muốn chấm dứt hợp đồng, nếu ông không phiền.

B: But the contract still has one year to go. Can you give me the reason?
Nhưng hợp đồng vẫn còn một năm hiệu lực mà. Anh có thể cho tôi lý do được không?

A: You failed to honor the contract, so we are entitled to cancel it. That's the reason.
Ông không tôn trọng hợp đồng, vì thế chúng tôi có quyền hủy hợp đồng. Đó là lý do.

B: You mean the notice of shipment? But I've told you that's a misunderstanding.
Ý ông muốn nói đến thông báo gửi hàng? Nhưng tôi đã bảo ông rằng đó là sự hiểu lầm mà.

A: Your explanation won't go down well with us. We insist on canceling it.
Lời giải thích của ông không hợp tình với chúng tôi. Chúng tôi yêu cầu hủy hợp đồng.

B: What about the subsequent work after the termination?
Thế công việc kế tiếp sau khi chấm dứt hợp đồng là gì?

A: We'll have a representative to do all the subsequent work.
Chúng tôi sẽ có người đại diện làm tất cả công việc sau đó.

B: That's really a pity we cannot go on.
Thật tiếc khi chúng ta không thể tiếp tục.

A: I feel the same.
Tôi cũng thấy vậy.

TỪ VỰNG

honor ['ɔ nə] *v.*	*tôn trọng*
be entitled to...	*có quyền*
subsequent ['sʌbsikwənt] *adj.*	*tiếp theo*

Tình huống thực tế

A: If you want to cancel the contract, you have to return the deposit to us.
Nếu ông muốn hủy hợp đồng, ông phải trả lại tiền đặt cọc cho chúng tôi.

B: But we didn't make clear the processing means of conventional deposit.
Nhưng chúng ta đã không làm rõ phương tiện tiến hành đặt cọc theo quy ước.

A: So you refuse to return?
Vậy ông từ chối hoàn trả sao?

B: I didn't say that. But it's true that we didn't make clear of that when we signed the contract.
Tôi không nói thế. Nhưng sự thật là chúng ta đã không làm rõ khi nào chúng ta ký hợp đồng.

A: But according to the usual practice, the Designer should return the down payment in double.
Nhưng theo thông lệ thì Bên Thiết kế nên hoàn trả tiền cọc gấp đôi.

B: But that won't happen in our country.
Nhưng điều đó sẽ không xảy ra trong đất nước chúng tôi.

TỪ VỰNG

conventional	*adj.*	*theo thông lệ, theo quy ước*
usual practice		*thông lệ*
in double		*gấp đôi*



CHỦ ĐIỂM 15

EXPIRATION OF A CONTRACT

NGÀY HẾT HẠN HỢP ĐỒNG

Những mẫu câu đàm thoại trọng tâm

- The contract is about to run out.
  Hợp đồng sắp hết hạn.

- The contract runs out in September.
  Hợp đồng hết hạn vào tháng 9.

- The expiration of our contract is coming.
  Ngày hết hạn hợp đồng của chúng ta sắp đến rồi.

- The contract expired.
  Hợp đồng đã hết hạn.

- Any application for such extension of contract period shall be made six months before the expiration of the contract.
  Việc gia hạn hợp đồng sẽ được đề xuất 6 tháng trước ngày hết hạn hợp đồng.

- The term of lease under Lease No. 123 will expire on December 31, 2009.
  Thời hạn hợp đồng cho thuê theo Hợp đồng cho thuê số 123 sẽ hết hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

- Our current contract is about to expire, and we'll need to discuss a new one.
  Hợp đồng hiện tại của chúng ta sắp hết hạn, và chúng ta cần bàn bạc một hợp đồng mới.

- Since our contract is near its term, we must negotiate a new one.
  Vì hợp đồng của chúng ta gần đáo hạn nên chúng ta phải thương lượng một hợp đồng mới.

- We want to sign a one-year contract extension.
  Chúng tôi muốn ký gia hạn hợp đồng mới.

- We'd like to renew the contract.
  Chúng tôi muốn gia hạn hợp đồng.

- We have many suitors.
  Chúng ta có nhiều nguyên cáo.

- There was scarcely anything mentioned about that contract.
  Có rất ít vấn đề được đề cập về hợp đồng đó.

- We are here to discuss a new contract with you.
  Chúng tôi đến đây để thảo luận một hợp đồng mới với ông.

- We can repeat the contract on the same terms.
  Chúng ta có thể tái ký hợp đồng trong cùng thời hạn như thế.

- A few problems with supply under the old contract must be quickly resolved.
  Một vài vấn đề liên quan đến nguồn cung cấp theo hợp đồng cũ phải được giải quyết nhanh chóng.

- We ought to clear up problems arising from the old contract.
  Chúng ta có thể xóa bỏ những vấn đề nảy sinh từ hợp đồng cũ.

- I'm responsible for contract renewal and management.
  Tôi chịu trách nhiệm về việc gia hạn và quản lý hợp đồng.

- It's a contract that is up for renewal.
  Đó là một hợp đồng cần gia hạn.

- There will be an extension of at least another two years on this current contract.
  Sẽ gia hạn ít nhất thêm hai năm nữa cho hợp động hiện tại.

Đàm thoại theo tình huống

1

KHÔNG MUỐN GIA HẠN HỢP ĐỒNG

A: The expiration of the contract is coming.
Ngày hết hạn hợp đồng sắp đến rồi.

B: Would you like a renewal?
Ông có muốn gia hạn không?

A: I'm afraid we don't want to renew it.
Tôi e là chúng tôi không muốn gia hạn nó.

B: Well, in that case, the contract will become void automatically when time comes.
À, trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ tự động hết hiệu lực khi thời hạn đến.

A: Yes, I see. Nice working with you for the last three years.
Vâng, tôi biết. Hân hạnh làm việc với ông trong ba năm qua.

B: Same here. We hope to do business with you in the future.
Tôi cũng vậy. Chúng tôi hy vọng hợp tác kinh doanh với ông trong tương lai.

A: Absolutely we will.
Nhất định thế.

TỪ VỰNG

expiration [,ekspi'reiʃn] *n.*	*ngày hết hạn*
renewal [ri'nju:əl] *n.*	*sự gia hạn*
renew [ri'nju:] *v.*	*gia hạn*
automatically [,ɔ:tə'mætikəli] *adv.*	*một cách tự động*

2

SUY NGHĨ GIA HẠN HỢP ĐỒNG

A: We'll be discussing the renewal of our contract with hardware.
Chúng ta sẽ thảo luận việc gia hạn hợp đồng liên quan đến phần cứng.

B: What are your conditions for renewal?
Điều kiện gia hạn của ông là gì?

A: The same as before.
Như lúc trước thôi.

B: I'm afraid we cannot accept that. We have done a market price survey for major raw materials and got to know the price of the raw materials has been half lower during the last year.
Tôi e rằng chúng tôi không thể chấp nhận điều đó. Chúng tôi đã khảo sát giá cả thị trường cho nguyên vật liệu thô chủ chốt và biết rằng giá nguyên vật liệu thô đã giảm xuống một nửa trong năm qua.

A: What do you suggest then?
Thế thì ông đề nghị như thế nào?

B: We'd like you to make a reduction half.
Chúng tôi muốn ông giảm giá một nửa.

A: We feel it is necessary to discuss your proposals in more detail.
Chúng tôi cảm thấy cần thiết phải thảo luận chi tiết hơn về những đề nghị của ông.

B: How far you're willing to go with these negotiations will depend on you.
Việc ông sẵn sàng xúc tiến những thương thảo đến đâu sẽ tùy thuộc vào ông thôi.

TỪ VỰNG

hardware ['hɑ:dweə] *n.*	*phần cứng*
reduction [ri'dʌkʃn] *n.*	*sự hạ giá*

Tình huống thực tế

A: The contract is about to run out. We'd like to extend the contract.
Hợp đồng sắp hết hạn rồi. Chúng tôi muốn gia hạn hợp đồng.

B: Great, that goes for us, too.
Tuyệt, điều đó cũng hợp ý chúng tôi.

A: How many years would you like to extend it for?
Ông muốn gia hạn hợp đồng trong bao nhiêu năm?

B: We want a one-year contract extension.
Chúng tôi muốn gia hạn hợp đồng một năm.

A: How about three years, the same as the first time?
Thế ba năm được không, giống như lần trước đó?

B: That's too long. Two years is the maximum.
Thế thì quá lâu. Hai năm là tối đa.

A: All right. Two years.
Được. Vậy hai năm.

B: Deal?
Nhất trí chứ?

A: Deal!
Nhất trí!

B: It really surprises me that the negotiation has gone so smoothly.
Tôi thực sự ngạc nhiên khi việc thương lượng quá trôi chảy.

A: I guess that's because we have confidence in each other.
Tôi nghĩ rằng đó là do chúng ta có niềm tin lẫn nhau.

TỪ VỰNG

extension [iks'tenʃn] *n.*	*sự gia hạn, sự mở rộng*
have confidence in each other	*có niềm tin lẫn nhau*

PHẦN 3

IMPORT - EXPORT DICTIONARY

TỪ ĐIỂN XUẤT NHẬP KHẨU

A-Z



Aa

A.B.S *tổ chức đăng kiểm tàu Hoa Kỳ*

A.R. *mọi rủi ro, bảo hiểm mọi rủi ro*

A.T. *theo luật bảo hiểm Hoa Kỳ*

A.T.A carnet *sổ tạm nhập tái xuất*

Ab initio *ngay từ đầu, theo nguyên lý ban đầu; từ đầu thì*

abandonment *khước từ*

abandonment of action *từ chối thực hiện*

abandonment of insured property *từ bỏ một tài sản được bảo hiểm*

abatement *giảm giá*

ABI *giao diện đại lý hải quan tự động hệ, thống khai báo hải quan qua mạng; hệ thống giao diện môi giới tự động.*

ABI *Giao diện Môi giới Hải quan Tự động*

aboard *trên tàu, lên tàu, trên xe lửa, trên máy bay*

absorption *mức tiêu thụ quốc gia*

accept except *chấp nhận ngoại trừ*

acceptance *hối phiếu nhận thanh toán; nhận thanh toán hối phiếu khi tới hạn; chấp nhận mua hàng theo điều khoản đã thỏa thuận*

accepting bank *ngân hàng chấp nhận*

accession *quá trình gia nhập hiệp ước, gia nhập tổ chức quốc tế*

accomplished bill of lading *vận đơn đã nhận hàng*

account party *bên mua*

ACH *hệ thống khai báo hải quan tự động*

acknowledgement *thông báo xác nhận đã nhận hàng*

acquisition *mua lại cổ phần*

ACS *hệ thống khai báo thương mại tự động*

ACS *hệ thống thương mại tự động*

Act of God *thiên tai; trường hợp bất khả kháng*

Act of War *hành động chiến tranh*

actual carrier *người chuyên chở đích thực*

actual pay load *trọng lượng thực tế đã trừ bì*

actual total loss *tổn thất toàn bộ thực tế; tổn thất toàn bộ thực sự*

ad hoc charter *thuê bao một chuyến duy nhất*

ad valorem equivalent *thuế tương đương tính theo trị giá*

ad valorem tariff *thuế quan theo đơn giá hàng; thuế theo trị giá*

addendum *phụ lục*

additional charges *phụ phí*

additional premium *phụ phí bảo hiểm*

additionality *điều khoản bổ sung*

address commission *hoa hồng người thuê tàu*

admirality court *tòa án hải quan; tòa hàng hải*

admiralty mile *hải lý Anh*

ADR/RID *quy tắc vận chuyển hàng nguy hiểm đường bộ và đường sắt*

ad-valorem freight *cước theo giá trị*

advance against documents *món vay bảo đảm bằng chứng từ lô hàng*

advance freight *cước ứng trước, tiền cước phí trả trước, cước trả trước*

advance note *hối phiếu ứng lương thủy thủ*

advance on freight *tiền tạm ứng trên cước*

advice of despatch *thông báo gửi hàng*

advice of shipment of *giấy báo gởi hàng*

advising bank *ngân hàng thông báo*

advisory capacity *chỉ được quyền tư vấn, không được quyền quyết định*

affidavit *bản khai tuyên thệ*

affiliate *chi nhánh ở nước ngoài*

affiliated foreign group *công ty ở nước ngoài, tập đoàn mẹ ở nước ngoài*

affreighter *người thuê tàu*

affreightment *thuê tàu chở hàng; hợp đồng thuê tàu hàng*

affreightment *thuê tàu*

AFTA *Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN*

after date *sau kỳ hạn; sau ngày ký phát; kể từ ngày*

after discharging *cước trả sau khi dỡ hàng*

after sight *sau ngày xuất trình; sau khi thấy; sau khi trình ra*

Ag. *công ty cổ phần; (aktiengesellschaft)*

agency agreement *hợp đồng đại lý*

agency commission *hoa hồng đại lý*

agency fees *đại lý phí*

agent *nhà đại lý*

agio *chi phí chiết khấu; hoa hồng phí tổn*

aide-memoire *biên bản ghi nhớ*

air cargo agent *đại lý vận tải hàng không; nhân viên không vận*

air freight forwarder *hãng giao nhận hàng không; công ty vận tải hàng hóa hàng không*

air freightment *hợp đồng giữ chỗ trên tàu*

airway bill *vận đơn hàng không*

AITA *Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế*

all containership *tàu vận chuyển container*

all in rate *cước toàn bộ*

all risk clause *điều khoản các rủi ro*

all risk insurance *bảo hiểm mọi rủi ro*

all risks *mọi rủi ro; bảo hiểm mọi rủi ro*

all risks coverage *bao gồm mọi rủi ro*

all time saved both ends *toàn bộ thời gian bốc dỡ tiết kiệm được ở hai đầu*

all told *toàn phần*

all-in *cước phí tổng*

all-risk clause *điều khoản bảo hiểm mọi rủi ro*

alongside *tại mạn tàu*

altorney-at-law *luật sư ủy quyền trước tòa*

always afloat *luôn luôn đậu nổi*

always safely afloat *luôn luôn nổi an toàn*

ambient temperature *nhiệt độ môi trường chung quanh*

amended Jason clause *điều khoản Jasin sửa đổi*

amendment *thay đổi nội dung tín dụng thư*

American Bureau of Shipping *tổ chức đăng kiểm tàu Hoa Kỳ*

AMS *hệ thống khai báo hàng vận chuyển tự động*

anchorage dues *thuế neo tàu; phí thả neo*

and arrival *chỉ thanh toán khi tàu đến an toàn*

annual return *báo cáo hoạt động hàng năm*

antedated bill of lading *vận đơn ký lùi ngày cấp*

antedating *ký lùi ngày cấp vận đơn*

anticipatory countertrade *thương mại đối lưu trước kỳ hạn*

antidumping *chống bán phá giá*

antidumping duty *thuế chống bán phá giá hàng nhập khẩu*

antidumping petition *kiến nghị chống bán phá giá*

antitrust law *luật chống độc quyền; luật chống gian thương; luật chống phá giá*

APEC *Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*

approved Baltimore berth grain charter party *hợp đồng thuê tàu chuyến chở hàng hạt từ Hoa Kỳ*

apron team *nhóm làm việc tại thềm bến*

Arab League *liên đoàn các nước Ả Rập*

arbitrage *buôn ngoại hối*

arbitration *nộp đơn nhờ trọng tài phân xử*

arbitration *phân xử của trọng tài*

arbitration award *phán quyết của trọng tài*

arbitration clause *điều khoản trọng tài*

arbitration committee *hội đồng trọng tài vụ việc*

arbitrator *trọng tài viên*

arrest *bắt giữ tàu*

arrest or seizure *bắt giữ, sai áp*

arrived ship *tàu đã đến cảng*

as agent only *chỉ nhân danh đại lý*

as fast as the ship can receive and deliver *bốc dỡ nhanh theo khả năng tàu tiếp nhận và giao hàng*

ASEAN Free Trade Area *Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN*

Asia Pacific Economic Cooperation *Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương*

Asia/North America Rate Agreement *Hiệp hội Vận tải Biển Á/Bắc Mỹ*

Asian dollars *đồng đô la Mỹ đầu tư tại châu Á và khu vực Thái Bình Dương*

assessment *áp thuế chống phá giá đối với hàng nhập khẩu*

assessor *người định giá tài sản; người định giá hàng hóa*

assignment *chứng từ chuyển nhượng quyền sở hữu lô hàng*

assignment of proceeds *chuyển nhượng tiền thu*

associate *người hợp tác; hội viên*

assured *người được bảo hiểm*

assurer *người bảo hiểm*

ASWP *bất kỳ cảng an toàn nào trên thế giới*

at and from *tại và từ*

at sight *trả ngay; thanh toán ngay khi xuất trình*

ATA carnet *sổ tạm nhập tái xuất*

attorney *người được ủy quyền*

audit *kiểm toán; kiểm tra sổ sách kế toán*

authority to pay *ủy quyền thanh toán*

automated broker interface *hệ thống giao diện môi giới tự động*

automated brokerage interface *giao diện môi giới hải quan tự động*

automated clearinghouse *hệ thống khai báo hải quan tự động*

automated commercial system *hệ thống khai báo thương mại tự động*

automated manifest system *hệ thống khai báo hàng vận chuyển tự động*

average *tổn thất chung hàng hóa có bảo hiểm do gặp nạn hàng hải*

average adjuster *chuyên viên giám định tổn thất tai nạn hàng hải; chuyên viên giám định tổn thất chung*

average bond *bảng cam đoan đóng góp tổn thất chung; bản cam kết đóng góp tổn thất chung*

average disbursements *chi phí điều hành tổn thất chung*

average guarantee *giấy bảo lãnh đóng góp tổn thất chung*

average statement *báo cáo phân bố tổn thất chung*

avoidance *quyền tránh hợp đồng bảo hiểm hàng hải của người tổ chức bảo hiểm*

award *phán quyết của trọng tài*

Bb

B/B *hàng chở xé lẻ*

B/L *vận đơn đường biển*

BAA *Hiệp hội Sân bay Anh quốc*

BAC *phụ phí giá dầu tăng; phí điều chỉnh giá nhiên liệu*

back frieght *cước chuyển về; cước chở hàng trở lại cảng gửi*

back order *phần hàng giao trễ*

BAF *hệ số điều chỉnh giá nhiên liệu*

bagging plant *thiết bị đóng bao*

bail *tiền bảo chứng*

balance of payments *cán cân thanh toán quốc tế*

balance of trade *cán cân thương mại*

bale cargo *hàng đóng kiện; hàng kiện; hàng bao kiện*

ballast *vật dằn tàu*

ballast bonus *phụ phí tàu chạy dằn*

ballast trip *chạy không hàng; tàu chạy dằn*

ballastage *phí dằn tàu*

BALTCON *mẫu chuẩn hợp đồng thuê chuyến chở than*

BALTIC *sở giao dịch thuê tàu Baltic*

Baltic and international maritime conference *công hội hàng hải quốc tế và vùng Baltic*

Baltic mercantile & shipping exchange *sở giao dịch thuê tàu Baltic*

baltime *mẫu chuẩn hợp đồng thuê tàu định hạn*

bank guarantee *bảo lãnh ngân hàng*

bank holding company *công ty đầu tư ngân hàng; công ty chủ quản ngân hàng*

banker adjustment charges *phụ phí giá dầu tăng*

banker's acceptance *chấp nhận thanh toán của ngân hàng*

banker's bank *ngân hàng của ngân hàng*

banker's draft *hối phiếu ngân hàng*

bare boat *tàu trần*

bare boat charter *hợp đồng thuê tàu trơn; hợp đồng thuê tàu trần*

bare ship *tàu trần*

bare-boat charter *thuê tàu trần*

BARECON *hợp đồng thuê tàu trần*

bargaining power *quyền mặc cả*

barratry *hành động gây thiệt hại cho chủ tàu; hành động phá hoại của thuyền viên*

barter *đối lưu hàng hóa*

Basel Convention *Công ước Basel*

basic freight *cước gốc*

basic rate of freight *cước gốc*

bay plan *sơ đồ ô xếp container trên tàu*

bearer *người xuất trình vận đơn*

Beaufort scale *thang sức gió và mức sóng Beaufort*

before breaking bulk *cước trả trước khi dỡ hàng*

belly cargo *hàng chở dưới boong*

bending *cong*

beneficiary *người thụ hưởng*

Bermuda agreement *thỏa ước Bermuda*

berth *chỗ tàu đậu bốc dỡ tại cảng*

berth charter *hợp đồng chở hàng tại bến*

berth charter party *hợp đồng chở hàng tại bến*

berth liner service *dịch vụ chuyên chở tàu chợ; dịch vụ chuyên chở tàu chuyến*

berth note *đơn lưu khoang*

berth rates *cước suất tàu chợ*

berth terms *điều khoản bốc dỡ tại bến cảng; điều khoản bốc dỡ tà chợ; điều kiện tàu chợ; điều kiện tàu chuyến; điều kiện vận chuyển tàu chợ*

bid bond *cam kết đấu thầu; khế ước đấu thầu*

bidder list *danh sách nhà thầu*

bill of exchange *hối phiếu; lệnh trả tiền vô điều kiện*

bill of health *giấy chứng nhận sức khỏe; giấy khám sức khỏe*

bill of lading *vận đơn*

bill of lading *vận tải đơn đường biển*

BIMCO *Công hội Hàng hải Quốc tế và vùng Baltic*

biological agent *tác nhân sinh học*

black list *danh sách đen; sổ đen*

blank endorsement *ký hậu để trống*

blanket order *đặt hàng theo lô; hợp đồng khoán trắng*

blocked currency *đồng tiền bị phong tỏa; đồng tiền không chuyển đổi được*

blokade *phong tỏa*

board and board *cặp mạn; mạn kề mạn*

bond *trái khoán; giấy cam kết*

bond note *giấy phép xuất kho ngoại quan*

bond system *sàn giao dịch trái phiếu điện tử*

bonded cargo *hàng lưu kho ngoại quan*

bonded exchange *tiền tệ không thể tự do chuyển đổi*

bonded goods *hàng lưu kho ngoại quan; hàng gửi tại kho ngoại quan do chưa nộp thuế hải quan*

bonded storage *kho ngoại quan*

bonded store *kho ngoại quan*

bonded warehouse *kho ngoại quan*

book value *giá trị ghi sổ; giá trị sổ sách*

booking *đặt vận chuyển hàng hóa; lưu khoang*

booking note *đơn lưu khoang; giấy lưu chỗ*

book-to-bill ratio *chỉ số khuynh hướng doanh thu*

BOT *Xây dựng – Khai thác – Chuyển giao*

both ends *cả hai đầu bến*

both to blame collision clause *điều khoản hai tàu đâm va cùng có lỗi*

bottom line *kết quả kinh doanh sau thuế*

bottomry bill *chứng từ cầm tàu*

bottomry bond *chứng từ cầm tàu*

bow thruster *chân vịt mũi*

box rate *cước suất container*

boycott *tẩy chay*

brand name specification *đặc trưng kỹ thuật thương hiệu*

break bulk *hàng đóng gói; hàng kiện rời*

break bulk cargo *hàng chở xé lẻ*

breakdown clause *điều khoản tàu hỏng; điều khoản đình thuê*

breaking *vỡ; cong; vẹt*

breaking bulk *bắt đầu dỡ hàng*

British mile *dặm Anh*

Bristish ton *tấn Anh*

broken stowage *khoảng trống chất xếp*

broker *nhà môi giới*

brokerage *hoa hồng môi giới; hoa hồng môi giới thuê tàu*

BRT *số tấn đăng ký toàn phần*

Brussels tariff nomenclature Number *biểu thuế quan theo hiệp định Brussels*

BSC *phụ phí xăng dầu*

BTN *Biểu thuế quan theo hiệp định Brussels*

Build-Operate-Transfer *Xây dựng – Khai thác – Chuyển giao*

bulk cargo *hàng rời; hàng chất đống; hàng chở trần không bao bì*

bulk cargo hold *hầm hàng rời*

bulk carrier *tàu chở hàng rời; tàu chở hàng khô rời*

bulk freight *hàng rời*

bulk ship *tàu chở hàng khô rời*

bulk shipment *vận chuyển hàng rời*

bulker *tàu chở hàng khô rời*

bulker adjustment factor *hệ số điều chỉnh giá nhiên liệu*

bulkhead *vách trước container; vách ngăn*

bulk-oil carrier *tàu hỗn hợp hàng rời–dầu*

bulk-ore carrier *tàu hỗn hợp hàng rời–quặng*

bunker adjustment charges *phụ phí nhiên liệu tăng giá; phí điều chỉnh giá nhiên liệu*

bunker clause *điều khoản nhiên liệu*

bunker surcharge *phụ phí nhiên liệu; phụ thu nhiên liệu; phụ phí xăng dầu*

but safe aground *nhưng chạm đáy an toàn*

buyback *hợp đồng mua lại sản phẩm*

buyer credit *tín dụng người mua*

buying agent *đại lý thu mua*

Cc

C&F *giá thành và cước; tiền hàng và cước phí vận chuyển*

C&I *tiền hàng và bảo hiểm*

C.I.A *tiền mặt trả trước*

C.I.F *giá thành, bảo hiểm & cước phí*

C.T. document *chứng từ vận tải liên hợp; vận đơn tàu chợ*

C.T.O *nhà phát hành chứng từ vận tải liên hợp*

C/O *giấy chứng nhận xuất xứ*

CAA *Cục Hàng không Dân sự*

cabotage *hàng hải ven bờ; vận chuyển cận duyên; luật hàng hải cận duyên*

cabotage trade *hàng hải ven bờ*

CAC *phụ phí đồng tiền thanh toán mất giá*

CACM *Khối Thị trường Chung Trung Mỹ*

CAD *trả tiền lấy chứng từ*

CAD *thanh toán bằng tiền mặt khi nhận chứng từ*

CAD *thiết kế với sự trợ giúp của máy tính*

CAF *phụ phí biến động tỷ giá ngoại tệ; hệ số điều chỉnh cước phí*

cage *vận chuyển hàng đang bị hải quan phong tỏa*

calendar days *ngày niên lịch*

calendar month *tháng niên lịch*

Calvo doctrine *học thuyết Calvo*

cancellation clause *điều khoản hủy hợp đồng*

cancelling date *hạn hủy hợp đồng*

cancelling day *ngày hủy hợp đồng*

CAP *Chính sách Nông nghiệp Chung tư bản phẩm; hàng tư liệu sản xuất*

captain's protest *bản kháng nghị hàng hải*

car carrier *tàu chở ô tô*

cargo *hàng vận chuyển; hàng hóa chuyên chở*

cargo capacity *trọng tải hàng hóa; sức chở hàng*

cargo carrying capacity *trọng tải hàng hóa; sức chở hàng*

cargo damage report *biên bản giám định khi hàng hóa bị tổn thất*

cargo deadweight *trọng tải tịnh*

carogo deadweight capacity *trọng tải tịnh*

cargo gross weight *tổng hợp lượng hàng chuyên chở*

cargo hold *khoang hàng*

cargo insurance *bảo hiểm hàng hóa*

cargo manifest *bản lược khai hàng hóa*

cargo nes *biểu thuế mặt hàng không có trong biểu thuế xuất nhập khẩu*

cargo net weight *trọng lượng hàng hóa tịnh*

cargo not elsewhere specified *biểu thuế mặt hàng không có trong biểu thuế xuất nhập khẩu*

cargo not otherwise specified *biểu thuế mặt hàng không có trong biểu thuế xuất nhập khẩu*

cargo owner *chủ hàng*

cargo package weight *trọng lượng của bao bì*

cargo plan *sơ đồ sắp xếp hàng hóa*

cargo receipt *biên lai nhận hàng của đại lý hoặc hãng tàu*

cargo ship *tàu chở hàng*

cargo ship safety construction certificate *chứng nhận an toàn kết cấu*

cargo ship safety equipment certificate *chứng nhận an toàn trang thiết bị*

cargo ship safety radio-telephoby, radiotelegraphy certificate *chứng nhận an toàn vô tuyến điện báo – điện thoại*

cargo superintendent *người áp tải hàng; nhân viên áp tải*

Caribbean Community and Common Market *Thị trường chung và Cộng đồng Caribê*

CARICOM *Thị trường chung và Cộng đồng Caribê*

carnet *sổ tạm nhập tái xuất*

carriage and insurance paid *cước phí và bảo hiểm trả tới (cảng đến)*

carriage and insurance paid to *cước phí và bảo hiểm trả tới; cước và bảo hiểm trả tới cảng đến là*

carriage in bulk *chở xá*

carriage paid to *cước trả tới; cước trả tới cảng đến là*

carrier *nhà vận chuyển; công ty vận tải; người chở thuê*

carrier container *container của hãng vận chuyển*

carrier's agent *đại lý nhà vận chuyển*

carrier's lien *quyền giữ hàng của nhà vận chuyển; quyền cầm giữ của người chuyên chở*

cars knocked down *xe nhập linh kiện rời; linh kiện xe tháo rời*

Cartagena agreement *hiệp định Cartagena*

cartel *cartel; liên hiệp hội; liên hiệp xí nghiệp*

cash against documents *trả tiền lấy chứng từ; thanh toán bằng tiền mặt khi nhận chứng từ*

cash in advance *tiền mặt trả trước*

cash with order *trả tiền ngay khi đặt hàng; tiền mặt khi đặt hàng*

catastrophe call *phí đóng góp khẩn cấp*

cattle carrier *tàu chở súc vật sống*

causa causans *nguyên nhân của nguyên nhân gây mất mát*

cause proxima *nguyên nhân trực tiếp*

cell *ô tàu container*

cell guide *cấu trúc định hướng chất xếp*

cells *hệ thống điều khiển chất xếp container*

cellular vessel *tàu vận chuyển container*

cement carrier *tàu chở xi măng*

Centrel American Common Market *Khối Thị trường Chung Trung Mỹ*

central bank *ngân hàng trung ương; ngân hàng nhà nước*

cereal carrier *tàu chở ngũ cốc*

certificate of analysis *giấy chứng nhận phân tích; giấy chứng nhận kết quả xét nghiệm*

certificate of delivery *giấy chứng nhận giao hàng*

certificate of free sale *giấy chứng nhận lưu hành tự do*

certificate of inspection *giấy chứng nhận kiểm tra*

certificate of manufacture *giấy chứng nhận sản xuất*

certificate of nation *chứng thư quốc tịch*

certificate of origin *giấy chứng nhận xuất xứ*

certificate of ownership *giấy chứng nhận quyền sở hữu*

certificate of registry *giấy chứng nhận đăng kiểm tàu*

certificate of registry *giấy chứng nhận đăng ký*

certificate of ship's class *giấy chứng nhận phẩm cấp*

certificate of ship's class *giấy chứng nhận thứ tàu*

ertificate of short landed cargo *giấy chứng nhận hàng thiếu hụt*

certificate of tonnage *giấy chứng nhận dung tải*

CES *trạm kiểm tra hải quan*

cesser clause *điều khoản chấm dứt trách nhiệm*

CET *Biểu thuế Hải quan Chung*

CFR *giá thành và cước*

CFR *tiền hàng và cước; giá thành và cước*

CFS *trạm làm hàng lẻ*

CFS *kho thu gom, đóng gói và phát hành hàng lẻ; trạm tập trung hàng lẻ đóng container*

CFS charge *chi phí đóng hàng lẻ tại kho CFS*

CFS receiving service *chi phí nhận hàng lẻ tại kho CFS*

chaebol *tập đoàn Hàn quốc; đại công ty Hàn quốc*

change of voyage *thay đổi hành trình*

chargeable kilo *trọng lượng chịu cước quá tải*

charter *tàu thuê chuyến; máy bay thuê bao*

charter party *hợp đồng thuê tàu; bên thuê tàu*

charter party B/L *vận đơn tàu chuyến*

charter party bill of lading *vận đơn tàu thuê; vận đơn theo hợp đồng thuê tàu*

charter party standard *mẫu chuẩn hợp đồng thuê tàu*

charter per demise *thuê tàu trần*

charter tonnage *số lượng đội tàu thuê mướn*

charterer *người thuê tàu*

charterer's decline owner's offer and counter offer as follows *từ chối đơn chào giá và chào giá lại*

charterer's decline owner's offer without counter *từ chối hoàn toàn không mặc cả*

chartering agent *đại lý thuê tàu*

chartering broker *môi giới thuê tàu*

charter-party bill of lading *vận đơn theo hợp đồng thuê tàu*

chassis *khung gầm; khung đỡ container*

chilled hold *hầm mát*

cold hold *hầm lạnh*

deep-freeze hold *hầm mát, lạnh và đông sâu*

CIA *tiền mặt trả trước*

CIF *giá thành, bảo hiểm và cước; tiền hàng, bảo hiểm & cước*

CIP *cước phí và bảo hiểm trả tới (cảng đến)*

CKD *xe nhập linh kiện rời; linh kiện xe nhập rời*

CL *nguyên container; đầy container; dịch vụ xuất hàng nguyên container*

class of merchandise *loại hàng hóa*

class rates *cước phân loại hàng*

classification *phân loại để đánh thuế hải quan*

classification clause *điều khoản phân hạng cấp tàu*

classification society *tổ chức xếp hạng tàu tư nhân; tổ chức xếp hạng*

claused bill of lading *vận đơn không hoàn hảo*

clean accept *chấp nhận thuê hoàn toàn theo đơn chào giá*

clean bill of lading *vận đơn hoàn hảo*

clean draft *hối phiếu hoàn hảo; hối phiếu trơn; hối phiếu không kèm chứng từ*

clean fixture *xác định thuê dứt khoát*

clean float *thả nổi tự do tỷ giá*

clean on board *sạch–hàng đã xếp lên tàu*

clean report of findings *báo cáo kiểm nghiệm sạch; giấy chứng nhận sạch*

cleaning of holds *phí quét hầm*

clearance label *nhãn thông quan*

coal carrier *tàu chở than*

coastal tonnage *số lượng đội tàu cận duyên*

coasting trade *hàng hải ven bờ*

COCOM *Ủy ban Điều phối Xuất nhập khẩu Đa phương; Ủy ban Điều phối Kiểm soát Xuất khẩu Đa phương*

code name *mã số gọi riêng*

co-insurance *đồng bảo hiểm*

collapsible container *container xếp*

collect freight *cước trả sau; cước thu tại nơi đến*

collection *hàng nhận*

collection papers *hồ sơ thâu tiền*

collision *đâm va*

COM *chi phí sản xuất*

combi *máy bay chở hàng hai khoang*

combi ship *tàu vận chuyển cả container và hàng rời*

combination vessel *tàu vận chuyển container và hàng rời*

combined transport *vận tải liên hợp; vận chuyển hỗn hợp; chuyên chở đa phương thức, vận tải hỗn hợp*

combined transport document *chứng từ vận tải liên hợp; vận đơn tàu chợ*

combined transport operator *nhà phát hành chứng từ vận tải liên hợp*

combined transport operator *người chuyên chở đa phương thức*

COMESA *Khối Thị trường Chung Đông và Nam Phi*

commercial attache *tùy viên thương mại*

commercial code *luật thương mại*

commercial error in management and handling of the cargo *lỗi thương mại về quản lý và làm hàng*

commercial invoice *hóa đơn thương mại*

commercial risk *rủi ro thương mại*

commercial set *bộ chứng từ thương mại*

commercial treaty *hiệp định thương mại, liên hiệp ước mậu dịch*

commercial usage *tập quán thương mại*

commission agent *đại lý hoa hồng*

commixture *lô hàng hỗn hợp*

commodity market *thị trường hàng hóa*

commodity specialist *chuyên viên định giá hàng nhập khẩu*

Common Agricultural Policy *Chính sách Nông nghiệp Chung*

common carrier *hãng vận tải; nhà chuyên chở công cộng; hãng vận tải công cộng*

Common External Tariff *Biểu thuế Hải quan Chung*

common market *thị trường chung*

Common Market For Eastern And Southern Africa *Khối Thị trường Chung Đông và Nam Phi*

common safety *vì an toàn chung*

common schedule *chung lịch trình*

Commonwealth *Khối Thịnh vượng Chung*

compensation *bồi thường*

competitive bidding *đấu thầu cạnh tranh*

completely knocked down *xe nhập linh kiện rời; linh kiện rời*

conference *hiệp hội vận tải hàng hải*

conference agreement *thỏa ước được ký kết*

conference ship *tàu hiệp hội*

confirmed irrevocable letter of credit *tín dụng thư không thể hủy ngang có xác nhận*

confirmed letter of credit *tín dụng thư xác nhận*

confirming *dịch vụ xác nhận tài chính*

confirming bank *ngân hàng xác nhận*

confirming order *lệnh xác nhận mua*

confiscation *sung công; trưng thu; tịch thu*

consecutive or running days *ngày liên tục*

consecutive voyages *chuyến liên tiếp*

consignee *bên nhận hàng*

consignee mark *dấu hiệu nhận diện bên nhận hàng*

consignment *ký gửi hàng hóa xuất khẩu để bán; gửi hàng để bán; lô hàng ký gửi*

consignor *bên gửi hàng; người gửi hàng*

consolidated shipment *lô hàng đóng thùng xuất chung của nhiều chủ hàng*

consolidation *nghiệp vụ gom hàng vận chuyển; ngành vận tải gom hàng (cùng vận chuyển nhiều lô hàng nhỏ thành một lô hàng lớn bằng máy bay theo lịch)*

consolidator *nhà vận tải gom hàng*

consortia *tập đoàn vận tải*

consortium *liên doanh; tổ hợp; liên minh; hiệp hội; công–xoọc–xiôm; consortium*

consortiums *consortium vận tải*

constant dollars *giá trị cố định*

constructed value *giá trị tính toán; giá trị suy định; giá trị cấu thành*

constructive total loss *tổn thất toàn bộ ước tính; tài sản bị tổn thất coi như toàn bộ ước tính*

consul *lãnh sự*

consulages light due *phí lãnh sự*

consular declaration *tuyên bố lãnh sự*

consular documents *văn bản lãnh sự*

consular fee *lệ phí lãnh sự*

consular invoice *hóa đơn lãnh sự*

consularization *phê duyệt hồ sơ xuất khẩu cấp lãnh sự*

Consumer Price Index *chỉ số giá tiêu dùng*

container *container; công; công–ten–nơ*

container freight charge *chi phí đóng hàng lẻ tại kho CFS*

container freight index *chỉ số cước tàu container*

container freight station *kho thu gom, đóng gói và phát hành hàng lẻ; trạm tập trung hàng lẻ đóng container*

container freight station *trạm làm hàng lẻ*

container freight tariff *biểu cước chuyên chở container, biểu cước tàu container*

container liner *vận chuyển bằng container*

container load *nguyên container; đầy container; dịch vụ xuất hàng nguyên container*

container part load *không đầy container*

container ship *tàu container*

container tank *container bồn*

container terminal *cảng container*

container yard *bãi container*

containerization *cho hàng vào container; đóng công*

Continent Red Sea Liner Conference *Hiệp hội Vận tải Tàu chợ Biển Đỏ*

Continent/Near-East Conference *Hiệp hội Vận tải Biển lục địa Châu Âu & Cận Đông*

continuation clause *điều khoản bảo hiểm tiếp tục; điều khoản gia hạn*

contraband *hàng quân dụng*

contract *hợp đồng; khế ước; giao kèo*

contract of affreightment *hợp đồng thuê tàu*

contract rate *cước hợp đồng trọng tải cố định*

contractual carrier *nhà thầu chuyên chở; người chuyên chở ký hợp đồng vận tải đa phương thức*

contribution *phí đóng góp hàng năm*

contributory value *giá trị đóng góp; giá trị đóng góp tổn thất chung*

contructive total loss *tổn thất toàn bộ ước tính*

conventional liner *tàu chợ phổ thông*

convertibility *khả năng chuyển đổi tiền tệ*

convertible currency *đồng tiền chuyển đổi được*

conveyor *băng chuyền*

cooperative contract *hợp đồng hợp tác*

coordinating committee for export controls *Ủy ban Điều phối Kiểm soát Xuất khẩu*

coordinating committee for multilateral export controls COP *Ủy ban Điều phối Xuất nhập khẩu Đa phương*

cop *chi phí sản xuất; phí tổn sản xuất*

copies *bản phụ; bản sao*

correspondent *đối tác giao dịch*

correspondent bank *ngân hàng đại lý*

cost and freight *tiền hàng và cước; giá thành và cước; tiền hàng và cước phí vận chuyển*

cost and insurance *tiền hàng và bảo hiểm*

cost of production *chi phí sản xuất; phí tổn sản xuất*

cost, insurance, freight *giá thành, bảo hiểm và cước; tiền hàng, bảo hiểm & cước*

costs of manufacture *chi phí sản xuất*

COU *máy lạnh phụ gắn thêm vào container cách nhiệt*

counter guarantee *bảo lãnh đối ứng*

countertrade *mậu dịch đối lưu, thương mại đối lưu*

countertrade ratio *tỷ lệ mậu dịch đối lưu*

countervailing duty *thuế chống trợ cấp; thuế đối kháng; thuế bù trừ; thuế chống bán phá giá*

country of export destination *nước xuất khẩu đến*

country of origin *nước xuất xứ*

court of international trade *tòa án thương mại quốc tế*

CPI *chỉ số giá tiêu dùng*

CPT *cước trả tới; cước trả tới cảng đến là*

CQD *bốc/dỡ theo tốc độ thường lệ của cảng*

crawling peg system *hệ thống tỷ giá cố định điều chỉnh dần*

credit for countertrade *tín dụng thương mại đối lưu*

credit for offsets *tín dụng thương mại đối lưu*

credit risk insurance *bảo hiểm rủi ro tín dụng*

crew *biên chế thuyền bộ; thuyền bộ*

crew list *danh sách thuyền viên*

crew's wages and subvention *lương và phụ cấp thuyền viên*

crude oil tanker *tàu chở dầu mỡ thô*

CT *cảng container*

CTO *nhà vận tải đa phương thức*

cube out *hết thể tích container*

cubic feet *feet khối*

currency adjustment charges *phụ phí đồng tiền thanh toán mất giá, đồng tiền trả cước mất giá*

currency adjustment factor *phụ phí biến động tỷ giá ngoại tệ; hệ số điều chỉnh cước phí*

current dollars *số tiền thực sự giao dịch; trị giá giao dịch hiện tại*

custody bill of lading *vận đơn nhận hàng trước để chở*

customary deductions *khấu trừ tập tục*

custom-house broker *nhà môi giới hải quan*

customs *hải quan; quan thuế*

customs bonded warehouse *kho ngoại quan hải quan*

customs broker *nhà môi giới hải quan*

customs classification *phân loại thuế quan*

customs court *tòa án hải quan*

customs dues *thuế quan*

customs import value *tổng giá trị nhập khẩu hải quan*

customs invoice *hóa đơn hải quan*

customs tariff *biểu thuế quan*

customs union *liên minh thuế quan; hiệp hội thuế quan*

customs value *giá trị hải quan*

customshouse broker *nhà môi giới hải quan*

CWO *trả tiền ngay khi đặt hàng; trả tiền mặt khi đặt hàng*

CWT *tạ Anh*

CXT *Biểu thuế Hải quan Chung*

CY *bãi container*

cyclone *gió lốc*

Dd

D.F. *cước khống*

D.V.C.C. *trọng lượng toàn bộ hàng hóa con tàu chở được*

D.W. *trọng tải toàn phần*

D.W.C. *trọng tải tịnh; trọng tải hàng hóa*

D.W.T. *trọng lượng thuyền viên và hành trang*

D/A *nhờ thu trả chậm; nhờ thu chấp nhận chứng từ*

D/P *nhờ thu trả ngay, trả tiền ngay đổi chứng từ*

DAF *giao hàng tại biên giới*

damage *thiệt hại*

damages for detention *tiền phạt lưu giữ tàu*

damages non-apparent *dấu hiệu hư hại chưa rõ ràng*

dangerous articles tariff *biểu thuế hàng nguy hiểm*

dangerous goods *hàng hóa nguy hiểm*

dangerous goods requirement *yêu cầu về hàng hóa nguy hiểm*

DAT *biểu thuế hàng nguy hiểm*

date draft *hối phiếu cố định thời điểm; hối phiếu có định kỳ*

days all purposes *ngày bốc và dỡ hàng tính gộp*

days on demurrage *ngày bốc / dỡ chậm*

DCA *sở hàng không dân dụng*

DDC *phí dỡ hàng tại cảng đến*

DDP *giao hàng đã nộp thuế; giao hàng tại nơi đến đã nộp thuế*

DDU *giao hàng chưa nộp thuế; giao hàng tại đích chưa nộp thuế*

dead leg *vùng không tính cước*

deadfreight *cước chết; phí khoang trống; cước khống*

deadweight *trọng tải toàn phần; trọng tải tàu*

deadweight all told *trọng tải toàn phần*

deadweight charter *thuê bao trọng tải*

deadweight for cargo *trọng tải tịnh; trọng tải hàng hóa*

deadweight tonnage *tổng trọng tải; dung tích thực; tổng trọng tải toàn phần; sức chở*

deals *súc gỗ dài 5–30 feet dày 2–9 feet*

debenture *giấy nợ*

debt *giấy chứng nhận nợ*

debt swap *trao đổi nợ, hoán đổi nợ*

deck cargo *hàng trên boong tàu*

deck log *nhật ký máy; nhật ký boong*

deductible franchise *miễn giảm có trừ*

default *không trả được nợ*

defeasible interest *quyền lợi có thể hủy bỏ; quyền lợi có thể hủy tiêu được*

deferred account *tài khoản phí trả góp; tài khoản nộp thuế sau*

deferred payment credit *tín dụng thư trả chậm*

deferred rabate *giảm cước định kỳ; hồi khấu; tiền giảm cước trả chậm; hạ giá hoàn lại*

deflation *giảm phát*

delay *chậm trễ; trì hoãn*

delivered at frontier *giao hàng tại biên giới*

delivered duty paid *giao hàng đã nộp thuế; giao hàng tại nơi đến đã nộp thuế; giao hàng tại đích đã nộp thuế*

delivered duty unpaid *giao hàng chưa nộp thuế; giao hàng tại đích chưa nộp thuế*

delivered ex quay *giao tại cầu cảng*

delivery instructions *chỉ dẫn giao hàng*

delivery schedule *thời biểu giao hàng; lịch trình giao hàng*

delivery terms *điều kiện giao hàng*

delivery verification certificate *giấy chứng nhận giao hàng*

demand draft *hối phiếu yêu cầu*

demand-pull inflation *lạm phát do cầu kéo; lạm phát do cầu tăng*

démarche *luận đàm có chỉ thị với một chính phủ khác*

demise charter *thuê tàu trần*

demise charterparty *bên thuê tàu trơn; hợp đồng thuê tàu trơn*

demurrage *tiền phạt bốc dỡ chậm; phí phạt lưu tàu do bốc dỡ hàng chậm*

demurrage days *ngày bốc / dỡ chậm*

density *tỷ trọng; tương quan giữa trọng lượng và khối lượng; mật độ*

denting *vẹt*

Department of Civil Aviation *Sở Hàng không Dân dụng*

Department of Transportation *Bộ Giao thông Vận tải*

deposit receipt *biên lai tiền gửi, biên nhận tiền ký quỹ*

depression *suy thoái kinh tế*

DEQ *giao tại cầu cảng*

deratting certificate *chứng nhận diệt chuột*

deregulation *bãi bỏ quy định*

derelict *tàu trôi giạt vô chủ*

descriptive markings *nhãn mô tả tính chất hàng hóa*

despatch money *tính gộp thời gian bốc dỡ tiết kiệm ở hai đầu cảng bốc dỡ nhanh*

destination control statement *nhẫn công bố đích xuất khẩu đến*

destination delivery charges *phí dỡ hàng tại cảng đến*

devaluation *phá giá tiền tệ; làm mất giá đồng tiền*

devanning *bốc hàng ra khỏi container; rút hàng khỏi container; dỡ hàng ra khỏi container*

deviation *đi lệch hải trình*

dew point *điểm sương của không khí*

DGR *yêu cầu về hàng hóa nguy hiểm; quy tắc vận chuyển hàng ngày nguy hiểm đường hàng không*

Dillon round *vòng đàm phán Dillon*

dim weight *trọng lượng kích cỡ*

dimensionalized weight *trọng lượng kích cỡ*

director *giám đốc*

disagio *hoa hồng môi giới*

disbursements *chi phí hoạt động tàu*

DISC *Công ty Tiêu thụ Quốc tế Quốc nội*

discharge *dỡ hàng*

discharging *dỡ hàng; dỡ hàng từ tàu lên bờ*

discharging time *thời gian dỡ hàng*

discount *chiết khấu; tiền bớt; tiền trừ, tiền giảm giá*

discrepancy *chứng từ không khớp tín dụng thư*

dishonor *từ chối thanh toán*

disinflation *giảm lạm phát*

dispatch *tiền thưởng bốc dỡ nhanh*

dispatch money *tiền thưởng bốc dỡ hàng nhanh*

diplacement tonnage *trọng tải dẫn nước*

disponent owner *chủ tàu danh nghĩa*

distributor *nhà phân phối*

diversionary dumping *phá giá trệch hướng*

dock receipt *biên lai kho cảng*

dock storage *kho cảng*

dock tally *kiểm đếm tại cầu cảng*

documentary collections *nhờ thu kèm chứng từ*

documentary credit *tín dụng thư thương mại*

documentary draft *hối phiếu kèm chứng từ*

documents *chứng từ*

documents against acceptance *nhờ thu trả chậm; nhờ thu chấp nhận chứng từ*

documents against payment *nhờ thu trả ngay; trả tiền ngay đổi chứng từ*

documents of title *chứng từ quyền sở hữu*

Domestic International Sales Corporation *Công ty Tiêu thụ Quốc tế Quốc nội*

domicile *nơi thanh toán hối phiếu*

door-to-door *chuyển hàng trực tiếp từ người gửi đến người nhận*

DOT *Bộ Giao thông Vận tải*

double extra heavy *siêu nặng; siêu trọng*

double extra strong *siêu mạnh*

double stack train *dịch vụ vận tải container đôi đường sắt*

downstream dumping *phá giá xuôi dòng*

draft *hối phiếu; lệnh trả tiền vô điều kiện*

draught after *món nước lái*

draught forward *món nước mũi*

drawback *hoàn thuế nguyên liệu nhập làm hàng xuất khẩu*

drawee *người bị ký phát hối phiếu; người thụ tạo; người chịu trách nhiệm thanh toán hối phiếu*

drawer *người ký phát hối phiếu; người lĩnh tiền hối phiếu*

drill ship *tàu khoan dầu; tàu giàn khoan*

dry cargo hold *hầm hàng khô*

dry lease *thuê khô; hoạt động thuê trơn*

DST *dịch vụ vận tải container đôi đường sắt*

dual pricing *chính sách bán giá khác nhau ở các thị trường khác nhau; chính sách hai giá*

due diligence *thích đáng*

dumb barge *sà lan không động cơ; sà lan không tự hành; sà lan bị kéo; sà lan mù*

dumping *bán phá giá ra nước ngoài*

dunnage *phí chèn lót*

durable goods *hàng lâu bền*

durmurrage layday *thời gian phạt bốc / dỡ chậm*

duty *thuế nhập khẩu*

Ee

e.a.o.n. *ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

e.i.u. *cho dù được sử dụng*

EC *Cộng đồng châu Âu*

Economic And Social *Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á*

economic indicator *chỉ số kinh tế*

economic sanctions *trừng phạt kinh tế*

economic zone *khu kinh tế*

ECU *đơn vị tiền tệ châu Âu; đồng ECU*

EDI *trao đổi dữ liệu điện tử trong hành chính, thương mại và vận tải*

EEA *Khu vực Kinh tế châu Âu*

effective carrier *nhà vận chuyển đích thực*

EFTA *Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu*

Egyptian Phosphate Charter *Hợp đồng chở phốt phát Ai Cập*

ejusdem generis *nguyên tắc cùng loại; cùng loại như đã nói*

Electronic Data Interchange for Administration, Commerce and Transport *trao đổi dữ liệu điện tử trong hành chính, thương mại và vận tải*

embargo *lệnh cấm vận*

EMC *công ty quản lý xuất khẩu*

emerging market *thị trường mới nổi*

empty leg *máy bay thuê bao hai chiều*

EMS *hệ thống tiền tệ Châu Âu*

EMU *Liên minh tiền tệ Châu Âu*

endorsed *được ký hậu; ký hậu*

endorsee *người thụ hưởng*

endorsement *ký hậu; giấy bảo hiểm bổ sung*

endorsement in blank *ký hậu để trống; bối thư để trống người nhận*

entering inwards *thông báo thông quan vào cảng; tờ khai vào cảng*

entrepot *bãi gom chuyển hàng hóa*

entry outwards *tờ khai rời cảng*

epreciation *khấu hao tàu*

EPZS *khu chế xuất*

equipment *thiết bị*

ERM *cơ chế hối suất; cơ chế tỷ giá hối đoái*

error in management of the ship *lỗi quản trị tàu*

escalation clause *điều khoản tăng giá; điều khoản giá cả leo thang*

escalator clause *điều khoản điều chỉnh; điều khoản trượt giá*

ESCAP *Ủy ban Kinh tế Xã hội châu Á Thái Bình Dương của Liên Hiệp Quốc*

escrow account *tài khoản lưu giữ; tài khoản bảo chứng; tài khoản ký quỹ; tài khoản ủy thác*

e-size ship *tàu cỡ lớn*

ETC *công ty thương mại xuất khẩu*

ethnocentrism *chủ nghĩa vị chủng*

EU *Liên minh Châu Âu*

eurobond *trái phiếu phát hành trên thị trường quốc tế; trái phiếu phát hành bằng ngoại tệ*

eurocurrency *đồng tiền gửi vào ngân hàng ở nước ngoài*

eurodollars *đồng đô la Mỹ gửi vào các ngân hàng ở Âu châu*

euroloans *tiền nợ ngân hàng ở nước ngoài*

euromarkets *thị trường trái phiếu và nợ ngân hàng ở nước ngoài*

European Commission *Hội đồng Châu Âu*

European Community *Cộng đồng Châu Âu*

European Currency Unit *đơn vị tiền tệ Châu Âu; đồng ECU*

European Economic Area *Khu vực Kinh tế Châu Âu*

European Free Trade Association *Hiệp hội Mậu dịch Tự do châu Âu*

European Monetary System *Hệ thống Tiền tệ Châu Âu*

European Monetary Union *Liên minh Tiền tệ Châu Âu*

European Union *Liên minh Châu Âu*

even if used *cho dù được sử dụng*

ex works *giá giao tại nhà máy; giá xuất xưởng*

ex *tại*

excalator clause *điều khoản trượt giá xây dựng*

except as otherwise noted *ngoại trừ trường hợp có ghi chú khác*

exceptions clause *điều khoản miễn trừ*

excess *phần vượt mức*

excess landing *giao vượt số lượng*

excess value insurance *bảo hiểm phần vượt mức; bảo hiểm ngoại ngạch bổ sung; bảo hiểm trội*

exchange permit *giấy phép chuyển đổi ngoại tệ để thanh toán hàng nhập khẩu*

exchange rate *tỷ giá hối đoái; tỷ giá ngoại tệ*

exchange rate mechanism *cơ chế hối suất; cơ chế tỷ giá hối đoái*

excise tax *thuế tiêu thụ đặc biệt*

excluded risk *rủi ro bị loại trừ*

ex-dock *giao hàng tại cảng đích*

ex-factory *giá giao tại nhà máy*

expedite *tăng tốc giao hàng*

expiration date *ngày hết hạn*

explosion *nổ*

export *xuất khẩu*

export administration act *đạo luật quản lý xuất khẩu*

export broker *nhà môi giới xuất khẩu*

export commission house *nhà ủy thác xuất khẩu; đại lý mua hàng xuất khẩu*

export control *quản lý xuất khẩu*

export credits *tín dụng xuất khẩu*

export declaration *tờ khai xuất khẩu*

export license *giấy phép xuất khẩu*

export management company *công ty quản lý xuất khẩu*

export merchant *hãng buôn xuất khẩu; thương nhân xuất khẩu*

export processing zone *khu chế xuất*

export quota *hạn ngạch xuất khẩu*

export subsidies *trợ cấp xuất khẩu*

export trading company *công ty xuất khẩu; công ty thương mại xuất khẩu*

Export-Import Bank of the United States *Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hoa Kỳ*

express *dịch vụ giao hàng hỏa tốc*

expressterms *hợp đồng vận tải*

ex-quay *giao tại cầu cảng*

ex-ship *giao tại tàu*

extended protest *báo cáo hải nạn tường tận*

extra charges *chi phí ngoại ngạch; phụ phí; phụ thu*

extra heavy *rất nặng*

extra strong *rất mạnh*

extraneous risks *rủi ro từ bên ngoài*

extraneous risks *rủi ro phụ*

exw *giá giao tại nhà máy; giá xuất xưởng*

Ff

F.&.D. *vận phí & phí bốc dỡ chậm; vận phí và phí tăng hạn bốc dỡ*

F.C.&S. *miễn bắt giữ và tịch thu*

F.C.L. *đầy container; đầy xe*

F.C.S. *miễn bắt giữ và tịch thu*

F.C.S.R.C.C. *miễn bắt giữ, tịch thu, biểu tình và bạo loạn dân sự*

F.I.B. *giao hàng vào sà lan; giao vào khoang chứa than*

F.I.O. *miễn phí bốc dỡ*

F.O.D. *không bị hư hỏng; không thiệt hại*

F.P.A. *miễn bồi thường tổn thất riêng*

factor *đại lý bán hàng*

factoring *nghiệp vụ bao thanh toán; dịch vụ mua bán nợ*

fair wear and tear excepted *hao mòn tự nhiên*

fak *cước container tính chung cho mọi loại hàng*

Far East Freight Conference *Hiệp hội Vận tải chợ Viễn Đông*

Far East/East Africa Freight Conference *Hiệp hội Vận tải Biển Viễn Đông & Đông Phi Châu*

Far Eastern Freight Conference *Hiệp hội Vận tải Viễn Đông*

Far-Eastern Freight Conference *Hiệp hội Vận tải Biển Châu Âu & Viễn Đông*

FAS *giao dọc mạn tàu*

fast as can *càng nhanh càng tốt*

fathom *sải; 6 feet; 1.83 mét*

FCA *giao cho người chuyên chở, miễn trách nhiệm vận chuyển*

FCIA *Hiệp hội Bảo hiểm Tín dụng Nước ngoài*

FCL *nguyên container; đầy container; chở thuê trọn container*

FCL allowance *tiền giảm cước sử dụng trọn container*

FCPA *hành động hối lộ cho người nước ngoài để làm ăn*

FEC *tiền Trung Quốc có giá trị tương đương đồng nhân dân tệ; chứng chỉ ngoại hối FEC*

feeder ports *cảng nhánh*

feeder service *tuyến vận chuyển nhanh*

feeder ship *tàu container tiếp vận; tàu gom hàng; tàu cung cấp*

feeder vessel or feeder ship *tàu container tiếp vận*

fertilizer *tàu chở phân bón*

FEU *tương đương bốn mươi foot*

FHEX *loại trừ thứ sáu và ngày lễ*

FI *miễn phí bốc dỡ; bên thuê tàu chịu phí bốc dỡ*

FIATA *Liên đoàn Quốc tế các Hiệp hội Giao nhận; Hiệp hội Giao nhận Kho vận Quốc tế*

FIATA *Hiệp hội giao nhận quốc tế*

fifth freedom flight *chuyến bay vận tải giữa hai quốc gia nước ngoài*

fire *cháy*

firm negotiations *thương lượng cụ thể*

firm offer *chào giá cố định*

firm order *đơn đặt thuê tàu cố định; đơn đặt mua hàng cố định*

first refusal *quyền ưu tiên*

fixed object *đối tượng cố định (cảng, cầu tàu, phao, v.v...)*

flag carrier *hãng hàng không quốc gia độc quyền các đường bay quốc tế*

flag of convenience *cờ phương tiện; cờ thuận tiện*

flash point *điểm nổ; nhiệt độ gây nổ*

flat rate *cước suất đồng loạt*

floating policy *hợp đồng bảo hiểm để ngỏ*

flotsam *hàng hóa trôi giạt; tàu đắm trôi giạt vào bờ*

FO *chủ tàu miễn trách nhiệm dỡ hàng; miễn chi phí dỡ hàng*

FOB *giao hàng lên tàu; miễn trách nhiệm trên boong tàu*

folded *hàng gấp làm ba*

force majeure *trường hợp bất khả kháng*

forecastle *sàn boong mũi; phần dưới boong trước tàu*

foreign access zone *khu mậu dịch tự do*

foreign corrupt practice act *hành động hối lộ cho người nước ngoài để làm ăn*

Foreign Credit Insurance Association *Hiệp hội Bảo hiểm Tín dụng Nước ngoài*

foreign exchange *giao dịch ngoại hối; trao đổi ngoại tệ*

Foreign Exchange Certificate *chứng chỉ ngoại hối FEC*

foreign flag *tàu hoặc máy bay quốc tịch nước ngoài*

foreign freight fowarder *đại lý vận tải quốc tế; công ty vận tải nước ngoài; hãng đại lý vận tải nước ngoài*

foreign sales agent *đại lý bán hàng ở nước ngoài*

Foreign trade zone *đặc khu ngoại thương*

foreign trade zone entry *tờ khai hàng nhập vào đặc khu ngoại thương*

forfait financing *tài trợ miễn truy đòi*

forfaiting *bao thanh toán tuyệt đối; mua nợ miễn truy đòi*

forward exchange contract *hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn; hành động hối đoái kỳ hạn tùy chọn*

forwarder *công ty vận tải; hãng đại lý vận tải; đại lý giao nhận*

forwarding agent *đại lý giao nhận*

forwarding agent forwarder *đại lý giao nhận*

forwarding agent's commission *hoa hồng đại lý giao nhận*

foul bill of lading *vận đơn bẩn; vận đơn không hợp cách; vận đơn không hoàn hảo*

franchise *mức miễn giảm bồi thường; mức miễn giảm*

free alongside *giá cước dọc mạn tàu; giao dọc mạn tàu*

free alongside ship *giao dọc mạn tàu*

free carrier *giao cho người chuyên chở; miễn trách nhiệm vận chuyển*

free despatch *thưởng bốc/dỡ nhanh*

free from 3 *miễn giảm có trừ 3*

free in *miễn phí bốc dỡ; bên thuê tàu chịu phí bốc dỡ*

free in and out *miễn phí bốc dỡ*

free in and out and free stowed to the ship *miễn phí bốc / dỡ và chất xếp hàng*

free in and out; stowed and trimmed FIOST *miễn phí bốc dỡ; chất xếp và san cào hàng*

free in bunker *giao vào khoang chứa than*

free into barge *giao hàng vào sà lan*

free of average *miễn tổn thất*

free of capture & seizure *miễn bắt giữ và tịch thu*

free of capture, seizure, riots and civil commotions *miễn bắt giữ, tịch thu, biểu tình và bạo loạn dân sự*

free of damage *không bị hư hỏng; không thiệt hại*

free of particular average *miễn bồi thường tổn thất riêng*

free on board *giao hàng lên tàu; miễn trách nhiệm trên boong tàu*

free out *chủ tàu miễn trách nhiệm dỡ hàng; miễn chi phí dỡ hàng*

free port *cảng miễn thuế; cảng tự do*

free pratique *miễn dịch; giấy chứng nhận miễn dịch; thủ tục giao dịch tự do*

free stem *tàu miễn chờ đến lượt*

free time *thời gian nhận hàng*

free trade agreement *hiệp định mậu dịch tự do*

free trade zone *khu thương mại tự do; khu vực mậu dịch tự do*

freeboard *mạn khô; chiều cao mạn khô*

free-choice clause *điều khoản tự do đặt hàng đối ứng*

freeing port *cửa thoát nước ra sườn tàu*

free-on-board *miễn trách nhiệm trên boong tàu*

freetrade zone *giao hàng lên boong tàu*

freezer *kho lạnh*

freight *cước phí*

freight *cước chuyên chở*

freight abandonment *khước từ hàng gửi*

freight abatement *giảm cước*

freight ad valorem *cước theo giá trị hàng*

freight all kinds *cước container tính chung cho mọi loại hàng*

freight and demurrage *vận phí & phí bốc dỡ chậm; vận phí và phí tăng hạn bốc dỡ*

freight by cargo weight *cước theo trọng lượng hàng*

freight by measurement *cước theo thể tích hàng*

freight conference *biểu cước, giảm cước và điều kiện vận chuyển thống nhất*

freight container *container hàng rời*

freight contingency *rủi ro bất thường về cước phí*

freight exchange *sở giao dịch thuê tàu*

freight forwarder *công ty vận tải; hãng đại lý vận tải; hãng vận tải*

freight index *chỉ số cước*

freight insurance *bảo hiểm cước*

freight market *thị trường thuê tàu*

freight note *thông báo cước*

freight payable at destination or freight to collect *cước trả tại đích đến hoặc cước trả sau*

freight payable at port of destination or freight to collect *cước trả sau tại cảng dỡ hàng*

freight payable on in-taken quantity *cước trả theo khối lượng hàng xếp xuống tàu*

freight prepaid or freight paid at port of loading *được trả cước tại cảng bốc hàng*

freight rate *cước suất; mức giá cước*

freight ton *tấn tính cước; tấn cước*

freight unit *tấn cước; đơn vị tính cước*

freight, demurrage & defence *cước phí, tiền phạt bốc dỡ và bảo vệ*

freighter *tàu chở hàng*

fresh water damage *nước ngọt gây hại*

Fridays and holidays excluded *loại trừ thứ sáu và ngày lễ*

fruit carrier *tàu chở hoa quả*

frustration *mất tác dụng*

frustration of adventure *trường hợp hàng gửi không đến nơi nhận nhưng không bị hư hỏng hoặc mất mát*

FSC *phụ phí nhiên liệu; phụ phí xăng dầu*

fuel and lubricating oil *nhiên liệu dầu nhờn*

fuel surcharge *phụ phí nhiên liệu; phụ phí xăng dầu*

full and complete cargo *hàng đầy đủ và trọn vẹn*

full car load *đầy xe*

full container load *đầy container*

full endorsement *ký hậu ghi danh*

Gg

G.A. in full clause *bồi thường tổn thất chung trọn vẹn*

G.R.Wt *tổng trọng lượng; trọng lượng cả bì*

G.W. *tổng trọng lượng; trọng lượng cả bì*

G7 *nhóm G7*

gang *nhóm bốc xếp; tổ bốc vác*

gateway *cảng biển cửa ngõ; cảng hàng không cửa ngõ*

GATT *Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại*

GCR *cước hàng bách hóa*

GDP *tổng sản phẩm nội địa*

General Agreement on Tariffs and Trade *Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại*

general average *bồi thường tổn thất chung; tổn thất chung*

general average act *hành động tổn thất chung*

general average bond *bảng tính tổn thất chung*

general average clause *điều khoản tổn thất chung*

general average contribution *khoản đóng góp tổn thất chung; phần đóng góp tổn thất chung*

general average deposit *tiền ký quỹ tổn thất chung; phần phải đóng góp*

general average disbursements *chi phí điều hành tổn thất chung*

general average expenditures *chi phí tổn thất chung*

general average fund *quỹ tổn thất chung*

general average guarantee *bảo lãnh tổn thất chung*

general average sacrifices *hy sinh tổn thất chung*

general average security *hồ sơ tổn thất chung*

general cargo *hàng hỗn hợp; hàng bách hóa; hàng hóa đa dạng*

general cargo carrier *tàu chở hàng bách hóa*

general cargo rate *cước hàng bách hóa*

general endorsement *ký hậu để trống*

general export license *giấy phép xuất khẩu tổng hợp*

general order *kho lưu hàng vô chủ*

general purpose container *container đa năng, container chở hàng bách hóa*

General System of Preferences *Quy chế Ưu đãi Thuế quan*

general tariff *biểu thuế phổ thông*

Generalized System of Preferences *Quy chế Ưu đãi Thuế quan Phổ cập*

generals *hàng bách hóa*

Gmbh *công ty trách nhiệm hữu hạn Đức*

gold clause agreement *thỏa thuận về điều khoản vàng*

goods *hàng hóa; động sản; tài sản hàng hóa*

goods in transit *hàng quá cảnh*

grain carrier *tàu chở hàng hạt rời*

grain certificate *giấy chứng nhận ngũ cốc*

gross charter *thuê tàu theo điều kiện rộng; thuê theo điều kiện tàu chợ*

gross deadweight *trọng tải toàn phần*

gross domestic product *tổng sản phẩm nội địa*

gross register tonnage *dung tích đăng ký toàn phần*

gross terms *thuê tàu theo điều kiện rộng hay thuê theo điều kiện tàu chợ*

gross tonnage *tổng trọng tải; dung tải toàn phần; dung tích*

gross weight *tổng trọng lượng; trọng lượng gộp; trọng lượng toàn bộ; trọng lượng cả bì*

grounding *mắc cạn*

Group of Seven *nhóm G7*

groupage bill of lading *vận đơn gộp chung hàng*

GRT *số tấn dung tích đăng ký toàn phần*

GSA *tổng đại lý hàng không; tổng đại lý kinh thương*

GSP *Quy chế Ưu đãi Thuế quan*

GT *tổng trọng tải; dung tải toàn phần; dung tích*

guaranteed credit *tín dụng được bảo đảm bằng vốn nhà nước*

guaranteed freight *cước phí bảo đảm thanh toán*

Hh

Hague rules *quy tắc Hague*

Hague-Vixby rules *quy tắc Hague–Vixby*

Hamburg convention *công ước Hamburg*

hamburg rules *quy tắc Hamburg*

handy max ship *tàu cỡ nhỏ vừa*

handy size ship *tàu cỡ nhỏ*

harbour due *cảng phí*

harbour dues *cảng phí*

hard currency *đồng tiền cứng; đồng tiền mạnh*

harmonized code *hệ thống phân loại hàng hóa*

Harmonized Commodity Description and Coding System *Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa Hàng hóa*

harmonized system *hệ thống phân loại hàng xuất nhập khẩu*

hatch *cửa sập hầm tàu*

hatch tally *kiểm đếm tại miệng hầm tàu*

hatch team *nhóm làm việc tại miệng hầm*

HAWB *biên lai giao nhận hàng vận chuyển; vận đơn gom hàng*

head charter *hợp đồng gốc*

head charter party *hợp đồng gốc*

heating and sweating *phát nóng và hấp hơi*

heavy cargo *hàng nặng*

heavy lift *hàng nặng*

heavy lift crane *thiết bị nâng hàng riêng*

heavy lift derrick *thiết bị nâng hàng riêng*

heavy lift vessel *tàu vận tải nặng*

heavy weather *thời tiết quá xấu*

hedging *nghiệp vụ phòng hộ giá; nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro; nghiệp vụ mua bán đặt rào*

held covered *tiếp tục được bảo hiểm; bảo hiểm được duy trì*

high seas *hải phận quốc tế*

hire *tiền cước; tiền thuê tàu định hạn*

hire money *tiền thuê tàu định hạn*

hold *hầm hàng*

hold cleaning *dọn vệ sinh hầm hàng*

hold team *nhóm làm việc trong hầm hàng*

home freight *cước chuyển về*

house air waybill *biên lai giao nhận hàng vận chuyển; vận đơn gom hàng*

house air waybill *không vận đơn; vận đơn hàng không*

house bill of lading *vận đơn gom hàng*

HS *Hệ thống Hài hòa Mô tả và Mã hóa hàng hóa*

hub *đầu mối giao thông; trung tâm giao thông*

hub ports *cảng bốc / dỡ trung tâm*

hull *thân tàu*

hull insurance *bảo hiểm thân tàu*

hundredweight *tạ Anh*

husband *người chăm nom tàu*

husbandary agent *người quản lý tàu*

husbanding *sĩ quan cần vụ tàu biển; nhân viên hậu cần tàu biển*

Ii

I.C.T.F. *cần cẩu container từ tàu sang xe tải hoặc tàu hỏa*

I.P.A *bồi thường gồm cả tổn thất riêng*

IATA *Hiệp hội Sân bay Quốc tế*

ICAO *Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế*

ICC *Phòng Thương mại Quốc tế*

ice clause *điều khoản đóng băng*

ice-strengthened ship *tàu gia cố phá băng*

ICPO *đơn đặt hàng công ty không thể hủy ngang*

identifying markings *nhãn nhận dạng hàng hóa*

idle ship *tàu nằm không*

IEC *Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế*

IFB *thư mời thầu*

igloo *container tràn khoang máy bay vận tải*

IMCO *tổ chức tư vấn hàng hải liên chính phủ*

IMDG code *quy tắc vận chuyển hàng nguy hiểm đường biển*

IMF *Quỹ Tiền tệ Quốc tế*

immediate rebate *giảm cước ngay*

immigration service *cơ quan nhập cư, lực lượng biên phòng*

IMO *tổ chức hàng hải quốc tế*

import certificate *chứng chỉ nhập khẩu*

import license *giấy phép nhập khẩu*

import quota *hạn ngạch nhập khẩu*

import tariff *biểu thuế nhập khẩu*

in bond *gửi vào kho*

in bulk *chở rời*

in case *đóng kiện*

in good order and condition *trong tình trạng tốt*

in mass *chở xô khối lượng lớn*

in personam *đối nhân; nhằm vào con người*

in rem *nhằm vào tài sản*

in-bond *gửi kho hải quan*

incentive *tiền thưởng khuyến khích*

Inchmaree clause *điều khoản sơ suất; điều khoản Inchmaree*

including particular average *bồi thường gồm cả tổn thất riêng*

incorporation *hành động thành lập công ty*

incoterms *điều khoản thương mại quốc tế; điều kiện thương mại quốc tế*

incremental cost to export *chi phí gia tăng để xuất khẩu*

indemnity clause *điều khoản bồi thường*

independent action *hành động tính cước khác cước hiệp hội*

independent line *hãng tàu độc lập; hãng tàu ngoài hiệp hội vận tải*

indicative seal *dấu niêm phong*

indirect damage *thiệt hại gián tiếp*

individually validated export license *giấy phép xuất khẩu có hiệu lực cá nhân*

inducement *có thể ghé vào nếu có đủ hàng*

inducement cargo *lượng hàng tối thiểu*

inherent vice *khuyết tật vốn có; nội tì*

inland bill of lading *suất cước bưu điện trong nước; vận đơn nội địa*

inland carrier *nhà vận tải nội địa; công ty chuyên chở nội địa*

insitute clauses *điều kiện bảo hiểm của Hiệp hội bảo hiểm London*

inspection certificate *giấy chứng nhận giám định; giấy chứng nhận kiểm tra*

institute cargo clasuses *điều kiện bảo hiểm hàng vận chuyển; điều kiện bảo hiểm hàng hóa A*

institute of London underwriters *hiệp hội các nhà bảo hiểm London*

institute time clauses *điều khoản thời hạn bảo hiểm thân tàu; bảo hiểm thân tàu định hạn*

institute warranties *điều kiện cam kết của hiệp hội bảo hiểm London*

insulated hold *hầm cách nhiệt*

insurable interest *quyền lợi có thể được bảo hiểm*

insurance certificate *giấy chứng nhận bảo hiểm*

insurance market *thị trường bảo hiểm*

insurance voyage policy *hợp đồng bảo hiểm chuyến*

insured *người được bảo hiểm*

insured risks *rủi ro được bảo hiểm*

insured subject matter *đối tượng bảo hiểm*

insured value *trị giá bảo hiểm*

insurer *người bảo hiểm*

intergrated carrier *nhà vận tải sử dụng máy bay riêng*

intellectual property *tài sản sở hữu trí tuệ*

intellectual property rights *quyền sở hữu trí tuệ*

intelpost *dịch vụ thư điện tử tốc độ cao giữa Mỹ và các nước khác*

international tonnage certificate *giấy chứng nhận dung tải quốc tế*

international stranding *cố ý vào cạn*

internationally *có chủ định*

Intergoverment Maritime Consultative Organization *Tổ chức Tư vấn Hàng hải Liên chính phủ*

interim storage *kho tạm*

interline *hợp đồng liên kết đường bay*

interline service *dịch vụ vận chuyển liên kết nhiều hãng*

intermeddle *đa phương tiện; liên vận*

intermodal *dịch vụ vận chuyển liên vận*

international container transfer facility *cần cẩu container từ tàu sang xe tải hoặc tàu hỏa*

International Air Transport Association *Hiệp hội Sân bay Quốc tế*

International Chamber Of Commerce *Phòng Thương mại Quốc tế*

International Civil Aviation Organization *Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế*

international combined transport *vận tải đa phương thức quốc tế*

International Convention on Loadline *Công Ước Quốc tế Về Dấu Chuyên Chở*

International Convention On Salvage 1989 *Công ước quốc tế 1989 về cứu nạn trên biển*

International Electrotechnical Commission *Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế*

International Federation Of Freight Forwarders Associations *Giao nhận; Hiệp hội Giao nhận Kho vận Quốc tế*

international freight forwarder *hãng vận tải quốc tế*

International Load Line Certificate *giấy chứng nhận Dấu Chuyên chở Quốc tế*

International Maritime Dangerous Goods Code *Quy tắc Quốc tế về Vận chuyển hàng Nguy hiểm Đường Biển*

International Monetary Fund *Quỹ Tiền tệ Quốc tế*

international nautical knot *hải lý / giờ quốc tế*

international nautical mile *hải lý quốc tế*

International Oil Polluting Certificate *giấy chứng nhận Phòng chống ô nhiễm Dầu Quốc tế*

International Organization For Standardization *Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế*

International Tonnage Certificate *giấy chứng nhận Dung tải Quốc tế*

intransit cargo manifest *bản lược khai hàng hóa quá cảnh*

in-transit entry *được phép di chuyển giữa các cảng cho phép*

invisible trade *xuất nhập khẩu vô hình; mậu dịch vô hình; thương mại vô hình*

invitation for bid *thư mời thầu*

invoice *hóa đơn*

inward cargo manifest *bản lược khai hàng nhập*

inward charges *phí vào cảng; phí tới cảng*

IPR *Quyền Sở hữu Trí tuệ*

iron ore charter party from Narvik *hợp đồng chở quặng sắt Na Uy*

irrespective of percentage *không kể tỉ lệ phần trăm*

irrevocable corporate purchase order *đơn đặt hàng công ty không thể hủy ngang*

irrevocable letter of credit *tín dụng thư không thể hủy ngang*

ISO *Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế*

issuing bank *ngân hàng phát hành*

IT entry *được phép di chuyển giữa các cảng cho phép*

Jj

J.&W.O. *vứt bỏ và nhận chìm xuống biển*

Jason clause *điều khoản Jason*

jerque note *hồ sơ thông báo dỡ hàng để lục soát tàu*

jetsam *tàu hoặc hàng hóa trôi giạt vào bờ*

jettison *vứt hàng xuống biển; hành động vứt hàng xuống biển để cứu tàu*

jettison and washing overboard *vứt bỏ và nhận chìm xuống biển*

JEXIM *Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Nhật Bản*

JIT *đúng lúc, đúng sản phẩm; đúng số lượng; đúng nơi; đúng thời điểm*

joint service *liên doanh chuyên chở*

joint venture *công ty liên doanh*

just-in-time *đúng lúc; đúng sản phẩm; đúng số lượng; đúng nơi; đúng thời điểm*

Kk

K.D. *dạng rời, chưa lắp ráp*

K.D.C.L *dạng rời đầy toa hàng*

K.D.L.C.L *dạng rời chưa đầy toa hàng*

KD flat *hàng thu gọn hai phần ba*

keel *sống đáy tàu*

kn *hải lý / giờ*

knock down *dạng rời, chưa lắp ráp; hàng thu gọn một phần ba*

knocked down condition *tháo rời để vận chuyển; tháo rời nguyên khối*

knot *dặm giờ*

knot *hải lý / giờ*

Ll

L.&D. *tổn thất; thất thoát và hư hỏng*

L.C.L *không đầy container; không đầy xe*

L.O.A. *chiều dài toàn phần con tàu*

L.T. *tấn Anh*

L.T.n. *tấn Anh*

L/C *tín dụng thư*

labels of dangerous goods *nhãn hiệu hàng nguy hiểm*

labour market *thị trường lao động*

lagan *hàng vứt xuống biển có buộc phao*

laid-up-ship *tàu nằm không*

laker *tàu chạy kênh lạch*

land bridge *mô hình cầu lục địa*

landbridge *cầu nhỏ*

landed cost *chi phí mua hàng được đưa lên bờ*

large size freight *hàng quá khổ*

lash *tàu chở sà lan*

lash vessel *tàu sà lan*

lashings *dây buộc, dây chằng*

latent defect *ẩn tì; khuyết tật ẩn dấu; khuyết điểm tiềm ẩn; khuyết tật kín của hàng hóa*

law *luật*

lay days *thời gian bốc dỡ hàng; thời hạn bốc dỡ*

lay/can *ngày tàu đến cảng bốc hàng/ngày hủy hợp đồng*

layday statement *bảng tính thời gian thưởng phạt bốc/dỡ hàng*

laydays *số ngày bốc / dỡ hàng*

laydays/cancelling date *ngày tàu đến cảng bốc hàng/ngày hủy hợp đồng*

laytime *thời gian bốc / dỡ hàng*

lay-up return *tàu đậu trả lại cước*

LCL *gửi hàng lẻ; hàng chở lẻ; đi hàng lẻ, hàng không đủ container*

LCL *hàng gởi lẻ container*

LDC *các nước kém phát triển*

lead time *thời gian chờ giao hàng; tiến độ; thời gian sản xuất*

leadage *chi phí vận chuyển than từ mỏ than đến nơi chất lên tàu*

leakage *rò chảy*

leakage and breakage *rò chảy & bể vỡ*

lease *hợp đồng thuê mướn*

lease contract *hợp đồng thuê mướn*

leasing *cho thuê tài chính*

legal weight *trọng lượng pháp định*

legalization *hợp pháp hóa*

length over all *chiều dài toàn phần con tàu*

less than truck load *không đầy xe tải*

lessee *người thuê*

lessor *người cho thuê*

letter of attorney *thư ủy quyền*

letter of credit *tín dụng thư*

letter of guarantee *thư bảo lãnh; giấy bảo đảm chi trả*

letter of indemnity *giấy bảo đảm; giấy bảo lãnh; thư bảo lãnh*

letter of intent *thư dự định; thư ghi nhớ; thư định hướng*

letter of reservation *thư dự kháng*

letter of subrogation *thư thế quyền*

letter of undertaking *giấy cam kết; thư cam đoan*

license *môn bài; giấy phép*

licensed production *sản xuất được phép ở nước ngoài*

licensing *cấp phép sản xuất*

lien *quyền nắm giữ hàng hóa thế chấp cho đến khi nợ được trả hết*

lien clause *điều khoản lưu giữ hàng*

lift on / lift off container ship *tàu container bốc dỡ qua mạn*

lift-on/lift-off *thiết bị nâng lên nâng xuống*

light bill *hóa đơn phí ánh sáng đèn pha hải quan*

light cargo *hàng nhẹ*

light displacement tonnage *lượng rẽ nước không tải*

light draft *mớn nước biển mùa hè thấp nhất*

light dues *phí ánh sáng đèn pha; phí đèn pha*

lighter *sà lan; sà lan bốc dỡ hàng*

lighter aboard ship *tàu chở sà lan*

lighter carrier *tàu chở sà lan*

lighterage *cước phí sà lan; tiền chở hàng bằng sà lan; lỏng hàng; giảm tải*

lighterage at discharging port *phí chiếu sáng tại cảng dỡ hàng*

lighters aboard ship *sà lan chở trên tàu*

lighting *sét*

limber hole *lỗ thoát nước đọng trên sàn hoặc dầm tàu*

limit per bottom *số lượng hàng hóa tối đa được bảo hiểm trên một tàu*

limitation of liability *giới hạn bồi thường*

limited liability *trách nhiệm hữu hạn*

limited terms *điều kiện bảo hiểm hữu hạn*

liner *tàu biển chạy tuyến cố định; tàu chợ; tàu định tuyến*

liner b/l *vận đơn tàu chợ; vận đơn đường biển*

liner bound freight tariff *biểu cước tàu chợ*

liner freight conferences *hiệp hội tàu chợ truyền thống*

liner freight index *chỉ số cước tàu chợ*

liner freight rate *cước suất tàu chợ*

liner freight rates *cước suất từng mặt hàng hay nhóm hàng*

liner freight tariff *biểu cước tàu chợ; biểu suất cước phí; biểu cước; cước suất tàu chợ*

liner terms *thuê tàu điều kiện rộng hay thuê điều kiện tàu chợ*

liner terms *điều khoản bốc dỡ tại bến cảng; điều khoản bốc dỡ tàu chợ; điều kiện tàu chợ; điều kiện tàu chuyến; điều kiện vận chuyển tàu chợ; điều kiện bốc / dỡ tàu chợ*

liner terms as fast as the vessel can receive or deliver *tàu đảm trách bốc / dỡ hàng nhanh đến mức mà tàu có thể nhận hoặc giao được*

liner terms of berth terms *điều kiện bốc dỡ tàu chợ*

link contract *hợp đồng cam kết*

liquefied gas tanker *tàu chở khí hóa lỏng*

liquid petrolium gas carrier *tàu chở khí dầu hóa lỏng*

liquidation *kết thúc tờ khai hải quan, thanh toán kết thúc hồ sơ hải quan*

livestock *gia súc; động vật nuôi*

LKG.&BKG. *rò chảy & bể vỡ*

LLC *công ty trách nhiệm hữu hạn*

Lloyd's Standard Form of Salvage Agreement *mẫu chuẩn Hợp đồng Cứu nạn Lloyd's*

Lloyd's agent *đại lý Lloyd's*

Lloyd's broker *nhà môi giới Lloyd's*

Lloyd's machinery certificate *giấy chứng nhận máy tàu chế tạo theo giám định đặc biệt của Lloyd's*

Lloyd's register of shipping *công ty đăng kiểm tàu biển Lloyd's*

Lloyd's rules and regulations *quy tắc và tiêu chuẩn kỹ thuật Lloyd's*

Lloyd's Underwriters Association *liên đoàn bảo hiểm Lloyd's*

LLP *Công ty Hợp danh Trách nhiệm Hữu hạn*

LMC *giấy chứng nhận máy tàu chế tạo theo giám định đặc biệt của Lloyd's*

Lo/Lo *thiết bị nâng lên nâng xuống*

Lo/Lo container ship *tàu container bốc dỡ qua mạn*

load factor *mức tải; hệ số tải trọng*

load line *vạch tải*

loading and discharging charges *phí bốc / dỡ hàng*

loading at a rate of 100 metrictons per day and hatch *mức bốc hàng cho mỗi máng/ngày là 100 MT*

loading at a rate of 800 metrictons per day and ship *mức bốc hàng cho cả tàu/ngày là 800 MT*

loading time *thời gian bốc hàng*

loan *tiền vay nợ của chủ tàu*

loan receipt *biên nhận vay tiền*

location clause *điều khoản địa điểm bán hàng*

lock-out *bế xưởng*

LOI *thư dự định; thư ghi nhớ; thư định hướng*

Lo-Lo container ship *tàu container bốc dỡ qua mạn*

Lomé Convention *Công ước Lomé*

long freight *hàng dài*

long-dated forward *hợp đồng xúc tiến trên một năm*

loss and damage *tổn thất; thất thoát và hư hỏng*

loss of market *mất thị trường*

loss of specie *tổn thất biến dạng; biến phẩm dạng*

lower hold *khoang dưới*

lowest responsible bidder *người bỏ thầu thuyết tín đặt giá thấp nhất*

ltge. *cước phí sà lan*

LTL *không đầy xe tải; không đầy một xe tải; nhỏ hơn tải trọng của xe; chưa hết tải trọng một xe tải*

lump sum freight *cước khoán; cước bao chuyến; cước thu bao*

lumpsum charter *thuê bao trọn tàu*

lumpsum freight *đơn vị trọng tải hoặc dung tích tàu làm đơn vị tính cước*

lumpsum freight *dung tích tàu đã được thuê; trọng tải tàu đã được thuê*

Lusophone countries *các nước nói tiếng Bồ Đào Nha*

Mm

M.M *đội tàu buôn*

m.v *thuyền máy, tàu có động cơ*

M/R *biên lai thuyền phó*

M/T *tấn*

m/v *thuyền máy; tàu có động cơ*

m³ *mét khối*

Maastricht Treaty *Hiệp ước Maastricht*

machinery damage co-insurance *đồng bảo hiểm hư hỏng máy tàu*

main deck *boong chính; tầng boong chính*

maintain class *duy trì cấp tàu*

maintenance and repairs *duy tu sửa chữa*

manifest *bản lược khai hàng xuất khẩu*

manisfest of cargo *bản lược khai hàng hóa*

marine insurance *bảo hiểm hàng hải; bảo hiểm hàng hóa vận tải biển*

marine insurance act 1906 *luật bảo hiểm Anh 1906*

marine risks *rủi ro hàng hải*

maritime lien *quyền lưu giữ hàng hải; quyền cầm giữ hàng hải*

maritime perils *hiểm họa đường biển; tai nạn đường biển; tai nạn hàng hải*

maritime usage *tập quán hàng hải*

mark *nhãn hàng; dấu hiệu nhận dạng hàng hóa*

marked by sea-water *có vết nước biển*

market *thị trường*

market access *thâm nhập thị trường; tiếp cận thị trường*

market capacity *khả năng thị trường; sức thị trường*

marking *nhãn hàng; dấu hiệu nhận dạng hàng hóa; ký mã hiệu; nhãn hiệu*

marks of origin *nhãn hiệu xuất xứ*

master air waybill *vận đơn hàng không do hãng hàng không phát hành*

master bill of lading *vận đơn người chuyên chở thực*

mate's receipt *biên nhận thuyền phó*

material circumstance *tình huống quyết định bảo hiểm; trạng huống quan trọng*

MAWB *vận đơn hàng không do hãng hàng không phát hành*

MDBS *Ngân hàng Phát triển Đa phương*

mean draft *mớn nước trung bình (giữa mớn nước mũi và lái)*

measurement *thể tích; đơn vị thể tích hàng*

measurement cargo *hàng nhẹ*

measurement ton *tấn dung tích*

medium size *tàu cỡ trung bình*

member line *hãng tàu thành viên hiệp hội vận tải tàu chợ*

memorandum *bản ghi nhớ; thư báo; giác thư; bị vong lục; bản ghi chép hành trình*

memorandum of affreightment *bản ghi nhớ thuê tàu*

mercantile marine *đội tàu buôn*

marchant *thương nhân*

merchant marine *đội tàu buôn của một quốc gia*

metric ton *tấn; tấn hệ mét*

MFN *quy chế tối huệ quốc*

microbridge *cước trung chuyển cảng đất liền*

mile *hải lý; dặm*

min. b/l *vận đơn tối thiểu*

minimum bill of lading *vận đơn tối thiểu*

minimum weight factor *yếu tố trọng lượng tối thiểu*

misdelivery *giao nhầm hàng do người chuyên chở*

misrepresentation *miêu tả sai; miêu tả không chính xác*

misrouting of shipment *gửi hàng sai địa chỉ*

missing *mất tích*

missing ship *tàu mất tích*

moorage *chỗ đậu tàu*

moorage *lệ phí đậu tàu tại bến*

mooring dues *phí buộc dây*

mortgage of ship *cầm cố tàu*

most favored nation *quy chế tối huệ quốc*

most favoured nation tariff *biểu thuế tối huệ quốc*

most-favored-nation treatment *quy chế tối huệ quốc*

motor vessel *thuyền máy; tàu có động cơ*

mt. *trống; rỗng*

MTN *đàm phán thương mại đa phương*

MTO *nhà vận tải đa phương thức*

multi-fiber arrangement *hiệp định đa sợi*

multilateral trade negotiations *đàm phán thương mại đa phương*

multimodal transport *vận tải đa phương thức*

multimodal transport document *chứng từ vận tải đa phương thức*

multimodal transport operator *nhà vận tải đa phương thức*

multinational corporation *công ty đa quốc gia*

multipurpose cargo ship *tàu chở hàng đa dụng*

mutual recognition agreements *hiệp định công nhận lẫn nhau; hiệp định công nhận song phương*

mw *yếu tố trọng lượng tối thiểu*

Nn

n.e.m. *không có ghi chú khác*

n.e.s. *không có ghi chú khác*

n.o.e. *không được liệt kê khác*

n.o.h.p. *không có điều kiện khác*

n.o.i. *không được mô tả cụ thể hơn*

n.o.i.b.n. *không được ghi rõ bằng số khác, không được định rõ bằng tên khác*

n.o.s. *không có xác định khác*

n.t. *tấn thực; tấn ròng*

NAFTA *Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ*

NAME *thành viên bảo hiểm Lloyd's*

named perils policy *hợp đồng bảo hiểm hàng hải hạn chế*

national carrier *công ty vận tải nhà nước*

national security controls *kiểm soát an ninh quốc gia*

national tonnage *số lượng đội tàu quốc gia*

national trade data bank *ngân hàng số liệu thương mại quốc gia*

national treatment *nguyên tắc đối xử quốc gia*

natural calamity *thiên tai*

natural wastage *hao hụt tự nhiên*

nautical error *lỗi hàng hải*

ncnd *không xác nhận/không phủ định*

near clause *điều khoản đến gần*

negligence *hành vi sơ suất; sơ suất*

neligence clause *điều khoản sơ suất*

negotiable *chứng từ giao dịch được*

negotiable *lưu thông*

negotiable bill of lading *vận đơn lưu thông*

nested *lồng vào nhau*

nested solid *lồng chặt vào nhau*

nesting *hàng hóa xếp lồng vào nhau*

net capacity *dung tích tịnh*

net charter *thuê điều kiện hẹp; thuê tàu trả thực cước*

net foreign investment *giá trị đầu tư tịnh ở nước ngoài*

net price *giá ròng; giá thuần; giá tịnh*

net sling *xì–lắng lưới*

net terms *điều kiện trả chi phí xếp dỡ theo thỏa thuận cụ thể*

net tonnage *trọng tải tịnh; trọng tải ròng; dung tích thuần; dung tải tịnh*

net tons *tấn thực; tấn ròng*

net weight *trọng lượng tịnh; trọng lượng thực*

new for old *thay mới không khấu trừ*

new global alliance *hiệp hội vận tải biển tân hoàn cầu*

new Jason clause *điều khoản Jason mới*

newly industrialized economy *nền kinh tế mới phát triển*

NIE *nền kinh tế mới phát triển*

no cure - no pay *cứu nạn có kết quả mới trả tiền; không cứu được; không chi trả; không cứu được không trả tiền*

no objection certificate *giấy chứng kháng; giấy chứng nhận không từ chối*

no objection fee *phí chứng kháng; phí chứng nhận không từ chối*

NOC *giấy chứng kháng; giấy chứng nhận không từ chối*

non delivery *không giao hàng*

non reversible layday *thời gian bốc dỡ không bù trừ*

non vessel operating common carrier *nhà vận tải công cộng không tàu*

non-circumvention/non-discrimination *không xác nhận/không phủ định*

non-confermce line or outsider *hãng tàu độc lập; hãng tàu ngoài hiệp hội vận tải*

non-deductible franchise *miễn giảm không trừ*

non-delivery *giao thiếu hàng*

non-endorsed bill of lading *vận đơn không thể chuyển nhượng bằng ký hậu*

non-market economy *nền kinh tế phi thị trường*

non-negotiable *chứng từ không thể giao dịch, chứng từ không thể chuyển nhượng*

non-negotiable *không lưu thông*

non-negotiable bill of lading *vận đơn không lưu thông*

non-reversible laytime *thời hạn làm hàng không bù trừ*

non-scheduled flight *chuyến bay không theo lịch; chuyến bay không định kỳ*

non-tariff barrier *hàng rào phi thuế quan*

non-vessel operation common carrier *nhà vận chuyển hàng hải không tàu*

non-working days and holidays excluded *loại trừ ngày nghỉ và ngày lễ*

nor *thông báo sẵn sàng bốc / dỡ*

NORGRAIN *hợp đồng thuê chuyến chở hàng hạt từ Hoa Kỳ và Canada*

North American Free Trade Agreement *Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ*

North American Grain Charter-Party *hợp đồng thuê chuyến chở hàng hạt từ Hoa Kỳ và Canada*

not always afloat but safe aground *không luôn luôn nổi nhưng chạm đáy an toàn*

not always afloat but safely aground *tàu không luôn luôn nổi nhưng chạm đáy an toàn*

not elsewhere mentioned *không có ghi chú khác*

not elsewhere specified *không có ghi chú khác*

not more specifically described *không mô tả cụ thể hơn*

not otherwise herein provided *không có điều kiện khác*

not otherwise indicated by number *không được ghi rõ bằng số khác; không được định rõ bằng tên khác*

not otherwise specified *không có xây dựng khác*

not to inure clause *điều khoản không hiệu lực*

notary public *công chứng viên*

not protest (to) *lập kháng nghị hàng hải*

notice od abandonment *thông báo từ bỏ hàng; thông báo giao bỏ; thông báo gửi bỏ*

notice of readiness *thông báo sẵn sàng bốc / dỡ*

nrt *tấn dung tải đăng ký tịnh; tấn đăng ký tịnh tương ứng*

NTB *hàng rào phi thuế quan*

nvocc *nhà vận chuyển hàng hải không tàu; nhà chuyên chở công cộng không tàu*

Oo

o & r *đường biển và đường sắt*

o.d. *đường kính ngoài*

o.r.det *chủ hàng tự chịu rủi ro hư hỏng hàng*

o.r.b. *chủ hàng tự chịu rủi ro hàng hóa bị rò rỉ hoặc hư bể*

o.r.f. *chủ hàng tự chịu rủi ro hàng hóa bị cháy nổ hoặc đóng băng*

o.r.l *chủ hàng tự chịu rủi ro hàng hóa bị rò rỉ*

o.r.w. *chủ hàng tự chịu rủi ro hàng hóa bị ẩm ướt*

o.s. & d. *thừa, thiếu và hư hỏng*

o/o *đặt mua; đơn đặt hàng*

o/r *chủ hàng tự chịu rủi ro*

ocean bill of lading *vận tải đơn đường biển; vận đơn hàng hải; vận đơn đường biển*

ocean freight *cước vận chuyển đường biển*

ods *tiền trợ cấp chênh lệch chi phí vận hành*

OECD *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế*

oem *nhà sản xuất thiết bị ban đầu*

off hire survey *giám định chấm dứt thuê*

offer *chào giá; đơn chào giá*

offer and counter *đối đáp chào thuê*

offer subject to *chào giá có điều kiện*

off-hire clause *điều khoản tàu hỏng; điều khoản đình thuê*

official number *số đăng ký tàu; số đăng kiểm tàu*

off-line *hãng hàng không kinh doanh ngoại tuyến*

offsets *bù đắp; hành động đền bù*

offshore banking unit *chi nhánh ngân hàng ở nước ngoài*

offshore jurisdiction *đặc khu thương mại quốc tế*

offshore manufacturing *sản xuất hàng nội địa ở nước ngoài*

oil carrier *tàu chở dầu*

oil tanker *tàu chở dầu*

old-to-market *doanh nghiệp lão làng trong ngành*

omnibus clause *điều khoản trọn gói; điều khoản nhiều nội dung*

on board b/l *vận đơn hàng đã xếp*

on board bill of lading *vận đơn hàng đã xếp xuống tàu*

on carrier *nhà vận tải nối tiếp*

on deck cargo *hàng xếp trên boong*

on delivery of the ship *giao tàu cho người thuê*

on hire survey *giám định tiếp nhận thuê*

once on demurrage, always on demurrage *khi đã bắt đầu thời gian bị phạt bốc / dỡ chậm, thời gian bốc / dỡ chậm trễ sẽ được tính liên tục*

on-hire and off-hire survey *giám định khi giao tàu và hoàn trả tàu định hạn*

onshore jurisdiction *đặc khu thương mại nội địa*

OPEC *Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu mỏ; tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu hỏa*

open account *tài khoản ghi sổ; thanh toán bằng phương thức ghi sổ*

open charter *hợp đồng thuê tàu ngỏ*

open container *container mở*

open cover *bảo hiểm bao; hợp đồng bảo hiểm bao; hành động bảo hiểm bao – mở sẵn*

open freight *cước mở*

open insurance policy *hợp đồng bảo hiểm bao*

open policy *hợp đồng bảo hiểm bao*

open port *cảng không được che chắn từ phía biển*

open rate *cước suất mở*

open storage *bãi hàng không có mái che*

open top container *container mở nóc*

open-end contract *đặt hàng theo lô; hợp đồng khoán trắng; hợp đồng để ngỏ; hợp đồng không điều kiện*

opening bank *ngân hàng mở L/C; ngân hàng phát hành tín dụng thư*

operating differential subsidy *tiền trợ cấp chênh lệch chi phí vận hành; tiền trợ cấp chênh lệch doanh nghiệp*

order bill of lading *vận đơn theo lệnh; vận đơn ký hậu*

orderly marketing agreement *thỏa thuận marketing có trật tự*

ordinary breakage *bể vỡ thông thường*

ordinary wear and tear excepted *ngoại trừ những hao mòn tự nhiên thông thường*

ore carrier *tàu chở quặng*

ore hold *hầm quặng; hầm chứa quặng*

Organization For Economic Cooperation And Development *Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế*

Organization of Petroleum Exporting Countries *Tổ chức các Nước Xuất khẩu Dầu hỏa*

origin receiving charges *phí bốc xếp tại điểm gốc*

original *vận đơn gốc*

original equipment manufacturer *nhà sản xuất thiết bị ban đầu*

orlop *sàn tàu thấp nhất*

outport *cảng ngoài luồng*

outside port *cảng ngoài luồng*

outsider *hãng tàu ngoài hiệp hội vận tải; hãng tàu ngoài hiệp hội*

outturn *lượng hàng bốc dỡ từ một con tàu*

outward cargo manifest *bản lược khai hàng xuất*

overage *phí tàu già*

overhead charges *phí hành chính văn phòng*

overloaded ship *tàu xếp hàng quá tải*

overseas business reports *báo cáo kinh doanh nước ngoài*

overseas investment *đầu tư nước ngoài; đầu tư hải ngoại*

Overseas Private Investment Corporation *Công ty Bảo hộ Đầu tư Tư nhân Hải Ngoại (của Hoa Kỳ)*

overside delivery clause *điều khoản giao hàng qua mạn tàu hay dưới móc cẩu*

owner of vessel *người chủ tàu*

owner's agent *đại lý chủ tàu*

oxter plate *biển trục lái*

Pp

p&i *bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu*

p.a *tổn thất riêng*

p.w. *trọng lượng cả bì*

Pacific Rim *Vành đai Thái Bình Dương*

package freight *hàng có bao bì*

packed weight *trọng lượng cả bì*

packing list *bản kê chi tiết đóng gói; bản kê chi tiết hàng vận chuyển; phiếu đóng gói*

packing note *phiếu đóng gói*

pallet *pa–lét, tấm nâng hàng; tấm kê hàng*

pallet extender *tấm gia cố pa–lét*

panamax ship *tàu cỡ dưới trung bình*

paperless release *mặt hàng miễn hồ sơ nhập khẩu*

paramount clause *điều khoản đứng đầu*

parcel list *bản khai gói chở kèm*

parcel post receipt *phiếu nhận gói chở kèm*

part cargo *phần hàng*

part charter *thuê một phần tàu; thuê một phần máy bay*

part load charter *phần hàng bốc dỡ tại một cảng đến*

partial delivery *giao hàng từng phần*

partial loss *tổn thất bộ phận*

partial shipment *giao hàng từng phần*

partial shipment allowed *giao nhiều chuyến do người bán quyết định*

particular average *tổn thất riêng; tổn thất riêng một phần hàng hóa do gặp nạn hàng hải; chia thiệt hại do tai nạn bất ngờ; bảo hiểm tổn thất riêng*

particular charge *chi phí tổn thất riêng*

passenger ship *tàu khách*

passing title *chuyển quyền sở hữu tài sản*

pass-through *chuyển tàu; hoạt động sang tàu*

PEFCO *Tổng công ty Tài trợ Xuất khẩu Tư nhân Hoa Kỳ*

penalty clause *điều khoản tiền phạt; điều khoản bồi thường*

percentage of depreciation *tỷ lệ khấu hao*

perfecting the sight *hoàn chỉnh vận đơn; hoàn chỉnh tờ khai*

performance bond *chứng thư bảo lãnh thực hiện; trái phiếu bảo đảm thực hiện hợp đồng; chứng thư bảo lãnh; trái phiếu bảo đảm*

performance clause *điều khoản hiệu suất*

performance requirements *chuẩn thực hiện đầu tư*

peril of the sea *tai nạn trên biển*

perils of the sea *rủi ro trên biển; hiểm họa của biển; tai nạn ngoài biển*

period of investigation *giai đoạn điều tra; khoảng thời gian điều tra*

perishable freight *hàng chóng hỏng*

perishable goods *hàng dễ hỏng*

perishables *hàng dễ thiu thối; hàng dễ hư hỏng*

persona grata *nhà ngoại giao được thừa nhận*

persona non grata *nhà ngoại giao không được thừa nhận*

petrodollars *đô la dầu mỏ*

phytosanitary inspection *giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật*

pick up charge *phụ phí nhận container*

pier dues *phí cầu tàu*

pier to house *cầu cảng đến nhà xưởng; cầu cảng vào nhà kho*

pier to house *từ cầu cảng đến nhà xưởng*

pier to pier *từ bến đến bến*

piggybacking *chuyển quyền marketing và phân phối xuất nhập khẩu*

pilferage *trộm cắp; ăn cắp vặt hàng vận chuyển*

pilotage *phí hoa tiêu; hoa tiêu*

piracy *cướp biển*

pivot weight *trọng lượng mâm*

place *địa chỉ, vị trí; nơi*

place of rest *nơi giao container lần đầu; điểm giao đầu*

plimsoll mark *vạch tải trọng; vòng tròn đăng kiểm*

PO *đơn đặt hàng*

POA *tờ khai điều chỉnh đơn đặt hàng*

point *điểm tính thuế; nơi tính thuế*

policy *hợp đồng bảo hiểm*

policy proof of interest *đơn bảo hiểm chứng minh lợi ích; bằng chứng về chính sách lãi suất*

political risk *nguy cơ chính trị; nguy cơ mất mát do can thiệp của chính quyền*

pollution *rủi ro ô nhiễm*

pool agreement *thỏa ước hợp doanh*

pools *pun*

port authority *cơ quan cảng vụ; cơ quan quản lý cảng*

port charge *cảng phí*

port charter *hợp đồng thuê tàu chở hàng tại cảng*

port congestion surcharges *phụ phí cảng ùn tàu*

port dues *cảng phí*

port mark *ký hiệu cảng đến*

port of discharge *cảng dỡ hàng*

port of entry *cảng cửa khẩu*

port of loading *cảng bốc hàng*

port of registration *cảng đăng ký*

port of registry *cảng đăng ký*

port shopping *lựa chọn cảng hải quan*

portage bill *bản quyết toán lương sau mỗi chuyến đi*

portfolio investment *đầu tư gián tiếp; đầu tư danh mục*

post-shipment verification *thẩm tra hàng sau vận chuyển*

power of attorney *giấy ủy quyền đại diện*

power of attorney *văn bản ủy quyền*

pratique *giấy cho phép tàu vào cảng sau kiểm dịch*

pre-advice *thông báo trước; sơ báo*

precaution mark *nhãn bảo quản hàng hóa*

preferential tariff *biểu thuế ưu đãi*

prepaid *cước phí thanh toán tại điểm chất hàng*

prepaid freight *cước trả trước; vận phí trả trước*

pre-sling *gom trước vào xì–lằng*

pre-slung cargo *hàng chờ cẩu*

price quotation *hóa đơn chào giá; hóa đơn ước giá thoạt nhìn, nhìn qua; bề ngoài có vẻ như*

principal *người ủy thác*

Private Export Funding Corporation *Tổng công ty Tài trợ Xuất khẩu Tư nhân Hoa Kỳ*

pirvate form *mẫu riêng*

privatization *cổ phần hóa; tư nhân hóa*

pro number *số lô hàng*

product oil tanker *tàu chở sản phẩm dầu mỡ chế luyện*

proforma *chiếu lệ; không chính thức; cáo thị; hình thức*

pro-forma charter *bản dự thảo hợp đồng thuê tàu*

proforma invoice *hóa đơn chiếu lệ*

pro-forma invoice *hóa đơn cáo thị; hóa đơn hình thức; bảng kê hàng gửi người mua; hóa đơn chiếu lệ*

project financing *tài trợ dự án*

project license *giấy phép dự án*

promissory note *giấy hẹn trả tiền; giấy cam kết thanh toán*

promotional rate *cước suất khuyến mãi*

prompt delivery *giao ngay lập tức*

proof of delivery *chứng cứ giao hàng; giấy gửi hàng*

protecting agent *đại lý giám hộ*

protection *biện pháp bảo hộ hàng nội địa*

protection & indemnity *bảo hiểm trách nhiệm chủ tàu*

protection or protective tariff *biểu thuế bảo hộ*

protectionism *chính sách bảo hộ mậu dịch*

protective order *lệnh bảo hộ; lệnh bảo vệ*

protest *văn bản tuyên bố trước công chứng viên*

protocol *nghị định thư*

protocol 1928 *nghị định thư 1968*

provision *lương thực, thực phẩm*

proximate cause *nguyên nhân trực tiếp*

purchase broker *đại lý mua bán tàu; môi giới mua bán tàu*

purchase order *đơn đặt hàng*

purchase order adjustment *tờ khai điều chỉnh mua hàng; phiếu đề nghị mua hàng*

purchaser *người mua hàng*

purchasing agent *đại lý mua hàng; nhân viên mua hàng*

purchasing power parity *thuyết cân bằng sức mua; thuyết đồng mãi lực; thuyết ngang giá sức mua*

Qq

quantitative restrictions *hạn chế số lượng;*

quantity contract of affreightment *hợp đồng thuê tàu theo khối lượng hàng*

quarantine flag *cờ kiểm dịch*

quarter ramp *cầu dẫn sau lái*

quayage *phí sử dụng bến; thuế bến*

quota *hạn ngạch; quota; lượng hàng được phép nhập theo quy định thông thường*

quotation *bảng báo giá*

Rr

r.&c. *đường sắt và kênh đào*

r.&c.c. *biểu tình và bạo loạn dân sự*

r.c.c. & s. *biểu tình, bạo loạn dân sự và đình công*

r/c *thay đổi phương thức giao hàng*

rail and canal *đường sắt và kênh đào*

rain water damage *nước mưa gây hại*

range of ports *vùng cảng*

rank in person *quan chức ngoại vụ*

rate of exchange *tỷ giá hối đoái; tỷ giá trao đổi ngoại tệ*

rate of freight *cước suất*

readdressing *chuyển đổi địa chỉ*

real dollars *giá trị cố định*

reasonably *hợp lý*

rebate *hoàn tiền lại; chính sách giảm cước; giảm cước*

rebate contract *hợp đồng giảm cước*

received bill *vận đơn nhận hàng nhưng chưa chuyển đi*

received for shipment bill of lading *vận đơn nhận hàng trước để chuyên chở*

receiver *người chịu trách nhiệm tài chính trước tòa*

receiver of wreck *nhân viên phụ trách tàu đắm*

reciprocity *giành đặc quyền song phương giữa hai nước*

reconsigned *thay đổi phương thức giao hàng*

red clause letter of credit *tín dụng thư điều khoản đỏ; thư tín dụng ứng trước điều khoản đỏ*

reefer freight *cước chuyên chở hàng đông lạnh*

reefer ship *tàu đông lạnh*

reengineering *kết cấu lại quy trình hoạt động*

reexports *xuất khẩu lại sang nước thứ ba*

reference *chuyển vấn đề tranh chấp đến cấp thẩm quyền để giải quyết*

refg. *làm lạnh*

refrigerated ship *tàu chở hàng đông lạnh; tàu đông lạnh*

refrigerated storage *kho lạnh*

refrigerating *làm lạnh*

refrigeration *làm lạnh*

register *hồ sơ đăng ký công ty; danh bạ đăng ký tàu; cơ quan đăng ký tàu; cơ quan đăng kiểm tàu*

register book *sổ đăng bạ*

register book of shipping *sổ danh bạ*

register ton *tấn đăng ký*

registered office *văn phòng đăng ký kinh doanh*

registered owner *chủ tàu đã đăng ký và đang hoạt động*

registered tonnage *trọng tải đăng ký*

registry of shipping *đăng kiểm tàu; đăng ký tàu*

regs. *trọng tải đăng ký*

reloading *tái xếp hàng; xếp hàng lại*

remittance *chuyển tiền*

remitting bank *ngân hàng chuyển tiền; ngân hàng chuyển chứng từ thanh toán*

repatriation *phí hồi hương*

representative *đại diện thương mại*

request/offer *phương pháp đàm phán yêu cầu / chào hàng*

requirement contract *hợp đồng mua hàng theo yêu cầu thực tế*

requisition time schedule *thời gian biểu theo yêu cầu*

residence *trụ sở*

restrictive business practices *hoạt động kinh doanh hạn chế*

restrictive specification *đặc điểm kỹ thuật làm hạn chế tính cạnh tranh*

retaliation *hành động trả đũa thương mại*

returned without action *bị trả lại không thụ lý*

revaluation *tăng giá đồng tiền so với một ngoại tệ*

revenue - ton *tấn – tính cước*

reverible layday *thời gian bốc dỡ bù trừ*

reversible laydays *thưởng phạt theo cách bù trừ*

revocable letter of credit *tín dụng thư có thể hủy ngang*

rider *phụ lục hợp đồng*

riots and civil commotions *biểu tình và bạo loạn dân sự*

riots, civil commotions and strikes *biểu tình; bạo loạn dân sự và đình công*

noll on-roll off *chạy qua chạy lại; lăn lên lăn xuống*

rolling cargo *hàng chuyên chở có bánh lăn*

rope sling *xì–lắng dây chão*

roro *chạy qua chạy lại; lăn lên lăn xuống*

ro-ro ship *tàu bốc dỡ hàng bằng cầu dẫn*

round voyage *chuyến khứ hồi*

route *lộ trình; tuyến đường; đường đi*

royalty *phí cấp phép chuyến bay thuê bao*

rt *tấn đăng ký*

rts *thời gian biểu theo yêu cầu*

running days *số ngày bình thường*

running down clause *điều khoản tàu đâm va*

Ss

s. & f.a *đại lý gửi hàng và giao nhận*

s.a. *công ty; liên đoàn*

s.i.t. *bị chặn khi quá cảnh*

s.l. & c. *người gửi hàng xếp và đếm*

s.l. & t. *người gửi hàng xếp và kiểm*

s.o.l. *trách nhiệm chủ tàu*

s.r. *biên lai vận chuyển*

s.r. & c.c. *đình công, biểu tình và bạo loạn dân sự*

s.tn. *tấn Anh*

s.w. *trọng lượng do người gửi hàng khai báo*

s/d *hối phiếu trả ngay; hối phiếu trả tiền ngay;*

s/n *phiếu gửi hàng; chỉ thị xếp hàng; chỉ dẫn xếp hàng*

s/s *tàu hơi nước*

safe aground *chạm đáy an toàn*

safe berth *cầu bến an toàn*

safe port *cảng an toàn*

safeguards *biện pháp phòng vệ thương mại*

said to contain *được nói là gồm có*

said to weight *trọng lượng khai báo*

sailing list *lịch trình chạy tàu*

sales representative *đại diện thương mại*

salvage *cứu hộ; chi phí cứu nạn; cứu nạn trên biển*

salvage agreement *hợp đồng cứu hộ*

salvage charges *chi phí cứu nạn*

salvage value *trị giá tài sản được cứu*

sanitary and health certificate *giấy chứng nhận vệ sinh và sức khỏe*

sanitary certificate *giấy chứng nhận vệ sinh; chứng chỉ vệ sinh*

sanitary service *cơ quan kiểm dịch vệ sinh*

Saturday clause *điều khoản ngày thứ bảy*

scheduled flight *chuyến bay theo lịch; chuyến bay định kỳ*

scheduled purchase *mua hàng theo lịch thầu định trước*

scope of voyage clause *điều khoản phạm vi hành trình*

SCR *suất cước hàng hóa đặc biệt*

SDR *quyền rút vốn đặc biệt*

SE protest *bản kháng nghị hàng hải*

sea - waybill *giấy gửi hàng đường biển; vận đơn hàng hải*

seaquake *biển động*

search *lục soát*

seasonal port *cảng hoạt động theo mùa*

seaworthiness *tính năng hàng hải; tính thích hợp đi biển*

seaworthy ship *tàu có tính năng hàng hải; tàu có thể đi biển được*

seaworthy trim clause *điều khoản san hàng hợp tính năng hàng hải*

sector *khoảng cách giữa hai điểm trong lộ trình*

segmented transport *vận tải từng chặng; chuyên chở từng chặng*

self-sustaining *tàu cần cẩu tự bốc dỡ; tàu tự bốc dỡ*

selling rate *tỷ giá bán*

separate laydays *thưởng phạt riêng rẽ mỗi đầu cảng*

separation *ngăn cách hàng hóa*

serap *sắt vụn*

service *dịch vụ*

service contract *hợp đồng dịch vụ*

set up *hàng lắp sẵn*

severe weather *thời tiết khắc nghiệt*

shift *ca làm việc*

shift to *di chuyển*

shifting *đổi cầu*

ship... or substitute *tàu... hoặc tàu thay thế*

ship breaker *người phá hủy tàu cũ*

ship chandler *người cung ứng tàu biển*

ship owner' liability *trách nhiệm của chủ tàu*

ship's agent *đại lý tàu biển*

ship's articles *hợp đồng thuê thuyền viên*

ship's certificate of registry *giấy chứng nhận đăng ký*

ship's classification *xếp thứ hạng tàu*

ship's classification survey *giám định xếp hạng tàu*

ship's documents *chứng thư tàu biển*

ship's husband *người quản lý tàu*

ship's master *thuyền trưởng*

ship's mate *thuyền phó tàu*

ship's owner *chủ tàu*

ship's papers *chứng thư tàu biển*

ship's protest *kháng nghị hàng hải*

ship's rail *lan can tàu*

ship's report *báo cáo hành trình tàu*

ship's sale *đại lý mua bán tàu*

ship's size *cỡ tàu*

ship's sweat *đọng hơi nước*

ship'sweat *hấp hơi*

ship-agent *đại lý tàu biển*

shipmaster *thuyền trưởng*

shipment *lô hàng vận chuyển; lô hàng; bốc hàng*

shipment by instalment *giao nhiều chuyến hai bên thỏa thuận định kỳ*

shipowner's agent *đại lý chủ tàu*

Shipowners Mutual Protection And Indemnity Association *Hội Tương Hỗ các Chủ tàu*

shipped bill of lading *vận đơn hàng đã xếp xuống tàu*

shipper *người gửi hàng; người xuất khẩu*

shipper container *container của hãng vận chuyển*

shipper's weight *trọng lượng do người gởi hàng khai báo*

shipper's export declaration *tờ khai xuất khẩu; bản khai báo xuất khẩu*

shipper's load and count *người gửi hàng xếp và kiểm*

shipper's weights *trọng lượng do người gửi hàng khai báo*

shipping *ngành vận tải biển; vận tải biển; tàu biển; bốc hàng; xếp hàng lên tàu*

shipping agent *đại lý hàng hải*

shipping and forwarding agent *đại lý gửi hàng và giao nhận*

shipping conference *công hội tàu chuyên tuyến; hiệp hội vận tải biển*

shipping document *chứng từ gửi hàng*

shipping exchange *sở giao dịch thuê tàu*

shipping instructions *bản chỉ dẫn làm hàng*

shipping line *tuyến đường hàng hải nối liền các cảng*

shipping note *phiếu gửi hàng; chỉ thị xếp hàng; chỉ dẫn xếp hàng; thông báo gửi hàng*

shipping note *thông báo gửi hàng*

shipping pools *'pun' hàng hải / vận chuyển chung*

shipping receipt *biên lai vận chuyển*

shipping schedule *kế hoạch thời gian vận chuyển*

shipping space *không gian chứa hàng chuyên chở của tàu*

shipping terms *điều kiện gửi hàng; điều kiện vận chuyển*

shipping unit *đơn vị chuyên chở*

shipping weight *trọng lượng vận chuyển*

ship's description *mô tả con tàu*

ship's husband *người chăm nom tàu*

ship's manifest *bản lược khai hàng hóa; bản liệt kê hàng chở trên tàu; bản lược khai hàng vận chuyển trên tàu*

ship's tackle *thiết bị tàu biển; tàu biển bốc dỡ hàng hóa của tàu; móc cẩu của tàu*

ship's wreck removal *di dời xác tàu*

shipyard *xưởng đóng tàu*

short form bill of lading *vận đơn rút gọn*

short handed ship *tàu không đủ biên chế thuyền bộ*

short landed cargo *hàng dỡ thiếu*

short sea trade *vận tải biển gần*

short shipment *gởi hàng thiếu*

short shipped cargo *hàng gởi thiếu*

short supply *khan hiếm*

short ton *tấn Anh; tấn ngắn*

shortage *thiếu hụt; thiếu hụt hàng*

shortage in bags *không đủ số bao*

shortage in pieces *không đủ số kiện*

shortage in weight *không đủ trọng lượng*

short-shipped *hàng gửi thiếu; chỗ hàng thiếu*

SIC *phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn*

sight draff *hối phiếu trả ngay; hối phiếu trả tiền ngay*

similar substitute ship *tàu thay thế tương tự*

single currency peg *tỷ giá trao đổi đơn lẻ*

single deck *cấu trúc một boong*

single deck ship *tàu một boong*

single entry charter *chuyến bay vận tải không định kỳ*

single hatch *miệng hầm đơn*

single voyage *chuyến đơn; chuyến một*

singledecker *tàu một boong*

sinking *đắm*

sister ship *tàu chị em*

SITC *phân loại thương mại quốc tế theo tiêu chuẩn*

site *nơi bốc dỡ hàng hóa*

sizing *lật đổ*

sling *xì–lắng*

slot *ô tàu*

slot charter *thuê lại*

smuggled goods *hàng lậu*

smuggler *tàu buôn hàng lậu; người buôn hàng lậu*

sofort *giảm cước ngay*

soft currency *đồng tiền yếu*

soft loan *khoản vay mềm; vốn vay ưu đãi*

source and destination marks *nhãn nguồn gốc và chỉ rõ người gửi / nhận hàng*

sous pslan *dưới móc cẩu của tàu*

souspalan *điều khoản giao hàng qua mạn tàu hay dưới móc cẩu*

South African Coal Charter *hợp đồng chở than Nam Phi*

special drawing rights *quyền rút vốn đặc biệt*

special policy of insurance *chính sách đặc biệt của bảo hiểm*

specially designated national *quốc gia bị đặc biệt chỉ định*

specific tariff *thuế suất tính theo đơn vị trọng lượng / thể tích*

specification *đặc điểm kỹ thuật*

specified commodity rate *suất cước hàng hóa đặc biệt*

split charter *chuyến bay vận tải thuê bao nhiều chủ hàng*

spot *ngay lập tức*

spot delivery *giao ngay lập tức*

spot exchange *mua bán ngoại tệ giao ngay*

spot prompt *ngay lập tức*

SS *tàu hơi nước*

standard form of charter party *mẫu chuẩn hợp đồng thuê tàu*

standard fresh water *nước ngọt tiêu chuẩn*

standard industrial classification *phân loại công nghiệp theo tiêu chuẩn*

standard international trade classification *phân loại thương mại quốc tế theo tiêu chuẩn*

standard sea-water *nước biển tiêu chuẩn*

standards *tiêu chuẩn kỹ thuật*

state bill of lading *vận đơn đến chậm*

state trading enterprises *doanh nghiệp thương mại nhà nước*

state trading nation *quốc gia thương mại nhà nước*

state-controlled trading company *công ty thương mại nhà nước*

statement notice *thông báo tình hình hàng hóa*

statement of facts *nhật ký bốc/dỡ hàng*

staunch *vững chắc*

STC *được nói là gồm có*

steam driven turbines *tàu hơi nước*

steam powered ship *tàu hơi nước*

steamer *tàu hơi nước*

steamship *tàu hơi nước*

steamship agent *đại lý tàu biển; đại lý tàu hơi nước*

steamship conference *hiệp hội vận tải biển*

steamship line *công ty tàu biển; hãng vận chuyển hàng hải*

stem date *ngày đủ hàng*

stevedorage *bốc dỡ hàng; phí bốc dỡ hàng*

stevedore *công nhân bốc dỡ hàng*

stevedoring charges *phí bốc dỡ hàng*

stiffing *đóng hàng vào container*

stiffener *bao dằn hằng; túi dằn hàng*

stock market *thị trường chứng khoán*

stockage *tồn trữ, tích trữ*

stoppage in transifu *ngừng chuyển giao hàng*

stopped in transit *bị chặn khi quá cảnh*

storage *kho bãi*

storehouse *nhà kho*

stores, supplies and equipments *cung ứng vật phẩm, thiết bị cho tàu*

stowage *xếp hàng hóa trên tàu*

stowage factor *hệ số chất xếp; hệ số chất xếp hàng*

stowage plan *sơ đồ xếp hàng; sơ đồ chất xếp hàng trên tàu phổ thông*

stowage space *khoảng không gian chứa hàng chuyên chở của một con tàu*

straddle carrier *xe nâng container bên trong*

straddle carrier system *hệ thống bốc dỡ bằng xe nâng bên trong*

straight bill of lading *vận đơn đích danh*

stranded ship *tàu mắc cạn*

strading *mắc cạn*

strike *đình công*

strike clause *điều khoản đình công*

strikes, riots, and civil commotions *đình công, biểu tình và bạo loạn dân sự*

strong *khỏe; mạnh*

sue and labour clause *điều khoản hành động phòng tránh và giảm nhẹ tổn thất*

suation elevator *máy hút bụi*

sub details *tùy thuộc điều kiện chi tiết*

subcontract of transport *hợp đồng vận tải phụ*

subcontractor production *sản xuất bởi nhà thầu phụ ở nước ngoài*

subfreighter *người cho thuê thứ cấp*

subject being free *tùy thuộc điều kiện tàu rảnh việc*

subject matter insured *đối tượng bảo hiểm; vật được bảo hiểm*

subject open *tùy thuộc điều kiện tàu rảnh việc*

subject to's approval *tùy thuộc sự đồng ý của*

subject to charterer's board's approval *tùy thuộc sự đồng ý của ban giám đốc bên thuê tàu*

subject to conditions *tùy thuộc những điều kiện*

subject to details *tùy thuộc điều kiện chi tiết*

subject to enough merchandise *tùy thuộc điều kiện đủ hàng*

subject to license being granted *tùy thuộc điều kiện tàu được cấp phép*

subject to receivers' approval *tùy thuộc sự đồng ý của người nhận hàng*

subject to reservation *tùy thuộc sự bảo lưu*

subject to stem *tùy thuộc chờ đến lượt*

sublease *thuê lại tàu*

sublessor *người cho thuê lại*

sublet *cho thuê lại tàu; kinh doanh cho thuê lại tàu*

subletting-subcharter *cho thuê lại tàu*

subrogation *quyền thay mặt đòi bồi thường; quyền thay thế; thế quyền*

subsidy *trợ cấp; bao cấp*

subsistence suppply *cung cấp lương thực cho tàu; lương thực cung cấp cho tàu*

substem *tùy thuộc chờ đến lượt*

substitute ship *tàu thay thế tương tự*

sue and labor clause *điều khoản hạn chế tổn thất*

summer dwt *tấn trọng tải mớn nước mùa hè của tàu*

summer loadline mark *số tấn hàng hóa tàu có thể chở an toàn đến dấu chuyên chở mùa hè*

Sundays and holidays excluded *không bao gồm Chủ nhật và ngày lễ*

supercargo *đại diện người thuê tàu; người áp tải hàng*

super-shipping conferences *siêu hiệp hội*

supervision of register *giám sát của tổ chức đăng ký và xếp hạng tàu*

Supplementary call *phí đóng góp thêm*

supplier credit *tín dụng tư nhân; tín dụng nhà cung cấp*

surcharges *phụ phí*

surety bond *trái khoán bảo đảm; hợp đồng bảo lãnh*

surety company *công ty bảo hiểm*

surf day *ngày có sóng cồn; ngày có sóng vỗ bờ*

surrendered *người chuyên chở*

survey *kiểm tra*

survey for classification *kiểm tra xếp hạng tàu*

survey report *biên bản giám định*

surveyor *giám định viên hàng hải; giám định viên; thanh tra viên*

suspension of hire clause *điều khoản đình thuê*

swaps *trao đổi; đổi chác*

swing *lề tín dụng*

switch trading *giao dịch sang tay; chuyển giao nghĩa vụ thanh toán*

Tt

t.b.l. *vận đơn chở suốt*

t.c. *hợp đồng ghi giá có thời hạn*

t.i.b. *tờ khai tạm nhập; lô hàng tạm nhập*

t.i.r. *phương thức vận tải đường bộ quốc tế*

t.i.r. carnet *hồ sơ hải quan vận tải đường bộ quốc tế*

t.o.v.a.l.p. *thỏa thuận tự nguyện của chủ tàu chở dầu về trách nhiệm ô nhiễm dầu*

tail shaft *trục đuôi tàu*

tally clerk *nhân viên kiểm kiện*

tally company *công ty kiểm đếm*

tally sheet *bảng kiểm kê; phiếu kiểm đếm*

tallying *kiểm đếm hàng*

tallyman *nhân viên kiểm kiện*

tank top *tấm bọc trên*

tanker *tàu dầu; tàu bồn; tàu chở hàng lỏng*

tanker freight *cước chuyên chở dầu*

tanker owners' voluntary *thỏa thuận tự nguyện của chủ tàu*

agreement concerning liability for oil pollution *thỏa thuận về trách nhiệm ô nhiễm dầu*

tankship *tàu dầu*

tanktainer *bồn vận chuyển chất lỏng; bồn tàu dầu*

tare *bì; trọng lượng bì; trọng lượng bao bì*

tare weight *trọng lượng bì*

tariff *biểu thuế hải quan*

tariff barrier *hàng rào quan thuế*

tariff quotas *hạn ngạch thuế quan*

tariff schedule *biểu giá thuế quan; biểu giá vận phí*

cargo ship *tàu buôn chở hàng*

sailing schedule *tàu một boong*

team *đội; nhóm*

Technical and Clauses Committee *Ủy ban Kỹ thuật và Điều khoản*

technical barrier to trade *rào cản kỹ thuật trong thương mại*

technology transfer *chuyển giao công nghệ*

temperature *nhiệt độ*

temperature controlled cargo *hàng hóa cần kiểm soát nhiệt độ*

tempest *bão tố*

temporary import entry *tờ khai tạm nhập; lô hàng tạm nhập*

temporary import under bond *tạm nhập tái xuất*

ten running days for loading *thời gian cho bốc hàng là 10 ngày*

tenor *thời hạn chi trả hối phiếu; kỳ hạn hối phiếu*

term contract *hợp đồng ghi giá có thời hạn*

terminal *điểm cuối; nơi cuối; phần chót; đầu cuối*

terminal chassis *khung gầm*

terminal handling charge *phí làm hàng tại bến cảng container*

terminal receiving charges *phụ phí xếp dỡ tại cảng*

terms of a contract *điều kiện hợp đồng; điều khoản hợp đồng*

terms of sale *điều kiện bán; điều kiện tiêu thụ*

terms of trade *điều kiện mậu dịch; yếu tố kinh tế tác động mậu dịch*

teu *tương đương 20 foot; đơn vị container bằng 20 foot*

the Baltic and International Maritime Conference *Công hội Hàng hải Quốc tế và vùng Ban–Tích*

the Baltimore Berth Grain Charter Party - Form C *Hợp đồng Thuê tàu chở Ngũ cốc Baltimore – Mẫu C*

the International Convention for the Unification of Certain Rules of Law Relating to Bill of Lading *Công ước Quốc tế Thống nhất một số Quy tắc Luật pháp liên quan đến Vận đơn*

the International Convention of the Tonnagemeasurement of Ship *Công ước Quốc tế về Đo dung tích Trọng tải Tàu*

theft *trộm cắp*

third party libility *trách nhiệm bên thứ ba*

threshold rule *khoảng thời gian miễn tính*

through bill of lading *vận đơn chở suốt; vận đơn chuyển suốt*

through rate *cước vận chuyển suốt; cước suất chở suốt*

tib *tạm nhập tái xuất*

tidal port *cảng thủy triều*

tied loan *tiền cho vay có điều kiện; khoản vay có ràng buộc*

tight *kín nước*

time bar *thời gian chấm dứt khiếu nại*

time charter *thuê bao định hạn; thuê tàu định hạn; hợp đồng thuê tàu định hạn*

time charterer *tự kinh doanh vận tải trong một thời gian nhất định*

time charter-party *hợp đồng định hạn*

time draft *hối phiếu có kỳ hạn; hối phiếu định kỳ; hối phiếu trả sau*

time sheet *bảng tính thời gian bốc / dỡ; bảng tính thời gian thưởng phạt bốc / dỡ hàng*

time volume contract *hợp đồng định kỳ số lượng*

tl *đầy xe tải*

to be in free pratique *được coi là miễn dịch*

to bearer bill of lading *vận đơn xuất trình*

to fall aboard of a ship *va đụng tàu khác*

to get aboard *xếp hàng lên tàu*

to order b/l *vận đơn theo lệnh*

tolerance *dung sai; độ chênh lệch cho phép*

tomming off *chêm để hàng hóa khỏi xê dịch khi vận chuyển*

ton *tấn*

ton per centimeter *tấn trọng tải cho 1 cm mớn nước*

ton per inch immersion *tấn trọng tải cho 1 inch mớn nước*

ton-deadweight *trọng tải tính bằng tấn*

ton-displacement *trọng tải ngấn nước*

ton-kilometer *tấn–cây số bay; khả năng vận chuyển của hãng hàng không*

ton-mile traffic *khối lượng hàng chuyên chở tính theo đơn vị tấn–hải lý*

tonnage *tổng trọng tải; trọng tải đăng ký toàn phần; dung tải; dung tích; sức chứa; thuế dung tải; dấu tấn tải trọng*

tonnage certificate *giấy chứng nhận dung tải*

tonnage deck *boong đo lường trọng tải; boong tầng hai của con tàu*

tonnage dues *phí trọng tải*

ton-registered *trọng tải đăng ký*

total loss *tổn thất toàn bộ*

tow *tàu được kéo; tàu được lai*

towage *lai dắt*

towage due *phí lai dắt tàu*

towboat *tàu lai dắt*

tower's liability *trách nhiệm người lai dắt*

tracking *hệ thống giám sát vận chuyển*

tractor *máy kéo*

trade *thương lộ*

trade ullage *lượng vơi hàng tự nhiên*

trade usage *tập quán mua bán*

trader *thương nhân*

trading house *công ty cung ứng dịch vụ xuất nhập khẩu*

trading limits *giới hạn hoạt động của tàu*

traffic conferences *tổ chức thỏa thuận giá cước vận chuyển*

train ferry *phà chở tàu hỏa*

tramp *tàu chạy rong; tàu không chạy tuyến cố định; tàu hợp đồng; tàu dịch vụ chở thuê*

tramp freight *cước tàu chạy rong*

tramp freight index *chỉ số cước tàu chạy rong*

tramp steamer *tàu chở hàng không có lộ trình cố định; tàu chạy rong; tàu chở hàng theo hợp đồng*

tramping service *lịch trình chạy tàu cố định*

transaction statement *văn bản giải trình giao dịch; tài liệu diễn đạt giao dịch mua bán; tuyên bố giao dịch*

Transatlantic Freight Conference *Hiệp hội Vận tải Tàu chợ xuyên Đại Tây Dương*

transfer crane *cẩu di động*

transferable letter of credit *tín dụng thư có thể chuyển nhượng; L/C chuyển nhượng*

transhipment *chuyển tải; chuyển hàng sang tàu hoặc phương tiện vận chuyển khác; chuyển tải dọc đường*

transhipment bill of lading *vận đơn chuyển tải*

transire *hồ sơ hải quan tàu cận duyên; hồ sơ hải quan tàu ven biển*

transit goods *hàng quá cảnh*

transit international routier carnet *hồ sơ hải quan vận tải đường bộ quốc tế*

transit storage *kho quá cảnh*

transit time *thời gian trung chuyển*

transit zone *khu vực hàng quá cảnh*

transmittal letter *phiếu chuyển hàng; thư truyền đạt*

Transpacific Westbound Freight Conference *Hiệp hội Vận tải Tàu chợ miền tây xuyên Thái Bình Dương*

transparency *phạm vi hợp lệ*

transport in bulk *vận chuyển hàng rời*

transport index *chỉ số vận chuyển*

transport international routier *phương thức vận tải đường bộ quốc tế*

transship *chuyển tàu*

transshipment *sang tàu; chuyển tàu*

transtainer *cẩu di động; xe cẩu container*

transverse *sườn ngang sàn tàu*

transporter *băng chuyền*

tray *khay hàng*

trc *phụ phí xếp dỡ tại cảng*

trimmed by the head *tàu bị chúi mũi*

trimmed by the stern *tàu bị chúi lái*

trimming *san cào; phí san cào*

trip charter *thuê tàu chuyến*

trip-time chartering *thuê chuyến định hạn*

trolley *xe tời điện*

truckload *đầy xe tải; tải trọng xe tải*

trust receipt *biên nhận ủy thác; biên lai tín thác*

tug boat charges *phí lai dắt tàu*

tugboat *tàu kéo*

turnaround time *thời gian quay vòng*

turnkey *chìa khóa trao tay*

turnkey project *công trình chìa khóa trao tay; hạng mục chìa khóa trao tay*

tween decker *tàu có boong giữa; tàu 2 boong*

tween-deck *boong giữa; tầng quay của tàu*

tweendeck ship *tàu có boong giữa*

tween-decker *tàu có boong giữa*

twenty feet equivalent unit *đơn vị container bằng 20 foot*

twenty foot equivalent *tương đương 20 foot*

twin-hatch *miệng hầm kép*

Uu

u.l.c.c *tàu chở dầu thô cực lớn*

U.N.C.T.D. *Hội nghị Liên hiệp quốc về Buôn bán và Phát triển*

U.S. affiliate *doanh nghiệp Mỹ có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài*

uberrimae fidei *trung thực tuyệt đối*

ucp *quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ*

UKACC *Hội Vận tải Hàng không Anh quốc*

uld *mâm chất hàng; mâm nâng hàng*

ullage *lượng vơi; lượng vơi khi vận chuyển*

ultimate consignee *người nhận ủy thác ở nước ngoài; người nhận ủy thác cuối cùng*

ultra large crude oil carrier *tàu chở dầu thô cực lớn*

umbrella agreements *thỏa thuận chung; thỏa ước bao quát; hiệp định khung*

umpire *trọng tài viên quyết định*

unapproachable place *vị trí không thể tiếp cận; vị trí không thể đến được*

unclean bill *vận đơn bẩn; vận đơn không hợp cách; vận đơn không hoàn hảo*

unclean bill of lading *vận đơn bẩn; vận đơn không hợp cách; vận đơn không hoàn hảo*

uncontainerable cargo *hàng không thể xếp vào container do quá khổ*

under deck shipment *hàng xếp trong hầm tàu*

under deck tonnage *trọng tải dưới boong; trọng tải trong khoang*

under insurance *bảo hiểm dưới giá trị; bảo hiểm dưới mức*

under protest *có kháng nghị*

under ship's tackle *dưới móc cẩu của tàu*

under tackle *điều khoản dưới móc cẩu*

under tackle clause *điều khoản giao hàng qua mạn tàu hay dưới móc cẩu*

underwriter *người ký nhận thanh toán hợp đồng bảo hiểm*

underwriter *người bảo hiểm*

underwriting agent *người đại diện công ty bảo hiểm*

unearned premium *phí bảo hiểm chưa được hưởng; dự phòng phí; phí bảo hiểm không đáng hưởng*

unfair trade pratice *thủ đoạn kinh doanh không công bằng; hành vi thương mại không lành mạnh; hành động gian thương*

uniform customs and practice for commercial documentary credits *quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ*

unilateral *đơn phương; một bên*

unit load device *mâm chất hàng; mâm nâng hàng*

unit price *đơn giá; giá đơn vị*

united kingdom air cargo club *Hội Vận tải Hàng không Anh quốc*

United Nations Conference on Trade and Development *Hội nghị Liên hiệp quốc về buôn bán và phát triển*

unitisation *đơn vị hóa hàng vận chuyển; đơn vị hóa*

unitization *đơn vị hóa*

Universal Postal Union *Liên minh Bưu chính Quốc tế*

unloading *dỡ hàng từ tàu lên bờ*

unprotected goods *hàng trần; hàng để trần; hàng không bao bì*

unseaworthiness *không đủ tính năng hàng hải*

unseaworthy *không thể đi biển được: (tàu biển) không thể chịu được sóng gió; trong tình trạng không đủ khả năng đi biển*

unseaworthy ship *tàu không có tính năng hàng hải; tàu không thể đi biển*

unstuffing *rút hàng ra khỏi container*

upper hold *khoang trên*

US ton *tấn Mỹ*

usance *thời hạn chi trả hối phiếu*

utilisation allowance *tiền giảm cước sử dụng trọn container*

utilization *mức độ sử dụng*

Vv

V.R.A. *Thỏa hiệp Tự nguyện Hạn chế; Thỏa thuận Hạn chế Song phương*

validated export license *giấy phép xuất khẩu có hiệu lực*

valuation *định giá; đánh giá*

valuation charges *cước phí theo giá trị hàng hóa*

valuation clause *điều khoản định giá; điều khoản đánh giá; định giá khoản*

valuation form *bảnh định giá hàng theo tổn thất chung*

value *giá trị*

value added *giá trị gia tăng*

value for custom purposes only *giá trị định giá hải quan*

value-added tax *thuế giá trị gia tăng*

valued policy *hợp đồng bảo hiểm định giá*

vanning *chất xếp hàng vào container*

variable levy *thuế khả biến*

vat *thuế giá trị gia tăng*

vendor *người bán; đơn vị bán; bên bán*

ventilated container *container thông gió*

ventilation *thông gió; thông hơi*

vertical export trading company *công ty thương mại xuất nhập khẩu trực tiếp*

very large crude oil carrier *tàu chở dầu thô rất lớn*

ves. *tàu biển; thuyền lớn*

vessel *tàu biển; thuyền lớn*

vessel sharing agreement *bản thỏa thuận chia phần tàu chạy chung lịch trình*

vice propre *nội tỳ; khuyết tật vốn có*

victualling bill *tờ khai lương thực thực phẩm*

Vietnam Ocean Shipping Company *Công ty Vận tải biển Việt Nam*

VIRES *Công ty Đăng kiểm Tàu Việt Nam*

visa *chiếu khán; thị thực; visa*

visa waiver *miễn visa*

visit and search *khám xét và lục soát tàu*

void policy *hợp đồng bảo hiểm không hợp lệ*

voidable policy *hợp đồng bảo hiểm có thể bị hủy bỏ*

volcanic eruption *núi lửa phun*

volume weight *trọng lượng thể tích*

voluntary export restriction *hạn chế xuất khẩu tự nguyện*

voluntary restraint agreement *thỏa hiệp hạn chế xuất khẩu tự nguyện; thỏa thuận hạn chế xuất khẩu*

Voluntary Restraint Agreement *Thỏa hiệp Tự nguyện Hạn chế; Thỏa thuận Hạn chế Song phương*

voyage *hợp đồng thuê chuyến*

voyage charter *hợp đồng thuê tàu chuyến; phương thức thuê tàu chuyến; thuê tàu chuyến*

voyage charter freight rate *cước thuê chuyến*

voyage charter party *hợp đồng vận chuyển theo chuyến*

voyage charterer *chở hàng chuyến giữa các cảng*

voyage charter-party standard *hợp đồng thuê chuyến*

voyage memo *bản ghi chép hành trình*

vra *thỏa hiệp hạn chế xuất khẩu tự nguyện; thỏa thuận hạn chế xuất khẩu*

Ww

w. & i. *cân và kiểm tra*

w.a. *với mức bồi thường trung bình là*

w.a. *bảo hiểm tổn thất riêng*

w.g. *trọng lượng được bảo đảm*

w.p.a *bảo hiểm tổn thất riêng*

w.r. *rủi ro chiến tranh*

w/m *cân/đo*

w/r *biên nhận lưu kho; chứng từ lưu kho*

wagering policy *hợp đồng bảo hiểm không sinh lãi*

war risk *rủi ro chiến tranh*

war risk insurance *bảo hiểm chiến tranh*

war risk insurance clause *điều khoản bảo hiểm chiến tranh*

warehouse *kho; nhà kho; kho hàng*

warehouse receipt *biên nhận lưu kho; chứng từ lưu kho; biên lai kho hàng*

warehouse to warehouse *từ kho đến kho*

warehouse withdrawal *giấy phép xuất kho ngoại quan*

warehouseman *thủ kho; người giữ kho hàng*

warehouse-to-warehouse clause *điều khoản từ kho đến kho*

warehousing *lưu kho*

warehousing entry *tờ khai lưu kho ngoại quan*

warping *kéo tàu*

warant of attorney *văn bản ủy quyền*

warranted free from particular average under 3 *mức miễn giảm không trừ quy định 3*

warranty *bảo đảm; bảo hành*

waterborne agreement *thỏa thuận thuộc phạm vi trên nước; thỏa thuận rủi ro chiến tranh đối với vận chuyển hàng hóa bằng đường biển*

weather not permitting *thời tiết không cho phép bốc dỡ*

weather permitting days *ngày thời tiết tốt cho bốc dỡ*

weather working day *ngày làm việc thời tiết tốt*

weighing and inspection *cân và kiểm tra*

weight *trọng lượng; đơn vị trọng lượng hàng*

weight and/or measurement *cân / đo*

weight guaranteed *trọng lượng được bảo đảm*

weight load factor *hệ số trọng tải tính cước*

weighted average *bình quân gia quyền; trung bình có trọng số*

well *buồng máy bơm; khoang cá*

wet lease *thuê ướt; hợp đồng thuê ướt*

wharfage *phí cầu bến; thuế bến*

wharfinger *chủ bến tàu*

whether in berth or not *cho dù tàu đã vào cầu hay chưa*

whether in customs clearance or not *cho dù đã xong thủ tục hải quan hay chưa*

whether in port or not *cho dù đã vào cảng hay chưa*

wilful sinking *cố ý đánh đắm tàu*

wilfully committed *cố ý gây thiệt hại*

with average *bảo hiểm tổn thất riêng*

with average *với mức bồi thường trung bình là*

with customary quick despatch *bốc/dỡ theo tốc độ thường lệ của cảng*

with particular average *bảo hiểm tổn thất riêng*

without benefit of salvage *không hưởng lợi ích cứu hộ*

without reserve *hoàn toàn; thừa nhận hoàn toàn*

working day *ngày làm việc*

working days of 24 consecutive hours *ngày làm việc 24 giờ liên tục*

World Trade Organization *Tổ chức Thương mại Thế giới*

wreck *xác tàu; hàng hóa trôi dạt; hàng hóa hư hại*

wrecking *phiêu dạt; trôi dạt*

WTO *Tổ chức Thương mại Thế giới*

Xx

x heavy *rất nặng*

x strong *rất mạnh*

xx heavy *siêu nặng; siêu trọng*

xx strong *siêu mạnh*

Yy

Y/A *quy tắc York–Antwerp; tổng bình luật*

yard *xưởng đóng tàu*

yield *thu nhập trên đơn vị vận chuyển*

York-Antwerp rules *quy tắc York–Antwerp; tổng bình luật*

York-Antwerp rules 1994 *quy tắc York–Antwerp 1994*

MỤC LỤC

PHẦN 1
IMPORT AND EXPORT
NHẬP KHẨU VÀ XUẤT KHẨU

PHẦN 2
BUSINESS NEGOTIATIONS
ĐÀM PHÁN KINH DOANH

PHẦN 3
IMPORT - EXPORT DICTIONARY
TỪ ĐIỂN XUẤT NHẬP KHẨU A-Z